

Báo cáo Chỉ số PCI và PGI 2023

*Thúc đẩy môi trường đầu tư
thuận lợi cho doanh nghiệp,
thân thiện với môi trường*





Sức Xanh

Họa sĩ Phạm An Hải



Báo cáo Chỉ số

PCI và PGI 2023

*Thúc đẩy môi trường đầu tư thuận lợi
cho doanh nghiệp, thân thiện với môi trường*

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

GS. TS. Edmund J. Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Trần Minh Thư

Phan Tuấn Ngọc

Trương Đức Trọng

Lê Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Thị Lệ Nghĩa

Nguyễn Lê Hà

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đã rất thành công trong nhiều năm qua trong nỗ lực cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Thành công này có đóng góp của hệ thống pháp luật có chất lượng tốt hơn, chương trình cải cách thủ tục hành chính và cắt giảm các điều kiện kinh doanh đột phá, sự phân cấp về cấp phép và quản lý các dự án đầu tư cho chính quyền cấp tỉnh rất mạnh mẽ... Và thành công này cũng có đóng góp quan trọng của Chương trình Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, một bộ công cụ phản ánh tiếng nói, mong muốn từ doanh nghiệp, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình cải cách môi trường kinh doanh từ cấp địa phương. Trao quyền giám sát cho doanh nghiệp và thúc đẩy thực thi là hai trọng tâm chính của PCI. Chỉ số PCI được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xây dựng và phát triển với sự hợp tác của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) trong gần 20 năm qua.

Hiện nay, môi trường đầu tư kinh doanh tốt không chỉ là sự thuận lợi, nhanh chóng, dễ dàng về thủ tục mà còn phải thân thiện với môi trường, theo định hướng bền vững. Tại Hội nghị COP26, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã có tuyên bố mạnh mẽ về mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của Việt Nam. Điều này thể hiện cam kết chính trị và quyết tâm rất lớn của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong việc đẩy mạnh chuyển đổi nền kinh tế, góp phần giải quyết những thách thức lớn toàn cầu về biến đổi khí hậu và vấn đề môi trường hiện nay. Việt Nam đã có nhiều chính sách và quy định pháp luật thúc đẩy nền kinh tế theo hướng bền vững hơn, xanh hơn, giảm phát thải hơn.

Một chủ trương và chính sách quan trọng của Đảng và Chính phủ như vậy rất cần có sự chủ động, chung tay từ phía cộng đồng doanh nghiệp. Chính vì thế từ năm 2022, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã có sáng kiến thúc đẩy việc xây dựng Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Đây là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh: mức độ tuân thủ pháp luật về môi trường; thực trạng ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, chính sách khuyến khích hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề liên quan đến môi trường quan trọng khác. Rất may mắn, ngay sau đó chương trình này nhận được sự ủng hộ của nhiều đối tác tư nhân, USAID và nhiều cơ quan có liên quan.

Với việc xây dựng và công bố PGI bên cạnh chỉ số PCI, chúng tôi mong muốn các địa phương tiếp tục cải cách môi trường kinh doanh mạnh mẽ đồng thời quan tâm hơn tới phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường. Báo cáo mà quý vị có trên tay kỳ vọng sẽ mang lại nhiều thông tin cho các cơ quan Nhà nước các cấp sử dụng trong soạn thảo chính sách, điều hành, quản lý nhà nước, cho các tổ chức có liên quan quan tâm đến chủ đề quan trọng này; là động

lực để các địa phương thay đổi mạnh mẽ hơn theo hướng bền vững; là thông tin tham khảo quan trọng cho các nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định đầu tư, định hướng có nhiều dự án xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn.

Chúng tôi chọn bức tranh “Sức Xanh” của họa sỹ nổi tiếng Việt Nam Phạm An Hải làm chủ đề của báo cáo PCI và PGI năm nay, là thông điệp và cũng là niềm tin vào sự chuyển đổi mạnh mẽ của môi trường kinh doanh Việt Nam theo hướng thuận lợi cho doanh nghiệp, thân thiện với môi trường.



Phạm Tấn Công

Chủ tịch

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) 2023 là ấn phẩm thường niên do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện nhằm góp phần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, hướng tới một nền kinh tế xanh, phát triển bền vững hơn tại Việt Nam. Báo cáo này nằm trong khuôn khổ Dự án Sáng kiến Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) 2023-2028 với sự đồng hành của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và các đối tác tư nhân tại Việt Nam.

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ và Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Tổng Thư ký kiêm Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án Sáng kiến Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Bà Aler Grubbs, Giám đốc Quốc gia, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID), đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án Sáng kiến PGI. Ông Douglas Balko, Giám đốc, ông Trevor Hublin, Phó Giám đốc Phòng Phát triển Kinh tế và Quản trị Nhà nước (OGEG), USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam thường xuyên hỗ trợ nhiệt tình cho quá trình quản lý và vận hành dự án Sáng kiến PGI.

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 do GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Hoa Kỳ, đồng thời là Giám đốc nghiên cứu Dự án Sáng kiến PGI, chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. Cùng tham gia triển khai các phân tích và xây dựng báo cáo có TS. Phan Tuấn Ngọc, Giảng viên Kinh tế học, Trường đại học Fulbright Việt Nam, Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế, Ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI và Ông Nguyễn Đức Lam, chuyên gia độc lập.

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 còn là kết quả của quá trình khảo sát doanh nghiệp và quản lý vận hành dự án với sự điều phối hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ quản lý Dự án Sáng kiến PGI, Ban Pháp chế VCCI. Bà Renate Kwon, tư vấn độc lập, hỗ trợ hiệu đính báo cáo bản tiếng Anh. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do hơn 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà và Ngô Khánh Huyền, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Lê Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Vũ Ngọc Thủy và Nguyễn Thị Thu Thương, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Hòa sỹ Phạm An Hải đã cho phép chúng tôi sử dụng bức tranh “Sức Xanh” làm tranh bìa của Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 và chủ đề của lễ công bố PCI và PGI 2023.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân đã nhiệt tình đóng góp hoàn thiện về phương pháp luận, thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI trong nhiều năm qua cũng như đã tham gia góp ý cho việc phát triển Chỉ số PGI năm nay. Những người rất quan trọng với Dự án PCI trước đây và Dự án Sáng kiến PGI hiện nay như Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên thường trực Ủy ban Kinh tế Quốc hội Khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, Phó Vụ trưởng - Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; cố GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc VCCI chi nhánh khu vực TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Miền Trung-Tây Nguyên; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa-Ninh Bình; Bà Đặng Thị Thu Nguyệt, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Khánh Hòa; Ông Nguyễn Hữu Trường, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Bình Thuận; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Tổng thư ký Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc, Ông Phạm Tiến Dũng, Phó Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Ông Nguyễn Ngọc Anh, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chính sách và phát triển – DEPOCEN, Bà Đặng Hồng Hạnh, Đồng sáng lập – Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường (VNEEC); Ông Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế, Ông Nguyễn Sỹ Linh, Chuyên gia Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Pharmacy, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án Sáng kiến PGI trong năm 2023.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia phản hồi Khảo sát Môi trường kinh doanh 2023 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát, dù đang phải gồng mình chống đỡ với những biến động kinh tế trong thời gian qua. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh hướng tới phát triển xanh và bền vững, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.



Mục lục

CHƯƠNG 01

Khảo sát doanh nghiệp tư nhân trong nước và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

05 Lời nói đầu

07 Lời cảm ơn

21 Tóm tắt

38 Giới thiệu

41 Chất lượng điều hành kinh tế và kết quả
Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2023

47 Các nét chính trong công tác điều hành
kinh tế cấp tỉnh qua thời gian

65 Những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp
đang đối mặt

72 Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân

75 Phần kết



CHƯƠNG 02

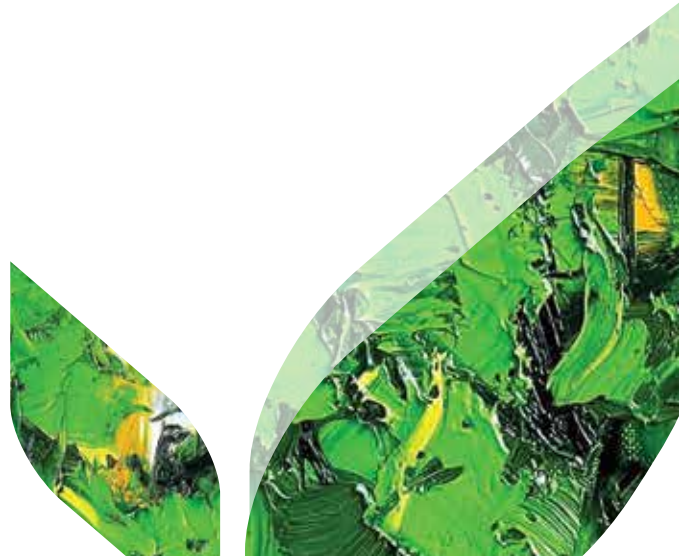
Chỉ số Xanh cấp tỉnh 2023

- 80 Tóm tắt các kết quả chính
- 93 Cơ sở cho việc xây dựng và công bố Chỉ số PGI
- 96 Phương pháp luận Chỉ số Xanh cấp tỉnh
- 126 Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)
- 132 Mối quan hệ giữa đầu vào chính sách và đầu ra thiên tai/ô nhiễm
- 139 TIỂU PHỤ LỤC A: So sánh dữ liệu khảo sát và dữ liệu thống kê chính thức của cơ quan nhà nước
- 141 TIỂU PHỤ LỤC B: Kết quả phân tích hồi quy đầy đủ

CHƯƠNG 03

Khảo sát các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- 146 Giới thiệu
- 147 Đặc điểm doanh nghiệp FDI năm 2023
- 158 Doanh nghiệp Hoa Kỳ
- 170 Doanh nghiệp Trung Quốc
- 178 Doanh nghiệp Nhật Bản
- 187 Kết luận



DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1.	Đặc điểm doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia khảo sát năm 2023	40
Hình 1.2.	Chỉ số tổng hợp PCI và chỉ số gốc PCI theo thời gian (2006-2023)	43
Hình 1.3.	Bản đồ PCI năm 2023	44
Hình 1.4.	Top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất năm 2023	45
Hình 1.5.	Điểm số 10 chỉ số thành phần PCI các năm 2021-2023.....	47
Hình 1.6.	Một số chỉ tiêu về chi phí không chính thức	51
Hình 1.7.	Những lĩnh vực hành chính còn nhiều phiền hà.....	59
Hình 1.8.	Những trở ngại chính đối với doanh nghiệp khi thực hiện TTHC đất đai	61
Hình 1.9.	Một số chỉ tiêu của CSTP Tính năng động, tiên phong	64
Hình 1.10.	Khó khăn trong tiếp cận tín dụng năm 2023 theo đặc điểm doanh nghiệp	68
Hình 1.11.	Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân theo thời gian	72
Hình 1.12.	Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân trong nước theo đặc điểm doanh nghiệp	74
Hình 2.1.	Chỉ số Xanh cấp tỉnh 2023	82
Hình 2.2.	Điểm số PGI cải thiện có tương quan với sự cải thiện chất lượng không khí	83
Hình 2.3.	Quản lý thiên tai tốt hơn (CSTP 1) có tương quan với giảm thiệt hại chi phí khắc phục thiên tai.....	84
Hình 2.4.	Đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn môi trường tốt hơn (CSTP 2) có tương quan với lượng NO ₂ trong khí quyển thấp hơn	85
Hình 2.5.	Thúc đẩy thực hành xanh (CSTP 3) tốt hơn có tương quan với lượng NO ₂ và SO ₂ trong khí quyển thấp hơn.....	86
Hình 2.6.	Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thực hành xanh (CSTP 4) vẫn chưa phổ biến	88
Hình 2.7.	Mức độ ô nhiễm có tương quan với vĩ độ địa phương	90
Hình 2.8.	Doanh nghiệp xuất khẩu có chiều hướng đầu tư cho hoạt động xanh hóa nhiều hơn	91
Hình 2.9.	30 tỉnh thành có điểm số cao nhất trong CSTP 1 “Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai” ..	104
Hình 2.10.	30 tỉnh, thành có điểm số cao nhất trong CSTP 2 “Đảm bảo tuân thủ”	109
Hình 2.11.	Các hoạt động doanh nghiệp tư nhân đã triển khai để bảo vệ môi trường.....	113

Hình 2.12.	Các hoạt động doanh nghiệp FDI đã triển khai để bảo vệ môi trường.....	113
Hình 2.13.	Xanh hóa hoạt động doanh nghiệp diễn ra nhanh hơn ở nhóm doanh nghiệp FDI...	115
Hình 2.14.	Doanh nghiệp xuất khẩu có chiều hướng đầu tư chi phí nhiều hơn để triển khai các thực hành xanh	116
Hình 2.15.	Các yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp triển khai thực hành xanh, theo loại hình doanh nghiệp và định hướng kinh doanh	119
Hình 2.16.	30 tỉnh thành có điểm số cao nhất trong CSTP 3 “Thúc đẩy thực hành xanh”	120
Hình 2.17.	Hầu hết doanh nghiệp xanh hoạt động trong lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và tư vấn kỹ thuật	123
Hình 2.18.	30 tỉnh thành có điểm số cao nhất trong CSTP 4 “Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ”	125
Hình 2.19.	Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh	127
Hình 2.20.	Khoảng điểm và thứ hạng theo 4 chỉ số thành phần PGI.....	129
Hình 2.21.	Kết quả PGI của 30 tỉnh thành	130
Hình 2.22.	Mức độ tương đồng cao trong đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI	132
Hình 2.23.	Mức độ ô nhiễm có tương quan với vĩ độ địa phương	135
Hình 2.24.	Các tỉnh miền Trung hứng chịu nhiều thiệt hại từ thiên tai hơn	135
Hình 2.25.	Quản trị môi trường tốt hơn giúp giảm ô nhiễm.....	137
Hình 2.26.	Các chỉ số thành phần tương quan với các chất gây ô nhiễm và các vấn đề môi trường khác nhau.....	138
Hình 2.27.	Tương quan và dự báo từ dữ liệu cứng và dữ liệu mềm.....	140
Hình 3.1.	Nhiệt kế doanh nghiệp FDI.....	149
Hình 3.2.	Nhiệt kế doanh nghiệp FDI theo nhóm doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu.....	150
Hình 3.3.	Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo tỉnh.....	151
Hình 3.4.	Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh	153
Hình 3.5.	Xuất xứ của các doanh nghiệp FDI.....	156
Hình 3.6.	Lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà	158
Hình 3.7.	Quy mô lao động và quy mô vốn của doanh nghiệp Hoa Kỳ và các quốc gia khác.....	160

Hình 3.8. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác theo ngành sản xuất kinh doanh.....	161
Hình 3.9. Phân bố doanh nghiệp Hoa Kỳ và các doanh nghiệp khác theo tỉnh	162
Hình 3.10. Khách hàng và nhà cung cấp của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp các quốc gia khác.....	163
Hình 3.11. Những khó khăn gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác.....	164
Hình 3.12. Lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà, theo cảm nhận của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác.....	165
Hình 3.13. Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân, theo cảm nhận của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác	166
Hình 3.14. Chất lượng lao động tại doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác.....	167
Hình 3.15. Mức độ khó khăn trong tuyển dụng các nhóm lao động tại doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác	167
Hình 3.16. Chi phí lao động tính trên tổng chi phí đầu vào của doanh nghiệp	168
Hình 3.17. Chi phí lao động của một số nhà đầu tư lớn tại Việt Nam (phân tích hồi quy)....	169
Hình 3.18. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI giữ chân lao động trên một năm.....	170
Hình 3.19. Quy mô lao động và quy mô vốn của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác.....	172
Hình 3.20. Cơ cấu phân bố theo ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác.....	173
Hình 3.21. Cơ cấu phân bố theo ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Trung Quốc trước và sau thời điểm xung đột thương mại Mỹ- Trung	174
Hình 3.22. Cơ cấu phân bố theo địa điểm đầu tư của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác.....	175
Hình 3.23. Khách hàng và nhà cung cấp của các doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác.....	176
Hình 3.24. Những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác.....	177
Hình 3.25. Lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà đối với doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác	178

Hình 3.26. Quy mô lao động và quy mô vốn của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác.....	180
Hình 3.27. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác theo ngành sản xuất kinh doanh.....	180
Hình 3.28. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp Nhật Bản và các doanh nghiệp khác theo tỉnh ...	181
Hình 3.29. Khách hàng và nhà cung cấp của các doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác.....	182
Hình 3.30. Những khó khăn gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác	183
Hình 3.31. Các lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà đối với doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác.....	184
Hình 3.32. Mức độ khó khăn trong thực hiện thủ tục hành chính thuế của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác.....	185
Hình 3.33. Mức độ khó khăn trong tuyển dụng lao động của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác	186

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Một số chỉ tiêu của CSTP Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp qua các năm.....	48
Bảng 1.2. Một số chỉ tiêu của CSTP Chi phí không chính thức (CPKCT) qua các năm.....	52
Bảng 1.3. Một số chỉ tiêu của CSTP Gia nhập thị trường qua các năm.....	54
Bảng 1.4. Một số chỉ tiêu của CSTP Chi phí thời gian qua các năm.....	56
Bảng 1.5. Một số chỉ tiêu của CSTP Tiếp cận đất đai qua các năm.....	60
Bảng 1.6. Một số chỉ tiêu của CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng qua các năm.....	62
Bảng 1.7. Một số chỉ tiêu của CSTP Tính năng động tiên phong qua các năm.....	65
Bảng 1.8. Những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp đang phải đối mặt.....	67
Bảng 1.9. Các vấn đề về tiếp cận tín dụng qua ngân hàng qua các năm	69
Bảng 1.10. Các trở ngại về tiếp cận tín dụng qua ngân hàng năm 2023 theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp	70
Bảng 2.1. Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu của Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)	100

Bảng 2.2. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 1 “Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai”	103
Bảng 2.3. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 2 “Đảm bảo tuân thủ”	108
Bảng 2.4. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 3 “Thúc đẩy thực hành xanh”	111
Bảng 2.5. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 4 “Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ”	124
Bảng 2.6. Năm tỉnh có điểm số cao nhất trong các chỉ số thành phần PGI	127
Bảng 2.7. PGI có liên quan đáng kể đến việc giảm lượng NO ₂	141
Bảng 2.8. Các chỉ số thành phần khác nhau liên quan đến việc giảm lượng chất ô nhiễm khác nhau	142
Bảng 3.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua thời gian	148
Bảng 3.2. Quy mô doanh nghiệp FDI theo thời gian	152
Bảng 3.3. Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)	154
Bảng 3.4. Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)	155
Bảng 3.5. Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua thời gian	157

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ANTT	An ninh trật tự
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BRVT	Bà Rịa - Vũng Tàu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CN	Công nghiệp
CP	Cổ phần
CPKCT	Chi phí không chính thức
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CQNN	Cơ quan nhà nước
CSP	Đối tác chiến lược toàn diện
CSTP	Chỉ số thành phần
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DNNVV	Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa
DV	Dịch vụ
ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
EPI	Chỉ số Hiệu quả Môi trường
EPR	Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng sản phẩm trong nước

HĐND	Hội đồng nhân dân
ISIC	Hệ thống phân ngành quốc tế
JETRO	Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản
KK	Khai khoáng
LNG	Khí tự nhiên hóa lỏng
MTKD	Môi trường kinh doanh
MW	Megawatt
N.A	Không áp dụng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NN	Nông nghiệp
OLS	Phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PEPI	Chỉ số Bảo vệ môi trường
PGI	Chỉ số Xanh cấp tỉnh
PII	Chỉ số đổi mới cấp tỉnh
SP	Sản phẩm
SX	Sản xuất
SXCB	Sản xuất chế biến
SXKD	Sản xuất Kinh doanh
SXSP	Sản xuất sản phẩm
TCTK	Tổng cục Thống kê
TM	Thương mại
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính

UBND	Ủy ban nhân dân
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô-la Mỹ
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
XD	Xây dựng





Tóm tắt



Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) 2023

Báo cáo Chỉ số PCI và PGI 2023 là ấn phẩm thường niên do VCCI thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và các đối tác tư nhân nhằm thúc đẩy xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và thân thiện với môi trường. Báo cáo này được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Sáng kiến Chỉ số Xanh cấp tỉnh.

Trên cơ sở kết quả khảo sát các doanh nghiệp ngoài nhà nước tại toàn bộ các tỉnh, thành phố về những chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam (sau đây gọi tắt là Khảo sát MTKD), Báo cáo PCI và PGI 2023 tập hợp và chuyển tải tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tới chính quyền các cấp về chất lượng điều hành kinh tế và chất lượng quản trị môi trường của 63 địa phương.

Trong phần Tóm tắt này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của báo cáo PCI và PGI 2023 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 19 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Đầu tiên là kết quả đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố qua các cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân với Chỉ số PCI thường niên được công bố, cùng với một số xu hướng chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam. Tiếp theo, nhóm nghiên cứu giới thiệu về Chỉ số PGI 2023, các kết quả và phân tích, nhằm cung cấp thông tin phục vụ công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương, góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Cuối cùng là một phân tích về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam dưới góc nhìn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong đó tập trung vào một số đối tác quan trọng mà Việt Nam vừa nâng cấp quan hệ ngoại giao trong năm 2023, đó là Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản.

I. Khảo sát Môi trường kinh doanh năm 2023 và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu được thu thập và bổ sung hàng năm:

- **Khảo sát thường niên trên 8.000 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân) tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.** Từ tổng thể các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương, nhóm nghiên cứu đã thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo các đặc điểm về số năm hoạt động, loại hình doanh nghiệp và ngành nghề sản xuất kinh doanh. Sau nhiều tháng nỗ lực thu thập dữ liệu, nhóm nghiên cứu thu được 8.402 phản hồi hợp lệ từ tổng số doanh nghiệp trong mẫu, đạt tỷ lệ phản hồi chung khoảng 16,53%. Con số này thấp hơn so với các năm trước đó, bởi khảo sát MTKD 2023 gặp nhiều trở ngại do bối cảnh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ nhiều khó khăn hơn đáng kể so với trước đây. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Khảo sát MTKD”.
- **Khảo sát thường niên nhóm doanh nghiệp mới thành lập.** Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 10.892 doanh nghiệp tư nhân vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một khảo sát khác thông qua phương thức khảo sát trực tuyến kết hợp phỏng vấn qua điện thoại. Mục đích của khảo sát này là nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp mới thành lập. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 5.813 doanh nghiệp và thu được 725 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 12,5%. Số lượng phản hồi năm 2023 thấp hơn mọi năm, cũng vì bối cảnh các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động. Dữ liệu này kết hợp với dữ liệu thu được từ nhóm doanh nghiệp mới thành lập trong khảo sát MTKD thường niên được sử dụng cho việc tính toán các chỉ tiêu đánh giá quy trình, thủ tục đăng ký doanh nghiệp trong chỉ số thành phần (CSTP) Chi phí gia nhập thị trường của PCI.
- **Khảo sát thường niên hơn 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI)** từ các tỉnh, thành phố của Việt Nam, trong đó tập trung vào 25 địa phương có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất. Doanh nghiệp FDI được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo phương pháp tương tự như Khảo sát MTKD. Theo đó, có 1.549 doanh nghiệp phản hồi khảo sát, với tỷ lệ phản hồi chung đạt 26,7%. Các doanh nghiệp FDI trả lời điều tra đến từ 54 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đông đảo nhất là các nhà đầu tư Hàn Quốc (28,8%), Nhật Bản (23,0%) và Trung Quốc (10,4%). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Khảo sát MTKD-FDI”.

- **Dữ liệu khảo sát doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2023.ⁱ** Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.
- **Bộ dữ liệu PCI gốc** là dữ liệu khảo sát doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2023. Bộ dữ liệu này bao gồm 160.809 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- **Bộ dữ liệu MTKD-FDI gốc** là dữ liệu khảo sát các doanh nghiệp FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2023. Bộ dữ liệu này gồm 21.003 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong khảo sát MTKD-FDI thường niên.
- **Dữ liệu mảng khảo sát doanh nghiệp tư nhân trong nước.** Dữ liệu mảng được thu thập từ câu trả lời của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tham gia tất cả các kỳ khảo sát MTKD từ năm 2006 đến nay.

II. Kết quả nghiên cứu

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 cung cấp 6 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2023:

- **Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).** Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Báo cáo này giới thiệu xếp hạng 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất trong năm 2023 (Xem Hình 1.4, Chương 1).
 - **Chỉ số PCI đo lường gì?** Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện

ⁱ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng/mảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp; 9) Chất lượng đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

- **Phương pháp xây dựng chỉ số PCI:** Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu khảo sát và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.
- **Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh.** Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi tiến hành rà soát định kỳ phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Các lần hiệu chỉnh đã thực hiện là vào các năm 2017, 2013, 2009, gần nhất là vào năm 2021 và cập nhật trọng số các chỉ số thành phần vào năm 2022. Việc hiệu chỉnh định kỳ chỉ số PCI là cần thiết để phản ánh sát những chuyển động trong nền kinh tế và các nỗ lực cải cách tại Việt Nam.
- **Những tỉnh nào dẫn đầu theo PCI năm nay?** Tỉnh Quảng Ninh duy trì vị trí quán quân năm thứ bảy liên tiếp với 71,25 điểm. Đứng vị trí thứ hai và thứ ba là tỉnh Long An (70,94 điểm) và Hải Phòng (70,34 điểm). Hai vị trí còn lại trong TOP 5 là Bắc Giang (69,75 điểm) và Đồng Tháp (69,66 điểm). Các địa phương còn lại trong Top 10 là Bà Rịa – Vũng Tàu (69,57 điểm), Bến Tre (69,20 điểm), Thừa Thiên Huế (69,19 điểm), Hậu Giang (69,17 điểm) và Phú Thọ (69,10 điểm).

ii. **Các xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành theo thời gian.**

Báo cáo PCI 2023 ghi nhận 8 xu hướng đáng chú ý về chất lượng điều hành cấp tỉnh:

- **Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có sự cải thiện theo thời gian.** Để theo dõi, phân tích những xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI sử dụng “Chỉ số PCI gốc,”ⁱⁱ kết hợp với một số chỉ tiêu cập nhật trong những năm gần đây. Chỉ số PCI gốc được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 35 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 18 năm qua (2006-2023), nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh

ii Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

định kỳ 4 năm một lần. Việc sử dụng các chỉ tiêu thống kê mới cập nhật có thể giúp phản ánh sát nhất những chuyển động về chất lượng điều hành mà các địa phương thực hiện gần đây.

Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy năm thứ bảy liên tiếp điểm số ở tỉnh trung vị có sự cải thiện. Điểm PCI gốc năm 2023 đạt 66,57 điểm, cao hơn 1,12 điểm so với điểm PCI gốc năm 2022 (65,45 điểm) và liên tục tăng từ năm 2017 cho đến năm 2023. Trong khi đó, điểm số chỉ số PCI tổng hợp tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 66,66 điểm năm 2023, tăng gần 1,44 điểm so với năm 2022. Đây là năm thứ 7 liên tiếp tỉnh trung vị trong PCI tổng hợp có điểm số vượt 60 điểm trên thang điểm 100.

- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp có chuyển biến tích cực. Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2023 cho thấy trong các chỉ số thành phần (CSTP) của PCI, điểm số CSTP Hỗ trợ doanh nghiệp năm 2023 có sự cải thiện mạnh nhất so với kết quả năm 2022. Hầu hết các chỉ tiêu đánh giá về công tác triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của năm 2023 đều có sự cải thiện so với năm 2022, dẫn đến điểm số trung bình của CSTP này tăng 0,6 điểm, đạt 6,39 điểm. Năm 2023, 73,3% doanh nghiệp cho biết thủ tục tư vấn tiếp cận vốn là dễ dàng (năm 2022 là 71,4%); 75% doanh nghiệp đánh giá thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị là dễ thực hiện (năm 2022 là 70%). Đáng chú ý, 44,6% doanh nghiệp đánh giá chất lượng cung cấp thông tin về FTA của cơ quan nhà nước địa phương đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (năm 2022 là 32,6%); 66,7% doanh nghiệp cho biết vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các FTA được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (năm 2022 là 56,9%).
- Chi phí không chính thức tiếp tục chiều hướng giảm. Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2023 cho thấy các hoạt động phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục có bước tiến, với điểm số CSTP Chi phí không chính thức giữ vững xu hướng cải thiện. Năm 2023, CSTP này đạt 7,08 điểm, tăng từ 7,01 điểm vào năm 2022 và 6,99 điểm vào năm 2021, đánh dấu chuỗi tăng điểm liên tục kể từ năm 2015. Tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức năm 2023 là 33,3%, thấp hơn đáng kể so với mức 42,6% năm 2022, giảm mạnh từ mức 66% của các năm 2015-2016 và mức kỷ lục 70% vào năm 2006 khi chỉ tiêu này lần đầu tiên được đưa vào khảo sát. Quy mô của chi phí không chính thức cũng tiếp tục đà giảm, với khoảng 2,5% doanh nghiệp cho biết phải chi trên 10% thu nhập cho các chi phí này, thấp hơn so với con số 3,8% của năm 2022 và đã giảm hơn 4 lần so với 10 năm trước đây. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh có chi trả chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực có dấu hiệu tăng lên như đăng ký kinh doanh và thanh tra, kiểm tra cho thấy vẫn còn nhiều du địa để tiếp tục cải thiện.
- Thủ tục gia nhập thị trường thuận lợi hơn. Kết quả khảo sát cho thấy năm 2023 các doanh nghiệp gia nhập thị trường thuận lợi hơn. Các doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận những chuyển biến tích cực trong việc giải quyết TTHC trong đăng ký doanh nghiệp.

Cụ thể, các chỉ tiêu về tính minh bạch (94,1%), hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (84,2%), cán bộ am hiểu chuyên môn (80%) và nhiệt tình, thân thiện (75,6%) đều cải thiện so với hai năm trước đó. Việc giải quyết các thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện cũng đã có bước tiến so với năm 2022 song cần có thêm những nỗ lực cải cách mạnh mẽ hơn nữa, theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ gần đây về tiếp tục cắt giảm các điều kiện kinh doanh theo hướng thuận lợi cho doanh nghiệp. Năm 2023, khoảng 43,3% doanh nghiệp cho rằng thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện được giải quyết đúng quy trình quy định (năm 2022 là 28,9%). Có 42,2% doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với quy định và 42,7% doanh nghiệp cho biết chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí quy định. Các con số này đã cải thiện hơn so với kết quả khảo sát năm 2022 (lần lượt ở mức 27,1% và 27,6%).

- Cải cách thủ tục hành chính đạt nhiều kết quả tích cực. Trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh cải cách hành chính trong năm 2023, kết quả khảo sát doanh nghiệp ghi nhận những kết quả tích cực của công tác cải cách hành chính. Chuyển biến tích cực có thể thấy rõ trong cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC nói chung, cũng như đối với phương thức giải quyết TTHC trực tuyến. Đó là cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả và thân thiện (lần lượt là 87,9% và 87,2%), doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (82,5%), thủ tục giấy tờ đơn giản (82,4%), phí, lệ phí được niêm yết công khai (93,5%) và thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (86,8%).

Những nỗ lực đẩy mạnh chuyển đổi số của các địa phương cũng mang lại kết quả tích cực. Gần 77% doanh nghiệp cho biết việc thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm nhiều thời gian và chi phí hơn cho doanh nghiệp so với các phương thức truyền thống.

Gánh nặng thanh tra, kiểm tra cũng được doanh nghiệp đánh giá là có sự cải thiện. Cụ thể, năm 2023, gần 7% doanh nghiệp bị thanh tra và kiểm tra ba lần trong năm, giảm nhẹ so với mức 7,4% vào năm 2022 và 9,9% vào năm 2021. Tình trạng những nhiễu trong thanh kiểm tra đã giảm xuống gần 7% vào năm 2023, từ 9,6% vào năm 2022 và 13,8% vào năm 2021. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nội dung thanh tra kiểm tra bị trùng lặp tăng nhẹ từ 6,7% năm 2022 lên 8,5% vào năm 2023.

- Trở ngại trong tiếp cận đất đai tiếp tục gia tăng, đòi hỏi những nỗ lực cải cách quyết liệt hơn trong thời gian tới. Kết quả khảo sát ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh đã liên tục giảm từ 55,2% năm 2021 xuống 48% năm 2022 và xuống 40,7% năm 2023. Các rào cản liên quan đến thủ tục đất đai bao gồm thời gian giải quyết hồ sơ TTHC dài hơn so với thời gian quy định (64%), cán bộ tiếp nhận hồ sơ không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (46%)

và quy trình, thủ tục giải quyết không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định (46%). Đáng lưu ý là gần 73% doanh nghiệp đã cho biết họ phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh trong năm 2023 do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai, cao hơn đáng kể so với mức 42,9% của năm 2022 và 53,9% năm 2021.

- Các DNNVV mong muốn môi trường kinh doanh bình đẳng hơn. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ bình đẳng trong môi trường kinh doanh có dấu hiệu giảm sút. Cần lưu ý là trong lần điều chỉnh phương pháp luận PCI năm 2021, CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng có sự điều chỉnh căn bản nhằm thúc đẩy chính quyền các địa phương quan tâm hơn nữa việc tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho các DNNVV. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp lớn so với các DNNVV năm 2023 là 61,3%, gia tăng từ con số 58,8% năm 2022 và 52,6% năm 2021. Bên cạnh đó, có khoảng 56,5% doanh nghiệp cho biết chính quyền cấp tỉnh ưu tiên doanh nghiệp lớn, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, gây tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của các DNNVV.

Dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng mua sắm của cơ quan nhà nước, đất đai và các nguồn lực kinh doanh khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền” năm 2023 chỉ còn 55,3% vào năm 2023, đã giảm liên tục từ mức 61,1% vào năm 2021 xuống 57,7% vào năm 2022. Nếu nhìn vào con số 96,6% khi lần đầu tiên đo lường chỉ tiêu này vào năm 2013, thì con số 55,3% của năm 2023 là thực sự ấn tượng.

- Cần xốc lại tinh thần năng động tiên phong của chính quyền tỉnh. Điểm trung bình của CSTP Tính năng động tiên phong của bộ máy chính quyền địa phương năm 2023 có dấu hiệu giảm sút so với các năm trước. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân là 82,1%, giảm từ con số 86% của năm 2022; 77,1% doanh nghiệp cho biết UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (năm 2022 là 79,7%). Đáng lưu ý, 51,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, tăng từ con số 50,4% của năm 2022. Chỉ 40,8% doanh nghiệp quan sát thấy “chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán” vào năm 2023, giảm đáng kể từ con số 50% năm 2022 và 53,4% năm 2021.

- iii. ***Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2023.*** Báo cáo năm nay tiếp tục ghi nhận và phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các doanh nghiệp trong năm 2023 gặp nhiều khó khăn hơn so với năm 2022 về tiếp cận tín dụng, tìm kiếm mặt

bằng kinh doanh, tìm kiếm nhà cung cấp, tìm kiếm nhân sự, thực hiện TTHC, chất lượng cơ sở hạ tầng, biến động thị trường, biến động chính sách pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo thực hiện hợp đồng, và thiên tai, biến đổi khí hậu.

- **Khó khăn chính:** Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải, theo khảo sát PCI 2023, bao gồm: tiếp cận vốn (57,1%), tìm kiếm khách hàng (49%), biến động thị trường (34,5%), khó khăn từ tác động của dịch bệnh COVID-19 (25,5%) và tìm kiếm đối tác kinh doanh (17,1%).

iv. **Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.** Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tư nhân tham gia khảo sát về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.11, Chương 1).

- **Mức độ lạc quan của doanh nghiệp ở mức thấp so với những năm trước.** Cụ thể, chỉ 27% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tiếp theo, giảm đáng kể từ con số 35% của năm 2022. Con số 27% này cũng thấp hơn cả mức đáy trước đây là năm 2012-2013 khi nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với tác động kép của khủng hoảng tài chính toàn cầu và những bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước. Dữ liệu khảo sát còn cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp trong khảo sát 2023 lên tới 16,2%. Con số này cao hơn đáng kể so với mức 10,7% được ghi nhận trong khảo sát năm 2022 và gần bằng mức cao kỷ lục 16,6% của khảo sát 2021 khi Việt Nam còn nằm trong tâm dịch COVID-19.

Dù có sự suy giảm vào năm 2023, song nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân cũng có những điểm sáng theo đặc điểm doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn có mức độ lạc quan tương đối cao. Cụ thể, 38,2% doanh nghiệp quy mô từ 50-200 tỷ đồng dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tới; 39,5% doanh nghiệp có quy mô từ 200 tỷ đồng trở lên có dự định tương tự. Xét theo lĩnh vực, doanh nghiệp trong một số ngành tỏ ra khá lạc quan. Ba ngành có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh cao nhất là sản xuất thiết bị điện (50%), sản xuất hóa chất (42,2%) và sản xuất cao su, nhựa (35,7%)

v. **Chỉ số Xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index – PGI):** Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) do VCCI khởi xướng với sự hỗ trợ của USAID và một số đối tác tư nhân nhằm chuyển tải mức độ quan trọng của bảo vệ môi trường trong quỹ đạo tăng trưởng của Việt Nam. Tương tự cách tiếp cận của PCI, Chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Một địa phương được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những

nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) [chỉ số thành phần 1]; thực thi các quy định và có các biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp [chỉ số thành phần 2]; hướng dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh [chỉ số thành phần 3]; và khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ cụ thể [chỉ số thành phần 4].

Chỉ số Xanh cấp tỉnh được xây dựng để cung cấp thông tin phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường, thiên tai và BĐKH đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Với mục đích này, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách, các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh, có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu tại Việt Nam.

Phương pháp luận của chỉ số PGI được xây dựng với các bước tương tự như với chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, thường được nhóm nghiên cứu gọi là quy trình 3 bước. Thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ dữ liệu thu thập qua khảo sát MTKD thường niên và từ các nguồn chính thức đã được công bố. Xây dựng các chỉ số thành phần thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá. Xác định Chỉ số PGI tổng thể là bước gán trọng số cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến về kết quả/hiệu quả.

Kết quả khảo sát năm 2023 có một số phát hiện đáng chú ý sau:

- **Cùng với việc xây dựng một hệ thống chỉ tiêu đo lường việc thực hiện chính sách môi trường tạo thành Chỉ số PGI, nhóm nghiên cứu đã thực hiện một số phân tích thống kê và phát hiện thấy có mối liên quan giữa điểm số cao trong một số chỉ tiêu PGI với việc địa phương có chất lượng môi trường tốt hơn hoặc khả năng chống chịu thiên tai, BĐKH cao hơn.** Theo đó, có mối liên quan giữa việc địa phương đạt điểm số cao hơn trong PGI 2023 với việc chất lượng không khí của địa phương đó có sự cải thiện đo đếm được trong một số chỉ số đo lường mức độ ô nhiễm. Cụ thể, điểm PGI tăng 10 điểm thì nồng độ khí NO₂ (nito dioxit) trong không khí đo được giảm 25 điểm phần trăm và nồng độ NO₂ trong tầng đối lưu giảm 8 điểm phần trăm.
- **Các địa phương phải đối mặt với nguy cơ về thiên tai lớn hơn cần tập trung vào chỉ số thành phần 1 (Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai).** Các tỉnh, thành phố đạt điểm cao ở chỉ số thành phần này là những nơi được doanh nghiệp đánh giá tích cực về một số công tác phòng chống thiên tai, BĐKH. Ví dụ như số liệu khí tượng thủy văn là dễ tiếp

cận, chính quyền thường xuyên cảnh báo trước khi thiên tai xảy ra, chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương đủ tốt để ngăn ngừa tác động tiêu cực của thiên tai, chính quyền có biện pháp kịp thời hỗ trợ khắc phục hạ tầng giao thông, dịch vụ hạ tầng cơ bản, thiệt hại sau thiên tai.

- Các tỉnh, thành phố quan tâm đến chất lượng môi trường, cụ thể là giảm lượng khí NO₂ trong khí quyển (cả tầng đối lưu và mặt đất), nên tập trung vào chỉ số thành phần 2 (Đảm bảo tuân thủ) để giảm thiểu các tác động tiêu cực cho sức khỏe cộng đồng địa phương cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.** Các địa phương đạt điểm cao hơn trong chỉ số thành phần 2 được các doanh nghiệp đánh giá cao về tính nghiêm túc và công bằng khi thực thi các quy định môi trường. Để đo lường các nỗ lực của địa phương trong hoạt động xử lý nước thải, thu gom rác thải và chất thải rắn tại nguồn, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK). Phân tích hồi quy có kiểm soát các yếu tố cấu trúc và các biến gây nhiễu khác (Hình 2.4) cho thấy nếu điểm PGI tăng lên 1 điểm trên thang 10 điểm thì lượng NO₂ trong khí quyển giảm 5 điểm phần trăm và NO₂ trong tầng đối lưu giảm 1,5 điểm phần trăm. Dù chưa đủ mạnh về mặt thống kê, song kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan giữa chất lượng thực thi quy định, tiêu chuẩn môi trường và mức giảm thiểu lượng khí NO₂ mặt đất.
- Các địa phương quan tâm đến việc giảm bụi mịn trong không khí (bụi, đất, khói từ đốt cháy nhiên liệu trong công nghiệp hay phương tiện giao thông) nên tập trung vào chỉ số thành phần 3 (Thúc đẩy thực hành xanh).** Chỉ số này đo lường các nỗ lực của chính quyền tỉnh trong hướng dẫn, thúc đẩy doanh nghiệp “xanh hóa” quy trình sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và trong đẩy mạnh các hoạt động mua sắm xanh của cơ quan nhà nước tại địa phương. Dữ liệu chính thức về tỷ lệ chi ngân sách cho bảo vệ môi trường của từng tỉnh, thành phố được sử dụng kết hợp với dữ liệu khảo sát doanh nghiệp năm 2023 để đo lường nguồn lực địa phương dành riêng cho công tác này. Tại các tỉnh có điểm số cao, trung bình doanh nghiệp đã triển khai trên 5 hoạt động nâng cấp trong năm vừa qua và đã chi khoảng 2% chi phí vận hành cho các hoạt động này. Với các tỉnh có điểm số thấp, số hoạt động nâng cấp đã triển khai và mức chi phí đầu tư cho các hoạt động này gần bằng 0.
- Các tỉnh thành có điểm số vượt trội ở chỉ số thành phần 3 thường có chất lượng môi trường tốt hơn, cụ thể là có nồng độ bụi mịn PM2.5 thấp hơn.** Bụi mịn PM2.5 là một tác nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng, có thể dễ dàng xâm nhập vào hệ hô hấp và máu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, gây ra hiện tượng bụi mờ như sương mù làm giảm tầm nhìn thường thấy tại các đô thị bị ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Phân tích hồi quy cho thấy khi điểm PGI tăng 1 điểm trên thang 10 điểm thì nồng độ PM2.5 sẽ

giảm 0,8 điểm phần trăm – một con số có ý nghĩa thống kê tương đối lớn. Bên cạnh đó, có mối tương quan giữa điểm số PGI tăng trong chỉ số thành phần 3 với mức giảm đáng kể khí SO₂ (lưu huỳnh dioxit) trong không khí, một tác nhân khác cũng gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đặc biệt là hệ hô hấp.

- Chỉ số thành phần 4 (Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ) có mối liên quan ít đáng kể với sự cải thiện chất lượng không khí tại địa phương.** Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp “xanh hóa” do địa phương cung cấp là không quan trọng. Mà bởi vì để đạt điểm cao ở chỉ số thành phần 4, thì cần có các nỗ lực và nguồn lực lớn hơn nhiều. Kết quả khảo sát PGI cũng phản ánh thực tế này; chỉ số ít địa phương được đánh giá là có sự cải thiện và điểm số của các tỉnh nhóm đầu và các tỉnh nhóm sau không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê.
- Trong khi chỉ số thành phần 3 đo lường vai trò của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy, khuyến khích doanh nghiệp thực hành xanh, chỉ số thành phần 4 đo lường chất lượng thực thi các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập và mở rộng hoạt động trong các ngành sản xuất, kinh doanh xanh.** Sản xuất kinh doanh xanh nghĩa là các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ có lợi cho môi trường hoặc bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ví dụ các dự án triển khai điện gió hoặc điện mặt trời; hoặc hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất với tôn chỉ xanh hóa quy trình sản xuất, vận hành; hay sử dụng tiết kiệm tài nguyên; hoạt động trong các lĩnh vực ít tác động đến môi trường, như các ngành thương mại, dịch vụ. Các tỉnh được xếp hạng cao ở chỉ số thành phần này là những địa phương đã đầu tư triển khai ưu đãi thuế, các dịch vụ tư vấn và dịch vụ kỹ thuật nhằm khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp xanh, khuyến khích các doanh nghiệp xanh mở rộng quy mô và khuyến khích các doanh nghiệp chưa quan tâm thực hiện chuyển đổi xanh. Bên cạnh đó, chỉ số thành phần 4 đo lường mức độ doanh nghiệp nhận biết các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi xanh. Nhóm nghiên cứu còn sử dụng dữ liệu thống kê chính thức bằng cách tính toán về tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai các thực hành xanh trên tổng số doanh nghiệp phản hồi khảo sát PGI. Kết quả cho thấy tỷ lệ này dao động từ gần 50% doanh nghiệp ở Long An đến dưới 15% ở những tỉnh nhóm cuối.
- Thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường tại mỗi tỉnh là một lộ trình mới bắt đầu.** Chính quyền các tỉnh thành vẫn còn nhiều việc phải làm. Mặc dù chỉ số thành phần 4 có mối tương quan thấp với chất lượng môi trường song các chuyên gia môi trường đều cho rằng việc bắt đầu từ những chính sách này là cách

tiếp cận đúng đắn. Các nhà nghiên cứu có thể theo dõi các chuyển động trong phát triển các lĩnh vực thân thiện với môi trường thông qua chỉ số PGI. Một khi các tỉnh đã đạt được những thành tựu đáng kể, dữ liệu từ chỉ số thành phần này sẽ cho phép ước tính chính xác các tác động.

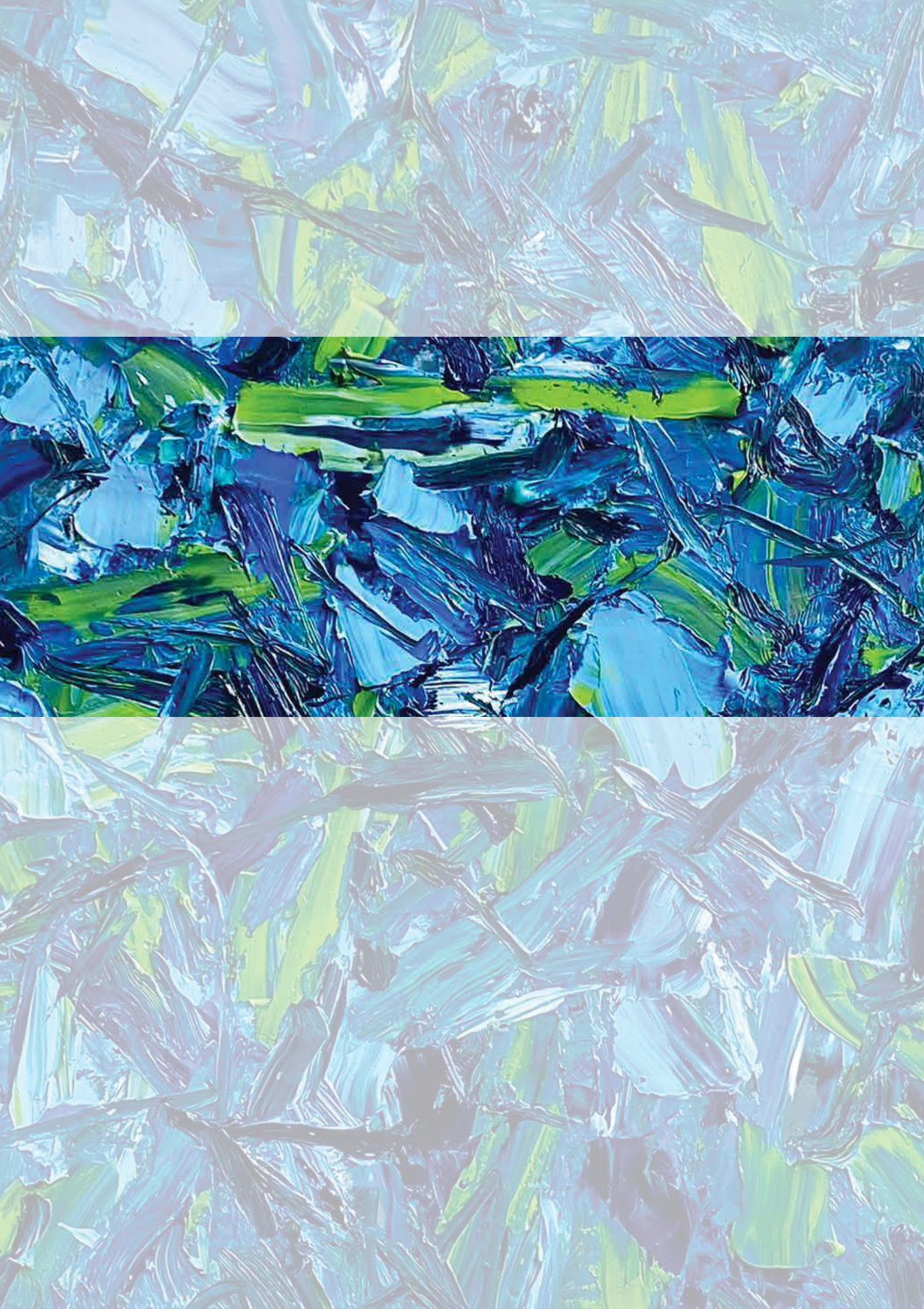
vi. **Đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh Việt Nam.** Chương 3 của báo cáo trình bày các kết quả của khảo sát đối với doanh nghiệp FDI, dựa trên cảm nhận của họ về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố còn là trở ngại đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

- Tổng quan về FDI năm 2023. Năm 2023 chứng kiến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh, tổng vốn FDI (đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần) đạt con số ấn tượng, gần 36,61 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2022. Dòng vốn FDI tăng mạnh đến từ 3.188 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm, trong đó vốn đầu tư vào các dự án trong lĩnh vực chế biến và sản xuất đạt tới 23,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 64,2% trong tổng vốn FDI. Về quy mô đầu tư, Singapore, Nhật Bản và Hồng Kông vẫn duy trì vị trí nổi bật trong khi Trung Quốc dẫn đầu về số lượng dự án FDI cấp mới và tăng vốn.
- Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam ghi nhận sự phục hồi vững chắc sau đại dịch COVID-19. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI tuyển thêm lao động tăng từ 55,8% năm 2022 lên 59,91% năm 2023. Tình hình kinh doanh của doanh nghiệp FDI có sự cải thiện khá khả quan; tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lãi trong năm 2023 tăng nhẹ lên mức 46,5%, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ giảm xuống 42,3%. Tuy nhiên, mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI có sự giảm sút, khi tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tiếp theo chỉ là 26%. Con số này phản ánh tâm lý thận trọng hơn của các doanh nghiệp FDI trong bối cảnh kinh tế toàn cầu khó đoán định hiện nay.
- Những tiến triển quan trọng trong môi trường đầu tư Việt Nam năm 2023. Trong năm 2023, Việt Nam có những bước tiến quan trọng trong quan hệ với các đối tác lớn. Việc Việt Nam và Hoa Kỳ nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện sẽ góp phần quan trọng tăng cường hợp tác trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ cao. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Nhật Bản và Việt Nam cũng đã chính thức nâng cấp mối quan hệ hai nước lên “Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới”, thể hiện rõ hai bên cùng quan tâm đẩy mạnh hơn nữa hợp tác kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, chuyển đổi xanh và số hóa. Bên cạnh đó, các hoạt động đầu tư từ Trung Quốc đã tăng mạnh trong những năm gần đây, do nhu cầu đa dạng hóa chuỗi cung ứng trong bối cảnh

căng thẳng thương mại toàn cầu. Năm 2023, Việt Nam và Trung Quốc cũng đã nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Báo cáo năm nay triển khai một phân tích sâu cảm nhận về môi trường đầu tư tại Việt Nam của các doanh nghiệp FDI từ ba đối tác quan trọng này.

- Đặc điểm của các doanh nghiệp đến từ Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực như bán buôn/bán lẻ, thông tin và truyền thông, hành chính và dịch vụ hỗ trợ. Với gần một nửa số doanh nghiệp Hoa Kỳ đặt trụ sở tại TP. Hồ Chí Minh, có thể thấy doanh nghiệp đến từ quốc gia này ưu tiên hoạt động trong các nhóm ngành yêu cầu lao động có tay nghề và trình độ cao. Các doanh nghiệp FDI đến từ Trung Quốc, chiếm 7,9% mẫu khảo sát, thường có quy mô lao động lớn và đa dạng hơn; một bộ phận lớn doanh nghiệp Trung Quốc có trên 200 lao động. Địa điểm đầu tư của doanh nghiệp Trung Quốc phân tán trên cả nước song có sự tập trung hơn ở một số địa phương ở miền Bắc nơi có nhiều khu công nghiệp mới và có lợi thế về khoảng cách địa lý gần và chi phí hoạt động cạnh tranh hơn. Trong khi đó, các doanh nghiệp Nhật Bản tham gia nhiều hơn trong các lĩnh vực yêu cầu kỹ năng cao như hành chính và dịch vụ hỗ trợ, thông tin và truyền thông. Doanh nghiệp đến từ Nhật Bản gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự, đặc biệt đối với các vị trí kỹ thuật (22%) và quản lý giám sát (36%).
- Những khó khăn doanh nghiệp FDI gặp phải khi hoạt động tại Việt Nam. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản đều có những khó khăn riêng trong quá trình sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ thường gặp những khó khăn liên quan đến chính sách và quy định (22% doanh nghiệp), thực hiện thủ tục hành chính (16%). Trong khi đó, khó khăn lớn nhất trong nhiều năm với doanh nghiệp Nhật Bản là các thủ tục hành chính liên quan đến thuế. Có khoảng 72% doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hoàn thuế, cao hơn đáng kể so với mức 42% của doanh nghiệp đến từ các quốc gia khác. Quyết toán thuế cũng là khó khăn lớn của doanh nghiệp Nhật Bản với 58% doanh nghiệp phản ánh. Trong khi đó, doanh nghiệp Trung Quốc cho biết ít gặp khó khăn về chính sách, quy định (9%) và thực hiện thủ tục hành chính (5%). Tuy nhiên, biến động thị trường và tìm kiếm khách hàng là những khó khăn lớn của doanh nghiệp Trung Quốc với tỷ lệ lần lượt là 38% và 44%.
- Khuyến nghị chính sách. Để tận dụng các cơ hội mang lại từ sự chuyển dịch trong chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định, cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến thuế, phòng cháy chữa cháy, xuất nhập khẩu và môi trường, đồng thời đẩy mạnh việc tạo điều kiện kết nối giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các đối tác, khách hàng trong nước. Bên cạnh đó, việc xây dựng và thực hiện các chính sách hiệu quả hơn là điều cần thiết để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương. Đặc biệt, cần chú trọng đến việc đào

tạo lao động có kỹ năng chuyên môn kỹ thuật cao, để từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động trong nước từ chủ yếu dựa vào lợi thế cạnh tranh từ nguồn nhân công giá rẻ sang lực lượng lao động có trình độ cao trong nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao vào Việt Nam.





CHƯƠNG 1

Khảo sát doanh nghiệp
tư nhân trong nước và
Chỉ số Năng lực cạnh
tranh cấp tỉnh

1.1 Giới thiệu

Tiếp tục truyền tải tiếng nói, nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp tới chính quyền các cấp nhằm góp phần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi và hướng tới một nền kinh tế xanh, phát triển bền vững hơn, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) triển khai Khảo sát Môi trường kinh doanh (MTKD) năm 2023. Đây là hoạt động nối tiếp chuỗi khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do VCCI triển khai thường niên trong các năm 2005-2022. Khảo sát MTKD 2023 nằm trong khuôn khổ Dự án Sáng kiến Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) giai đoạn 2023-2028 do VCCI triển khai với sự đồng hành của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cùng với một số đối tác tư nhân là Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam và Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity.

Kế thừa và phát triển từ dự án PCI trước đây, dự án Sáng kiến PGI do VCCI xây dựng và triển khai trong giai đoạn 5 năm tới tiếp tục góp phần thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh, song tập trung vào thúc đẩy xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thân thiện với môi trường tại Việt Nam. Đây là nỗ lực của VCCI góp phần hiện thực hóa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về chủ đề quan trọng này.¹ Trong đó, VCCI sẽ tham gia tích cực và chủ động vào quá trình thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh tại các tỉnh, thành phố của Việt Nam theo hướng chú trọng yếu tố bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh có sự phối hợp giữa các vùng, thu hút đầu tư chất lượng cao, thân thiện môi trường, đầu tư công nghệ cao, thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (DNNVV), qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.²

Khảo sát MTKD 2023 triển khai trong bối cảnh cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trải qua nhiều khó khăn, thách thức. Từ bên ngoài, đó là căng thẳng địa chính trị tiếp tục diễn ra ở

- 1 Một số văn bản quan trọng bao gồm: Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và Chương trình hành động của Chính phủ ban hành tại Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 để thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tại Hội nghị Khí hậu COP 26, Việt Nam cam kết mạnh mẽ đến năm 2050 đạt phát thải ròng bằng 0.
- 2 Các hoạt động này hỗ trợ cho việc triển khai các nhiệm vụ của Chính phủ giao VCCI triển khai. Cụ thể, tại Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, Thủ tướng Chính phủ đã giao VCCI phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, hướng dẫn, triển khai cơ chế giám sát, đánh giá, báo cáo thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh. Tại Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 25/9/2020, Chính phủ giao VCCI thực hiện nhiệm vụ: Tiếp tục các hoạt động hỗ trợ, định hướng cộng đồng doanh nghiệp phát triển bền vững; và đẩy mạnh các hoạt động, chương trình, dự án liên quan đến doanh nghiệp phát triển bền vững: kinh tế tuần hoàn, kinh doanh liên chính, thúc đẩy hợp tác công tư... và tích cực chủ động nghiên cứu, tham mưu để xuất và xây dựng các sáng kiến/mô hình kinh doanh bền vững tại Việt Nam.

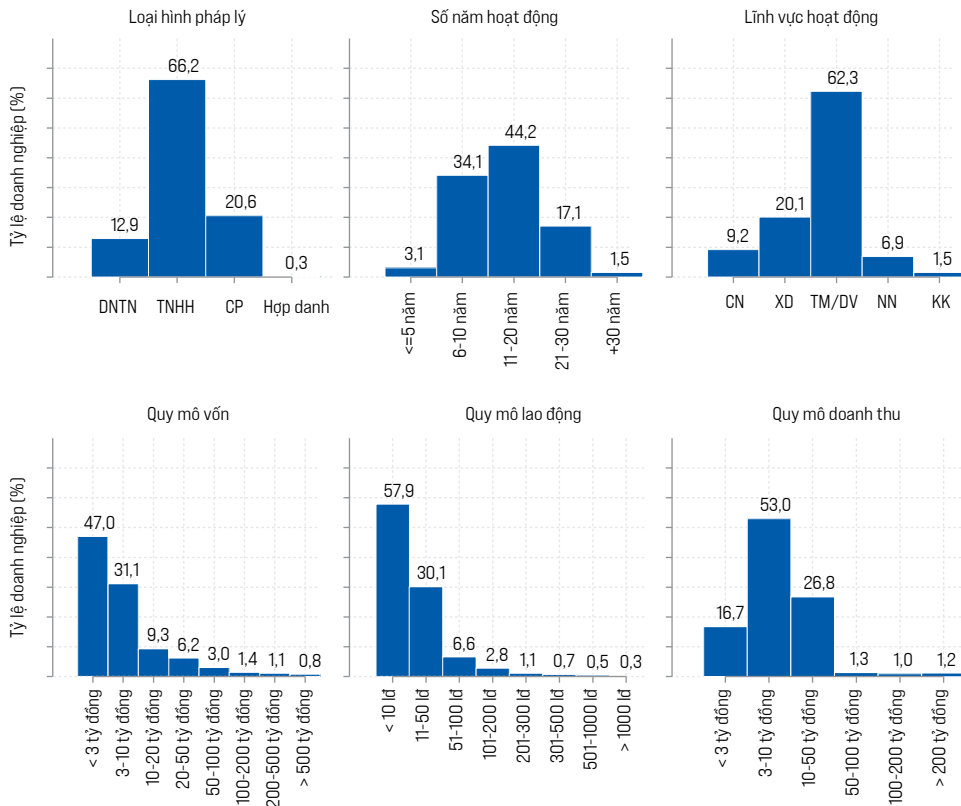
nhiều nơi; lạm phát vẫn ở mức cao ở nhiều quốc gia; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... Ở trong nước, các doanh nghiệp phải đối mặt với nhu cầu tiêu dùng nội địa thấp, áp lực cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu lớn, khó khăn về tài chính, lãi suất vay vốn cao, cùng với đó là giá cả đầu vào gia tăng, tình hình cung ứng điện bị gián đoạn cục bộ... Đồng thời, các doanh nghiệp cũng phải đối mặt với tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng, dịch COVID-19 vẫn còn những hệ quả dai dẳng.

Trong bối cảnh chịu tác động tiêu cực do nhiều khó khăn, thách thức nêu trên, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam vẫn tích cực tham gia khảo sát MTKD 2023 của VCCI. Cụ thể, khảo sát MTKD 2023 đã nhận được phản hồi từ 10.676 doanh nghiệp, trong đó có 9.127 doanh nghiệp tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân)³ và 1.549 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI), với tỷ lệ phản hồi đạt 17%.⁴ Lưu ý rằng, dữ liệu khảo sát doanh nghiệp FDI được sử dụng để tìm hiểu cảm nhận của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường kinh doanh tại Việt Nam (trình bày tại Chương 3). Trong khi đó, dữ liệu khảo sát các doanh nghiệp tư nhân được sử dụng kết hợp với các dữ liệu thống kê từ các cơ quan nhà nước để xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (trình bày tại Chương 1) – chỉ số đánh giá chất lượng điều hành kinh tế địa phương để cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố.

Hình 1.1 dưới đây mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp tư nhân tham gia trả lời khảo sát MTKD năm 2023. Về loại hình pháp lý, có 66% doanh nghiệp tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), đây là nhóm đông nhất. Kế đến có 29,6% doanh nghiệp là công ty cổ phần (CTCP), 12,9% là doanh nghiệp tư nhân và 0,3% là công ty hợp danh. Về thời gian đi vào hoạt động, đại đa số doanh nghiệp tham gia khảo sát đã có thời gian hoạt động tương đối dài, đủ để có những trải nghiệm về môi trường kinh doanh và chất lượng điều hành tại các địa phương. Cụ thể, có 34,1% doanh nghiệp đã hoạt động từ 6-10 năm, 44,2% từ 11-20 năm và 17,1% từ 21-30 năm, cá biệt có 1,5% doanh nghiệp đã có thời gian hoạt động trên 30 năm. Số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động trong 5 năm trở lại đây chiếm 3,1% tổng số phản hồi. Xét theo quy mô vốn, lao động và doanh thu, phần lớn các doanh nghiệp tư nhân trong nước là các DNNVV, đây chính là nhóm đối tượng mà PCI có sứ mệnh truyền tải tiếng nói, nguyện vọng của họ tới chính quyền các cấp.

3 Trong báo cáo này, thuật ngữ “doanh nghiệp tư nhân” sử dụng chung cho nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước, được đăng ký theo Luật Doanh nghiệp, không phải để chỉ một loại hình pháp lý của doanh nghiệp.

4 Danh sách doanh nghiệp tham gia khảo sát được lựa chọn trên cơ sở chọn mẫu tuân thủ các nguyên tắc nghiêm ngặt của khảo sát xã hội học. Từ danh sách tổng thể các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương, nhóm nghiên cứu đã thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo các đặc điểm về số năm hoạt động, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh. Với các doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên bằng phần mềm máy tính, nhóm nghiên cứu tiến hành xác minh tình trạng hoạt động và địa chỉ ở thời điểm khảo sát và để mời trả lời phiếu khảo sát.

Hình 1.1. Đặc điểm doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia khảo sát năm 2023

Nguồn: Khảo sát Môi trường kinh doanh (MTKD) 2023. Câu hỏi A2 “Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào năm nào?”. Câu hỏi A4.2 “Doanh nghiệp thuộc loại hình nào dưới đây?”. Câu hỏi A5 “Doanh nghiệp bạn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào?”. Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp là bao nhiêu”, Câu hỏi A7 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp?”, Câu hỏi A9 “Tình hình hoạt động của doanh nghiệp như thế nào?” Bảng trình bày kết quả tính toán theo các nhóm doanh nghiệp trong năm 2023.

Nhất quán với mục tiêu đặt ra từ năm 2005, Chỉ số PCI 2023 đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước. Được hiệu chỉnh lần gần nhất vào năm 2021, chỉ số PCI được hợp thành bởi 10 chỉ số thành phần và 142 chỉ tiêu đánh giá, phản ánh những lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động tới sự phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt, khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp để tiếp cận và

phù hợp với doanh nghiệp; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương pháp xây dựng chỉ số PCI 2023 tuân thủ quy trình 3 bước nhất quán từ năm 2005 đến nay. Đó là: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu khảo sát và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm số. PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.⁵

Chương 1 Báo cáo PCI 2023 gồm có 6 mục chính. Mục 1.1 giới thiệu chung về khảo sát doanh nghiệp năm 2023 và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Mục 1.2 trình bày chất lượng điều hành kinh tế và cập nhật kết quả chỉ số PCI 2023. Mục 1.3 phân tích một số xu hướng chính của chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh trong thời gian gần đây. Tiếp theo, mục 1.4 nhận diện một số khó khăn lớn mà doanh nghiệp đang phải đối mặt, đi sâu phân tích về những trở ngại trong tiếp cận tín dụng, một vấn đề nóng của doanh nghiệp trong năm vừa qua. Tại mục 1.5, chúng tôi cập nhật Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân trong nước, với một số phân tích qua thước đo tỷ lệ doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Mục 1.6 tóm lược một số điểm chính và đề xuất một số kiến nghị để thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh trong thời gian tới.

1.2 Chất lượng điều hành kinh tế và kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2023

Kết quả chỉ số PCI 2023 trong tương quan so sánh 18 năm qua cho thấy chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tiếp tục xu hướng cải thiện theo thời gian. Hình 1.2 phản ánh xu hướng này thông qua hai thước đo quan trọng, đó là điểm số chỉ số PCI tổng hợp có trọng số (sau đây gọi tắt là chỉ số PCI) và chỉ số PCI gốc. Trong đó, thước đo chỉ số PCI thể hiện kết quả điểm số PCI tổng hợp có trọng số được cập nhật cứ 4 năm một lần,⁶ nhằm kịp thời phản ánh những chuyển động của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Còn thước đo PCI gốc là bộ chỉ số hợp thành từ hệ thống 35 chỉ tiêu được duy trì xuyên suốt từ trước đến nay. Cả hai thước đo này đều được tính toán theo thang điểm tối đa 100.

5 Với lần cập nhật gần nhất trong PCI 2022, Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch và Chi phí thời gian), 10% (CSTP Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất, Môi trường cạnh tranh bình đẳng, Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự) và 15% (CSTP Chi phí không chính thức, Tính năng động, tiên phong của bộ máy chính quyền và Hỗ trợ doanh nghiệp). Xem chi tiết tại Báo cáo PCI 2022.

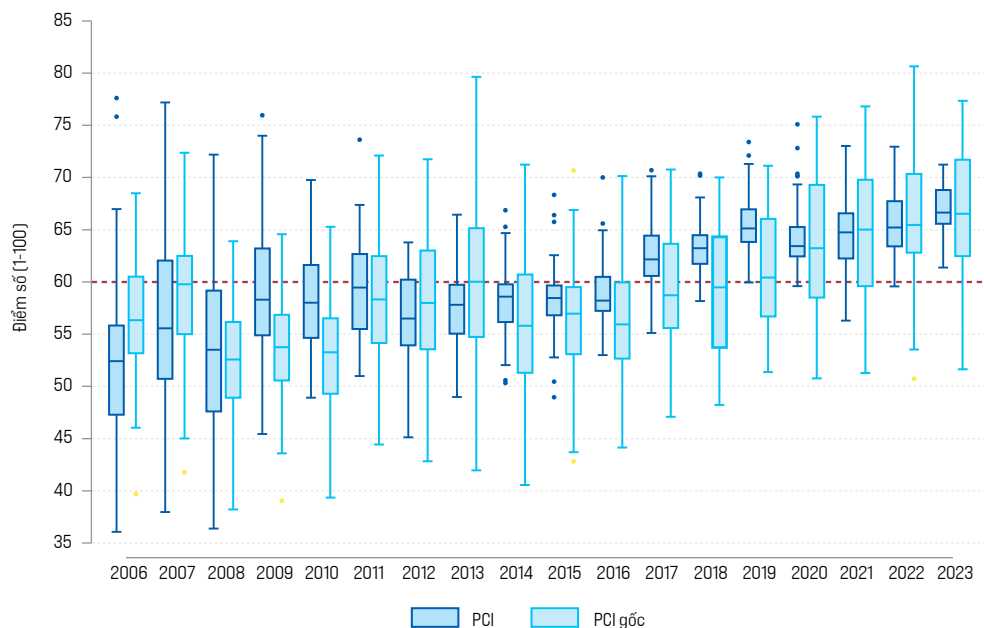
6 Các lần điều chỉnh trước đây là 2009, 2013, 2017 và 2021.

Xu hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của các địa phương có thể thấy rõ qua điểm số PCI và PCI gốc của tỉnh trung vị qua các năm. Cụ thể, điểm số chỉ số PCI tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 66,66 điểm năm 2023, tăng gần 1,44 điểm so với năm 2022. Đây là năm thứ 7 liên tiếp tỉnh trung vị trong PCI có điểm số trên 60. Điểm PCI gốc 2023 tại tỉnh trung vị đạt 66,57 điểm, cao hơn 1,12 điểm so với điểm PCI gốc tại tỉnh trung vị năm 2022, đánh dấu sự cải thiện liên tục từ năm 2016 đến nay. Quan sát theo chuỗi thời gian, cả điểm số PCI và PCI gốc ở tỉnh trung vị đều có sự cải thiện tương đối liên tục từ năm 2014, khá trùng hợp với thời điểm Chính phủ bắt đầu ban hành loạt Nghị quyết thường niên về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.⁷ Điều này cho thấy khi Chính phủ đặt trọng tâm vào cải thiện môi trường kinh doanh và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, chính quyền các địa phương cũng đã vào cuộc triển khai một cách tích cực.

Có thể quan sát thấy hai dấu hiệu đáng chú ý khác từ Hình 1.2. Dấu hiệu thứ nhất là xu hướng bứt tốc của những tỉnh nhóm sau trong kết quả PCI. Cụ thể, điểm số PCI của tỉnh đứng cuối năm 2023 (61,37 điểm) đã có sự gia tăng đáng kể (1,79 điểm) so với tỉnh đứng cuối PCI 2022 (59,58 điểm). Điểm số PCI của tỉnh đứng cuối PCI 2023 đã lần đầu tiên vượt ngưỡng 60 điểm và cao nhất trong 18 năm xây dựng, công bố chỉ số PCI trên cả nước. Cũng cố dấu hiệu này, điểm số PCI gốc của tỉnh đứng cuối trong khảo sát năm 2023 (51,67 điểm) cũng tăng 0,95 điểm so với năm 2022 và cao nhất từ trước đến nay. Kết hợp với xu hướng cải thiện của điểm số tỉnh trung vị ở cả hai thước đo đã nêu ở trên, có thể thấy trong 10 năm trở lại đây, các tỉnh nhóm sau về chất lượng điều hành đã cải thiện chất lượng điều hành kinh tế để có sự bứt phá. Những tỉnh này có thể đã tận dụng tốt “lợi thế của người đi sau” khi có thể học hỏi, áp dụng những bài học thành công từ nhóm tỉnh có chất lượng điều hành cao hơn. Dấu hiệu thứ hai là những tỉnh đứng đầu PCI dường như có xu hướng chững lại trong thời gian gần đây trong nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh. Cụ thể, điểm số của tỉnh đứng đầu năm 2023 chỉ đạt 71,25 điểm với chỉ số PCI tổng hợp và 77,33 điểm với chỉ số PGI gốc, lần lượt giảm 1,7 điểm và 3,32 điểm của từng thước đo PCI so với năm 2022. Những tỉnh nhóm đầu hiện đang đứng trước áp lực lớn từ việc vừa phải sáng tạo hơn trong việc tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi và vừa phải duy trì hiệu quả các nỗ lực cải cách trong bối cảnh nhiều tỉnh nhóm sau đang vươn lên mạnh mẽ.

7 Trong giai đoạn 2014-2018, Chính phủ đã ban thành thường niên Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Kể từ năm 2019-2022, Chính phủ thay thế bằng loạt Nghị quyết 02 về cùng chủ đề. Năm 2023, Chính phủ đã gộp nội dung về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia vào Nghị quyết 01 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023. Sang năm 2024, Chính phủ trở lại ban hành Nghị quyết 02 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024.

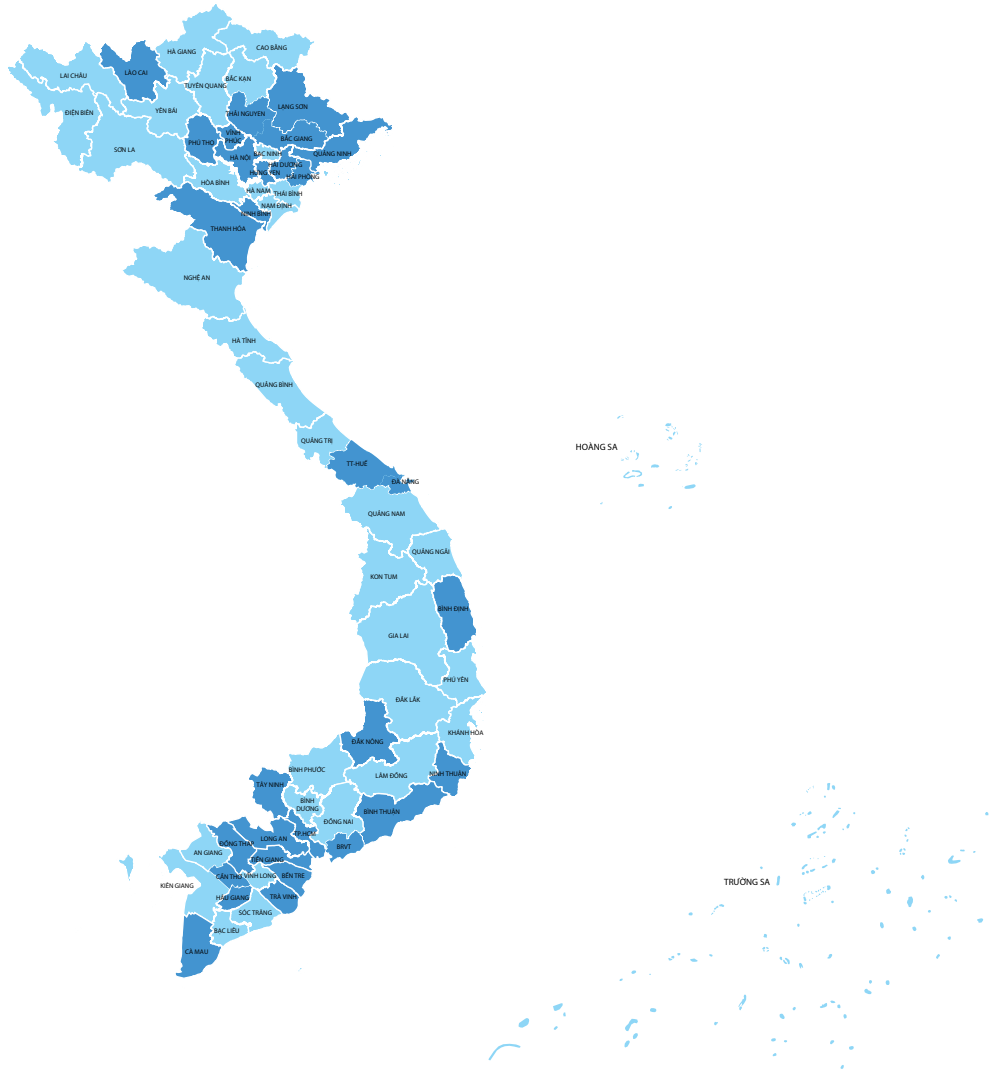
Hình 1.2. Chỉ số tổng hợp PCI và chỉ số gốc PCI theo thời gian (2006-2023)



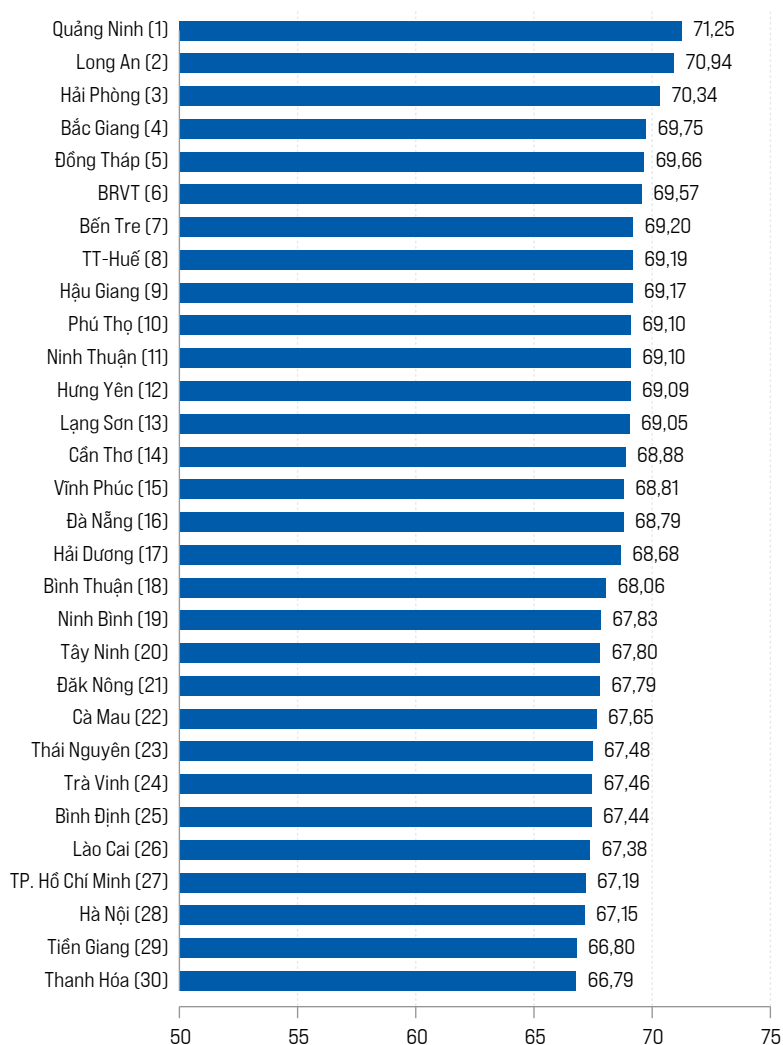
Chú thích: Các hộp màu xanh đậm mô tả điểm số PCI tổng hợp thường niên và các hộp màu xanh nhạt thể hiện điểm số PCI gốc. Đường cắt ngang mỗi hộp là điểm số trung vị (tỉnh thứ 32) của năm khảo sát, đại diện cho chất lượng điều hành của cả nước. Hai cạnh dưới và cạnh trên của các hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị 25 (tỉnh thứ 16) và bách phân vị thứ 75 (tỉnh thứ 48). Hai đầu thanh khoảng ghi nhận giá trị thấp nhất và cao nhất mà không phải là các quan sát ngoại lệ theo định nghĩa thống kê chuẩn mực. Các chấm nằm ngoài thanh khoảng là các quan sát ngoại lệ - điểm số của những tỉnh, thành phố cao hoặc thấp hơn hẳn so với các tỉnh còn lại trong mỗi năm đánh giá.

Hai hình tiếp theo trình bày kỹ hơn về kết quả điểm số PCI tổng hợp năm 2023 của 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước (Top 30). Như Báo cáo PCI 2022 đã nêu, cách trình bày kết quả PCI có sự thay đổi từ toàn bộ cả nước sang Top 30 là nhằm khuyến khích các địa phương tập trung nỗ lực bước vào nhóm dẫn đầu PCI hàng năm. Cụ thể, Hình 1.3 minh họa chất lượng điều hành kinh tế Top 30 PCI 2023 dưới dạng bản đồ với màu xanh đậm hơn, trong khi màu xanh nhạt là các tỉnh còn lại. Bản đồ này cho thấy có sự tập trung của các tỉnh trong Top 30 xung quanh các trung tâm kinh tế lớn ở hai đầu đất nước. Ở phía Bắc, có thể quan sát thấy sự tập trung của khá nhiều tỉnh trong Top 30 ở lân cận Tp. Hà Nội và Tp. Hải Phòng. Ở phía Nam, có sự tập trung nhiều tỉnh trong Top 30 gần Tp. Hồ Chí Minh và Tp. Cần Thơ. Kết quả chi tiết điểm số và thứ hạng PCI 2023 của Top 30 thể hiện tại Hình 1.4.

Hình 1.3. Bản đồ PCI năm 2023



Chú thích: Màu xanh đậm thể hiện 30 tỉnh, thành phố có điểm số Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cao nhất trong năm 2023. Màu xanh nhạt mô tả các tỉnh còn lại.

Hình 1.4. Top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất năm 2023

Cả 6 vùng trên cả nước đều có đại diện xuất hiện trong TOP30 của Chỉ số PCI 2023. Trong đó, vùng Đồng bằng Sông Hồng có 7/11 địa phương (Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Ninh Bình và Hà Nội); vùng Trung du miền núi phía Bắc có 5/14 tỉnh, thành phố (Bắc Giang, Phú Thọ, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Lào Cai); vùng Duyên hải miền Trung có 6/14 địa phương (gồm Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Đà Nẵng, Bình Thuận, Bình Định và Thanh Hóa); Tây Nguyên có 1/5 địa phương (Đắk Nông); vùng Đông Nam Bộ có 3/6 địa phương (BRVT, Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh); vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có 8/14 địa phương (Long An, Đồng Tháp, Bến Tre, Hậu Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Trà Vinh và Tiền Giang). Tính theo tỷ lệ các tỉnh trong từng vùng thuộc TOP30 của PCI 2023, vùng Đồng bằng Sông Hồng đứng đầu (63,6%), tiếp theo là các vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (61,5%), Đông Nam Bộ (50%), Duyên hải miền Trung (42,9%) và Tây Nguyên (20%).

Trong bảng xếp hạng PCI năm nay, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục đứng đầu với 71,25 điểm. Địa phương này ghi dấu ấn rõ rệt trong việc giảm thiểu gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp, khi chỉ số thành phần Chi phí thời gian đạt 8,54 điểm, cao nhất cả nước. Cùng với đó, Quảng Ninh tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, với CSTP Hỗ trợ doanh nghiệp đạt 7,72 điểm, đứng thứ 2 toàn quốc. Tỉnh này còn đứng thứ 3 cả nước về nỗ lực cắt giảm gánh nặng chi phí không chính thức cho doanh nghiệp, với CSTP Chi phí không chính thức đạt 7,72 điểm.

Có bước tiến lớn về điểm số (2,49 điểm) và tăng tới 8 bậc so với năm 2022, tỉnh Long An giành vị trí thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2023 với 70,94 điểm. Các doanh nghiệp đánh giá cao địa phương này trong về nỗ lực cắt giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp với CSTP Chi phí không chính thức đạt 7,74 điểm, đứng thứ 2/62 địa phương. Tỉnh Long An cũng được các doanh nghiệp đánh giá cao về chất lượng, hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, với CSTP Chi phí thời gian đạt 8,40 điểm, đứng thứ 4/63 tỉnh, thành phố. Tỉnh Long An còn được các doanh nghiệp ghi nhận về tính năng động, tiên phong của bộ máy chính quyền với CSTP Tính năng động, tiên phong đạt 7,24 điểm, đứng thứ 4 trên cả nước.

Các vị trí tiếp theo trong TOP 5 của bảng xếp hạng PCI 2023 lần lượt là TP. Hải Phòng (70,34 điểm) và các tỉnh Bắc Giang (69,75 điểm), Đồng Tháp (69,66 điểm). TP. Hải Phòng tiếp tục kéo dài chuỗi 3 năm liên tiếp trong TOP 5 PCI kể từ năm 2021, còn Bắc Giang đánh dấu lần thứ 2 xuất hiện trong TOP 5 kể từ năm 2022. Tỉnh Đồng Tháp tiếp tục kéo dài chuỗi 16 năm liên tục nằm trong TOP 5 PCI cả nước từ năm 2008 tới nay.

Các vị trí còn lại trong TOP 10 của bảng xếp hạng PCI 2023 có các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (69,57 điểm), Bến Tre (69,20 điểm), Thừa Thiên Huế (69,19 điểm), Hậu Giang (69,17 điểm) và Phú Thọ (69,10 điểm). Trong đó, các tỉnh Bến Tre, Hậu Giang và Phú Thọ là gương mặt mới trong TOP 10 của bảng xếp hạng PCI 2023 so với năm 2022. Các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Thừa Thiên Huế tiếp tục duy trì chuỗi 3 năm liên tiếp trong TOP 10 PCI kể từ năm 2021. Tỉnh Bến Tre đã có chuyển động đáng kể từ TOP 20 trong PCI 2021 và 2022 sang TOP 10 PCI 2023, trước đó tỉnh này từng có 6 năm trong TOP 10 PCI cả nước. Tỉnh Hậu Giang cũng có bước chuyển từ TOP 20 của PCI 2022 sang TOP 10 của PCI 2023, đánh dấu chuỗi cải thiện thứ hạng liên tục từ năm 2017 tới nay. Tỉnh Phú Thọ lần đầu tiên có mặt trong nhóm 10 tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất cả nước. Địa phương này được các doanh nghiệp đánh giá cao về chất lượng đào tạo lao động (CSTP Đào tạo lao động đạt 6,77 điểm, đứng thứ 7/63 tỉnh, thành phố).

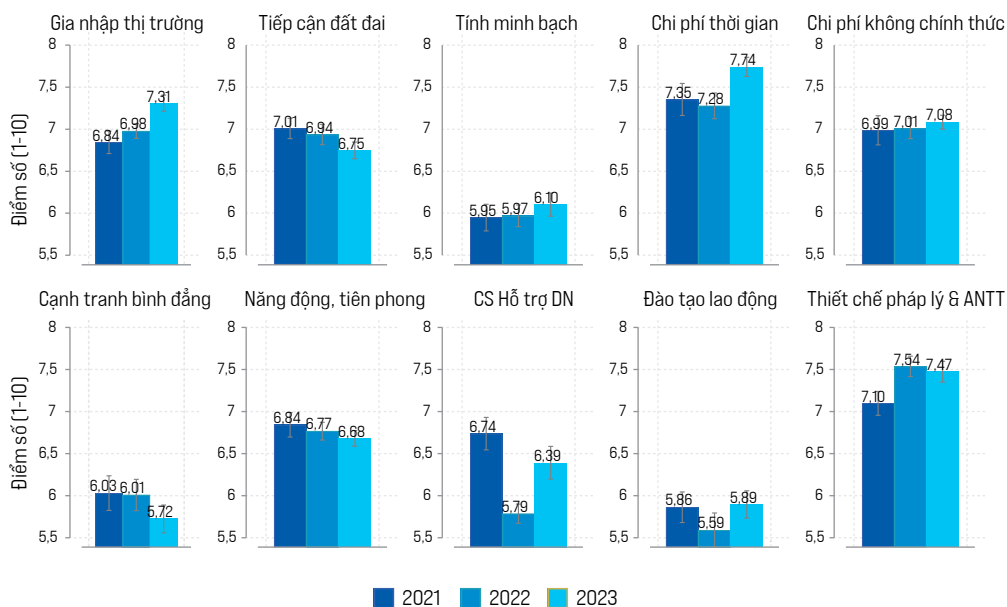
Nhóm 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất trong PCI 2023 có một số gương mặt mới so với năm 2022. Đó là các tỉnh Hải Dương, Bình Thuận, Ninh Bình, Tây Ninh, Đắk Nông, Cà Mau, Tiền Giang và Thanh Hóa. Đây là dấu hiệu cho thấy các tỉnh ở nhóm sau có sự bám đuổi và bứt phá mạnh mẽ để bước vào Top 30 của bảng xếp hạng PCI. Điều này củng cố cho phân tích của nhóm nghiên cứu về xu hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế (Hình 1.2) ở phần đầu mục này.

1.3 Các nét chính trong công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh qua thời gian

Khai thác thể mạnh của dữ liệu PCI đã cập nhật phương pháp luận gần nhất vào năm 2021, trong phần này chúng tôi cập nhật một số nét chính về chất lượng điều hành kinh tế địa phương trong 3 năm gần đây. Những nét chính của công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh có thể quan sát thấy qua những thay đổi của điểm số 10 chỉ số thành phần (CSTP) của chỉ số PCI tại Hình 1.5, với 7 điểm đáng chú ý, bao gồm:

- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp có chuyển biến tích cực;
- Chi phí không chính thức tiếp tục chiều hướng giảm;
- Thủ tục gia nhập thị trường thuận lợi hơn;
- Cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực;
- Trở ngại trong tiếp cận đất đai có dấu hiệu gia tăng;
- Các DNNVV mong muốn môi trường kinh doanh bình đẳng hơn;
- Cần xúc lại tinh thần năng động, tiên phong của cán bộ chính quyền địa phương

Hình 1.5. Điểm số 10 chỉ số thành phần PCI các năm 2021-2023



Khoảng tin cậy 95%

1.3.1. Công tác hỗ trợ doanh nghiệp có chuyển biến tích cực

Trong số 10 CSTP PCI, điểm số CSTP Hỗ trợ doanh nghiệp năm 2023 có sự cải thiện mạnh nhất so với kết quả năm 2022. Cụ thể, điểm số trung bình CSTP này năm 2023 đạt 6,39 điểm, tăng 0,6 điểm so với kết quả năm 2022. Hầu hết các chỉ tiêu đánh giá về việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của năm 2023 đều có sự cải thiện so với năm 2022. Đầu tiên là nhóm chỉ tiêu đánh giá việc tiếp cận các hỗ trợ cho các DNNVV tiếp tục ở mức cao. Ví dụ, năm 2023, 73,3% doanh nghiệp cho biết thủ tục tư vấn tiếp cận vốn là dễ dàng (năm 2022 là 71,4%); 75% doanh nghiệp đánh giá thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị là dễ thực hiện (năm 2022 là 70%); 75% doanh nghiệp nhận thấy thủ tục hỗ trợ tiếp cận mặt bằng khu, cụm công nghiệp là thuận lợi (năm 2022 là 74,5%); và 77,1% doanh nghiệp dễ tiếp cận sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (năm 2022 là 76,8%). Một vài chỉ tiêu về triển khai các chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp của năm 2023 có giảm nhẹ so với năm 2022 song vẫn ở mức cao, như tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá dễ tiếp cận, sử dụng dịch vụ tư vấn thông tin thị trường (73,3%), tham gia các khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp (74,4%), các chương trình đào tạo nghề cho người lao động (79%). Đáng lưu ý, là một số chỉ tiêu về hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập kinh tế quốc tế năm 2023 tăng mạnh so với năm 2022. Cụ thể, 44,6% doanh nghiệp đánh giá chất lượng cung cấp thông tin về FTA của cơ quan nhà nước địa phương đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (năm 2022 là 32,6%); 66,7% cho biết vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các FTA được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (năm 2022 là 56,9%).

Bảng 1.1. Một số chỉ tiêu của CSTP Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp qua các năm

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Thủ tục tư vấn hỗ trợ tiếp cận tin dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	45,16	16,67	38,46
	Trung vị	82,61	71,43	73,33
	Cao nhất	98,15	100,00	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,06	0,30*
2. Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	42,86	33,33	36,84
	Trung vị	82,05	70,00	75,00
	Cao nhất	100,00	100,00	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,36*	0,08
3. Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	45,45	59,51	30,00
	Trung vị	86,36	74,53	75,00
	Cao nhất	100,00	85,55	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,16	-0,11
4. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	41,67	64,06	43,75
	Trung vị	79,41	76,84	77,08
	Cao nhất	95,45	87,12	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,19	0,11

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
5. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	48,65	66,10	33,33
	Trung vị	82,14	75,80	73,33
	Cao nhất	100,00	86,02	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	-0,15	0,22
6. Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	38,46	71,05	33,33
	Trung vị	80,95	78,13	74,36
	Cao nhất	100,00	90,79	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	-0,06	0,19
7. Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	40,00	67,21	33,33
	Trung vị	83,33	79,20	78,95
	Cao nhất	97,96	87,06	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,02	0,08
8. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	Nhỏ nhất	10,41	15,20	30,82
	Trung vị	28,33	32,58	44,64
	Cao nhất	58,25	72,08	74,83
	Tương quan với năm trước	N.A	0,07	0,12
9. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	Nhỏ nhất	26,67	40,79	0,00
	Trung vị	63,27	56,91	66,67
	Cao nhất	92,31	68,72	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	-0,10	0,10

Chú thích: * Có ý nghĩa về mặt thống kê mức 5%. N.A: Không áp dụng

1.3.2. Chi phí không chính thức tiếp tục chiều hướng giảm

Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục là trọng tâm lớn của Đảng và Nhà nước trong năm 2023. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế tập trung vào hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực; cơ chế xử lý những phản ánh, tố giác về tham nhũng, tiêu cực.⁸ Thực hiện công tác này trong năm qua, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã ban hành gần 50 văn bản về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Quốc hội đã thông qua 18 luật, nghị quyết có liên quan; Chính phủ đã ban hành 126 nghị định, nghị quyết; các bộ, ngành, địa phương đã ban hành 18.240 văn bản về các lĩnh vực quản lý kinh tế-xã hội và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Về công tác thi hành kỷ luật, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã thi hành kỷ luật 19 cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành 606 tổ chức

8 Ủy ban Kiểm tra Trung ương (2023). Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực họp Phiên thứ 23. Truy cập tại < <https://ubkttw.vn/danh-muc/tin-tuc-thoi-su/ban-chi-dao-trung-uong-ve-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-hop-phiên-thu-23.html>>

đảng, 24.162 đảng viên (tăng 12% so với năm 2022). Về công tác thanh tra, kiểm toán, các cơ quan có thẩm quyền đã kiến nghị thu hồi, xử lý tài chính gần 219.000 tỷ đồng (tăng gần gấp 3 lần so với năm 2022); kiến nghị xử lý hành chính 7.524 tập thể, 7.944 cá nhân; đã phát hiện, chuyển cơ quan điều tra để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật 660 vụ việc có dấu hiệu tội phạm (tăng 18% so với năm 2022).⁹ Về công tác điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố 4.523 vụ và 9.373 bị can (tăng 46% về số vụ án so với năm 2022 về các tội tham nhũng, kinh tế, chức vụ).¹⁰ Đáng lưu ý, trong năm 2023 Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cũng đã yêu cầu các Ban Chỉ đạo Phòng chống tham nhũng cấp tỉnh phải nâng cao hiệu quả hoạt động, kiên quyết khắc phục tệ “tham nhũng vặt”, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ở địa phương, cơ sở.¹¹

Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2023 cho thấy các hoạt động phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã tiếp tục có bước tiến với điểm số CSTP Chi phí không chính thức giữ vững xu hướng cải thiện. Điểm số trung bình CSTP Chi phí không chính thức năm 2023 đạt 7,08 điểm, tăng từ con số 7,01 điểm của năm 2022 và 6,99 điểm của năm 2021 (Hình 1.5), đánh dấu chuỗi tăng điểm liên tục của CSTP này kể từ năm 2015. Hình 1.6 cung cấp thông tin chi tiết hơn cho kết quả này. Năm 2023, chỉ 33,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức, giảm đáng kể từ con số 42,6% của năm 2022. Nếu so với mức 66% của năm 2015-2016, hoặc con số cao nhất là 70% vào năm 2006 (năm đầu tiên tiến hành khảo sát toàn bộ các địa phương trên cả nước), thì tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thường phải chi trả chi phí không chính thức năm 2023 là thấp nhất. Điều này cho thấy nỗ lực phòng, chống tham nhũng của Đảng, Chính phủ và chính quyền các cấp đã đạt được kết quả rõ rệt. Một chỉ tiêu khác, cũng rất quan trọng, là gánh nặng chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp năm 2023 tiếp tục đã giảm. Cụ thể, năm 2023 chỉ 2,5% doanh nghiệp cho biết phải chi trên 10% doanh thu cho khoản chi không chính thức, trong khi năm 2022 là 3,8%. Gánh nặng chi phí không chính thức này đã giảm liên tục từ năm 2017 (7,5%) và đã giảm hơn 4 lần so với 10 năm trước đây. Quy mô chi phí không chính thức của năm 2023 còn ấn tượng hơn, khi so với mức 13% của năm 2006. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “quy mô chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được” vẫn ở mức cao vào năm 2023 với con số 86%. Tuy nhiên, chỉ tiêu này của năm 2023 đã

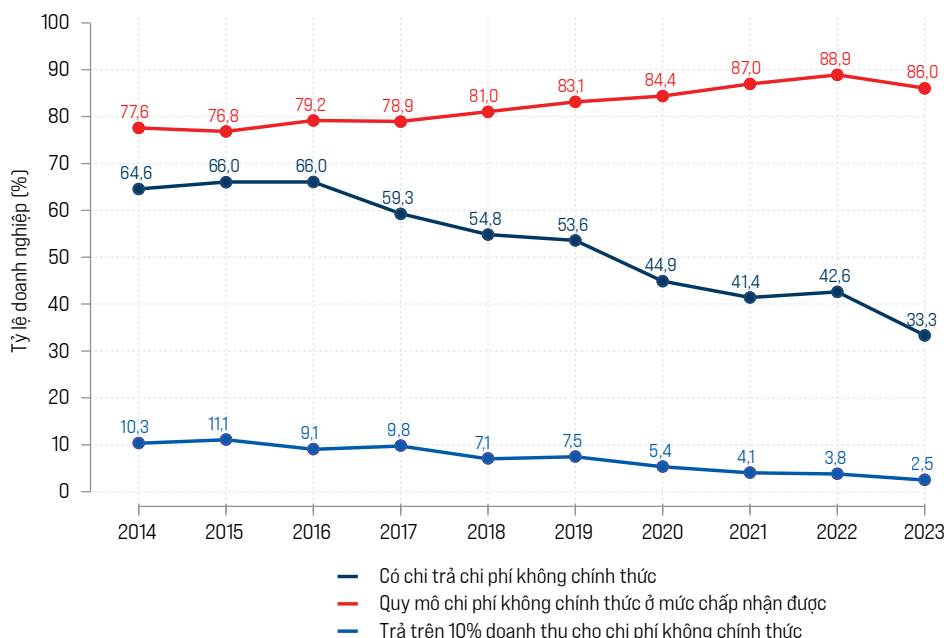
9 Thông tấn xã Việt Nam. (2024). “Năm 2023: Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh (phần 1) [số liệu tại Phiên họp thứ 25 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ngày 01/02/2024]”. <<https://infographics.vn/nam-2023-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-tiep-tuc-duoc-day-manh-phan-1/210189.vna>>

10 Thông tấn xã Việt Nam. (2024). “Năm 2023: Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh (phần 2) [số liệu tại Phiên họp thứ 25 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ngày 01/02/2024]”. <<https://infographics.vn/nam-2023-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-tiep-tuc-duoc-day-manh-phan-2/210190.vna>>

11 Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2023). Phiên họp thứ 24 Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. <<https://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/phi-en-hop-thu-24-ban-chi-dao-trung-uong-ve-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-644291.html>>

giảm nhẹ từ con số 88,9% của năm 2022, gián đoạn chuỗi cải thiện liên tục 5 năm trước đó. Đây là dấu hiệu cho thấy công tác phòng, chống tham nhũng tiêu cực vẫn rất cam go, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền cần kiên trì và đẩy mạnh toàn diện các nỗ lực phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong thời gian tới.

Hình 1.6. Một số chỉ tiêu về chi phí không chính thức



Nguồn: Khảo sát MTKD qua các năm. Câu hỏi D1.3.7: “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau? “Các chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được?”, Câu hỏi D3.12: “Bạn có đồng ý với nhận định sau không: “Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức?”, Câu hỏi D3.13: “Trung bình một năm, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?”

Một số chỉ tiêu khác của CSTP Chi phí không chính thức tại Bảng 1.2 cho thấy rõ hơn kết quả công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực từ góc nhìn của doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức năm 2023 chỉ là 43%, giảm đáng kể từ con số 58,8% của năm 2022. Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức trong lĩnh vực phòng cháy năm 2023 là 19,7%, giảm mạnh từ con số 33,3% năm 2022. Chỉ 24% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức trong thanh, kiểm tra thuế năm 2023, trong khi năm 2022 là 39%. Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức trong thực hiện TTHC đất đai năm 2023 là 37,5%, giảm nhẹ từ con số 40% của năm 2022. Đáng lưu ý, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chi trả chi phí không chính thức là cần thiết để có cơ hội trúng thầu” năm 2023 chỉ còn là 27,6%, tiếp nối chuỗi giảm từ 36,3% năm 2022 và 36,8% của năm 2021.

Bảng 1.2. Một số chỉ tiêu của CSTP Chi phí không chính thức (CPKCT) qua các năm

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục là phổ biến (%)	Nhỏ nhất	16,30	49,38	47,79
	Trung vị	57,43	71,70	69,86
	Cao nhất	78,20	88,39	81,90
	Tương quan với năm trước	0,28*	0,32*	0,18
2. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn)	Nhỏ nhất	13,11	35,19	22,86
	Trung vị	55,22	58,82	43,04
	Cao nhất	91,33	85,00	63,97
	Tương quan với năm trước	0,30*	-0,09	-0,02
3. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Nhỏ nhất	7,32	1,67	5,81
	Trung vị	20,88	14,00	16,08
	Cao nhất	46,90	38,00	38,24
	Tương quan với năm trước	0,51*	0,59*	0,28*
4. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp / sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%)	Nhỏ nhất	7,14	0,00	0,00
	Trung vị	18,75	6,82	9,30
	Cao nhất	51,43	32,26	34,15
	Tương quan với năm trước	N.A	0,02	0,77*
5. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	Nhỏ nhất	31,71	0,00	0,00
	Trung vị	63,16	18,75	18,75
	Cao nhất	79,59	68,57	50,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,15	0,03
6. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%)	Nhỏ nhất	6,45	12,50	12,35
	Trung vị	30,00	33,33	19,72
	Cao nhất	57,63	52,38	39,02
	Tương quan với năm trước	N.A	0,02	0,03
7. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	Nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00
	Trung vị	33,33	28,57	35,29
	Cao nhất	100,00	75,00	84,21
	Tương quan với năm trước	N.A	0,06	0,13
8. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	Nhỏ nhất	9,38	8,33	7,02
	Trung vị	30,51	39,02	24,04
	Cao nhất	52,94	84,03	45,70
	Tương quan với năm trước	N.A	0,16	0,52*

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
9. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	Nhỏ nhất	0,00	17,39	14,29
	Trung vị	26,67	40,00	37,50
	Cao nhất	66,67	84,06	64,29
	Tương quan với năm trước	-0,18	0,11	0,37*
10. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi trả “hoa hồng” là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (%)	Nhỏ nhất	0,00	18,75	9,47
	Trung vị	36,84	36,25	27,64
	Cao nhất	100,00	85,07	63,41
	Tương quan với năm trước	-0,05	0,07	0,30*

Chú thích: * Có ý nghĩa về mặt thống kê mức 5%. N.A: Không áp dụng

Mặc dù đã có những cải thiện đáng kể như vậy, nhưng công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực vẫn cần tiếp tục các nỗ lực trong thời gian tới. Một mặt, việc tiếp tục thúc đẩy để giảm gánh nặng chi phí không chính thức cho doanh nghiệp ở các khía cạnh đã nêu ở trên là rất quan trọng để duy trì và phát huy các kết quả đạt được. Song mặt khác, vẫn còn một số lĩnh vực cần phải đẩy mạnh các nỗ lực cắt giảm chi phí không chính thức. Cụ thể, vẫn có 69,9% doanh nghiệp phản ánh còn hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp trong năm 2023, dù chỉ tiêu này có giảm từ con số 71,7% của năm 2022. Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực của năm 2023 có tăng so với năm trước đó, như đăng ký kinh doanh, thanh, kiểm tra môi trường nói riêng hoặc trong thanh, kiểm tra nói chung.

1.3.3. Thủ tục gia nhập thị trường thuận lợi hơn

Kết quả khảo sát năm 2023 cho thấy các doanh nghiệp gia nhập thị trường thuận lợi hơn, với điểm số trung bình của CSTP Gia nhập thị trường đạt 7,31 điểm, tăng từ con số 6,98 điểm năm 2022 và 6,84 điểm năm 2021. CSTP Gia nhập thị trường đo lường mức độ thuận lợi của việc thực hiện các TTHC liên quan tới đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN) và các thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện.

Năm 2023, các doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận những chuyển biến tích cực trong việc giải quyết TTHC trong đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN). Đó là về tính minh bạch (94,1%), hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (84,2%), cán bộ am hiểu chuyên môn (80%) và nhiệt tình, thân thiện (75,6%), các chỉ tiêu này đều cải thiện so với 2 năm trước đó. Chỉ 5,88% doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi hồ sơ khi đăng ký doanh nghiệp trong khảo sát 2023 (năm 2022 là 6,25% và năm 2021 là 17,24%).

Việc giải quyết các thủ tục đăng ký kinh doanh có điều kiện năm 2023 đã có bước tiến so với năm 2022. Cụ thể, 45,6% doanh nghiệp cho biết hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có

điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (năm 2022 là 29,1%); 43,3% doanh nghiệp đồng ý với nhận định quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định (năm 2022 là 28,9%); 42,2% doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với văn bản quy định (năm 2022 là 27,1%); 42,7% doanh nghiệp cho biết chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (năm 2022 là 27,6%). Dù vậy, kết quả khảo sát năm 2023 cho thấy cấp phép kinh doanh có điều kiện cần có thêm các nỗ lực cải cách mạnh mẽ hơn trong thời gian tới. Đặc biệt, cần thực hiện đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp thứ 7 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ ngày 02/02/2024, đó là tiếp tục cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết và không khả thi, không rõ ràng, khó xác định, không phù hợp thực tiễn; bãi bỏ các loại chứng chỉ không cần thiết, thu gọn các loại chứng chỉ trùng lặp về nội dung...¹²

Bảng 1.3. Một số chỉ tiêu của CSTP Gia nhập thị trường qua các năm

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	Nhỏ nhất	5	5	3
	Trung vị	7	7	7
	Cao nhất	15	15	14
	Tương quan với năm trước	0,30*	0,46*	0,70*
2. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	Nhỏ nhất	4,88	0	0
	Trung vị	17,24	6,25	5,88
	Cao nhất	34,09	16,13	13,89
	Tương quan với năm trước	N.A	0,11	0,90*
3. Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	Nhỏ nhất	38,89	37,04	51,52
	Trung vị	66,67	92,68	94,12
	Cao nhất	95,12	100,00	100,00
	Tương quan với năm trước	-0,28*	0,06	0,99*
4. Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa (%)	Nhỏ nhất	37,04	29,63	47,22
	Trung vị	73,68	80,00	84,21
	Cao nhất	100	100	100
	Tương quan với năm trước	0,17	-0,11	0,96*
5. Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	Nhỏ nhất	18,52	30,00	37,50
	Trung vị	44,74	73,33	80,00
	Cao nhất	82,86	100,00	100,00
	Tương quan với năm trước	-0,07	-0,01	0,96*
6. Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	Nhỏ nhất	18,18	10,00	15,63
	Trung vị	50,00	67,50	75,61
	Cao nhất	85,71	100,00	100,00
	Tương quan với năm trước	0,21	-0,08	0,94*

¹² Báo VnEconomy. [2024]. "Thủ tướng yêu cầu tiếp tục cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết và không khả thi". <<https://vneconomy.vn/thu-tuong-yeu-cau-tiep-tuc-cat-giam-cac-dieu-kien-kinh-doanh-khong-can-thiet-va-khong-kha-thi.htm>>

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
7. Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ [%]	Nhỏ nhất	34,29	12,35	22,92
	Trung vị	57,69	29,09	45,59
	Cao nhất	80,00	59,60	62,39
	Tương quan với năm trước	N.A	0,27*	0,82*
8. Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định [%]	Nhỏ nhất	27,91	12,35	23,96
	Trung vị	55,88	28,92	43,33
	Cao nhất	80,77	63,64	65,81
	Tương quan với năm trước	N.A	0,23	0,84*
9. Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định [%]	Nhỏ nhất	23,81	11,04	21,88
	Trung vị	48,26	27,12	42,22
	Cao nhất	84,62	46,94	55,74
	Tương quan với năm trước	N.A	0,12	0,83*
10. Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật [%]	Nhỏ nhất	23,08	9,88	21,88
	Trung vị	42,50	27,59	42,65
	Cao nhất	68,00	46,94	56,45
	Tương quan với năm trước	N.A	0,32*	0,83*

Chú thích: * Có ý nghĩa về mặt thống kê mức 5%. N.A: Không áp dụng

1.3.4. Cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực

Năm 2023, Chính phủ đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính với trọng tâm tập trung vào 6 lĩnh vực: cải cách thể chế, cải cách TTHC, cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước, cải cách chế độ công vụ, cải cách tài chính công, xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Cụ thể, về công tác cải cách thể chế, Chính phủ đã tổ chức 10 phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật; các bộ, ngành đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành 92 nghị định và ban hành theo thẩm quyền 372 thông tư; HĐND và UBND cấp tỉnh đã ban hành 3.427 văn bản quy phạm pháp luật. Cũng trong năm qua, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập 26 Tổ công tác cải cách TTHC để chỉ đạo, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện và trực tiếp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương, doanh nghiệp. Trong năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 144 quy định kinh doanh; các bộ, ngành đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa 628 quy định kinh doanh tại 53 văn bản quy phạm pháp luật, nâng tổng số quy định kinh doanh được cắt giảm, đơn giản hóa từ năm 2021 đến nay là 2.770 quy định; 14 bộ, ngành thực thi phương án phân cấp 86 TTHC, nâng tổng số TTHC được phân cấp từ năm 2022 đến đầu năm 2024 là 153/699 TTHC, đạt 21,9%. Về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, tính đến hết năm 2023, tỉ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt 28,59% và tại các địa phương đạt 39,48%; tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ, ngành

đạt 28,6% và tại các địa phương đạt 45,3%. Năm 2023, tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng hoặc sớm hạn tại bộ, ngành đạt 30,60%, tại địa phương đạt 90,75%...¹³

Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2023 đã phản ánh những kết quả tích cực của công tác cải cách hành chính nêu trên. Cụ thể, điểm số CSTP Chi phí thời gian năm 2023 đạt 7,74 điểm, tăng từ con số 7,28 điểm năm 2022 và 7,35 điểm năm 2021. Chuyển biến tích cực có thể thấy rõ trong cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC nói chung, cũng như đối với phương thức giải quyết TTHC trực tuyến (chi tiết thể hiện tại Bảng 1.4).

Trước hết, có thể thấy trong khảo sát năm 2023, các doanh nghiệp ghi nhận chất lượng giải quyết TTHC nói chung ở mức cao. Đó là cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (87,9%) và thân thiện (87,2%), doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất hồ sơ (82,5%), thủ tục giấy tờ đơn giản (82,4%), phí và lệ phí được niêm yết công khai (93,5%), thời gian giải quyết TTHC rút ngắn so với quy định (86,8%). Tuy nhiên, gánh nặng tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp vẫn cần phải thúc đẩy cắt giảm, khi năm 2023 vẫn còn 20,4% doanh nghiệp cho biết phải dành trên 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật, vẫn tương đương con số của năm 2022.

Với cú hích từ dịch COVID-19, cơ quan chính quyền các cấp đã đẩy mạnh chuyển đổi số để giải quyết TTHC trên môi trường mạng. Ghi nhận từ khảo sát 2023 cho thấy gần 77% doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian và chi phí so với phương thức hồ sơ giấy trước đây và 77,8% doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến. Các chỉ tiêu này đều có cải thiện đáng kể so với hai năm trước đó.

Gánh nặng thanh, kiểm tra về cơ bản cũng đã giảm bớt đối với các doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2023, có gần 7% doanh nghiệp cho biết có tiếp đón từ 3 đoàn thanh, kiểm tra trở lên trong năm, giảm nhẹ từ con số 7,4% năm 2022 và 9,9% năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết mục đích của các cuộc thanh tra là tạo cơ hội cho cán bộ thanh, kiểm tra những nhiều doanh nghiệp là gần 7% năm 2023, giảm rõ rệt từ con số 9,6% năm 2022 và 13,8% năm 2021. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp lại có dấu hiệu nhích từ con số 6,7% năm 2022 lên 8,5% năm 2023.

13 Cổng thông tin điện tử Chính phủ. (2024). "Thủ tướng Chính phủ chủ trì Phiên họp thứ 7 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ". <<https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chinh-phu-chu-tri-phiên-hop-thu-7-cua-ban-chi-đạo-cải-cách-hành-chính-cua-chính-phủ-102240203071908509.htm>>

Bảng 1.4. Một số chỉ tiêu của CSTP Chi phí thời gian qua các năm

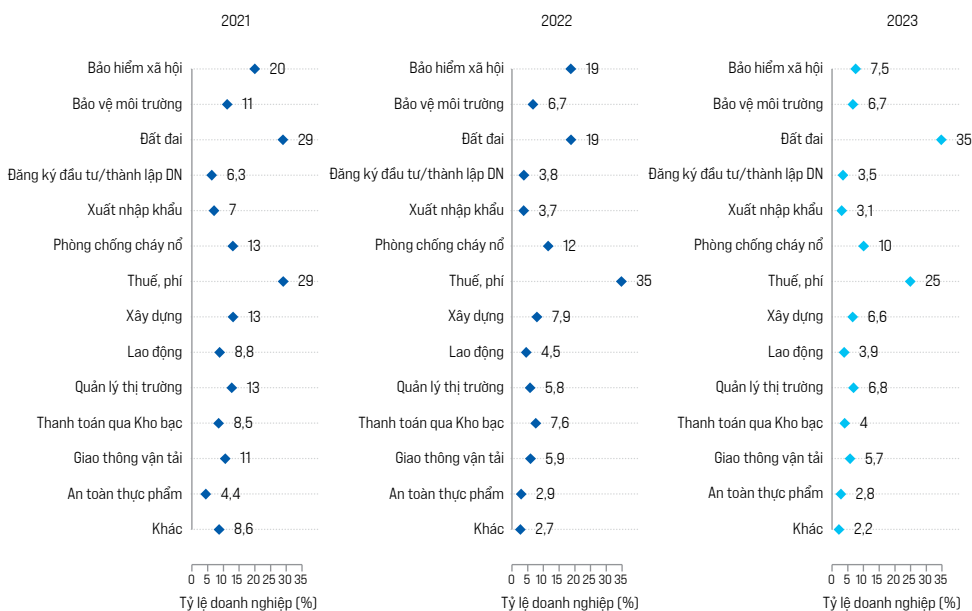
Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	Nhỏ nhất	13,40	5,50	6,57
	Trung vị	25,93	20,42	20,43
	Cao nhất	42,75	36,11	35,96
	Tương quan với năm trước	0,09	0,30*	0,29*
2. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	Nhỏ nhất	70,08	77,57	75,21
	Trung vị	87,00	88,51	87,88
	Cao nhất	96,26	96,34	96,61
	Tương quan với năm trước	0,42*	0,48*	0,36*
3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	Nhỏ nhất	58,70	73,40	75,68
	Trung vị	83,22	86,73	87,22
	Cao nhất	95,35	96,06	95,83
	Tương quan với năm trước	0,38*	0,47*	0,56*
4. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	Nhỏ nhất	60,38	70,91	69,88
	Trung vị	75,00	82,22	82,52
	Cao nhất	90,65	91,95	95,16
	Tương quan với năm trước	0,40*	0,23	0,33*
5. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	Nhỏ nhất	51,89	67,27	67,50
	Trung vị	73,91	81,42	82,35
	Cao nhất	90,32	90,26	91,94
	Tương quan với năm trước	0,47*	0,44*	0,46*
6. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được công khai (%)	Nhỏ nhất	85,16	87,85	86,92
	Trung vị	94,70	93,79	93,53
	Cao nhất	99,24	99,17	99,18
	Tương quan với năm trước	0,34*	0,21	0,35*
7. Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Nhỏ nhất	59,52	72,73	74,77
	Trung vị	80,00	86,42	86,81
	Cao nhất	91,40	94,21	94,49
	Tương quan với năm trước	0,19	0,15	0,35*
8. Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	Nhỏ nhất	28,57	37,50	53,57
	Trung vị	57,3	63,64	77,78
	Cao nhất	71,21	83,33	93,10
	Tương quan với năm trước	N.A	0,35*	0,24

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
9. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	Nhỏ nhất	27,07	37,50	50,00
	Trung vị	57,14	62,50	76,97
	Cao nhất	72,83	86,11	90,16
	Tương quan với năm trước	N.A	0,39*	0,21
10. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	Nhỏ nhất	27,82	36,84	50,00
	Trung vị	57,14	62,75	76,92
	Cao nhất	78,26	86,11	93,10
	Tương quan với năm trước	N.A	0,36*	0,24
11. Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm (%)	Nhỏ nhất	2,75	1,65	1,16
	Trung vị	9,92	7,39	6,98
	Cao nhất	22,50	39,39	20,43
	Tương quan với năm trước	N.A	0,38*	0,47*
12. Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Nhỏ nhất	1,13	0,00	1,45
	Trung vị	9,09	6,69	8,45
	Cao nhất	28,42	20,59	24,59
	Tương quan với năm trước	0,39*	0,41*	0,05
13. Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	Nhỏ nhất	1	2,00	5,00
	Trung vị	5	9,00	32,00
	Cao nhất	40	38,00	80,00
	Tương quan với năm trước	0,53*	0,35*	0,28*
14. Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiễu doanh nghiệp (%)	Nhỏ nhất	1,85	0,00	0,00
	Trung vị	13,79	9,59	6,98
	Cao nhất	28,38	26,09	18,03
	Tương quan với năm trước	0,35*	0,16	0,25*

Chú thích: * Có ý nghĩa về mặt thống kê mức 5%. N.A: Không áp dụng

Kết quả khảo sát năm 2023 về các lĩnh vực hành chính cụ thể củng cố thêm kết quả tích cực về cảm nhận của doanh nghiệp đối với công tác cải cách TTHC nêu trên. Khảo sát doanh nghiệp thường niên của VCCI duy trì loạt câu hỏi để nghị các doanh nghiệp cho biết những lĩnh vực hành chính nào còn nhiều phiền hà, từ đăng ký doanh nghiệp, thuế, lao động, bảo hiểm xã hội, đất đai, xây dựng, phòng cháy, quản lý thị trường... Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các lĩnh vực hành chính có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn nhiều phiền hà năm 2023 đã thấp hơn so với hai năm trước, trong đó giảm ấn tượng nhất là lĩnh vực thuế, phí. Tuy nhiên, đất đai lại là lĩnh vực có sự gia tăng đáng kể phản ánh của các doanh nghiệp, đây là nội dung nhóm nghiên cứu sẽ phân tích kỹ hơn tại phần sau.

Hình 1.7. Những lĩnh vực hành chính còn nhiều phiền hà



Nguồn: Khảo sát MTKD, Câu hỏi D1-2 “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết lĩnh vực hành chính nào dưới đây còn nhiều phiền hà [Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực]”.

1.3.5. Trở ngại trong tiếp cận đất đai có dấu hiệu gia tăng

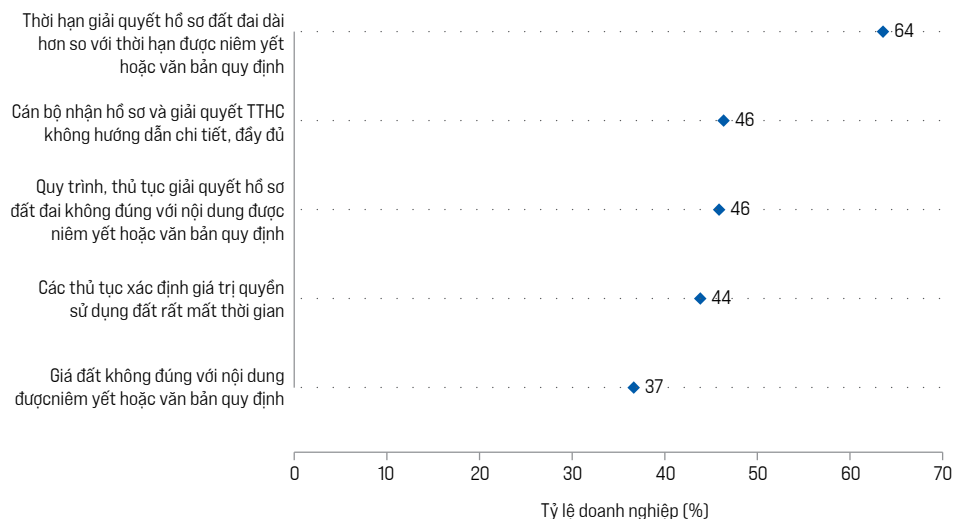
Tương đồng với chỉ báo về tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh đất đai là lĩnh vực còn nhiều phiền hà (Hình 1.7) là kết quả điểm số CSTP Tiếp cận đất đai. Năm 2023, điểm số trung bình CSTP Tiếp cận đất đai chỉ đạt 6,75 điểm, giảm đáng kể từ con số 6,94 điểm năm 2022 và 7,01 điểm năm 2021 (Hình 1.5). Một số chỉ tiêu của CSTP Tiếp cận đất đai tại Bảng 1.5 cho thấy rõ hơn vấn đề này. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp không gặp trở ngại về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh đã liên tục giảm từ 55,2% năm 2021 xuống 48% năm 2022 và 40,7% của năm 2023. Tỷ lệ doanh nghiệp có thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp khó khăn chỉ còn ở mức 58,9%, trong khi năm 2022 là 80,1%. Tỷ lệ doanh nghiệp có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà hoặc lo ngại cán bộ nhũng nhiễu là 21,2%, gần tương đương mức năm 2022 [22,2%) và cao hơn đáng kể mức của năm 2021 [10,45%]. Cuối cùng, tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai lên tới gần 73% vào năm 2023, trong khi năm 2022 và 2021 lần lượt ở mức 42,9% và 53,9%.

Bảng 1.5. Một số chỉ tiêu của CSTP Tiếp cận đất đai qua các năm

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh [%]	Nhỏ nhất	36,59	18,89	21,30
	Trung vị	55,17	48,05	40,70
	Cao nhất	82,80	74,34	68,18
	Tương quan với năm trước	0,18	0,22	0,28*
2. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua [%]	Nhỏ nhất	0,00	23,72	42,25
	Trung vị	27,27	80,14	58,91
	Cao nhất	57,14	90,36	71,74
	Tương quan với năm trước	0,23	-0,29*	0,40*
3. Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu [%]	Nhỏ nhất	1,56	5,00	6,90
	Trung vị	10,45	22,22	21,21
	Cao nhất	22,54	56,82	61,54
	Tương quan với năm trước	0,18	0,31*	0,19
4. Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai [%]	Nhỏ nhất	20,00	14,29	8,16
	Trung vị	53,85	42,86	72,97
	Cao nhất	100,00	100,00	100,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,18	0,00

Chú thích: * Có ý nghĩa về mặt thống kê mức 5%. N.A: Không áp dụng

Những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp gặp phải trong năm 2023 là gì? Đối với các doanh nghiệp đã thực hiện TTHC đất đai, trở ngại lớn nhất là thời gian giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn niêm yết của văn bản quy định [64%]. Kế đến, là cán bộ tiếp nhận giải quyết hồ sơ TTHC không hướng dẫn đầy đủ [46%] và quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ đất đai không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định [46%]. Cùng với đó, là việc thực hiện các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian [44%] và giá đất không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định [37%].

Hình 1.8. Những trở ngại chính đối với doanh nghiệp khi thực hiện TTHC đất đai

Nguồn: Phiếu khảo sát MTKD 2023. Câu hỏi C-7 “Trong hai năm vừa qua, doanh nghiệp có thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ Nhà nước...) không?”. Câu hỏi C-71 “Nếu Có, doanh nghiệp đã từng gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan Nhà nước có liên quan của tỉnh hay chưa?”. Câu hỏi C-7.2 “Nếu đã từng gặp khó khăn, vui lòng nêu rõ đó là những khó khăn gì?”.

1.3.6. Các DNNVV mong muốn môi trường kinh doanh bình đẳng hơn

Như đã giới thiệu trong Báo cáo PCI cách đây 2 năm, CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng có sự điều chỉnh căn bản từ năm 2021, với mục tiêu thúc đẩy chính quyền các địa phương quan tâm và tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho các DNNVV. Thể hiện tại Hình 1.5, điểm số trung bình CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng năm 2023 chỉ đạt 5,72 điểm, giảm từ con số 6,01 điểm năm 2022 và 6,03 điểm năm 2021. Điều này cho thấy mức độ bình đẳng trong môi trường kinh doanh có dấu hiệu giảm sút. Bảng 1.6 cho thấy rõ hơn dấu hiệu này. Theo đó, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp lớn so với các DNNVV năm 2023 là 61,3%, gia tăng từ con số 58,8% năm 2022 và 52,6% năm 2021. Một số chỉ tiêu khác của năm 2023 có sự gia tăng so với năm 2022: 32,6% doanh nghiệp phản ánh tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV trong nước (năm 2022 là 29,9%); 32,9% doanh nghiệp cho biết thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (năm 2022 là 30%); 28,4% doanh nghiệp cho biết các doanh nghiệp lớn dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước (năm 2022 là 20%).

Một số chỉ tiêu khác của CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng có cải thiện trong năm 2023 so với năm 2022, song vẫn ở mức tương đối cao. Đó là các chỉ tiêu: việc tỉnh ưu ái cho doanh

ng nghiệp lớn (cả doanh nghiệp nhà nước và tư nhân) gây khó khăn cho DNNVV (56,5%); thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (35,7%); miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (31,3%).

Đáng lưu ý, một chỉ tiêu đo lường về doanh nghiệp “thân hữu” - tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” đã giảm liên tục từ con số 61,1% năm 2021 xuống mức 57,7% năm 2022 và 55,3% năm 2023. Nếu nhìn vào con số 96,6% khi lần đầu tiên đo lường chỉ tiêu này vào năm 2013, thì con số 55,3% của năm 2023 là thực sự ấn tượng. Điều này cho thấy các nỗ lực phòng, chống các biểu hiện của “chủ nghĩa tư bản thân hữu”, quan hệ “lợi ích nhóm”, thao túng chính sách, cạnh tranh không lành mạnh để trục lợi bất chính được đưa ra tại Nghị quyết số 10/NQ-TW năm 2017 của Đảng đã mang lại những kết quả tích cực.¹⁴

Bảng 1.6. Một số chỉ tiêu của CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng qua các năm

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc tinh ưu ái cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp DNNVV” (%)	Nhỏ nhất	19,55	29,06	40,00
	Trung vị	43,37	58,18	56,52
	Cao nhất	69,75	84,83	75,93
	Tương quan với năm trước	-0,01	0,20	0,41*
2. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV” (%)	Nhỏ nhất	31,87	35,40	49,23
	Trung vị	52,63	58,75	61,29
	Cao nhất	73,33	87,66	82,44
	Tương quan với năm trước	N.A	0,11	0,33*
3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV trong nước” (%)	Nhỏ nhất	15,79	17,60	14,44
	Trung vị	38,89	29,93	32,63
	Cao nhất	59,78	68,80	56,85
	Tương quan với năm trước	N.A	0,16	-0,07
4. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn” (%)	Nhỏ nhất	11,11	28,95	14,13
	Trung vị	24,81	54,76	35,71
	Cao nhất	47,90	85,71	53,85
	Tương quan với năm trước	N.A	-0,06	0,01

14 Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017). “Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 3-6-2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ năm khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
5. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	Nhỏ nhất	7,61	16,67	15,22
	Trung vị	20,00	33,33	33,33
	Cao nhất	31,37	59,38	52,38
	Tương quan với năm trước	N.A	0,27*	0,30*
6. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	Nhỏ nhất	5,11	4,00	13,04
	Trung vị	15,75	20,00	28,38
	Cao nhất	39,67	51,76	50,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,30*	0,07
6. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	Nhỏ nhất	2,17	0,00	9,78
	Trung vị	9,68	13,33	28,72
	Cao nhất	20,59	34,48	46,88
	Tương quan với năm trước	N.A	0,23	0,06
7. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	Nhỏ nhất	8,06	14,81	10,87
	Trung vị	23,53	30,00	32,89
	Cao nhất	36,27	51,72	53,13
	Tương quan với năm trước	N.A	0,16	0,00
8. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	Nhỏ nhất	3,26	15,63	9,78
	Trung vị	16,67	33,33	31,34
	Cao nhất	28,32	56,52	50,00
	Tương quan với năm trước	N.A	0,20	0,13
9. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)	Nhỏ nhất	35,63	31,01	27,50
	Trung vị	61,07	57,69	55,28
	Cao nhất	86,36	90,38	77,78
	Tương quan với năm trước	0,05	0,27*	0,29*

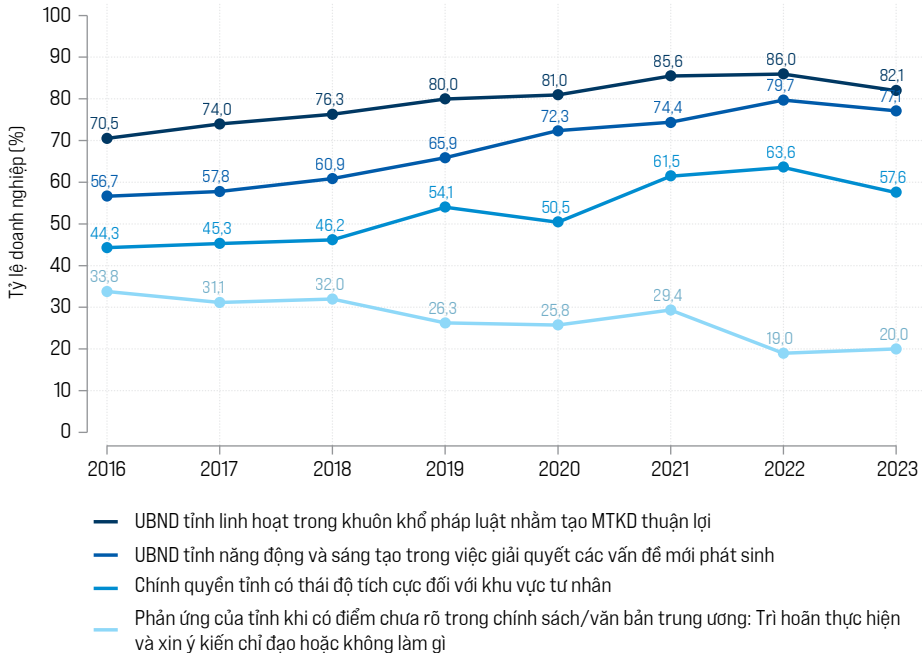
Chú thích: * Có ý nghĩa về mặt thống kê mức 5%. N.A: Không áp dụng

1.3.7. Cần xốc lại tinh thần năng động tiên phong của cán bộ chính quyền địa phương

Điểm số trung bình CSTP Tinh năng động tiên phong của bộ máy chính quyền địa phương năm 2023 có dấu hiệu giảm sút so với các năm trước. Cụ thể, năm 2023 điểm số trung bình CSTP này chỉ đạt 6,68 điểm, giảm từ con số 6,77 điểm năm 2022 và 6,84 điểm năm 2021. Cụ thể, năm 2023 tỷ lệ doanh nghiệp cho biết UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân chỉ đạt 82,1%, giảm từ con số 86% của năm 2022; 77,1% doanh nghiệp cho biết UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (năm 2022 là 79,7%); 57,6% doanh nghiệp quan sát thấy chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân (năm 2022 là 63,6%). Bên

cạnh đó, có 20% doanh nghiệp cho biết phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương là “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì”, tăng nhẹ từ con số 19% của năm 2022.

Hình 1.9. Một số chỉ tiêu của CSTP Tỉnh năng động, tiên phong



Nguồn: Khảo sát MTKD qua các năm. Câu hỏi H1 “Bạn đánh giá thế nào về thái độ của chính quyền tỉnh/thành phố đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân?”, Câu hỏi H1.1 “Nếu có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của Trung ương, thì xu hướng điển hình nhất của UBND tỉnh/thành phố và các sở ngành là gì?”, Câu hỏi H2. “Bạn có đồng ý với những nhận định sau không? UBND tỉnh tôi vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh tôi rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”.

Một số chỉ tiêu khác của CSTP Tỉnh năng động tiên phong năm 2023 so với năm 2022 cũng cho thấy dấu hiệu chững lại ở các địa phương. Cụ thể, 51,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, tăng nhẹ từ con số 50,4% của năm 2022. Vẫn có tới 44,7% doanh nghiệp quan sát thấy hiện tượng “chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố” vào năm 2023, giảm nhẹ từ mức 45,2% của năm 2022. Đáng lưu ý, chỉ 40,8% doanh nghiệp quan sát thấy “chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán” vào năm 2023, giảm đáng kể từ con số 50% năm 2022 và 53,4% năm 2021. Dù có giảm nhẹ từ mức 76,9% của năm 2022, song tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện

các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh năm 2023 là 74,5%. Điều này cho thấy cộng đồng doanh nghiệp tư nhân vẫn đặt niềm tin cao vào việc triển khai các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của lãnh đạo các tỉnh, thành phố.

Bảng 1.7. Một số chỉ tiêu của CSTP Tính năng động tiên phong qua các năm

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh” (%)	Nhỏ nhất	13,33	24,79	30,47
	Trung vị	31,87	45,22	44,68
	Cao nhất	56,73	81,77	78,70
	Tương quan với năm trước	0,14	0,20	0,33*
2. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố” (%)	Nhỏ nhất	15,56	25,64	35,16
	Trung vị	36,05	50,42	51,59
	Cao nhất	69,49	84,83	79,63
	Tương quan với năm trước	0,08	0,29*	0,27*
3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh” (%)	Nhỏ nhất	43,62	51,33	76,00
	Trung vị	78,51	79,84	84,06
	Cao nhất	91,67	92,86	94,41
	Tương quan với năm trước	0,27*	0,15	0,08
4. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán” (%)	Nhỏ nhất	30,28	21,19	16,50
	Trung vị	53,39	50,00	40,77
	Cao nhất	75,19	69,42	58,67
	Tương quan với năm trước	N.A	-0,01	0,28*
5. Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	Nhỏ nhất	29,12	54,24	55,00
	Trung vị	71,72	76,92	74,45
	Cao nhất	86,15	90,43	89,36
	Tương quan với năm trước	N.A	0,29*	0,21

Chú thích: * Có ý nghĩa về mặt thống kê mức 5%. N.A: Không áp dụng

1.4 Những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp đang đối mặt

Cùng với những nội dung về chất lượng điều hành kinh tế địa phương, khảo sát thường niên của VCCI còn tìm hiểu những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp đang phải đối mặt. Cụ thể, nhóm nghiên cứu đã liệt kê 15 nội dung bao quát nhất các khía cạnh của hoạt động sản xuất kinh doanh để đề nghị các doanh nghiệp lựa chọn, từ tiếp cận tín dụng, tìm kiếm khách hàng, mặt bằng kinh doanh, nhà cung cấp, đối tác hợp tác kinh doanh, tuyển dụng nhân sự, cho thì

thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh [chi tiết tại Bảng 1.8]. Kết quả khảo sát là thông tin đầu vào cần thiết hỗ trợ chính quyền các tỉnh, thành phố, các bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng, triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian tới.

Điều đầu tiên có thể quan sát thấy từ Bảng 1.8 là các doanh nghiệp trong năm 2023 gặp nhiều khó khăn hơn so với năm 2022. Cụ thể, trong số 15 loại khó khăn cụ thể được liệt kê, có tới 11 nội dung ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong năm 2023 cao hơn so với năm 2022. Đó là tiếp cận tín dụng, tìm kiếm mặt bằng kinh doanh, tìm kiếm nhà cung cấp, tìm kiếm nhân sự, thực hiện TTHC, chất lượng cơ sở hạ tầng, biến động thị trường, biến động chính sách pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo thực hiện hợp đồng và thiên tai, biến đổi khí hậu.

Trong khảo sát 2023, khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải là tiếp cận tín dụng, với con số 57,1% doanh nghiệp phản ánh. Xét theo chuỗi thời gian, đây cũng là con số cao nhất từ trước đến nay trong khảo sát doanh nghiệp thường niên của VCCI. Chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn những vấn đề cụ thể của tiếp cận tín dụng ở nội dung tiếp theo trong mục này.

Tìm kiếm khách hàng vẫn là khó khăn thường trực của nhiều doanh nghiệp với 49% trong khảo sát 2023 và đứng thứ hai trong số 14 khó khăn cụ thể của doanh nghiệp. Dù vậy, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tìm kiếm khách hàng đã giảm dần từ năm 2021, cho thấy các doanh nghiệp đang thích nghi với các khó khăn và chủ động xoay sở tìm kiếm khách hàng.¹⁵ Kết quả này cũng có thể đến từ việc các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền đa dạng hóa khách hàng, thị trường (đã nêu tại Mục 1.3.1) đang phát huy tác dụng.

Khó khăn lớn thứ ba mà các doanh nghiệp phản ánh trong khảo sát 2023 là biến động thị trường, với 34,5% doanh nghiệp lựa chọn. Con số này đã tăng tới 10,7 điểm phần trăm so với kết quả khảo sát năm 2022 (23,8%). Đây là khó khăn có sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cao nhất so với năm 2022.

Dịch bệnh COVID-19 trong năm 2023 là khó khăn có 25,5% doanh nghiệp lựa chọn. Tín hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh khó khăn này đã giảm mạnh từ con số 67,4% năm 2021 và 34,1% năm 2022. Dù vậy, dịch COVID-19 vẫn đứng thứ tư về tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh trong khảo sát 2023. Điều này cho thấy không ít doanh nghiệp Việt Nam vẫn chịu tác động tiêu cực của đại dịch này.

Với con số lựa chọn 14,5% và chỉ cao thứ 6 trong số các khó khăn được phản ánh của năm 2023, nhưng biến động chính sách, pháp luật lại là khó khăn cần phải lưu ý. Đầu tiên, con số khảo sát của năm 2023 đã tăng so với năm 2022 (9,5%), làm gián đoạn xu hướng giảm của chỉ tiêu này trong các năm 2018-2022. Kế đến, chỉ tiêu này đã tăng khoảng 5,1 điểm phần

15 Báo Saigon Times. (2024). "Không chờ thời, doanh nghiệp thích nghi với khó khăn tìm cơ hội sản xuất" <<https://thesaigontimes.vn/khong-cho-thoi-doanh-nghiep-thich-nghi-voi-kho-khan-tim-co-hoi-san-xuat/>>

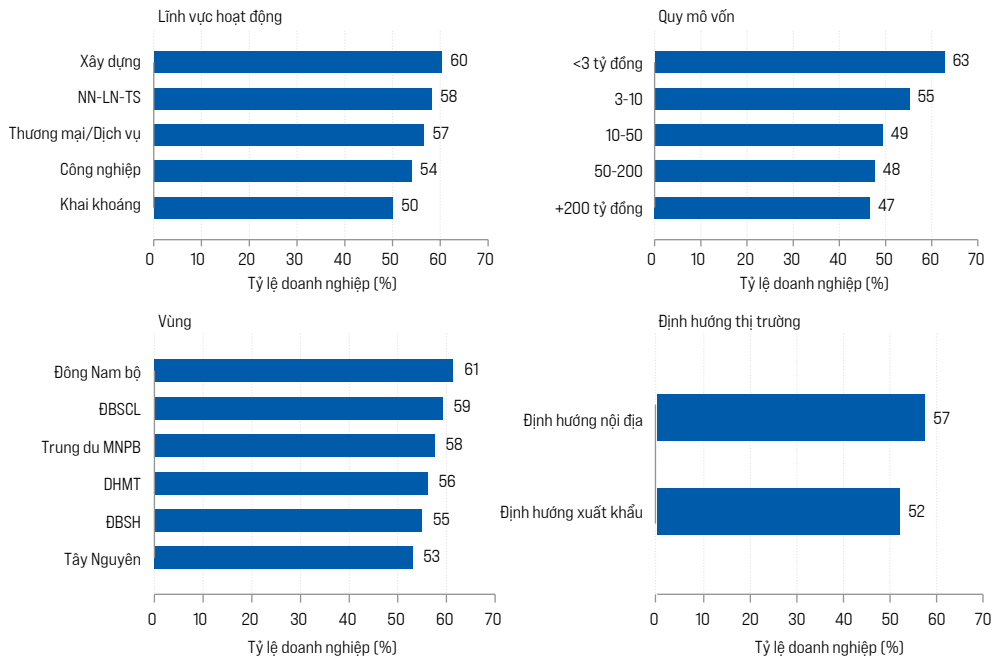
trăm so với năm trước đó, đây là mức tăng lớn thứ 2 trong số các nội dung khảo sát trong năm 2023. Dấu hiệu này có thể là hệ quả của những biến động chính sách trong điều hành thị trường xăng dầu, điện, trái phiếu trong năm vừa qua.

Bảng 1.8. Những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp đang phải đối mặt

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tiếp cận tín dụng (%)	34,8	40,7	46,9	55,6	57,1
Tìm kiếm khách hàng (%)	63,4	63,6	68,9	55,1	49,0
Biến động thị trường (%)	26,6	33,1	31,7	23,8	34,5
Dịch bệnh (COVID-19) (%)			67,4	34,1	25,5
Tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (%)	27,6	25,3	23,9	21,4	17,1
Biến động chính sách, pháp luật (%)	17,8	17,7	15,8	9,4	14,5
Tuyển dụng nhân sự thích hợp (%)	33,8	28,0	27,2	10,8	13,7
Tìm kiếm nhà cung cấp (%)	17,4	18,8	22,9	10,2	13,4
Thiên tai, biến đổi khí hậu (%)		20,3	17,1	9,3	11,7
Thủ tục hành chính (%)	14,7	15,1	12,8	6,7	8,5
Thực hiện hợp đồng với khách hàng, nhà cung cấp (%)		6,0	7,6	4,0	6,0
Cơ sở hạ tầng (%)	5,2	5,4	8,4	4,5	6,0
Tìm kiếm mặt bằng kinh doanh phù hợp (%)	13,5	11,5	12,9	5,0	5,8
Khác (%)	2,0	6,6	4,2	2,8	5,1
Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ (%)	5,1	4,9	2,9	1,5	2,8

Nguồn: Khảo sát MTKD 2023. Câu hỏi E1: “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?”

Trong nội dung tiếp theo của mục này, nhóm nghiên cứu sẽ đi sâu tìm hiểu về vấn đề tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp, bởi đây là khó khăn hàng đầu của doanh nghiệp trong hai năm gần đây. Theo đó, nhóm nghiên cứu cố gắng xác định những nhóm doanh nghiệp nào đang gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng, cụ thể là theo quy mô, lĩnh vực hoạt động, theo vùng và theo định hướng thị trường (Hình 1.10). Phân theo quy mô vốn của doanh nghiệp, 62% doanh nghiệp có số vốn dưới 3 tỷ đồng đang gặp khó khăn về tiếp cận tín dụng, cao nhất trong các nhóm. Lưu ý rằng, dù là thấp nhất nhưng các doanh nghiệp quy mô lớn (từ 200 tỷ đồng trở lên) cũng có tới 47% gặp vấn đề này. Phân theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, 60% doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng đang gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng, cao nhất trong các nhóm; kể đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, với con số 58%. Có 61% doanh nghiệp ở khu vực Đông Nam bộ và 59% doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long gặp khó khăn về tiếp cận tín dụng. Xét theo định hướng thị trường, 57% doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa và 52% doanh nghiệp định hướng xuất khẩu gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng.

Hình 1.10. Khó khăn trong tiếp cận tín dụng năm 2023 theo đặc điểm doanh nghiệp

Nguồn: Khảo sát MTKD 2023. Câu hỏi E1: “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?” Tính toán riêng cho khó khăn trong tiếp cận tín dụng.

Các khó khăn cụ thể của doanh nghiệp trong tiếp cận tín dụng là gì? Báo cáo năm nay tiếp tục tìm hiểu vấn đề này tại Bảng 1.9. Theo đó, khó khăn lớn nhất của năm 2023 là doanh nghiệp không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (82,1%), kế đến là phản ánh về ngân hàng/ tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp (50,5%). Vẫn có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp phản ánh về thủ tục vay vốn phiền hà (45,1%) hoặc phải “bồi dưỡng” cán bộ tín dụng để vay vốn (39,9%). Hiện tượng cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp cũng còn tương đối cao (36,8%).

Dù vậy, ngoại trừ vấn đề không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp, thì dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh các trở ngại còn lại của năm 2023 đã giảm so với năm 2022. Bên cạnh đó, sau chuỗi giảm liên tục từ 49,%% năm 2017 xuống 17,8% như đã ghi nhận tại Báo cáo PCI 2022,¹⁶ tỷ lệ doanh nghiệp có tiếp cận tín dụng năm 2023 tăng trở lại lên con số 33,9%. Những động thái chính sách của Ngân hàng Nhà nước có thể đã đóng góp quan trọng cho những dấu hiệu tích cực này. Cụ thể, ngay từ đầu năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã yêu cầu NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, các tổ chức tín dụng chủ động nắm bắt, tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận tín dụng ngân hàng. Nhiều biện pháp đã được yêu

¹⁶ VCCI-USAID. (2023). Báo cáo PCI năm 2022, trang 44.

cầu triển khai như NHNN chi nhánh chủ động phối hợp với Sở Kế hoạch & Đầu tư, các Sở, ban, ngành và hiệp hội có liên quan tại địa phương rà soát tình hình tiếp cận vốn vay của các doanh nghiệp, công khai và làm rõ tại Hội nghị kết nối ngân hàng – doanh nghiệp của địa phương; NHNN chi nhánh lập đường dây nóng để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị (điện thoại, email) của người dân, doanh nghiệp; yêu cầu các ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn có trách nhiệm xử lý, trả lời người dân, doanh nghiệp và báo cáo kết quả xử lý về NHNN chi nhánh để tổng hợp gửi về NHNN đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của NHNN...¹⁷ Kết quả khảo sát năm 2023 cho thấy các biện pháp tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận tín dụng mà Ngân hàng Nhà nước đã đẩy mạnh triển khai trong năm 2023 đã phát huy tác dụng.¹⁸

Bảng 1.9. Các vấn đề về tiếp cận tín dụng qua ngân hàng qua các năm

Năm	Ngân hàng/tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp (%)	Không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (%)	Phải 'bồi dưỡng' cán bộ tín dụng để vay vốn (%)	Thủ tục vay vốn phức tạp (%)	Cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp (%)
2018	40,4	86,1	39,1	44,1	
2019	38,9	86,3	31,0	39,3	17,4
2020	39,0	82,5	37,9	46,4	26,1
2021	41,8	81,4	37,3	46,1	27,3
2022	58,7	79,4	55,8	58,6	49,8
2023	50,5	82,0	39,9	45,8	36,8

Nguồn: Khảo sát MTKD các năm. Câu hỏi E4.19 “Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về tình hình vay vốn tại địa phương?” (Vui lòng đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp)

Trong báo cáo năm nay, nhóm nghiên cứu đi sâu tìm hiểu các trở ngại trong tiếp cận tín dụng theo ngành sản xuất để hỗ trợ công tác tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp (Bảng 1.10). Dữ liệu 2023 cho thấy, một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng cao nhất là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính (73,3%), thông tin, truyền thông (67,2%) và sản xuất máy móc (67,2%). Đối với hiện tượng ngân hàng/tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp, doanh nghiệp trong một số ngành có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn cả là thông tin, truyền thông (90%), dịch vụ tài chính-bảo hiểm (75%) và dệt (70,8%). Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh “không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp” cao nhất trong các ngành thông tin, truyền thông (100%), dịch vụ tài chính-bảo hiểm (100%)

17 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2023). Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2023 và Công văn số 953/NHNN-TD ngày 21/02/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

18 Cổng thông tin điện tử Chính phủ. (2023). “Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng”, ngày 22/02/2023, truy cập tại < <https://baocinhphu.vn/tao-dieu-kien-thuan-loi-cho-doanh-nghiep-tiep-can-von-tin-dung-ngan-hang-102230222164835946.htm> >

và sản xuất thiết bị điện (90,9%). Về hiện tượng phải “bồi dưỡng” cán bộ tín dụng để vay vốn, doanh nghiệp trong một số ngành có tỷ lệ phản ánh cao nhất là thông tin, truyền thông (70%), dệt (58,3%) và sản xuất chế biến giấy (57,9%). Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh “thủ tục vay vốn phức tạp” cao nhất trong các ngành thông tin, truyền thông (70%), bất động sản (62%) và sản xuất hóa chất (60,5%). Cuối cùng, tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh về hiện tượng “cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp” cao nhất trong các ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính (83,3%), thông tin, truyền thông (80%) và dịch vụ tài chính-bảo hiểm (7,5%).

Bảng 1.10. Các trở ngại về tiếp cận tín dụng qua ngân hàng năm 2023 theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

Lĩnh vực	Khó khăn trong tiếp cận tín dụng [%]	Ngân hàng/ tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp [%]	Không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp [%]	Phải ‘bồi dưỡng’ cán bộ tín dụng để vay vốn [%]	Thủ tục vay vốn phức tạp [%]	Cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp [%]	Số quan sát
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	61.0	53.5	81.4	39.5	48.8	41.9	129
Khai Khoáng	53.8	40.0	85.0	35.0	35.0	35.9	98
Điện/Gas/Điều hòa	52.1	50.3	80.1	40.9	43.7	33.5	615
Xây dựng	60.4	45.6	79.1	36.6	43.9	32.8	1211
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	56.4	53.4	87.7	43.8	47.9	32.4	257
Thông tin và Truyền thông	67.2	90.0	100.0	70.0	70.0	80.0	62
Tài chính/Bảo hiểm	52.8	75.0	100.0	50.0	50.0	75.0	37
Bất động sản	55.3	56.0	86.0	46.0	62.0	36.0	172
Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	60.3	61.9	84.9	50.0	55.6	50.8	567
Giáo dục/Y tế/Lao động	55.1	62.8	78.2	42.3	53.8	31.2	318
Các ngành khác	67.3	50.0	80.0	30.0	30.0	20.0	58
SXCB thực phẩm	55.5	46.3	82.9	30.1	39.0	24.6	239
SX:Dệt	42.0	70.8	87.5	58.3	54.2	47.8	51
SX:May mặc	47.1	52.3	75.0	38.6	45.5	34.1	94
SX:Da	25.0	62.5	75.0	25.0	50.0	12.5	16

Lĩnh vực	Khó khăn trong tiếp cận tín dụng (%)	Ngân hàng/ tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp (%)	Không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (%)	Phải 'bồi dưỡng' cán bộ tín dụng để vay vốn (%)	Thủ tục vay vốn phức tạp (%)	Cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp (%)	Số quan sát
SX:SP Gỗ	57.7	49.1	85.5	41.8	41.8	35.8	115
SX:SP Giấy	47.1	52.6	73.7	57.9	52.6	39.5	92
SX:Hóa chất	63.4	57.9	81.6	55.3	60.5	52.6	78
SX:Cao su/Nhựa	48.2	35.1	83.8	27.0	40.5	44.4	66
SX:Kim loại cơ bản	50.3	47.1	78.8	38.8	40.0	46.4	171
SX:Kim loại đúc sẵn	57.6	46.5	80.3	39.4	40.8	40.0	193
SX:Máy tính/ Điện tử	73.3	50.0	66.7	50.0	33.3	83.3	17
SX:Thiết bị điện	40.0	27.3	90.9	27.3	18.2	36.4	16
SX:Máy móc	67.2	59.1	81.8	31.8	45.5	45.5	65
SX:PT cơ giới	55.6	33.3	66.7	33.3	33.3	33.3	9
SX:Giường, tủ, bàn, ghế	54.5	48.0	88.0	40.0	32.0	33.3	48
SX:Khác	65.8	63.6	72.7	27.3	36.4	27.3	42
TM: Bán và sửa chữa xe có động cơ	51.9	47.4	81.1	37.9	43.2	31.5	199
TM: Bán buôn (trừ xe có động cơ)	56.6	49.1	82.4	38.2	44.8	37.8	1645
TM: Bán lẻ (trừ xe có động cơ)	59.6	54.3	86.4	43.2	50.7	37.8	1012

Nguồn: Khảo sát MTKD các năm. Câu hỏi E1: "Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?" Tính toán riêng cho khó khăn trong tiếp cận tín dụng. Câu hỏi E4.19 "Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về tình hình vay vốn tại địa phương?" (Vui lòng đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp).

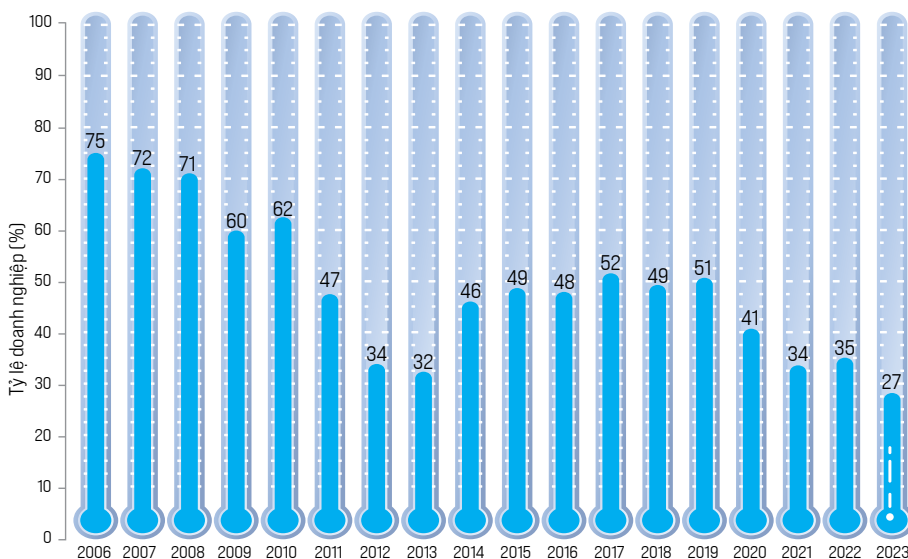
Chú thích: Màu sắc các ô theo dải màu xanh-vàng-đỏ mô tả theo tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh trở ngại về tiếp cận tín dụng từ thấp đến cao.

1.5 Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân

Với nhiều khó khăn gặp phải trong hoạt động, các doanh nghiệp sẽ phải suy xét thận trọng hơn đối với kế hoạch kinh doanh trong tương lai. Suy đoán này có thể được kiểm chứng dựa trên dữ liệu khảo sát doanh nghiệp đối với dự định của họ về kế hoạch kinh doanh trong 2 năm tới, đó là liệu các doanh nghiệp sẽ mở rộng, giữ nguyên hay thu hẹp quy mô kinh doanh, thậm chí đóng cửa doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu duy trì câu hỏi này trong phiếu khảo sát thường niên, nhằm tìm hiểu mức độ lạc quan của doanh nghiệp, thể hiện bởi tỷ lệ cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Năm nay, nhóm nghiên cứu tiếp tục cập nhật thông tin này qua thước đo Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân (Hình 1.11).

Kết quả khảo sát năm 2023 cho thấy mức độ lạc quan của doanh nghiệp ở mức thấp so với những năm trước. Cụ thể, chỉ 27% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tiếp theo, giảm đáng kể từ con số 35% của năm 2022. Con số 27% này cũng thấp hơn cả mức đáy trước đây là năm 2012-2013 khi nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với tác động kép của khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng với những bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước.

Hình 1.11. Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân theo thời gian



Nguồn: Khảo sát MTKD qua các năm, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp lựa chọn “Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh” hoặc “Có thể tăng quy mô kinh doanh”.

Dữ liệu khảo sát 2023 còn cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp lên tới 16,2%. Con số này cao đáng kể so với mức 10,7% được ghi nhận trong khảo sát năm 2022¹⁹ và gần bằng mức kỷ lục 16,6% của khảo sát 2021 khi Việt Nam còn nằm trong tâm dịch COVID-19.²⁰

Số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK) công bố mới đây đã cung cấp thêm bằng chứng cho kết quả khảo sát này. Riêng trong quý I năm 2024, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường lên tới 73,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tính chung quý I năm 2024, cả nước có 59,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động.²¹ Đây là lần thứ 2 trong các quý 1 từ trước đến nay đã xuất hiện hiện tượng số doanh nghiệp đóng cửa, rút lui khỏi thị trường cao hơn số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường. Trước đó, hiện tượng này từng xuất hiện tại quý 1 năm 2023.²² Dữ liệu khảo sát 2023 của VCCI kết hợp với số liệu của TCTK cho thấy đây là hiện tượng rất đáng chú ý. Trong thời gian tới, các cơ quan quản lý nhà nước cần theo dõi tình hình kịp thời và thực hiện hiệu quả hơn các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển.

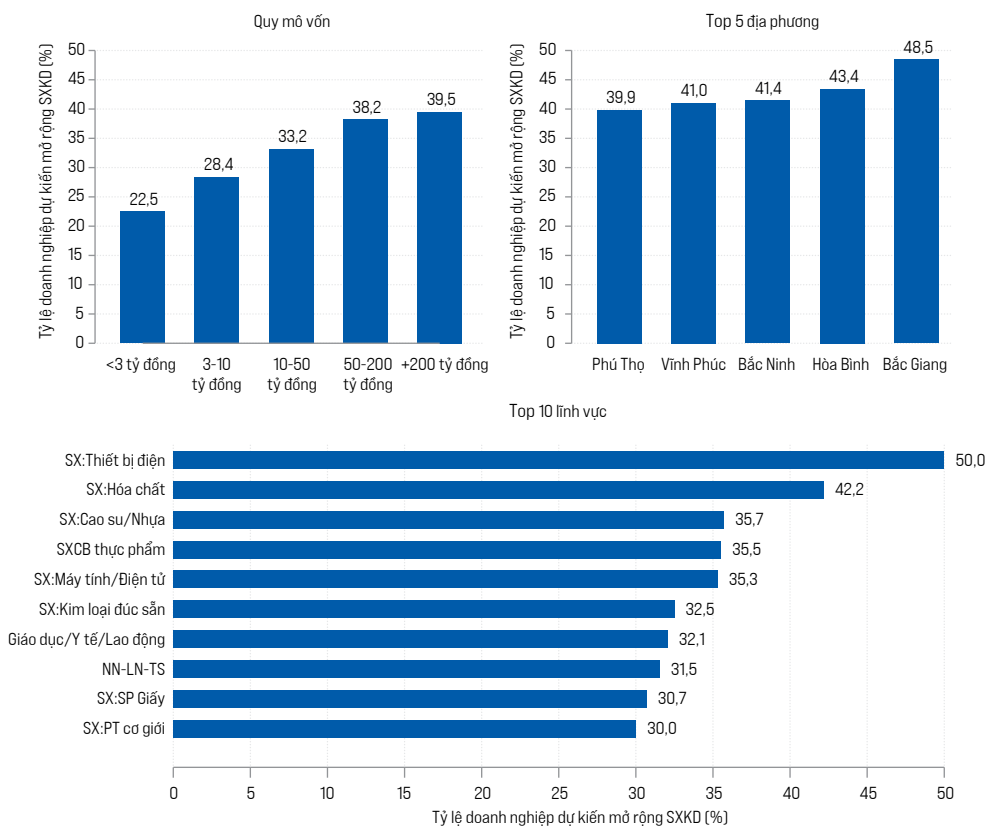
Dù có sự suy giảm vào năm 2023, song nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân cũng có những điểm sáng theo đặc điểm doanh nghiệp. Đầu tiên, có thể thấy rằng những doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn có mức độ lạc quan tương đối cao. Cụ thể, 38,2% doanh nghiệp quy mô từ 50-200 tỷ đồng dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới; với các doanh nghiệp có quy mô từ 200 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh là 39,5%. TOP 10 ngành có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh cao nhất bao gồm sản xuất thiết bị điện (50%), sản xuất hóa chất (42,2%), sản xuất cao su, nhựa (35,7%), sản xuất chế biến thực phẩm (35,5%), sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính (35,3%), sản xuất kim loại đúc sẵn (32,5%), nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản (31,5%), giáo dục-y tế-lao động (32,1%), sản xuất chế biến giấy (30,7%) và sản xuất phương tiện xe cơ giới (30%). Đáng lưu ý, TOP 5 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh cao nhất đều là các tỉnh phía Bắc, bao gồm Bắc Giang (48,5%), Hòa Bình (43,4%), Bắc Ninh (41,4%), Vĩnh Phúc (41%) và Phú Thọ (39,9%).

19 VCCI-USAID. (2023). Báo cáo Chỉ số PCI 2022, trang 41.

20 VCCI-USAID. (2022). Báo cáo Chỉ số PCI 2021, trang 84.

21 Tổng cục Thống kê. (2024). "Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội Quý I năm 2024". <<https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2024/03/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2024>>. Cụ thể, khi so sánh giữa số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động với số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong quý I/2024, tổng số doanh nghiệp trên cả nước giảm 14,1 nghìn doanh nghiệp, bình quân một tháng giảm 4,7 nghìn doanh nghiệp.

22 Báo VnEconomy. (2023). "Quý 1-2023: Lần đầu tiên số doanh nghiệp đóng cửa vượt số doanh nghiệp đăng ký mới". <<https://vneconomy.vn/quy-1-2023-lan-dau-tien-so-doanh-nghiep-dong-cua-vuot-so-doanh-nghiep-dang-ky-moi.htm>>

Hình 1.12. Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân trong nước theo đặc điểm doanh nghiệp

Nguồn: Khảo sát MTKD qua các năm, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp lựa chọn “Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh” hoặc “Có thể tăng quy mô kinh doanh”.

1.6 Phần kết

Kết quả PCI 2023 cho thấy chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tiếp tục xu hướng cải thiện theo thời gian. Những tỉnh nhóm đầu hiện đang đứng trước áp lực lớn từ việc vừa phải sáng tạo hơn trong việc tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi và vừa phải duy trì hiệu quả các nỗ lực cải cách. Trong khi đó, nhiều tỉnh nhóm sau đang vươn lên mạnh mẽ nhờ tận dụng tốt “lợi thế của người đi sau” khi có thể học hỏi, áp dụng những bài học thành công từ nhóm tỉnh có chất lượng điều hành cao hơn. Môi trường kinh doanh cấp tỉnh trong PCI 2023 có nhiều chuyển biến tích cực so với trước đây. Đó là công tác hỗ trợ doanh nghiệp có chuyển biến tích cực; gánh nặng chi phí không chính thức tiếp tục được giảm bớt cho các doanh nghiệp; các thủ tục gia nhập thị trường đã thuận lợi hơn và cải cách thủ tục hành chính đạt kết quả tích cực.

Tuy nhiên, cũng có một số điểm cần quan tâm. Từ phản ánh của doanh nghiệp, có thể thấy trở ngại trong tiếp cận đất đai có dấu hiệu gia tăng, môi trường kinh doanh chưa thực sự bình đẳng với các DNNVV, tính năng động, tiên phong của cán bộ chính quyền địa phương có dấu hiệu chững lại. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng đang gặp phải nhiều khó khăn trong hoạt động. Những khó khăn chủ yếu bao gồm tiếp cận tín dụng, tìm kiếm khách hàng, biến động thị trường, biến động chính sách, pháp luật, tác động tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu.

Trong bối cảnh khó khăn này, các doanh nghiệp đang trở nên thận trọng hơn khi tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh đã rơi xuống mức thấp nhất trong 18 năm qua. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa chỉ đứng sau mức cao kỷ lục của năm 2021 khi Việt Nam đang trong tâm dịch COVID-19. Dù vậy, các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn vẫn có tỷ lệ đáng kể cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp trong một số ngành quan trọng của nền kinh tế như công nghiệp chế tạo, nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản và giáo dục-y tế-lao động... tiếp tục có kế hoạch mở rộng hoạt động.

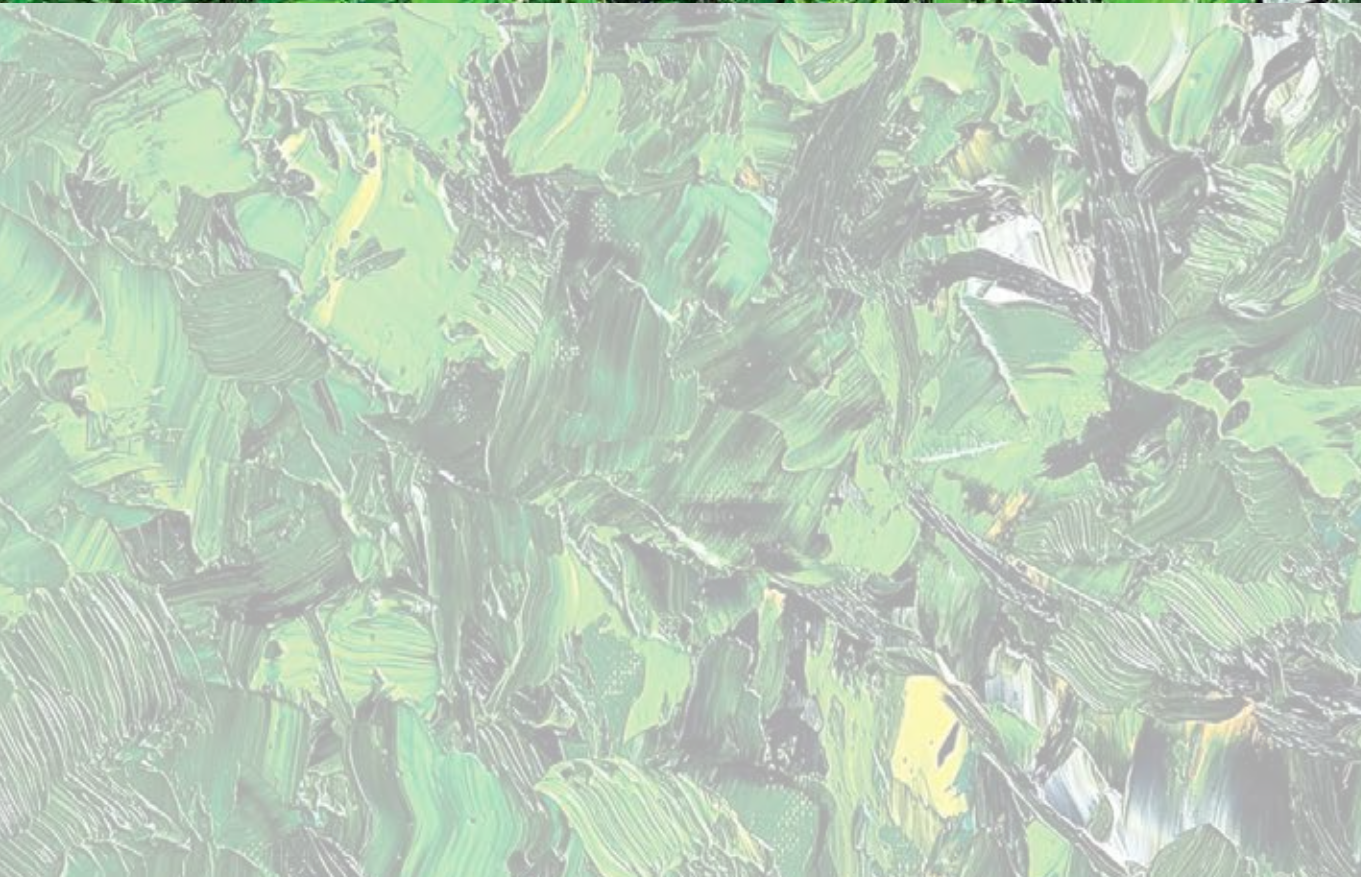
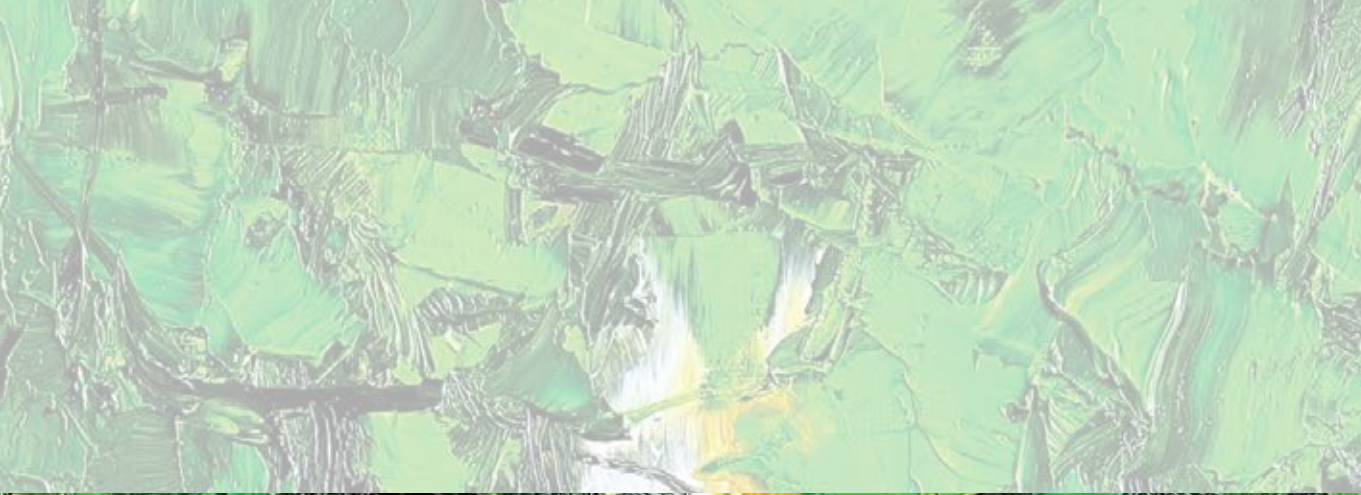
Để trợ lực cho các doanh nghiệp phục hồi và phát triển trong thời gian tới, chính quyền các địa phương cần đẩy mạnh và triển khai thực chất hơn nữa các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh. Theo đó, cần tiếp tục triển khai có hiệu quả các nỗ lực cải cách TTHC, cắt giảm gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp, cả chi phí chính thức và không chính thức. Cần tập trung vào các lĩnh vực còn nhiều phiền hà, như thuế, phòng cháy, bảo hiểm xã hội, quản lý thị trường, xây dựng, bảo vệ môi trường Đặc biệt, đất đai hiện đã trở thành lĩnh vực có nhiều doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn nhất. Do vậy, cơ quan chính quyền các cấp cần tập trung vào đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC đất đai và cung cấp thông tin minh bạch hơn cho các doanh nghiệp. Chính quyền các địa phương cũng cần tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho các DNNVV trong việc tiếp cận nguồn lực để hoạt động, từ tiếp cận thông tin, miễn giảm thuế, tham gia đấu thầu mua sắm công... Các chương trình

hỗ trợ doanh nghiệp cũng cần tập trung giải quyết hiệu quả những khó khăn chủ yếu doanh nghiệp đang gặp phải hiện nay, đó là tiếp cận tín dụng, tìm kiếm khách hàng, biến động thị trường, biến động chính sách, pháp luật, tác động tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu. Cuối cùng, sự năng động, tiên phong của chính quyền các tỉnh, thành phố sẽ đóng vai trò rất quan trọng trong các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh địa phương cũng như của cả Việt Nam. Trong đó, cần đảm bảo tính ổn định, nhất quán của việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật, đồng thời với đó là nâng cao hiệu quả thực thi của đội ngũ cán bộ các cấp.

Năm 2024 đã được Chính phủ xác định là năm tăng tốc, bút phá để thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 05/1/2024, Chính phủ đã xác định chủ đề năm là “Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tăng tốc sáng tạo; hiệu quả bền vững.”²³ Chính phủ cũng đã ban hành trở lại Nghị quyết 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024, với mục tiêu “cải thiện mạnh mẽ chất lượng môi trường kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh (...); giảm chi phí đầu vào và chi phí tuân thủ pháp luật trong hoạt động đầu tư, kinh doanh; giảm rủi ro chính sách; củng cố niềm tin, tạo điểm tựa phục hồi và nâng cao sức chống chịu của doanh nghiệp.”²⁴ Những chỉ đạo chính sách mới này đang được cộng đồng doanh nghiệp kỳ vọng sẽ được chính quyền các địa phương thực hiện kịp thời, hiệu quả để góp phần quan trọng, thậm chí là quyết định tới việc thực hiện các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

23 Chính phủ (2024). Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&dodid=209429&classid=509>>

24 Chính phủ Việt Nam. (2024). Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&dodid=209430>>





CHƯƠNG 2

Chỉ số Xanh cấp tỉnh

2.1 Tóm tắt các kết quả chính

Chỉ số Xanh cấp tỉnh 2023 là chủ đề của Chương 2 báo cáo năm nay. Đây là năm thứ hai VCCI triển khai, công bố Chỉ số Xanh cấp tỉnh, tiếp nối phiên bản PGI thử nghiệm được giới thiệu lần đầu tiên vào tháng 4 năm 2023. Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) được thiết kế nhằm cung cấp thông tin đầu vào từ thực tiễn kinh doanh để hỗ trợ chính quyền các tỉnh, thành phố trong công tác quản trị môi trường, cân bằng giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và bền vững môi trường. Cùng với những thành tựu kinh tế đạt được thời gian qua, Việt Nam cũng phải đối mặt với mối đe dọa ngày càng gia tăng từ biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Để đảm bảo lợi ích, sức khỏe và an toàn của người dân và sự phát triển của doanh nghiệp trong dài hạn, việc hoạch định một lộ trình tăng trưởng kinh tế vừa thúc đẩy phát triển kinh tế vừa bảo vệ môi trường là vô cùng quan trọng. Đây là một nhiệm vụ không dễ dàng, cần được hỗ trợ bởi một nguồn dữ liệu đầu vào chất lượng để có thể lượng hóa những tiến bộ đạt được và xác định các giải pháp chính sách hữu hiệu. Với cách tiếp cận tương tự như Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), kết hợp dữ liệu khảo sát theo tiêu chuẩn quốc tế với các dữ liệu thống kê chính thức, Chỉ số PGI có thể là một công cụ chính sách đáng tin cậy cho cơ quan quản lý các cấp cũng như cộng đồng nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tại Việt Nam sử dụng.

Chương 2 gồm có hai phần chính. Phần đầu (mục 2.1) tóm tắt một cách đầy đủ và ngắn gọn các kết quả, phát hiện chính của Chỉ số PGI và các khuyến nghị chính sách. Phần thứ hai (từ mục 2.1 đến 2.4) trình bày chi tiết hơn về phương pháp luận và các phân tích kỹ thuật. Trong phần đầu, nhóm nghiên cứu trình bày tóm lược phương pháp xây dựng PGI 2023 và kết quả Chỉ số PGI 2023. Tiếp theo là mối quan hệ giữa sự cải thiện điểm số PGI với chất lượng môi trường và khả năng ứng phó, chống chịu thiên tai, biến đổi khí hậu (BĐKH) tốt hơn. Phân tích kinh tế lượng cho thấy có bằng chứng về mối liên quan giữa điểm số PGI tăng và mức giảm chỉ số bụi mịn PM2.5 và các chất gây ô nhiễm khác trong không khí. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu cũng nhận thức rõ rằng chính quyền các tỉnh thành phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong nỗ lực tìm kiếm, triển khai các sáng kiến, giải pháp môi trường tại địa phương. Đó là nguồn lực và năng lực chuyên môn còn hạn chế, tác động của ô nhiễm lan tỏa từ các địa phương khác, hoặc doanh nghiệp chưa có đủ nhận thức và động lực thay đổi. Các vấn đề này sẽ được phân tích kỹ hơn tại mục 2.4. Trên cơ sở các phân tích ở các mục trước, mục cuối 2.5 sẽ trình bày một số khuyến nghị chính sách.

Phần phân tích kỹ thuật của Chương 2 gồm các mục sau đây: Mục 2.2 điểu qua các văn bản quan trọng đặt ra chủ trương và định hướng chính sách môi trường hiện nay của Việt Nam - đây là cơ sở cho việc lựa chọn, thiết kế bốn chỉ số thành phần của Chỉ số PGI. Mục 2.3 mô tả chi tiết phương pháp xây dựng Chỉ số PGI, gồm cách thức thu thập dữ liệu, ý nghĩa của từng chỉ tiêu, phương pháp xây dựng bốn chỉ số thành phần và chỉ số PGI tổng hợp. Mục 2.4 trình

bày chi tiết các phân tích thống kê nhóm nghiên cứu đã thực hiện để đánh giá mối liên hệ giữa điểm số PGI của địa phương với chất lượng môi trường và nguy cơ thiên tai, BĐKH tại Việt Nam.

2.1.1. PGI đo lường gì?

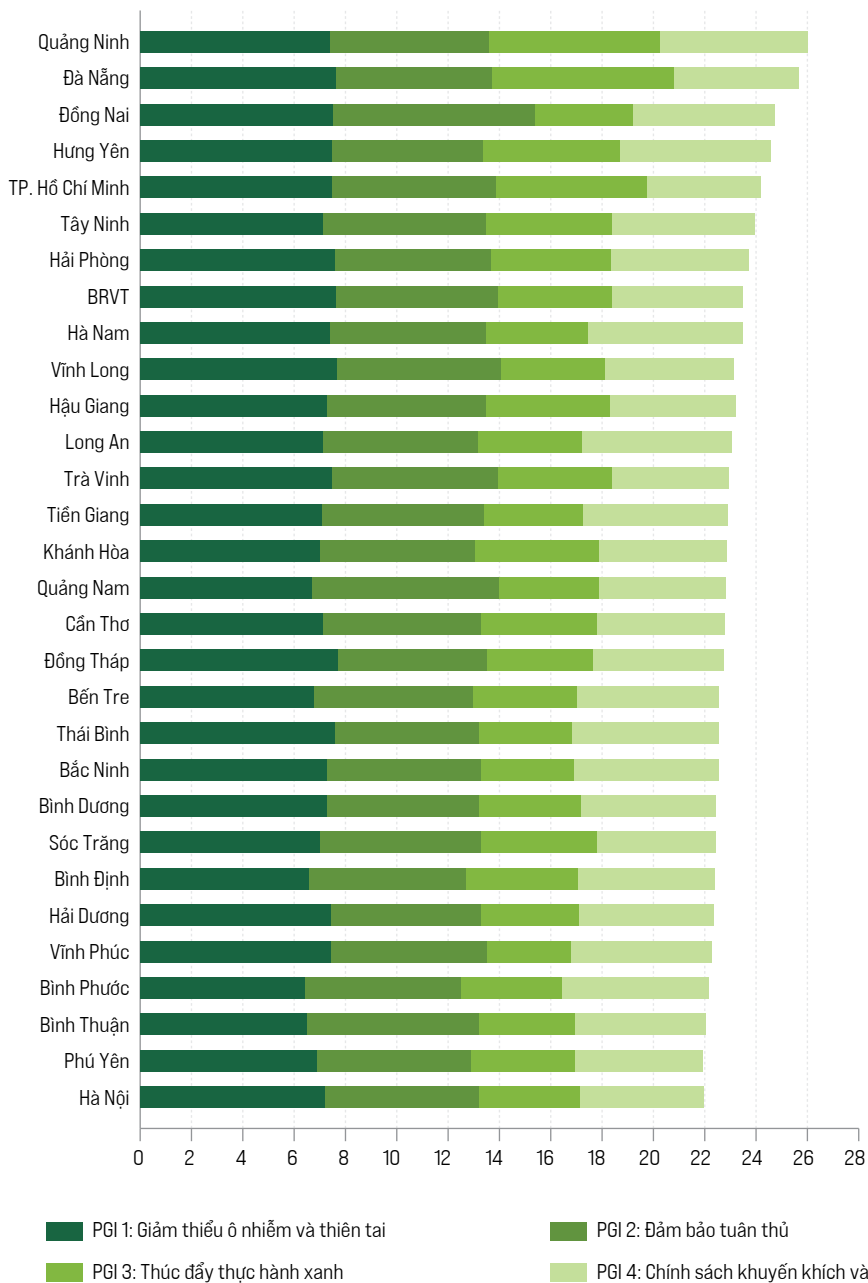
Tương tự như chỉ số PCI do VCCI khởi xướng từ năm 2005, chỉ số PGI tập hợp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp.

Chỉ số PGI được xây dựng nhằm đo lường chất lượng quản trị môi trường trên cơ sở các văn bản chính sách và quy định pháp luật về môi trường điều chỉnh mối quan hệ giữa chính quyền cấp tỉnh và doanh nghiệp, với Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Luật BVMT) là một ví dụ. Như mục 2.2 bên dưới sẽ chỉ ra, các chính sách lớn ban hành những năm gần đây trao quyền nhiều hơn cho chính quyền địa phương trong việc quản lý, giám sát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH. Có thể chia các chính sách này thành bốn nhóm lớn, bao gồm: [1] các chính sách giảm thiểu ô nhiễm môi trường, rủi ro thiên tai nói chung, cũng như trong các lĩnh vực môi trường không khí, chất thải, nước; [2] đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường; [3] thúc đẩy thực hành xanh; [4] chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường.

Bám sát các nhóm chính sách nêu trên, Chỉ số PGI bao gồm bốn chỉ số thành phần hợp thành từ 46 chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường và hiệu quả quản trị môi trường của các tỉnh, thành phố. Chỉ số PGI sẽ góp phần hỗ trợ chính quyền các tỉnh, thành phố đánh giá, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản trị môi trường tại các địa phương. Một tỉnh/thành phố được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và rủi ro thiên tai [chỉ số thành phần 1]; xây dựng và thực thi các quy định và biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp [chỉ số thành phần 2]; hướng dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh [chỉ số thành phần 3]; và cuối cùng, khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp cụ thể [chỉ số thành phần 4].

Kết quả Chỉ số PGI 2023 được trình bày tại Hình 2.1. Mỗi chỉ số thành phần được gán trọng số bằng nhau là 25%. Do đó, tổng điểm tối đa của Chỉ số PGI là 40 điểm. Thứ hạng của các địa phương được thể hiện từ cao xuống thấp. Quảng Ninh có tổng điểm của cả 4 chỉ số thành phần là cao nhất, dẫn đầu bảng xếp hạng với 26 điểm. Các vị trí tiếp theo là Đà Nẵng (25,66 điểm), Đồng Nai (24,71 điểm), Hưng Yên (24,59 điểm) và Thành phố Hồ Chí Minh (24,2 điểm).

Hình 2.1. Chỉ số Xanh cấp tỉnh 2023

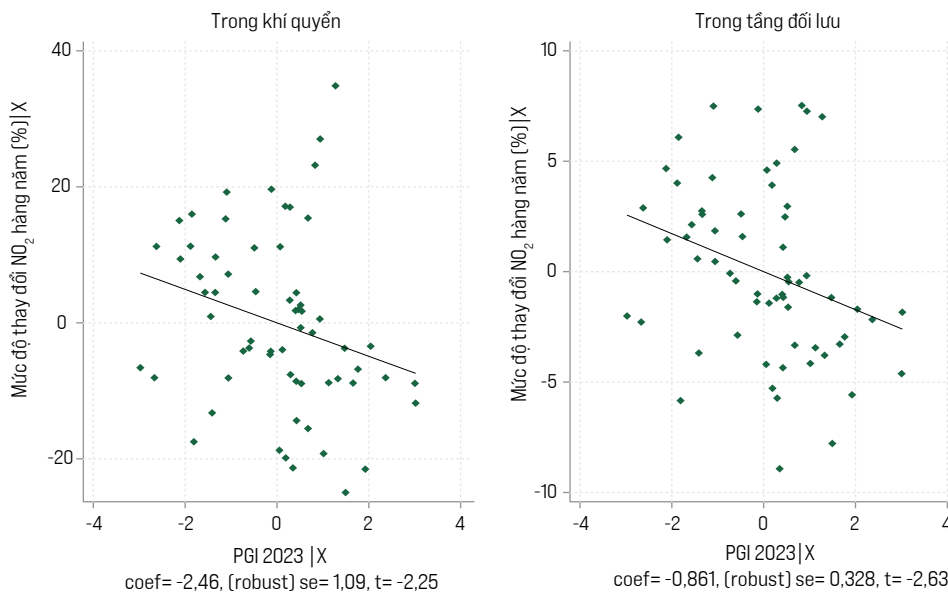


Chỉ số PGI tổng hợp được tính toán từ dữ liệu khảo sát PCI-PGI 2023 và dữ liệu công bố chính thức của Tổng cục Thống kê.

2.1.2. Điểm số PGI cải thiện có mối tương quan với chất lượng môi trường thực tế không?

Cùng với việc xây dựng một hệ thống chỉ tiêu đo lường việc thực hiện chính sách môi trường tạo thành Chỉ số PGI, nhóm nghiên cứu đã thực hiện một số phân tích thống kê và phát hiện thấy có mối liên quan giữa điểm số cao trong một số chỉ tiêu với việc địa phương có chất lượng môi trường tốt hơn hoặc khả năng chống chịu thiên tai, BĐKH tốt hơn. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có mối liên quan giữa việc địa phương đạt điểm số cao hơn trong PGI 2023 với việc chất lượng không khí của địa phương đó có sự cải thiện đo đếm được trong một số chỉ số đo lường mức độ ô nhiễm. Hình 2.2 mô tả kết quả phân tích hồi quy kiểm soát các yếu tố về cấu trúc: khi điểm PGI tăng 10 điểm thì lượng khí NO₂ (nito dioxit) trong không khí đo được giảm 25 điểm phần trăm và NO₂ trong tầng đối lưu giảm 8 điểm phần trăm. NO₂ là khí có mùi gắt, màu nâu đỏ, khi phát tán vào không khí cùng với bụi mịn PM2.5 có thể nhìn thấy bằng mắt thường dưới dạng đám mây màu nâu đỏ. Đây là một trong những tác nhân chính gây ô nhiễm, có liên quan đến các bệnh hô hấp ở trẻ em và suy giảm chức năng phổi ở người lớn. Nói ngắn gọn là, khi điểm số PGI của một tỉnh cải thiện có nghĩa là chất lượng môi trường ở tỉnh đó tốt hơn và sức khỏe, sự an toàn của cộng đồng tại địa phương được cải thiện hơn.

Hình 2.2. Điểm số PGI cải thiện có tương quan với sự cải thiện chất lượng không khí



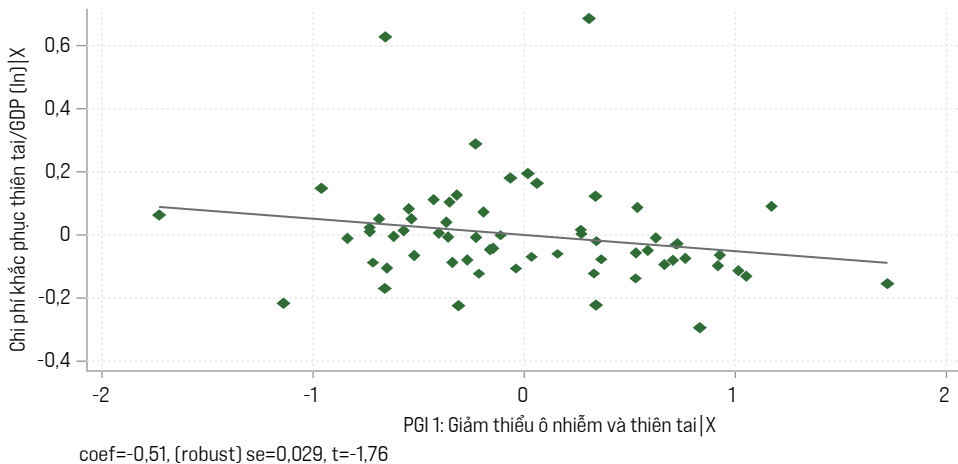
Ghi chú: Phân tích hồi quy NO₂ trong khí quyển và tầng đối lưu theo chỉ số PGI tổng hợp không có trọng số, kiểm soát các biến gây nhiễu là GDP, mật độ dân số, lượng than sử dụng, vĩ độ và bình phương vĩ độ. Kết quả đầy đủ xem Bảng 2.7 tại Tiểu phụ lục.

Để hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững môi trường, lãnh đạo các tỉnh, thành phố có thể sử dụng Chỉ số PGI để xác định các lĩnh vực cần tập trung cải thiện ở 4 nhóm chính sách lớn, tức là ở cả 4 chỉ số thành phần PGI. Mặc dù địa phương có thể chỉ

tập trung cải thiện một chỉ số thành phần PGI thì cũng đã có thể cải thiện thứ hạng PGI song cần lưu ý các chỉ số thành phần còn có mối tương quan với các thước đo kết quả khác nhau.

Với các địa phương phải đối mặt với nguy cơ về thiên tai lớn hơn, cần tập trung vào chỉ số thành phần 1 (Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai). Các tỉnh, thành phố đạt điểm cao ở chỉ số thành phần này là những nơi được doanh nghiệp đánh giá tích cực về một số công tác phòng chống thiên tai. Ví dụ như số liệu khí tượng thủy văn là dễ tiếp cận, chính quyền thường xuyên cảnh báo trước khi thiên tai xảy ra, chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương đủ tốt để ngăn ngừa tác động từ thiên tai, chính quyền có biện pháp kịp thời hỗ trợ khắc phục hạ tầng giao thông, dịch vụ hạ tầng cơ bản, thiệt hại sau thiên tai. Phân tích hồi quy tại Hình 2.3 cho thấy nếu điểm PGI tăng lên 1 điểm trên thang điểm 10 thì mức thiệt hại do thiên tai (mức thiệt hại trên GDP) tại địa phương sẽ giảm 5%. Những địa phương đạt điểm số nổi trội hơn trong thước đo này như Đồng Tháp, Nam Định và Vĩnh Long đều là những tỉnh ít phải hứng chịu thiên tai và được đánh giá là có khả năng ứng phó, giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai cho người dân và doanh nghiệp tại địa phương tốt hơn.

Hình 2.3. Quản lý thiên tai tốt hơn (CSTP 1) có tương quan với giảm thiệt hại chi phí khắc phục thiên tai

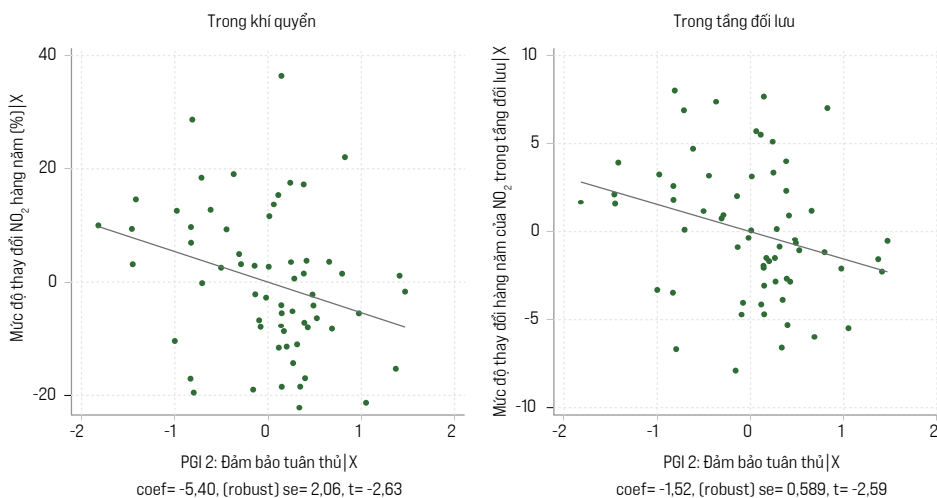


Ghi chú: Phân tích hồi quy chi phí thiệt hại do thiên tai trên GDP, kiểm soát các biến gây nhiễu là GDP, mật độ dân số, lượng than sử dụng, vĩ độ và bình phương vĩ độ. Kết quả đầy đủ xem Bảng 2.8 tại Tiểu phụ lục.

Các tỉnh, thành phố quan tâm đến chất lượng môi trường, cụ thể là giảm lượng khí NO₂ trong khí quyển (cả tầng đối lưu và mặt đất), nên tập trung vào chỉ số thành phần 2 (Đảm bảo tuân thủ) để ngăn ngừa các tác động tiêu cực cho sức khỏe cộng đồng địa phương. Các địa phương đạt điểm cao hơn trong chỉ số thành phần 2 như Đồng Nai, Quảng Nam, Bình Thuận và Trà Vinh là những tỉnh được các doanh nghiệp đánh giá cao về tính nghiêm túc và công bằng khi thực thi các quy định môi trường. “Nghiêm ngặt” ở đây nghĩa là địa phương có các biện pháp rõ ràng, cụ thể để ngăn ngừa ô nhiễm như kịp thời xử lý các doanh nghiệp vi phạm quy định môi trường, triển khai kịp thời việc thu gom chất thải rắn hoặc hóa chất xả ra môi trường trái phép. “Công bằng” ở đây nghĩa là công tác thanh tra, kiểm tra môi trường là cần thiết và

cần phải thực hiện kỹ lưỡng song không tạo ra gánh nặng quá mức hoặc gây ảnh hưởng cho hoạt động của doanh nghiệp, được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và mục đích theo quy định, không nhằm mục đích trục lợi, nhũng nhiễu và các yêu cầu khắc phục, các chế tài xử lý và mức phạt là hợp lý... Để đo lường các nỗ lực của địa phương trong hoạt động xử lý nước thải, thu gom rác thải và chất thải rắn tại nguồn, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê (Hình 2.4). Phân tích hồi quy có kiểm soát các yếu tố cấu trúc và các biến gây nhiễu khác tại Hình 2.4 cho thấy nếu điểm PGI tăng lên 1 điểm trên thang 10 điểm thì lượng NO₂ trong khí quyển giảm 5 điểm phần trăm và NO₂ trong tầng đối lưu giảm 1,5 điểm phần trăm. Dù chưa đủ mạnh về mặt thống kê, song kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan giữa chất lượng thực thi quy định, tiêu chuẩn môi trường và mức giảm thiểu lượng khí NO₂ mặt đất.

Hình 2.4. Đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn môi trường tốt hơn (CSTP 2) có tương quan với lượng NO₂ trong khí quyển thấp hơn



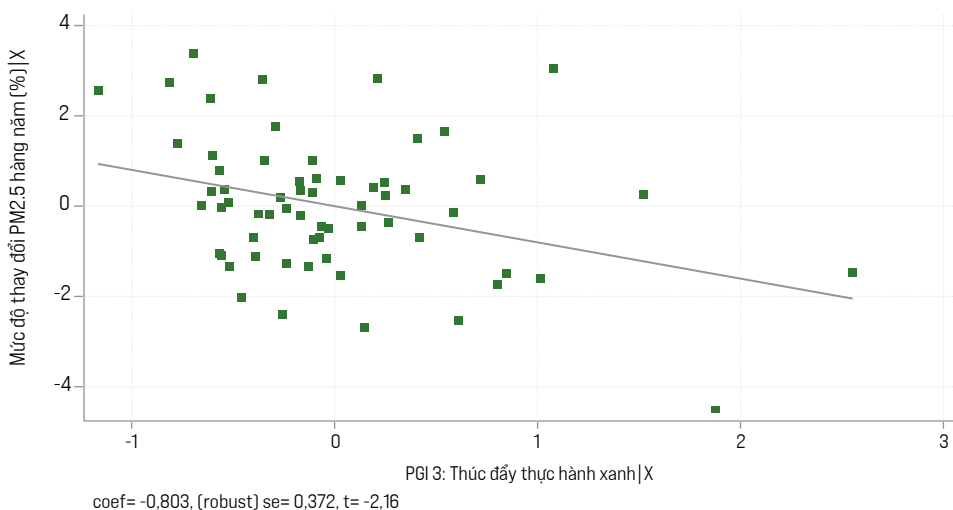
Ghi chú: Phân tích hồi quy NO₂ trong khí quyển và tầng đối lưu theo chỉ số PGI tổng hợp không có trọng số, kiểm soát các biến gây nhiễu là GDP, mật độ dân số, lượng than sử dụng, vĩ độ và bình phương vĩ độ. Kết quả đầy đủ xem Bảng 2.8 tại Tiểu phụ lục.

Các địa phương quan tâm đến việc giảm bụi mịn trong không khí (bụi, đất, khói từ đốt cháy nhiên liệu trong công nghiệp hay phương tiện giao thông) nên tập trung vào chỉ số thành phần 3 (Thúc đẩy thực hành xanh). Chỉ số thành phần 3 đo lường các nỗ lực của chính quyền tỉnh trong hướng dẫn, thúc đẩy doanh nghiệp “xanh hóa” quy trình sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và trong đẩy mạnh các hoạt động mua sắm xanh của cơ quan nhà nước tại địa phương. Bên cạnh dữ liệu chính thức về tỷ lệ chi ngân sách cho bảo vệ môi trường của từng tỉnh, thành phố để đo lường nguồn lực địa phương dành riêng cho công tác này, nhóm nghiên cứu còn sử dụng các chỉ tiêu từ khảo sát năm 2023 để đo lường mức độ chú trọng của địa phương đối với mua sắm xanh, tức là ưu tiên lựa chọn hàng hóa, dịch vụ cung cấp bởi các doanh nghiệp “xanh” và sẵn sàng trả giá cao hơn cho các doanh nghiệp này. Ở chiều cạnh hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp xanh hóa quy trình vận hành, các chỉ tiêu dựa trên dữ liệu khảo sát PGI đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về cách thức chính quyền tỉnh triển khai

các hoạt động hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng các thực hành xanh, như số hóa các công việc giấy tờ, lắp đặt thiết bị đo năng lượng tiêu thụ, sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu sử dụng nhựa, đào tạo nhân viên và quản lý về các quy trình xanh. Các chỉ tiêu đo lường sâu hơn mức độ đầu tư nâng cấp quy trình vận hành xanh của doanh nghiệp bao gồm số hoạt động nâng cấp trung bình doanh nghiệp đã triển khai tại từng địa phương và phần trăm chi phí doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư cho các hoạt động này trên tổng chi phí vận hành của doanh nghiệp. Tại các tỉnh có điểm số cao, trung bình doanh nghiệp đã triển khai trên 5 hoạt động nâng cấp trong năm vừa qua và đã chi khoảng 2% chi phí vận hành cho các hoạt động này. Với các tỉnh có điểm số thấp, số hoạt động nâng cấp đã triển khai và mức chi phí đầu tư cho các hoạt động như vậy gần bằng 0.

Các tỉnh thành có điểm số vượt trội ở chỉ số thành phần 3 thường có chất lượng môi trường tốt hơn, cụ thể là có nồng độ bụi mịn PM2.5 thấp hơn. Bụi mịn PM2.5 là một tác nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng, có thể dễ dàng xâm nhập vào hệ hô hấp và máu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe. Khi nồng độ PM 2.5 tăng lên trong không khí sẽ làm không khí bị mờ đi và tầm nhìn bị giảm trông giống như sương mù, hiện tượng thường thấy tại các đô thị bị ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Hình 2.5 cho thấy khi điểm PGI tăng 1 điểm trên thang 10 điểm thì nồng độ PM2.5 sẽ giảm 0,8 điểm phần trăm – một con số có ý nghĩa thống kê tương đối lớn. Bên cạnh đó, có thể thấy mối tương quan giữa điểm số PGI tăng trong chỉ số thành phần này với mức giảm đáng kể khí SO₂ (lưu huỳnh đioxit) trong không khí, một tác nhân khác cũng gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đặc biệt là hệ hô hấp.

Hình 2.5. Thúc đẩy thực hành xanh (CSTP 3) tốt hơn có tương quan với lượng NO₂ và SO₂ trong khí quyển thấp hơn



Ghi chú: Phân tích hồi quy NO₂ trong khí quyển và tăng đối lưu theo chỉ số PGI tổng hợp không có trọng số, kiểm soát các biến gây nhiễu là GDP, mật độ dân số, lượng than sử dụng, vĩ độ và bình phương vĩ độ. Kết quả đầy đủ xem Bảng 2.8 tại Tiểu phụ lục.

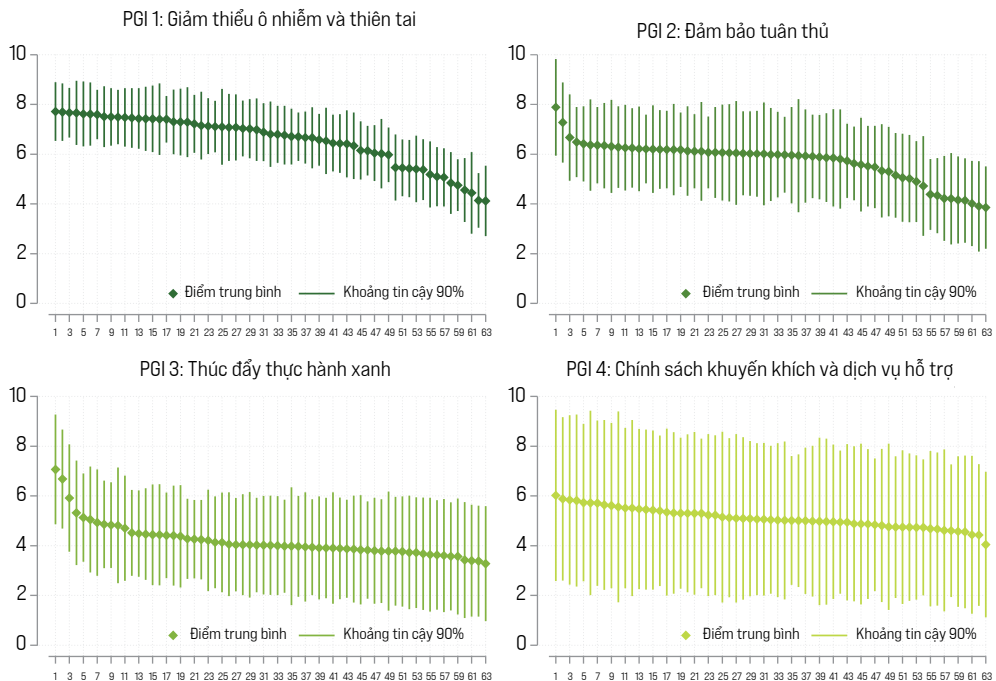
Chỉ số thành phần 4 (Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ) có mối liên quan ít đáng kể với sự cải thiện chất lượng không khí tại địa phương. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp không quan trọng. Mà bởi vì để đạt điểm cao ở chỉ số thành phần 4, thì cần có các nỗ lực và nguồn lực lớn hơn nhiều. Kết quả cũng phản ánh thực tế này; chỉ số ít địa phương được đánh giá là có sự cải thiện và điểm số của các tỉnh nhóm đầu và các tỉnh nhóm sau không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Như mô tả tại Hình 2.6, các thanh khoảng thể hiện dải điểm số không có nhiều khác biệt ở cả bốn chỉ số thành phần. Với chỉ số thành phần 4, có vài điểm cần lưu ý. Thứ nhất, tỉnh có điểm số cao nhất đạt khoảng 6 điểm, thấp hơn nhiều so với điểm của tỉnh dẫn đầu ba chỉ số thành phần còn lại. Thứ hai, dải điểm của chỉ số thành phần 4 rộng hơn nhiều so với ba chỉ số thành phần kia. Điều này có nghĩa là sự khác biệt giữa điểm số của các tỉnh trong chỉ số thành phần 4 là lớn hơn so với ở ba chỉ số thành phần còn lại. Trái ngược với ba chỉ số thành phần đầu tiên, tại chỉ số thành phần 4, điểm số tương tự của các tỉnh ở các chỉ tiêu có sự khác biệt lớn hơn và mối tương quan giữa các chỉ tiêu cũng nhỏ hơn. Trong các chỉ số thành phần khác, nếu một tỉnh đạt điểm cao ở một chỉ tiêu thì nhiều khả năng sẽ có thành tích tốt ở các chỉ tiêu khác. Song với chỉ số thành phần 4, điểm số của các tỉnh có sự biến thiên lớn hơn. Lưu ý cuối cùng là, trong ba chỉ số thành phần đầu, có thể xác định rõ ràng các tỉnh thuộc nhóm trên, thể hiện ở các khoảng tin cậy không chồng lấn với các tỉnh nhóm dưới. Tuy nhiên, trong chỉ số thành phần 4, điểm số của các tỉnh không mấy khác biệt, bởi các hoạt động được đo lường trong chỉ số thành phần này hầu như là mới và chỉ bắt đầu triển khai ở các tỉnh, thành phố. Do đó, khoảng tin cậy của tỉnh dẫn đầu và tỉnh xếp cuối có sự chồng lấn. Vì vậy, mối liên hệ giữa chỉ số thành phần 4 và sự cải thiện chất lượng không khí tại địa phương là rất nhỏ.

Như đã trình bày ở trên, chỉ số thành phần 3 đo lường vai trò của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy, khuyến khích doanh nghiệp thực hành xanh. Còn chỉ số thành phần 4 đo lường chất lượng thực thi các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập và mở rộng hoạt động trong các ngành sản xuất, kinh doanh xanh. Sản xuất kinh doanh xanh nghĩa là các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ có lợi cho môi trường hoặc bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ví dụ các dự án triển khai điện gió hoặc điện mặt trời; hoặc hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất với tôn chỉ xanh hóa quy trình sản xuất, vận hành; hay sử dụng tiết kiệm tài nguyên; hoạt động trong các lĩnh vực ít tác động đến môi trường, như các ngành thương mại, dịch vụ. Các tỉnh được xếp hạng cao ở chỉ số thành phần này như Hà Nam, Hưng Yên và Long An là những địa phương đã đầu tư triển khai ưu đãi thuế, các dịch vụ tư vấn và dịch vụ kỹ thuật nhằm khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp xanh, khuyến khích các doanh nghiệp xanh mở rộng quy mô và khuyến khích các doanh nghiệp chưa quan tâm thực hiện chuyển đổi xanh. Bên cạnh việc tìm hiểu xem địa phương có cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nêu trên hay chưa, chỉ số thành phần 4 đo lường mức độ doanh nghiệp nhận biết các dịch vụ. Song song với đó, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu thống kê chính thức bằng cách tính toán về tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai các

thực hành xanh trên tổng số doanh nghiệp phản hồi khảo sát PGI. Kết quả cho thấy tỷ lệ này dao động từ gần 50% doanh nghiệp ở Long An đến dưới 15% ở những tỉnh nhóm cuối.

Xét cho cùng, thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường tại mỗi tỉnh là một lộ trình mới bắt đầu. Chính quyền các tỉnh thành vẫn còn nhiều việc phải làm. Mặc dù chỉ số thành phần 4 có mối tương quan thấp với chất lượng môi trường song các chuyên gia môi trường đều cho rằng việc bắt đầu từ những chính sách này là cách tiếp cận đúng đắn. Các nhà nghiên cứu có thể theo dõi các chuyển động trong phát triển các lĩnh vực thân thiện với môi trường thông qua chỉ số PGI. Một khi các tỉnh đã đạt được những thành tựu đáng kể, dữ liệu từ chỉ số thành phần này sẽ cho phép ước tính chính xác các tác động.

Hình 2.6. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thực hành xanh (CSTP 4) vẫn chưa phổ biến



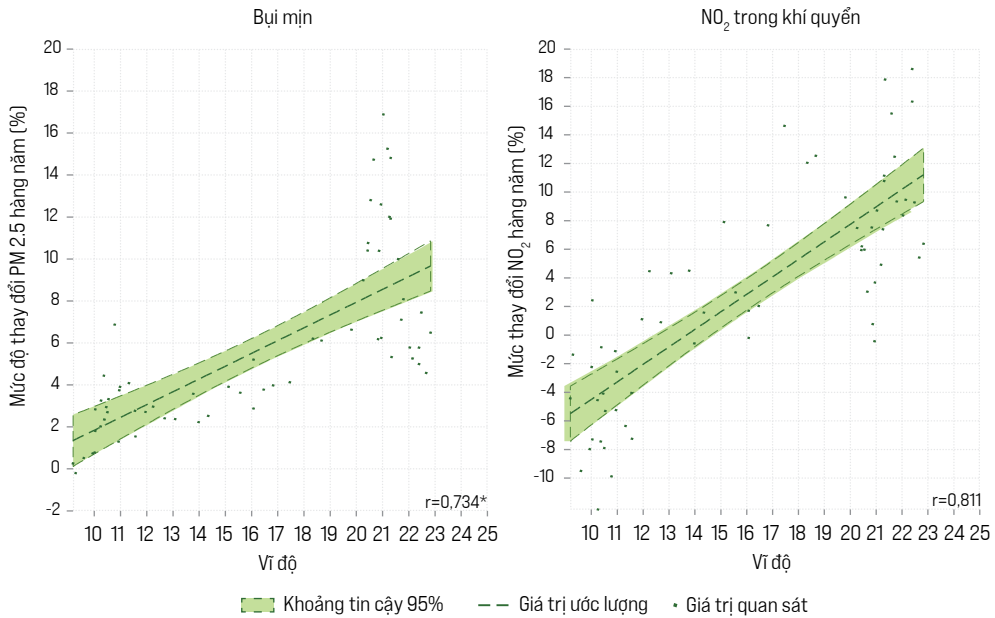
Ghi chú: Chỉ số thành phần được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

2.1.3. Thách thức nào cho quá trình chuyển đổi xanh tại các tỉnh thành?

Mặc dù Chỉ số PGI 2023 có thể góp phần giúp xác định một số đòn bẩy chính sách trong phạm vi quản trị môi trường cấp tỉnh, nhóm nghiên cứu cũng nhận thức rõ thực tế là có nhiều yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền các tỉnh thành trong quá trình thực thi chính sách. Yếu tố thứ nhất là hạn chế về nguồn lực và năng lực trong lĩnh vực còn rất mới này. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp để có hiệu quả đều đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn và hàm lượng kiến thức chuyên ngành sâu. Chắc chắn là lãnh đạo các tỉnh, thành phố sẽ cần đến các hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để có thể giải quyết những thách thức này.

Yếu tố thách thức thứ hai là hiệu ứng lan tỏa của ô nhiễm môi trường. Mặc dù chính quyền các tỉnh, thành phố có thể xây dựng và thực hiện tốt các chính sách trên địa bàn của mình, song họ rất khó có thể xử lý được các ô nhiễm và rủi ro về môi trường xảy ra ở các tỉnh lân cận. Các chất gây ô nhiễm có thể phát tán từ tỉnh này sang tỉnh khác theo gió và nước. Các thảm họa môi trường có thể xảy ra ngoài dự đoán bởi các tỉnh lân cận không thể ngăn chặn, xử lý được những vi phạm diễn ra tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh như vùng rừng núi, sông suối hoặc vùng tài nguyên chung. Cuối cùng, BĐKH có thể bị trầm trọng hóa bởi những nhân tố phát sinh từ hậu quả của hành vi gây ô nhiễm. Một trong những ví dụ nổi bật nhất về hiện tượng này là tình trạng xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long do mực nước biển dâng. Những khó khăn đến từ hiệu ứng lan tỏa là rất rõ ràng khi nhìn vào mối tương quan chặt chẽ giữa vị trí địa lý (theo vĩ độ) của trung tâm tỉnh với mức độ gia tăng ô nhiễm của khu vực đó. Biểu đồ bên trái của Hình 2.7 thể hiện mối tương quan rõ rệt khi hệ số tương quan hai chiều là 0,73 với bụi mịn PM_{2.5}. Trong giai đoạn 2022-2023, cứ mỗi lần tăng một độ vĩ độ của tỉnh thì nồng độ bụi mịn sẽ tăng 0,6 điểm phần trăm. Đây là một xu hướng đã được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu; nguyên nhân của nó là do tình trạng tập trung nhiều nhà máy nhiệt điện than ở miền Bắc và sự phát tán của các chất gây ô nhiễm qua biên giới phía Bắc sang Việt Nam. Biểu đồ bên phải cho thấy hình thái thay đổi tương tự về nồng độ NO₂ trong khí quyển. Mỗi lần tăng một đơn vị vĩ độ thì nồng độ NO₂ thay đổi 1,22 điểm phần trăm. Hoặc tại các tỉnh ven biển miền Trung, đặc điểm khí hậu vùng này là mưa và lũ lụt nhiều hơn, dẫn đến chi phí khắc phục và ứng phó thiên tai sẽ lớn hơn nhiều. Để giải quyết các khác biệt về cấu trúc này, nhóm nghiên cứu đã sử dụng mô hình kinh tế lượng sử dụng phân tích hồi quy trong đó kiểm soát yếu tố vĩ độ và lượng than đá sử dụng trong sản xuất. Dù một số tỉnh, thành phố phải đối mặt với những hạn chế về cơ cấu trong quá trình nỗ lực giải quyết tận gốc tình trạng ô nhiễm, quản lý tốt rủi ro từ thiên tai và BĐKH trên địa bàn, nhưng cần lưu ý là yếu tố chính sách đóng vai trò quan trọng rất lớn.

Hình 2.7. Mức độ ô nhiễm có tương quan với vĩ độ địa phương

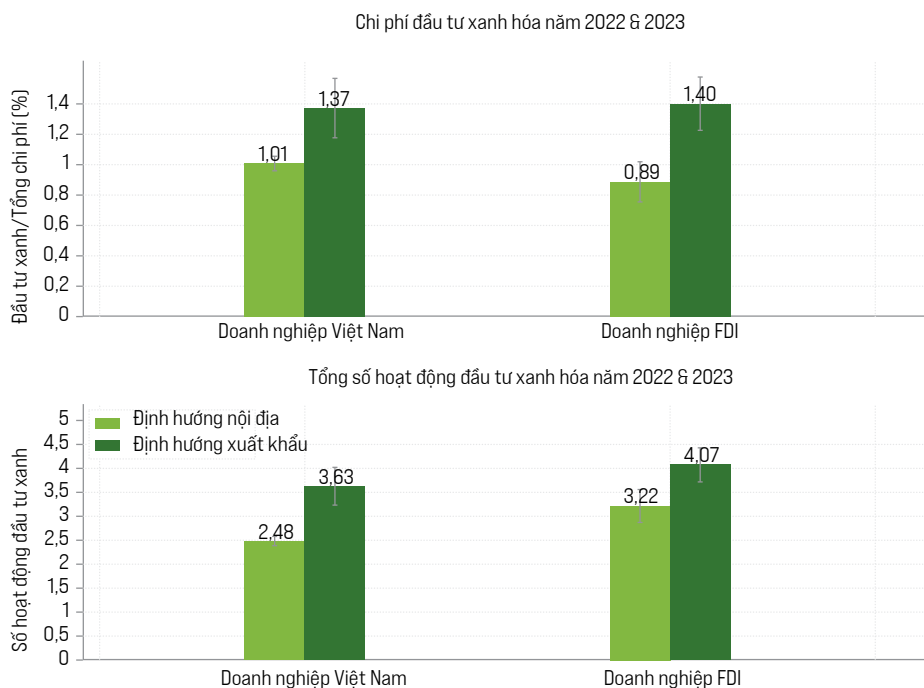


Ghi chú: Tính toán dựa trên dữ liệu về bụi mịn PM_{2.5} và NO₂ (Nguyễn và cộng sự 2023, và NASA 2024). Biểu đồ cho thấy mối tương quan hai chiều của các chất gây ô nhiễm với vĩ độ của tỉnh.

Yếu tố thứ ba đến từ các động lực thị trường đối với cộng đồng doanh nghiệp tại mỗi địa phương. Một tỉnh càng có nhiều doanh nghiệp phải chịu áp lực chuyển đổi phương thức sản xuất kinh doanh xanh hơn để đáp ứng kỳ vọng từ phía người tiêu dùng, thì điểm số PGI của tỉnh đó nhiều khả năng sẽ cao hơn so với các tỉnh khác. Nói cho cùng thì mục tiêu cao nhất của các doanh nghiệp là lợi nhuận. Lãnh đạo doanh nghiệp sẽ hành động nếu điều đó giúp gia tăng lợi nhuận, đồng thời họ sẽ tránh triển khai các hoạt động gây tổn hại cho doanh nghiệp. Chính quyền có thể phần nào điều chỉnh động cơ lợi nhuận của doanh nghiệp thông qua các công cụ như quy định và thuế. Nhưng bản thân doanh nghiệp lại cần được thuyết phục rằng sản phẩm và dịch vụ của họ nếu xanh hơn sẽ được người tiêu dùng đánh giá cao và đón nhận. Dữ liệu PGI ở Hình 2.8 thể hiện rõ động lực thị trường này: các doanh nghiệp có định hướng thị trường nội địa sẽ ít phải quan tâm hơn nhiều đến áp lực chuyển đổi xanh so với những doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Cụ thể tham gia khảo sát năm nay có khoảng 47% doanh nghiệp FDI có định hướng xuất khẩu; còn ở khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, tỷ lệ này chỉ là 7,5%. Kết quả khảo sát cho thấy, chi nhiều nhất để đầu tư cho các hoạt động xanh hóa quy trình vận hành là nhóm doanh nghiệp xuất khẩu với thị trường mục tiêu là các nước phát triển có tiêu chuẩn môi trường cao hơn, nơi người tiêu dùng nhận thức cao hơn về vấn đề môi trường. Tính trung bình, doanh nghiệp xuất khẩu đã bỏ ra 1,4% tổng chi phí vận hành để thực hiện các hoạt động xanh hóa, so với con số 1% hoặc nhỏ hơn của nhóm doanh nghiệp không xuất khẩu. Đặc điểm tương tự có thể quan sát được đối với số hoạt động

xanh hóa đã triển khai, song có một điểm khác biệt trong nhóm có định hướng thị trường nội địa. Đó là các doanh nghiệp FDI đã thực hiện nhiều hoạt động xanh hóa hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước có cùng định hướng thị trường nội địa, mặc dù mức đầu tư xanh hóa của các doanh nghiệp FDI thuộc nhóm này có thấp hơn đôi chút.

Hình 2.8. Doanh nghiệp xuất khẩu có chiều hướng đầu tư cho hoạt động xanh hóa nhiều hơn



Ghi chú: Chỉ tiêu này được tính toán từ dữ liệu thu thập được từ câu hỏi J1 của khảo sát PGI 2023 với cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI “Trong 2 năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có đầu tư vào bất kỳ công nghệ, hoạt động hay quy trình nào dưới đây để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường hoặc giảm thiểu các tác động gây biến đổi khí hậu từ hoạt động của doanh nghiệp không?” và câu hỏi J2 “Nếu doanh nghiệp bạn có triển khai bất kỳ hoạt động nào nêu trên, vui lòng ước tính phần trăm chi phí doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện (các) hoạt động đó tính trên tổng chi phí vận hành của doanh nghiệp” Phân tích theo 2 nhóm: doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI; và doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa và doanh nghiệp định hướng thị trường xuất khẩu (dựa trên dữ liệu từ câu hỏi A11).

2.1.4. Khuyến nghị chính sách

Cải thiện mỗi chỉ tiêu PGI có thể tương ứng với một khuyến nghị chính sách. Từng chỉ tiêu trong tổng số 46 chỉ tiêu PGI đều đã được lựa chọn nhằm cung cấp cho chính quyền các tỉnh thành các thông tin tóm lược, đo lường hiệu quả thực thi các chính sách môi trường có thể thực hiện được trong ngắn và trung hạn.

Chính quyền tỉnh, thành phố nên áp dụng cách tiếp cận tương tự để cải thiện điểm số PGI như với Chỉ số PCI trong gần 20 năm qua. Trước hết, chính quyền các tỉnh, thành phố nên nghiên cứu từng chỉ số thành phần một cách kỹ càng, hiểu rõ ý nghĩa cũng như phương pháp đo lường từng chỉ tiêu trong đó. Tiếp theo, cần xem xét vị trí của địa phương mình theo từng chỉ tiêu trong tương quan so sánh với các tỉnh khác. Sau đó, xác định những điểm cần cải thiện, trao đổi với các tỉnh có điểm số tốt hơn và nhóm nghiên cứu PGI để được hỗ trợ xác định cụ thể hơn các giải pháp cải thiện. Cuối cùng là xây dựng kế hoạch hành động, phân công đơn vị và cán bộ chuyên trách để thực hiện các hoạt động cụ thể nhằm cải thiện những lĩnh vực còn hạn chế.

Nhóm nghiên cứu PGI sẽ hỗ trợ quá trình này theo nhiều cách khác nhau, tương tự như đã thực hiện với Chỉ số PCI. Dữ liệu theo năm sẽ hỗ trợ lãnh đạo các tỉnh, thành phố theo dõi sự cải thiện qua thời gian và xác định những biện pháp can thiệp mang lại hiệu quả cao nhất. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu PGI sẽ tiếp tục thu thập và giới thiệu, lan tỏa các sáng kiến, mô hình thành công để tăng cường sự trao đổi, học hỏi giữa các địa phương. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu luôn sẵn sàng hỗ trợ cung cấp những phân tích chuyên sâu về PGI cho các tỉnh, thành phố.

Chính phủ Việt Nam và các tổ chức quốc tế cũng có thể hỗ trợ chính quyền cấp tỉnh trong quá trình chuyển đổi xanh thông qua các hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để khắc phục những hạn chế về nguồn lực và năng lực. Điều quan trọng là nhiều địa phương sẽ cần được hỗ trợ trong việc xây dựng các quy định và hướng dẫn khuyến khích doanh nghiệp hướng đến chuyển đổi xanh. Nhiều công nghệ cần thiết cho quá trình này vẫn còn chưa phổ biến ở Việt Nam. Cần hỗ trợ và tăng cường năng lực cho chính quyền các tỉnh về các công nghệ này để họ có cách thức xây dựng và thực thi chính sách phù hợp. Chính quyền Trung ương và các nhà tài trợ quốc tế có thể thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh ở cấp tỉnh bằng cách cung cấp các nguồn lực và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết.

Cần đẩy mạnh hơn nữa công tác hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về tiêu chuẩn môi trường. Tại thời điểm tiến hành khảo sát PGI 2023, nhiều văn bản định hướng quan trọng về tăng trưởng xanh của Việt Nam, bao gồm Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, mới bắt đầu có hiệu lực một năm rưỡi trước đó. Dù ra đời chưa lâu nhưng rõ ràng những văn bản này đang bắt đầu có tác động đến việc thực hiện ở cấp tỉnh, đặc biệt về mặt hướng dẫn và thực thi quy định. Tuy nhiên, một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường 2020 hiện vẫn chưa có đầy đủ văn bản hướng dẫn triển khai. Hầu hết chính sách quan trọng về môi trường và tăng trưởng xanh dường như mới xuất hiện ở cấp trung ương. Ở cấp tỉnh sự tham gia của các bên liên quan mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu, trong khi địa phương được phân cấp, phân quyền ngày càng nhiều hơn và được trao trách nhiệm lớn hơn trong bảo vệ môi trường.

Cuối cùng, vai trò của người tiêu dùng là rất quan trọng. Các công cụ như chính sách, quy định, thuế đều có những hạn chế của nó. Doanh nghiệp sẽ chỉ thực sự có động lực để thay đổi hành vi (đầu tư lớn để chuyển đổi sang quy trình sản xuất kinh doanh xanh) nếu hành vi đó được thị trường đánh giá cao và đón nhận. Do đó, các chương trình tuyên truyền, truyền thông, nâng cao nhận thức người tiêu dùng Việt Nam về tầm quan trọng của hoạt động sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường và khuyến khích họ trả giá cao hơn cho sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp xanh, buộc các doanh nghiệp gây ô nhiễm phải chịu trách nhiệm cho hành vi của mình sẽ góp phần tích cực giảm ô nhiễm và suy thoái môi trường. Ý thức về môi trường ở Việt Nam đang bắt đầu thay đổi tích cực khi ngày càng nhiều người tiêu dùng sẵn sàng đánh đổi lợi ích kinh tế trước mắt để có được sự bền vững môi trường về lâu dài.

2.2 Cơ sở cho việc xây dựng và công bố Chỉ số PGI

Trong 40 năm qua, những thành tựu về tăng trưởng kinh tế và phát triển khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam đã gây ấn tượng mạnh với thế giới, đưa hàng triệu người dân thoát nghèo và đưa Việt Nam gia nhập nhóm quốc gia có thu nhập trung bình. Việt Nam đã đạt được kết quả đáng chú ý về tăng trưởng xuất nhập khẩu, thương mại quốc tế, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thậm chí đã vững chãi vượt sóng COVID-19 nhiều lần. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển năng động của nền kinh tế, Việt Nam phải đối mặt với nhiều hệ quả. Như nhiều quốc gia khác, Việt Nam hiện đang phải đối mặt với những nguy cơ chưa từng có từ BĐKH và ô nhiễm môi trường.

Trong bối cảnh suy thoái môi trường tại các vùng nông thôn và duyên hải đe dọa sinh kế của nông dân và ngư dân thì chất lượng không khí và nguồn nước là quan ngại hàng đầu của chính quyền và dân cư các đô thị. Việt Nam hiện đứng thứ 175/ 177 quốc gia về chất lượng không khí và bảo vệ đa dạng sinh hoạt (177 là thứ hạng thấp nhất) trong Chỉ số Hiệu quả Môi trường (EPI).²⁵ Ô nhiễm không khí chủ yếu từ sản xuất công nghiệp nặng (thép, xi măng, nhiệt điện than), xây dựng, giao thông vận tải, ước tính đã khiến hàng chục ngàn người Việt tử vong mỗi năm và gây thiệt hại kinh tế đáng kể do giảm năng suất lao động.²⁶

Chính phủ Việt Nam đã nhận thức được tình trạng này và các năm gần đây đã triển khai chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và bền vững hơn. Trong hai năm vừa qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm giảm thiểu ô nhiễm, nâng cao các tiêu chuẩn môi trường và kiểm soát tốt hơn các nguy cơ BĐKH. Quan trọng nhất trong số đó là

25 Wolf, M. J., Emerson, J. W., Esty, D. C., de Sherbinin, A., Wendling, Z. A., et al. (2024). "2022 Environmental Performance Index" [Chỉ số Hiệu quả Môi trường năm 2022]. New Haven, CT: Yale Center for Environmental Law & Policy. <<https://epi.yale.edu/>>

26 Hanoi Times. (2020). "Air pollution costs Vietnam \$13.6 billion a year" [Ô nhiễm không khí khiến Việt Nam thiệt hại 13,6 tỷ USD mỗi năm]. <<https://hanoitimes.vn/air-pollution-costs-vietnam-us132-billion-in-damage-every-year-300796.html>>

Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2022 và các nghị định hướng dẫn thực hiện (Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Nghị định 08/2002/NĐ-CP), Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (Nghị quyết 138/NQ-CP), Chiến lược quốc gia và Chương trình hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.²⁷

Luật BVMT năm 2020 được Quốc hội thông qua năm 2020 và có hiệu lực từ tháng 1 năm 2022. So với Luật BVMT năm 2014, những điểm mới quan trọng của Luật sửa đổi năm 2020 được xây dựng theo chủ trương chung về “phát triển bền vững” và hướng tới thực hiện các công ước và thông lệ quốc tế có liên quan. Luật mới có những điểm khác biệt như: Lần đầu tiên, “cộng đồng dân cư” được quy định là một chủ thể trong bảo vệ môi trường, công nhận và phát huy vai trò của các bên liên quan trong các hoạt động bảo vệ môi trường – một nguyên tắc quan trọng của Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển năm 2010 của Liên hợp quốc. Để đạt được mục tiêu này, luật quy định việc công khai thông tin và tham vấn công dân – một cách thức hiệu quả để người dân có thông tin về thực trạng môi trường và có thể tham gia hiệu quả hơn vào quá trình tạo ra thay đổi. Luật BVMT 2020 cũng đưa ra các quy định và chế tài nghiêm ngặt hơn, nâng cao tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, tăng trách nhiệm của chính quyền cấp tỉnh. Các điểm mới quan trọng khác có thể kể đến là quy định đẩy mạnh phân loại rác thải tại nguồn dựa trên khối lượng hoặc thể tích, qua đó có thể hạn chế tình trạng xả rác; các quy định chi tiết, chặt chẽ hơn về trách nhiệm của các dự án thuộc diện có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; các chế tài nghiêm khắc hơn áp dụng cho các bên liên quan và hành động cần thực hiện như quy định về cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR); cắt giảm thủ tục hành chính; tăng cường quản lý chất lượng không khí thông qua kiểm soát nguồn phát thải và giám sát, dự đoán chất lượng không khí.

Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đưa ra định hướng trong sử dụng tài nguyên nước, thủy sản, lâm sản, khoáng sản; bảo vệ môi trường; phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Mục tiêu chính của Nghị quyết là xác định chủ trương, định hướng cho việc xây dựng các quy định môi trường nghiêm ngặt và hữu hiệu hơn. Quy hoạch tổng thể quốc gia thiết lập các nguyên tắc về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, lâm sản; chuyển đổi các nghề khai thác thủy sản xâm hại nguồn lợi hủy hoại môi trường, sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện, đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; hạn chế tối đa và tiến tới dừng khai thác khoáng sản các mỏ phân tán, nhỏ lẻ, các mỏ khai thác phát sinh tác động ảnh hưởng lớn đến môi trường; và tăng cường quản lý nguồn thải, xử lý nước thải, bên cạnh các nội dung khác.

27 Quốc hội Việt Nam. (2020). Luật số 72/2020/QH14: “Luật Bảo vệ Môi trường”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202613&classid=1&typegroupid=3>>;

Chính phủ Việt Nam. (2022). Nghị quyết số 138/NQ-CP: “Nghị quyết về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206758>>; Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 882/QĐ-TTg: “Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 đến 2030”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206215>>

Chiến lược quốc gia và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 dự kiến sẽ tăng quy mô nền kinh tế xanh của Việt Nam từ 6,7 tỷ USD năm 2020 lên đến 300 tỷ USD trong tổng GDP quốc gia vào năm 2050 thông qua xây dựng động lực thúc đẩy tăng trưởng dựa trên tận dụng lợi thế khu vực, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng trưởng xanh được ưu tiên trong 10 ngành, lĩnh vực, từ năng lượng cho đến dịch vụ logistics và nông nghiệp. Cùng với đó là 8 chủ đề tổng thể, trong đó trọng tâm là thể chế chính sách; truyền thông, giáo dục; nguồn nhân lực và việc làm xanh; tài chính và đầu tư xanh; công nghệ đổi mới sáng tạo; hội nhập và hợp tác quốc tế.

Luật BVMT, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, cùng với các văn bản hướng dẫn liên quan tạo thành một chiến lược môi trường có thể chia thành bốn nhóm chính. Nhóm chính sách thứ nhất, quy định hàng loạt chính sách, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường và BĐKH nhằm cải thiện sức khỏe cộng đồng. Nhóm thứ hai, bám sát các mục tiêu trên, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường thông qua các chế tài, quy định mạnh hơn, tăng cường chất lượng thực thi tiến đến tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Nhóm thứ ba, song song với các nhóm chính sách trên, thúc đẩy thực hành xanh thông qua giáo dục, đào tạo, tập huấn, ứng dụng các công nghệ, giải pháp mới vào doanh nghiệp và hộ gia đình. Nhóm thứ tư, xây dựng chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, qua đó khuyến khích doanh nghiệp hướng tới thực hành xanh.

Các mục tiêu, định hướng đã đặt ra nêu trên là rất đáng hoan nghênh, song trên thực tế công tác thực thi còn gặp không ít khó khăn. Trong đó đáng chú ý nhất là các hạn chế về mặt thể chế như hệ thống cơ sở pháp lý còn chưa đồng bộ, chặt chẽ; hệ thống tài chính xanh còn sơ khai, chưa hoàn thiện để đáp ứng điều kiện huy động tài chính quốc tế và trong nước, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn nhiều bất cập, nhân lực chất lượng cao thiếu hụt, và hệ thống hành chính nhà nước còn công kênh, thiếu hiệu quả. Đây là những vấn đề khiến nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư tiềm năng còn e ngại, đánh giá giữa rủi ro và lợi ích, thậm chí phải hạ bớt kỳ vọng và quy mô đầu tư vào Việt Nam. Để khắc phục các rào cản này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng điều hành ở cả cấp trung ương và địa phương. Tuy nhiên đến nay hầu hết chính sách quan trọng về tăng trưởng xanh dường như mới xuất hiện ở cấp trung ương. Ở cấp tỉnh sự tham gia của các bên liên quan mới ở giai đoạn khởi đầu, trong khi địa phương được phân cấp, phân quyền ngày càng nhiều hơn và được trao trách nhiệm lớn hơn trong bảo vệ môi trường.

Nhận thấy mối quan tâm ngày càng tăng của chính quyền cấp tỉnh và khu vực tư nhân về tăng trưởng bền vững, VCCI đã khởi xướng Chỉ số PGI nhằm góp phần hiện thực hóa các định hướng tăng trưởng xanh trong quỹ đạo phát triển của Việt Nam. Bốn chỉ số thành phần của PGI đã được thiết kế, bám sát và hỗ trợ thúc đẩy việc thực hiện bốn mục tiêu chính sách lớn về môi trường của Việt Nam.

2.3 Phương pháp luận Chỉ số Xanh cấp tỉnh

Mục tiêu của việc xây dựng Chỉ số PGI là cung cấp thông tin đầu vào phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và góp phần vào sự phát triển bền vững của Việt Nam. Do đó, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách đầu vào (các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh) mà có thể có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu, như tình hình thiên tai hoặc chỉ số đo đặc chất lượng không khí hay nguồn nước như chỉ số bụi mịn (PM 2.5), NO₂ hay SO₂.

Phương pháp luận của chỉ số PGI được xây dựng với các bước tương tự như với chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, thường được nhóm nghiên cứu gọi là quy trình 3 bước. *Thu thập dữ liệu* là việc thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ hai nguồn chính, dữ liệu “mềm” thu thập từ điều tra PCI thường niên đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI và dữ liệu “cứng” thu thập qua các nguồn chính thức đã được công bố. *Xây dựng các chỉ số thành phần* là thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá theo thang điểm 10, sau khi đã chuẩn hóa các chỉ tiêu, nhóm nghiên cứu xây dựng các chỉ số thành phần có mối liên hệ với nhau về mặt lý thuyết nhằm phản ánh các khía cạnh quan trọng của quản trị môi trường. *Xác định Chỉ số PGI tổng thể* là bước gán trọng số cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến kết quả quan trọng.

Sau khi công bố Chỉ số PGI thử nghiệm vào năm 2022, nhóm nghiên cứu đã tiến hành một khảo sát chuyên gia quy mô để tiếp tục hoàn thiện phương pháp luận, tính khoa học và các khía cạnh chính sách của Chỉ số PGI. Tương tự với Chỉ số PCI, nhóm nghiên cứu đã mời một số chuyên gia xem xét, đánh giá bằng hỏi và các chỉ tiêu PGI thử nghiệm, thu thập các gợi ý để gia cố bộ chỉ tiêu của Chỉ số PGI. Cùng với đó, chúng tôi tham vấn ý kiến của các tỉnh, thành phố để bám sát thực tiễn triển khai chính sách và các sáng kiến chính sách của địa phương, những khó khăn, thách thức và đánh đổi trong quá trình thực hiện các chính sách có mục tiêu kép, vừa phát triển kinh tế vừa bảo vệ môi trường.

Tiếp thu các ý kiến từ đánh giá này, chúng tôi đã thực hiện một số điều chỉnh lớn trong phương pháp luận PGI. Cụ thể, chúng tôi đã bỏ một số chỉ tiêu không phù hợp, khó áp dụng, bổ sung các chỉ tiêu mới đo lường tốt hơn nhu cầu và các sáng kiến đang triển khai tại các tỉnh thành, và điều chỉnh lại phiếu khảo sát nhằm thu thập một cách hiệu quả hơn các phản hồi chân thực về thực tế tuân thủ môi trường. Một thay đổi quan trọng trong Chỉ số PGI năm nay là nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu thống kê của Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê thay thế cho dữ liệu từ bộ chỉ tiêu Chỉ số Bảo vệ môi trường (PEPI) của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm vừa qua không công bố chi tiết.

Chỉ số PGI 2023 có 4 chỉ số thành phần hợp thành từ 46 chỉ tiêu đo lường các nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh tại các tỉnh, thành phố. Tương tự như phương pháp luận chỉ số PCI, từng chỉ tiêu của chỉ số PGI phải được tính toán để đảm bảo dung hòa cả các đặc điểm của dữ liệu khảo sát doanh nghiệp và dữ liệu thống kê. Dữ liệu khảo sát doanh nghiệp có điểm mạnh là nắm bắt tốt các sắc thái trong cảm nhận của các doanh nghiệp trong mẫu điều tra và phản ánh chính xác trải nghiệm về môi trường và chất lượng quản trị môi trường tại địa phương. Năm nay dữ liệu khảo sát doanh nghiệp là từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI tham gia nội dung khảo sát về môi trường của khảo sát Môi trường kinh doanh 2023 do VCCI thực hiện (gọi tắt là dữ liệu PGI). Tuy nhiên, điểm hạn chế của loại dữ liệu này là sẽ có sai số nhất định trong đo lường bởi chịu ảnh hưởng của các yếu tố gây thiên lệch, như thiên kiến nhận thức hay đánh giá theo cảm tính, hoặc thiên kiến do hiệu ứng mỏ neo [một xu hướng nhận thức sai lệch xảy ra khi một người đưa ra quyết định dưới ảnh hưởng của việc tập trung vào phần thông tin có sẵn đầu tiên (mỏ neo) được cung cấp cho họ]. Thiên kiến nhận thức là xu hướng một doanh nghiệp tham gia khảo sát đưa ra câu trả lời dựa trên hiểu biết, năng lực, động cơ, niềm tin có sẵn của mình. Do đó, câu trả lời này có thể bị thiên lệch so với câu trả lời có thể được đưa ra bởi một người quan sát khách quan, có đầy đủ thông tin và kiến thức về vấn đề được hỏi. Thiên kiến do hiệu ứng mỏ neo có thể xảy ra khi doanh nghiệp không có thông tin hoặc hiểu biết đầy đủ về các khả năng có thể xảy ra được liệt kê trong các phương án trả lời trong phiếu điều tra. Ví dụ, một doanh nghiệp đặt trụ sở tại Lào Cai có thể đánh giá cao các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục hậu quả thiên tai của chính quyền tỉnh mình bởi họ không hề biết Hải Phòng có các chính sách tốt hơn. Do đó, dẫn đến việc doanh nghiệp này sẽ đưa ra đánh giá tích cực hơn so với một người có thông tin khách quan, đầy đủ hơn.

Trong khi đó, dữ liệu thống kê do các nguồn chính thống cung cấp thường ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thiên lệch nêu trên song phạm vi đo lường của loại dữ liệu này thường bị giới hạn trong các chỉ số cụ thể và không phải lúc nào cũng nắm bắt được các khái niệm trừu tượng như tính minh bạch, chi phí không chính thức. Để xử lý các điểm hạn chế này, chỉ số PGI sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp như nguồn dữ liệu chính nhưng cũng áp dụng đồng thời hai biện pháp cẩn trọng nhằm giảm thiểu tối đa các thiên lệch nhận thức và mỏ neo. Thứ nhất, trong chừng mực nhiều nhất có thể, chúng tôi lựa chọn các chỉ tiêu đo lường dựa trên trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp với một chính sách nhằm hạn chế tối đa các câu trả lời theo quan điểm cá nhân. Ví dụ, với câu hỏi “doanh nghiệp bạn có được chính quyền địa phương hướng dẫn hay phổ biến các nội dung sau không,” chúng tôi muốn tìm hiểu trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp hơn là ý kiến của doanh nghiệp về cách thức tình thực hiện hướng dẫn nói chung. Thứ hai, trong từng chỉ số thành phần, dữ liệu điều tra được sử dụng kết hợp với dữ liệu thống kê sẵn có để các dữ liệu từ cảm nhận doanh nghiệp và dữ liệu thống kê chính thức gia cố, bổ trợ cho nhau. Tuy nhiên, để phản ánh tiếng nói của doanh nghiệp tốt hơn, nhóm nghiên cứu gán trọng số lớn hơn cho dữ liệu khảo sát doanh nghiệp (60%) so với dữ liệu thống kê (40%) trong từng chỉ số thành phần của chỉ số PGI.

Việc phát triển hệ sinh thái kinh doanh thân thiện với môi trường có bản chất đa chiều. Việc xác định tầm quan trọng tương quan của các khía cạnh xã hội-chính trị và kinh tế của từng chỉ số thành phần của bộ chỉ số PGI cũng là rất phức tạp. Do vậy, nhóm nghiên cứu gán trọng số ngang bằng nhau cho từng chỉ số thành phần để tính toán chỉ số PGI tổng hợp. Sau đây, chúng tôi liệt kê và mô tả bốn chỉ số thành phần của chỉ số PGI theo thứ tự từ các hoạt động truyền thống nhất của công tác điều hành cấp tỉnh đến các hoạt động mới nhất và được kỳ vọng nhất.

- **Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai.** Một trong những trách nhiệm cơ bản nhất của chính quyền là đảm bảo cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công. Trong bối cảnh rủi ro thiên tai và BĐKH ngày càng gia tăng và khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ, trách nhiệm của chính quyền địa phương ngày càng lớn hơn trong những năm gần đây. Bởi người dân và doanh nghiệp kỳ vọng chính quyền địa phương giải quyết được nhu cầu cơ sở hạ tầng, hỗ trợ doanh nghiệp trong chuẩn bị, ứng phó, giảm thiểu tác động ngày càng lớn của biến đổi khí hậu (lũ lụt, nước biển dâng, hạn hán v.v.) đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ số thành phần 1 do đó được thiết kế nhằm đo lường các nỗ lực thực thi trách nhiệm giảm thiểu thiên tai và BĐKH của chính quyền cấp tỉnh, theo tinh thần của Luật BVMT và Nghị định 08/2022/NĐ-CP.
- **Đảm bảo tuân thủ.** Chỉ số thành phần này đo lường mức độ hiệu quả của việc giám sát và thực thi quy định môi trường do chính quyền cấp tỉnh thực hiện, nhằm giảm thiểu các tác hại tới môi trường gây ra bởi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây cũng là một lĩnh vực quản lý nhà nước khá truyền thống của chính quyền địa phương, xuất hiện vào thời điểm đầu những năm 1990 gắn với sự ra đời của khu vực kinh tế tư nhân chính thức. Phạm vi của lĩnh vực quản lý này dĩ nhiên đã mở rộng hơn rất nhiều trong bối cảnh khu vực kinh tế tư nhân chính thức tại Việt Nam phát triển nhanh chóng kể từ khi Luật Doanh nghiệp được ban hành năm 2000. Trong các năm gần đây, việc quản trị môi trường hiệu quả càng trở nên cấp thiết trước các sự cố môi trường lớn xảy ra bởi vi phạm của doanh nghiệp, kéo theo sự quan tâm lớn hơn từ phía người dân. Dù thế, tần suất thanh kiểm tra môi trường đã có chiều hướng giảm trong vài năm gần đây, khi số doanh nghiệp phản ánh phải bỏ thêm chi phí do thường xuyên phải tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước giảm xuống. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia tăng quyền hạn của chính quyền cấp tỉnh trong giám sát việc sử dụng tài nguyên nước, thủy sản, lâm sản trong khi Luật BVMT quy định các địa phương cần lập kế hoạch quản lý, giám sát chất lượng không khí nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe và an toàn của người dân. Nghị định 45/2022/NĐ-CP²⁸ quy định chi tiết hơn các chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, đồng thời tăng mức xử phạt đối với các hành vi gây ô nhiễm cụ thể như cố ý xả thải, xả nước thải, chất thải chưa xử lý trái phép ra môi trường.

28 Chính phủ Việt Nam. [2022]. Nghị định số 45/2022/NĐ-CP: “Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206083>>

- **Thúc đẩy thực hành xanh.** Chỉ số thành phần này đo lường mức độ lồng ghép các mục tiêu môi trường vào trách nhiệm quản lý nhà nước rộng hơn của chính quyền tỉnh. Cụ thể là lồng ghép các mục tiêu bảo vệ môi trường vào chính sách phát triển chung và hoạt động đấu thầu mua sắm công và vào các hoạt động hướng dẫn, phổ biến quy định pháp luật, các thực hành nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện “xanh hóa” quy trình hoạt động, mô hình kinh doanh sản xuất và hành vi của doanh nghiệp. Khung khổ pháp lý về môi trường hiện nay của Việt Nam, với Luật BVMT, các chiến lược quốc gia và các văn bản thực hiện như đã tóm lược ở trên mới ở giai đoạn đầu triển khai, song mang tính chuyên môn rất cao. Các doanh nghiệp nhỏ, do đó, cần được hỗ trợ để hiểu rõ các trách nhiệm pháp lý cũng như các cơ hội mới từ khung pháp lý này. Nếu chính quyền các tỉnh thực hiện tốt vai trò của mình, thì các doanh nghiệp sẽ được hướng dẫn, hỗ trợ hiệu quả để theo đuổi các chiến lược nhằm thực hành tốt công tác bảo vệ môi trường. Vai trò này có thể bao gồm việc hướng dẫn doanh nghiệp đưa ra các quyết định điều hành mà có thể đưa họ trở thành người đi đầu trong tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo, bền vững.
- **Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ.** Chỉ số thành phần này đánh giá các chính sách ưu đãi, khuyến khích và các dịch vụ hỗ trợ được chính quyền tỉnh áp dụng nhằm thúc đẩy doanh nghiệp có các hành vi và quyết định tạo ra tác động môi trường tích cực vượt trên các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu theo quy định pháp luật của Việt Nam hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế. Ví dụ, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do chính quyền địa phương cung cấp, như dịch vụ tư vấn về thủ tục hưởng ưu đãi thuế hay chương trình hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các thực hành xanh/thân thiện môi trường, dịch vụ tập huấn, đào tạo kỹ năng cho người lao động để doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư có yếu tố bảo vệ môi trường. Những chương trình hỗ trợ này sẽ góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt các dịch vụ tăng cường năng lực cho doanh nghiệp để xanh hóa hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh. Hiện nay Việt Nam đã có khung khổ pháp lý cho các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh. Luật BVMT 2020 đặt ra chủ trương về tín dụng xanh, trái phiếu xanh trong khi Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết lộ trình và các cơ chế ưu đãi cho tín dụng xanh, trái phiếu xanh. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh còn đi xa hơn nữa, mặc dù các cơ chế tài chính và tín dụng cụ thể hiện đang trong quá trình xây dựng.

Quy trình xây dựng phương pháp luận chỉ số PGI được tóm tắt tại bảng 2.1 dưới đây. Cột đầu tiên trong bảng là tên các chỉ số thành phần đã nêu ở trên. Cột thứ hai liệt kê số chiều cạnh lý thuyết của từng chỉ số thành phần. Ví dụ, chỉ số thành phần 1 gồm ba chiều cạnh phản ánh các nỗ lực của chính quyền tỉnh về giảm thiểu ô nhiễm [chiều cạnh 1], giảm thiểu tác hại của thiên tai và BĐKH [chiều cạnh 2], và các chỉ tiêu từ dữ liệu thống kê [chiều cạnh 3]. Cột thứ ba liệt kê tổng số chỉ tiêu sử dụng dữ liệu điều tra Môi trường kinh doanh (MTKD) 2023. Cột thứ tư liệt kê số chỉ tiêu sử dụng dữ liệu thống kê của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê.

Bảng 2.1. Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu của Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)

Chỉ số thành phần (CSTP)	Số chiều cạnh	Số chỉ tiêu từ dữ liệu điều tra MTKD 2023 (Có trọng số 60%)	Số chỉ tiêu từ dữ liệu thống kê 40%)	Trọng số trong chỉ số PGI
1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai	3	12	1	25
2. Đảm bảo tuân thủ	4	13	3	25
3. Thúc đẩy thực hành xanh	3	10	1	25
4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ	3	5	1	25

2.3.1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai

Chỉ số thành phần 1 đo lường chất lượng cơ sở hạ tầng cơ bản và các dịch vụ công do chính quyền tỉnh cung cấp nhằm giảm thiểu rủi ro gây ra bởi thiên tai và BDKH cho hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ số thành phần này đo lường ba chiều cạnh. Chiều cạnh 1 tập trung vào các đánh giá của doanh nghiệp về các nỗ lực giảm thiểu ô nhiễm môi trường của chính quyền tỉnh. Chiều cạnh 2 đo lường các nỗ lực của chính quyền tỉnh trong giảm thiểu, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai và BDKH đối với doanh nghiệp. Chiều cạnh thứ ba sử dụng một chỉ tiêu đánh giá các nỗ lực này từ nguồn dữ liệu thống kê sẵn có. Danh mục đầy đủ các chiều cạnh, chỉ tiêu, điểm số trong chỉ số thành phần 1 được trình bày tại Bảng 2.2.

Chiều cạnh thứ nhất, giảm thiểu ô nhiễm, bao gồm bốn chỉ tiêu được xác định từ dữ liệu điều tra PCI 2023 đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Chỉ tiêu thứ nhất xuất phát từ câu hỏi trong phiếu khảo sát MTKD 2023 để nghị doanh nghiệp đánh giá chất lượng môi trường tổng thể tại tỉnh. Chỉ tiêu này được đo lường bằng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng môi trường tại tỉnh “tốt” hoặc “rất tốt”. Trong khi khoảng hơn một nửa số doanh nghiệp trên toàn quốc (56,5%, tăng so với 51,2% năm 2022) đánh giá chất lượng môi trường tại địa phương là tốt hoặc rất tốt, tỷ lệ này xét theo vùng lại có sự khác biệt đáng kể. Chỉ có khoảng 21,8% doanh nghiệp tại Hà Nội có đánh giá tích cực về môi trường địa phương so với 82% doanh nghiệp có đánh giá tương tự tại tỉnh miền núi phía Bắc Bắc Kạn. Chỉ tiêu thứ hai được xây dựng từ dữ liệu PGI về tỷ lệ doanh nghiệp cho biết mức độ ô nhiễm tại địa phương là “không ô nhiễm” hoặc “hơi ô nhiễm”. Tỷ lệ trung bình cả nước là 29% doanh nghiệp; điểm số trong chỉ tiêu này dao động từ thấp là 17% đến cao là 42% (giảm 16 điểm so với năm 2022). Chỉ tiêu thứ ba sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp trả lời “Không bị ảnh hưởng” với câu hỏi “Mức độ ô nhiễm đó ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay” từ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp. Cũng như với chỉ tiêu 2, chỉ tiêu này có điểm số rất thấp: trung bình chỉ 45% số doanh nghiệp trên cả nước cho biết không bị ảnh hưởng gì bởi ô nhiễm. Chỉ tiêu cuối cùng sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “tình trạng doanh nghiệp gây

ô nhiễm môi trường là phổ biến tại địa phương”. Ở chỉ tiêu này, tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng tiêu cực này càng cao có nghĩa là chất lượng quản trị môi trường của địa phương hạn chế hơn, tương ứng với điểm quy đổi càng thấp; và ngược lại, các tỉnh có điểm cao hơn là các tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định này thấp hơn. Kết quả cho thấy, trung bình có 62% số doanh nghiệp trên cả nước đồng ý với nhận định doanh nghiệp là nguồn gây ô nhiễm môi trường phổ biến tại địa phương, tăng 4 điểm so với con số của năm 2022. Đáng chú ý là gần 84% doanh nghiệp tham gia khảo sát tại Vĩnh Long đồng ý với nhận định trên.

Chiều cạnh thứ hai, phòng ngừa thiên tai, bao gồm tám chỉ tiêu phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp về công tác giảm thiểu tác hại của thiên tai của chính quyền tỉnh. Ở chỉ tiêu thứ nhất, nhóm nghiên cứu sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn thiên tai, BDKH là một rào cản cho hoạt động kinh doanh.²⁹ Dữ liệu khảo sát cho thấy chỉ có 9% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị lựa chọn “thiên tai, biến đổi khí hậu” khi được hỏi “trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây”. Tuy nhiên, doanh nghiệp tại Quảng Bình, tỉnh duyên hải miền Trung thường xuyên phải đối mặt với lũ lụt, tỏ ra đặc biệt quan ngại về nguy cơ thiên tai, với 23,3% doanh nghiệp đánh dấu lựa chọn nêu trên. Chỉ tiêu thứ hai sử dụng câu hỏi trực tiếp hơn “hãy cho biết mức độ đồng ý của doanh nghiệp bạn về nhận định “Thiên tai ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp tôi trong hai năm qua””. Chính xác là có tới 2/3 doanh nghiệp trên toàn quốc đồng ý với nhận định này, một tỷ lệ rất cao. Đáng chú ý là có hơn 83% doanh nghiệp tại Hà Tĩnh, nơi xảy ra sự cố Formosa năm 2016, đã lựa chọn “đồng ý” với nhận định trên.

Nhóm sáu chỉ tiêu tiếp theo của chiều cạnh 2 đi sâu vào tìm hiểu cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ sẵn sàng và ứng phó của chính quyền tỉnh khi xảy ra thiên tai. Các chỉ tiêu này được thiết kế để đo lường khả năng chống chịu trước rủi ro thiên tai của địa phương. Với chỉ tiêu sử dụng các nhận định về các biện pháp đã được chính quyền tỉnh triển khai để chuẩn bị và bảo vệ cho doanh nghiệp trước rủi ro thiên tai, nhìn chung doanh nghiệp có đánh giá tích cực với các nỗ lực của chính quyền tỉnh. Tính trung bình cả nước, 79% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định “thông tin, số liệu về thời tiết, khí tượng, thủy văn là dễ tiếp cận”; 74% doanh nghiệp cho rằng chất lượng cơ sở hạ tầng đủ tốt để ngăn ngừa tác động của thiên tai; và 78% cho biết chính quyền địa phương thường xuyên cảnh báo trước khi thiên tai xảy ra. Về khả năng chống chịu, 58% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “hạ tầng giao thông tại địa phương được khôi phục nhanh chóng sau thiên tai”; 79% doanh nghiệp cho rằng “các dịch vụ hạ tầng cơ bản (điện, nước, viễn thông) được cung cấp lại nhanh chóng” và 76% doanh nghiệp nhận định “chính quyền địa phương có biện pháp kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục thiệt hại sau thiên tai”.

29 Một số chỉ tiêu về việc liệu một doanh nghiệp có chọn một tỉnh nhất định để tránh gặp phải các trở ngại hay không đã bị loại bỏ sau khi tham khảo ý kiến các chuyên gia vì chỉ tiêu này không cung cấp đầu vào chính sách rõ ràng cho chính quyền tỉnh.

Về khả năng ứng phó với thiên tai, kết quả cho thấy có hai tỉnh nhận được đánh giá không mấy tích cực của doanh nghiệp. Đó là Bắc Ninh, tỉnh dẫn đầu trong chỉ tiêu này trong PGI 2022 nhưng năm nay lại có điểm số thấp nhất ở 4/6 chỉ tiêu về khả năng chống chịu. Đơn cử, 40% doanh nghiệp tại Bắc Ninh đánh giá không mấy tích cực mức độ sẵn sàng ứng phó với thiên tai của chính quyền trong việc cung cấp thông tin, số liệu về thời tiết, cảnh báo thiên tai và chất lượng cơ sở hạ tầng đủ tốt để ngăn ngừa tác động của thiên tai. Kiên Giang là tỉnh thứ hai có điểm số rất thấp, khi chỉ có 32% doanh nghiệp tại tỉnh cho rằng hạ tầng giao thông tại địa phương được khôi phục nhanh chóng sau thiên tai.

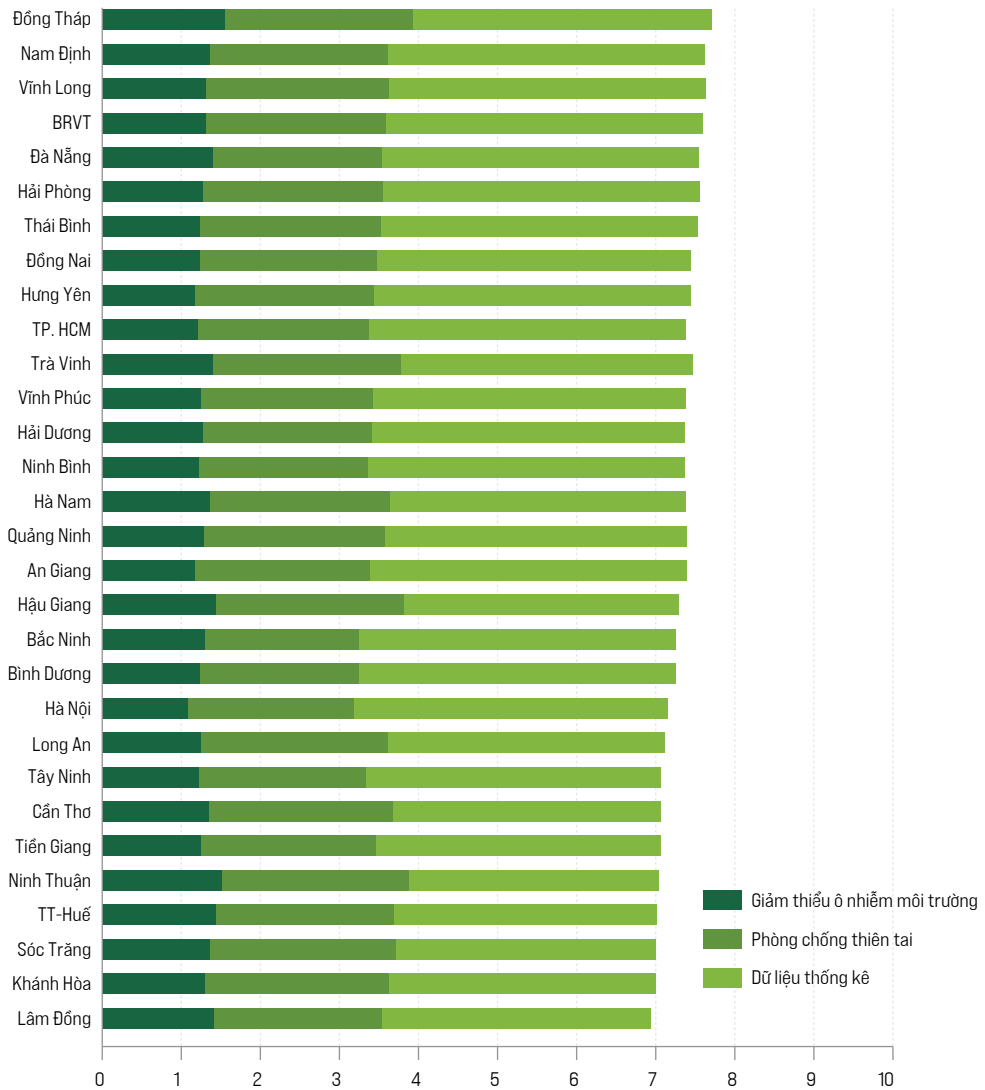
Chiều cạnh cuối cùng của chỉ số thành phần 1 sử dụng duy nhất một chỉ tiêu từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê về tỷ lệ xã có thu gom rác thải sinh hoạt. Lý do nhóm nghiên cứu lựa chọn chỉ tiêu này là bởi đây là thước đo rõ ràng từ nguồn dữ liệu chính thức của cơ quan quản lý nhà nước về mức đầu tư ngân sách cho công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố, đồng thời cũng phản ánh công tác quản trị môi trường của chính quyền. Như đã nêu, chiều cạnh này được gán trọng số 40%, trong khi chiều cạnh 1 và 2 đều có trọng số 30% trong chỉ số thành phần này.

Các chiều cạnh được gán trọng số và được tính toán thành chỉ số PGI tổng hợp, như được minh họa tại Hình 2.9. Kết quả tính toán cho thấy trên thang điểm từ 1 (thấp nhất) đến 10 (cao nhất), không có địa phương nào đạt trên 7,75 điểm. Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có chiều hướng đạt điểm cao hơn trong chỉ số thành phần 1. Ở chiều ngược lại, các tỉnh miền núi phía Bắc và ven biển miền Trung đối mặt với nhiều khó khăn hơn, thể hiện qua điểm số thấp hơn.

Trong PGI 2022, các thành phố trực thuộc trung ương có điểm số thấp hơn so với các tỉnh ở chỉ số thành phần này. Tuy nhiên trong PGI 2023, dữ liệu cho thấy không có khác biệt về mặt thống kê giữa điểm số của các tỉnh và các thành phố trực thuộc trung ương; Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh đều góp mặt trong nhóm 10 tỉnh có điểm số cao nhất. Năm nay điểm số của các thành phố này được hỗ trợ bởi cơ cấu chỉ tiêu đo lường tập trung hơn vào khả năng chống chịu và ứng phó hơn là chỉ đánh giá dựa trên các trải nghiệm tiêu cực của doanh nghiệp với vấn đề môi trường.

Bảng 2.2. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 1 “Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai”

Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất	Tỉnh cao nhất
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai	6,75	6,73	6,78	4,12	Lai Châu	6,80	Quảng Bình	7,71	Đông Thái
Chiếu cạnh 1.1. Giảm thiểu ô nhiễm	1,31	1,30	1,32	1,08	Hà Nội	1,32	Đắk Nông	1,57	Gia Lai
i. Chất lượng môi trường tổng thể tại tỉnh là tốt hoặc rất tốt (% DN)	56,5%	55,5%	57,5%	21,8%	Hà Nội	61,3%	Yên Bái	82,2%	Bắc Kạn
ii. Môi trường tại tỉnh không ô nhiễm hoặc hơi ô nhiễm (% DN đồng ý)	28,6%	27,7%	29,5%	16,7%	Hưng Yên	30,5%	Quảng Ninh	42,1%	Vĩnh Long
iii. Hoạt động kinh doanh của DN không bị ảnh hưởng bởi mức độ ô nhiễm (% DN đồng ý)	45,0%	44,0%	46,0%	18,4%	Hà Tĩnh	47,1%	Đắk Nông	67,2%	Gia Lai
iv. Tình trạng DN gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại tỉnh (% DN đồng ý)	61,7%	60,8%	62,7%	44,1%	Kon Tum	63,8%	Hưng Yên	84,2%	Vĩnh Long
Chiếu cạnh 1.2. Phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH	2,22	2,21	2,23	1,94	Bắc Ninh	2,24	Bạc Liêu	2,41	Hòa Bình
i. DN bạn đang gặp khó khăn nào: Thiên tai, BĐKH (% DN lựa chọn)	8,7%	8,1%	9,2%	1,7%	Hưng Yên	8,7%	Bạc Liêu	23,3%	Quảng Bình
ii. Thiên tai ảnh hưởng tiêu cực đến DN tôi trong 2 năm qua (% DN đồng ý)	66,0%	65,1%	66,9%	49,5%	Kon Tum	68,4%	Nam Định	83,3%	Hà Tĩnh
iii. Thông tin, số liệu thời tiết là dễ tiếp cận (% DN đồng ý)	78,5%	77,7%	79,3%	60,3%	Bắc Ninh	80,8%	Gia Lai	88,2%	Vĩnh Long
iv. Hạ tầng giao thông được khôi phục nhanh chóng (% DN đồng ý)	74,4%	73,5%	75,2%	59,9%	Bắc Ninh	77,2%	Hải Phòng	86,7%	Thái Nguyên
v. Chính quyền địa phương thường xuyên cảnh báo DN trước thiên tai (% DN đồng ý)	77,7%	76,8%	78,5%	59,6%	Bắc Ninh	80,4%	Khánh Hòa	88,9%	Bắc Kạn
vi. Hạ tầng giao thông được khôi phục nhanh chóng (% DN đồng ý)	57,8%	56,4%	59,1%	32,1%	Kiên Giang	58,0%	Hải Phòng	76,1%	Khánh Hòa
vii. Các dịch vụ hạ tầng cơ bản được cung cấp lại nhanh chóng sau thiên tai (% DN đồng ý)	79,2%	78,4%	80,0%	62,4%	Kon Tum	80,7%	Quảng Ngãi	91,9%	Trà Vinh
viii. Chính quyền địa phương có biện pháp kịp thời hỗ trợ DN khắc phục thiệt hại sau thiên tai (% DN đồng ý)	75,9%	75,1%	76,8%	58,9%	Bắc Ninh	77,6%	Hải Phòng	88,2%	Vĩnh Long
Chiếu cạnh 1.3. Dữ liệu thống kê	3,17	3,15	3,19	0,40	Lai Châu	3,18	Bạc Liêu	4,00	Hải Phòng
i. Tỷ lệ xả cơ thu gom rác thải sinh hoạt (%)	81,3%	80,9%	81,8%	19,1%	Lai Châu	81,6%	Bạc Liêu	100,0%	Hưng Yên

Hình 2.9. 30 tỉnh thành có điểm số cao nhất trong CSTP 1 “Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai”

Ghi chú: Chỉ số thành phần được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

2.3.2. Đảm bảo tuân thủ

Chỉ số thành phần 2 của Chỉ số PGI đo lường các nỗ lực của chính quyền tỉnh nhằm thúc đẩy các tiêu chuẩn an toàn môi trường thông qua ban hành các chính sách, quy định có chất lượng tốt, thực hiện công tác thanh tra kiểm tra môi trường hợp lý và thực thi pháp luật nghiêm túc đối với các trường hợp vi phạm. Chỉ số thành phần này được xây dựng với bốn chiều cạnh. Chiều cạnh 1 và 2 sử dụng dữ liệu PGI về cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ quyết liệt của chính quyền tỉnh trong xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm và chất lượng thực thi các chính sách môi trường. Hai chiều cạnh còn lại sử dụng dữ liệu cứng để phản ánh đánh

giá của cơ quan quản lý nhà nước về mức độ tuân thủ quy định về xả thải của doanh nghiệp. Theo phương pháp luận PGI, chiều cạnh 1 và 2 được gán trọng số như nhau là 30%, trong khi chiều cạnh 3 và 4 sử dụng dữ liệu cứng của Tổng cục Thống kê đều có trọng số là 20%.

Chiều cạnh 1 bao gồm bốn chỉ tiêu đánh giá dựa trên cảm nhận doanh nghiệp trả lời cụm câu hỏi về môi trường của khảo sát năm 2023. Bốn chỉ tiêu này tương ứng với bốn câu hỏi về các khía cạnh khác nhau của chức năng quản lý nhà nước về môi trường: phòng ngừa, ứng phó, và trách nhiệm giải trình. Chỉ tiêu thứ nhất đo lường hiệu quả của các nỗ lực của chính quyền tỉnh trong phòng ngừa rủi ro môi trường thông qua nhận định của doanh nghiệp về việc xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm của chính quyền tỉnh. Cột 2 trong bảng 2.3 thể hiện giá trị trung bình của cả nước. Gần 73% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chính quyền địa phương có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường”. Chỉ tiêu thứ hai đánh giá mức độ ứng phó kịp thời của chính quyền tỉnh khi xảy ra sự cố môi trường. Có 71% doanh nghiệp tán thành nhận định “sự cố ô nhiễm môi trường được chính quyền địa phương khắc phục nhanh chóng”. Chỉ tiêu thứ ba tìm hiểu cảm nhận của doanh nghiệp về cách chính quyền tỉnh xử lý các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Theo kết quả khảo sát, 74% doanh nghiệp trên toàn quốc tin tưởng chính quyền địa phương nghiêm túc xử phạt các vụ việc vi phạm. Vĩnh Long đứng đầu trong chiều cạnh này với 92% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chính quyền địa phương nghiêm túc xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm”. Ở chiều ngược lại, khoảng 60% doanh nghiệp tại Bắc Ninh có đánh giá không mấy tích cực trong chỉ tiêu này, mức thấp hơn nhiều so với trung vị toàn quốc. Chỉ tiêu cuối cùng sử dụng câu hỏi “Nếu bị xác định đã vi phạm quy định môi trường, vi phạm đã được giải quyết như thế nào” để đo lường trực tiếp công tác xử lý doanh nghiệp gây ô nhiễm. Chỉ tiêu này phản ánh việc áp dụng trên thực tế quy định của Luật BVMT 2020 và Nghị định 45 trong đó tăng cường chế tài đối với các vi phạm môi trường và trách nhiệm của các bên liên quan. Trung bình, chỉ có 2,4% doanh nghiệp phản hồi họ biết doanh nghiệp gây ô nhiễm đã bị xác định vi phạm quy định môi trường và bị xử phạt. Phú Yên là tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp bị xử phạt thấp nhất, gần 0% song tại Kon Tum, tỷ lệ này lên tới 12,5% doanh nghiệp.

Chiều cạnh 2 đo lường chất lượng, tính công bằng và cần trọng của việc thực thi quy định môi trường. Các chỉ tiêu trong chiều cạnh này được thiết kế nhằm tìm hiểu tác động hai mặt của việc thực thi quy định pháp luật. Một mặt, các quy định được thiết kế có tính bao phủ, nghiêm ngặt là cần thiết để đảm bảo tuân thủ và ngăn ngừa các tác động xấu cho môi trường. Mặt khác, quy định quá mức, gây phiền hà có thể cản trở hoạt động kinh doanh và tổn hại lợi ích của nhà đầu tư. Trong trường hợp xấu nhất, các quy định hoặc công tác thực thi không đảm bảo công bằng có thể tạo ra phản ứng tiêu cực hoặc tâm lý “không phục”, điều có thể ảnh hưởng đến việc tuân thủ của doanh nghiệp.³⁰

30 Malesky, Edmund và Markus Taussig. (2017). “The danger of not listening to firms: Government responsiveness and the goal of regulatory compliance” [Mối nguy từ việc không lắng nghe doanh nghiệp: Ứng xử của chính phủ và mục tiêu tuân thủ quy định]. *Academy of Management Journal* 60.5: 1741-1770.

Chỉ tiêu thứ nhất đo lường mức độ giám sát thực thi quy định môi trường thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra bằng câu hỏi cho phép doanh nghiệp lựa chọn “Cơ quan nào đã thanh tra doanh nghiệp bạn trong năm qua: Thanh tra môi trường”. Dữ liệu cho thấy 46% doanh nghiệp cho biết đã tiếp cán bộ thanh, kiểm tra môi trường một lần trong năm vừa qua. Tiếp theo, chúng tôi sử dụng câu hỏi “Theo bạn, mục đích chính của cuộc thanh tra là gì” nhằm xác định thanh tra môi trường có phải là lĩnh vực gây khó khăn cho doanh nghiệp. Luật BVMT 2020, định hướng giảm thiểu chi phí thời gian tuân thủ quy định, đã chuyển cách tiếp cận từ tiến kiểm sang hậu kiểm, chú trọng tăng cường tinh thần tự giác tuân thủ và báo cáo của doanh nghiệp. Tương ứng với đó, kết quả PGI 2023 cho thấy có chưa đến 5% doanh nghiệp cho rằng thanh tra môi trường gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Để xác định hoạt động thanh tra đã thực hiện với doanh nghiệp là nhằm đảm bảo tuân thủ hay chỉ để tư lợi, chúng tôi sử dụng câu hỏi “doanh nghiệp có phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không”. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định trên càng cao có nghĩa là chất lượng thực thi quy định môi trường tại địa phương kém hơn, bởi doanh nghiệp có cảm nhận rằng hoạt động thanh tra không nhằm mục đích đảm bảo tuân thủ quy định mà là để tư lợi. Bên cạnh đó, điểm cao trong chỉ tiêu này cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp có thể đã chi trả khoản chi không chính thức để trốn tránh việc tuân thủ quy định môi trường, điều có thể ảnh hưởng đáng kể đến các mục tiêu của quy định. Nhìn chung, điểm số của các tỉnh, thành phố trong chỉ tiêu này trong mức khá thấp. Trung bình cả nước, chỉ có 22% số doanh nghiệp cho biết đã chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, trong dải điểm ở mức thấp này có sự khác biệt khá lớn giữa điểm số của một số địa phương.³¹ Tại Trà Vinh không có doanh nghiệp nào phản ánh có trả chi phí không chính thức khi tiếp đón cán bộ thanh, kiểm tra môi trường, trong khi hơn 3/4 doanh nghiệp tại Ninh Thuận cho biết có chi trả chi phí này.

Trong PGI 2023, chúng tôi bổ sung ba chỉ tiêu mới đo lường cụ thể hơn về chất lượng quy định trong lĩnh vực môi trường. Chỉ tiêu thứ nhất đo lường nỗ lực giảm thiểu gánh nặng tuân thủ quy định trong lĩnh vực môi trường thông qua câu hỏi “cuộc thanh, kiểm tra tại doanh nghiệp có thực hiện cùng thời điểm trong một cuộc thanh tra liên ngành hay tiến hành riêng”. Tỷ lệ trung bình số doanh nghiệp cho biết các cuộc thanh, kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm là rất nhỏ, chỉ 1,3%. Ngay cả ở tỉnh có điểm cao nhất, Quảng Bình, cũng chỉ có 6% doanh nghiệp cho biết các cuộc thanh, kiểm tra tại doanh nghiệp được thực hiện cùng thời điểm. Chỉ tiêu thứ hai tìm hiểu cảm nhận của doanh nghiệp về tính công bằng của cuộc thanh, kiểm tra, cụ thể qua câu hỏi “Việc thanh, kiểm tra của cơ quan môi trường là công bằng với doanh nghiệp?” Chỉ chưa đến 30% doanh nghiệp đồng ý với nhận định trên. Điểm số của các tỉnh thành có sự biến thiên khá lớn. Chỉ 17,4% doanh nghiệp tại Quảng Ngãi đánh giá việc kiểm tra của cơ quan môi trường là công bằng trong khi tỷ lệ này ở Kon Tum là 51,5%. Với chỉ tiêu thứ ba, chúng tôi đo lường mức độ cẩn trọng của quy trình, thủ tục thanh kiểm tra thông qua câu hỏi “cuộc thanh, kiểm tra của cơ quan môi trường được thực hiện đúng quy trình, cẩn trọng và kỹ lưỡng, đúng với mục đích giải quyết ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu?” Một lần nữa, tính trung bình cả nước, chỉ chưa tới 30% đồng ý với nhận định trên, trong đó doanh

31 Mẫu số được tính trên toàn bộ các doanh nghiệp trong tỉnh thay vì chỉ tính những doanh nghiệp đã qua thanh, kiểm tra.

ngành tại Kon Tum có tỷ lệ đồng ý cao nhất (48,5%) và doanh nghiệp tại Quảng Ngãi có tỷ lệ đồng ý thấp nhất (17,4%). Nhìn chung, trong chiều cạnh 2, Kon Tum là tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tích cực nhất trong khi Kiên Giang là tỉnh xếp cuối.

Chiều cạnh 3 và 4 sử dụng chỉ tiêu từ dữ liệu thống kê đo lường hai hoạt động giảm thiểu ô nhiễm rất khác nhau. Chiều cạnh 3 sử dụng dữ liệu công bố chính thức để đánh giá hoạt động thu gom, xử lý nước thải. Thu gom, xử lý nước thải ở đây nhằm tránh rò rỉ các chất độc hại từ nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động sản xuất vào nguồn nước, gây hại cho sức khỏe của con người và cho các ngành sản xuất phụ thuộc vào nước sạch như nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp. Sự cố môi trường do công ty Formosa gây ra tại Hà Tĩnh năm 2016 là ví dụ điển hình về tính chất nghiêm trọng của ô nhiễm nguồn nước. Formosa đã bị phạt 500 triệu USD để bồi thường cho người dân và các chủ cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản, trang trại bị ảnh hưởng bởi chất thải độc hại từ nhà máy của họ xả ra vùng biển miền Trung lúc đó.³² Để đo lường mức độ tuân thủ quy định môi trường về nước xả thải, chúng tôi sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê về tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Theo Tổng cục Thống kê, khoảng 82% khu công nghiệp tuân thủ quy định. Tuy nhiên một lần nữa điểm số của các tỉnh, thành phố có sự biến thiên lớn. Trong khi có tỉnh chưa có khu công nghiệp nào có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đảm bảo tiêu chuẩn thì 100% khu công nghiệp tại Hải Phòng và Đà Nẵng trang bị hệ thống này.

Với chiều cạnh 4, chúng tôi đo lường hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn thông qua hai chỉ tiêu từ dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê. Chỉ tiêu thứ nhất được lựa chọn nhằm đánh giá việc thu gom chất thải rắn tại nguồn, cho phép thực hiện công đoạn xử lý chất thải sau đó chính xác hơn. Các chất thải rắn độc hại có thể được xử lý trước khi chúng có thể gây hại cho môi trường và sức khỏe cộng đồng; các chất thải rắn thông thường có thể được xử lý đúng cách và các chất thải rắn tái chế được có thể được chuyển tới cơ sở tái chế. Cụ thể, chúng tôi sử dụng dữ liệu “tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên 1000 dân” của Tổng cục Thống kê để ước tính ra lượng chất thải rắn trung bình được thu gom là 0,93 tấn/1000 dân. Chỉ tiêu thứ hai đánh giá hoạt động xử lý chất thải rắn để tránh rò rỉ chất độc hại ra môi trường từ dữ liệu “tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trên 1000 dân”. Mức trung bình toàn quốc là 0,82 tấn chất thải rắn được xử lý trên 1000 dân. Đồng Nai dường như là nơi triển khai các hoạt động thu gom, xử lý chất thải tốt nhất, với mức thu gom, xử lý cao gấp 6 lần mức trung bình toàn quốc.

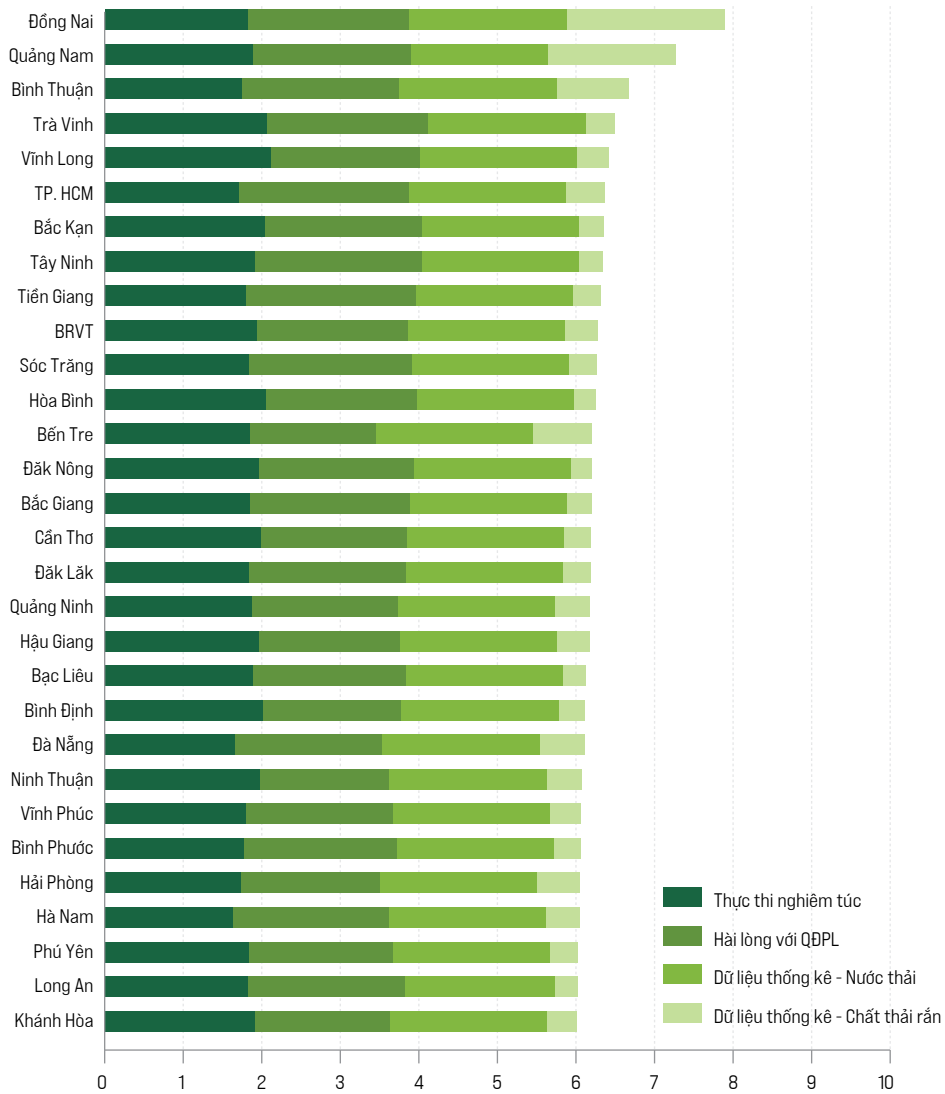
Hình 2.10 trình bày kết quả các chỉ tiêu của chỉ số thành phần 2 của Top 30 tỉnh, thành phố. Đồng Nai đứng đầu chỉ số thành phần 2 nhờ có điểm số cao trong cả các chỉ tiêu sử dụng dữ liệu điều tra và dữ liệu thống kê. Quảng Nam và Bình Thuận lần lượt đứng thứ hai và thứ ba nhờ các nỗ lực giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường quyết liệt nhằm đẩy mạnh ngành du lịch tại địa phương.

32 Reuters. [2016]. “Exclusive: Broken rules at \$11 billion Formosa mill triggered Vietnam spill, report says” [Tin độc quyền: Nhà máy 11 tỷ USD của Formosa ở Việt Nam vi phạm quy định, xả thải gây ra sự cố môi trường]. <<https://www.reuters.com/article/us-vietnam-environment-formosa-plastics-idUSKBN1380WH>>

Bảng 2.3. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 2 “Đảm bảo tuân thủ”

Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất	Tỉnh cao nhất
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ	5,84	5,81	5,87	3,85	Quảng Trị	5,99	Bắc Ninh	7,89	Đồng Nai
Chiếu cạnh 2.1 Các giải pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường của chính quyền tỉnh	1,79	1,77	1,80	1,52	Bắc Ninh	1,83	Kiên Giang	2,12	Vĩnh Long
i. Tình có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)	72,5%	71,6%	73,4%	58,5%	Bắc Ninh	75,3%	Nam Định	90,8%	Vĩnh Long
ii. Tình khắc phục nhanh chóng các sự cố ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)	70,9%	70,0%	71,8%	57,0%	Kon Tum	74,6%	Quảng Ninh	86,8%	Vĩnh Long
iii. Tình nghiêm túc xử phạt các DN gây ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)	73,9%	73,0%	74,7%	60,3%	Bắc Ninh	76,1%	Tiền Giang	92,1%	Vĩnh Long
iv. Thanh tra môi trường tạo cơ hội cho cán bộ thanh kiểm tra những nhiều DN (% DN)	2,4%	2,0%	2,8%	0,0%	Phú Yên	2,0%	Kiên Giang	12,5%	Kon Tum
Chiếu cạnh 2.2 Chất lượng thực thi quy định pháp luật môi trường	1,93	1,92	1,94	1,48	Quảng Ngãi	1,91	Lai Châu	2,25	Kon Tum
i. Cơ quan nào đã thanh kiểm tra DN trong năm qua: Thanh tra môi trường (% DN)	45,9%	44,9%	46,9%	24,7%	Kon Tum	47,0%	Thái Bình	67,6%	Bình Định
ii. Mục đích chính của cuộc thanh tra là tạo cơ hội những nhiều (% DN)	4,8%	4,4%	5,2%	0,8%	Ninh Thuận	5,0%	Cần Thơ	12,1%	An Giang
iii. Doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (% DN)	22,2%	20,1%	24,2%	0,0%	Trà Vinh	25,0%	Vĩnh Phúc	76,2%	Ninh Thuận
iv. Cuộc thanh, kiểm tra tại doanh nghiệp có thực hiện cùng thời điểm trong một cuộc thanh tra liên ngành (% DN)	1,3%	1,0%	1,6%	0,0%	Kon Tum	1,1%	Long An	6,1%	Quảng Bình
v. Việc kiểm tra của cơ quan môi trường là công bằng với doanh nghiệp (% DN)	30,2%	29,0%	31,4%	17,4%	Quảng Ngãi	30,6%	Quảng Ninh	51,5%	Kon Tum
vi. Cuộc thanh, kiểm tra của cơ quan môi trường được thực hiện đúng với mục đích giải quyết ô nhiễm và biến đổi khí hậu (% DN)	30,6%	29,4%	31,8%	17,4%	Quảng Ngãi	30,9%	Thái Bình	48,5%	Kon Tum
Chiếu cạnh 2.3 Dữ liệu thống kê về xử lý, thu gom nước thải	1,68	1,67	1,69	0,20	Lạng Sơn	2,00	Nam Định	2,00	Bến Tre
i. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung (%)	82,3%	81,6%	82,9%	0,0%	Một số tỉnh	100,0%	Đắk Nông	100,0%	Hải Phòng
Chiếu cạnh 2.4 Dữ liệu thống kê về xử lý, thu gom chất thải rắn	0,44	0,44	0,45	0,23	Sơn La	0,34	Kon Tum	2,00	Đồng Nai
i. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên 1000 dân (tấn/1000 người)	0,93	0,91	0,96	0,06	Sơn La	0,58	Thanh Hóa	6,51	Đồng Nai
ii. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trên 1000 dân (tấn/1000 người)	0,82	0,80	0,85	0,11	Hòa Bình	0,45	Thái Nguyên	6,48	Đồng Nai

Hình 2.10. 30 tỉnh, thành có điểm số cao nhất trong CSTP 2 “Đảm bảo tuân thủ”



Ghi chú: Chỉ số thành phần được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

2.3.3. Thúc đẩy thực hành xanh

Chỉ số thành phần 3 của chỉ số PGI đo lường vai trò dẫn dắt của chính quyền tỉnh trên hai khía cạnh: (1) mua sắm xanh và (2) hướng dẫn, phổ biến về các quy định pháp luật môi trường có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ số thành phần này có ba chiều cạnh. Hai chiều cạnh đầu tiên sử dụng dữ liệu khảo sát thu thập được từ câu hỏi về đấu thầu và câu hỏi đánh giá công tác hướng dẫn quy định pháp luật môi trường cho doanh nghiệp. Chiều cạnh thứ ba sử dụng dữ liệu được nhóm nghiên cứu thu thập, xử lý từ trang web của Bộ Tài chính về tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT của các tỉnh, thành. Điểm số các chỉ tiêu của ba chiều cạnh trên được tóm tắt tại Bảng 2.4.

Chiều cạnh 1 đánh giá hoạt động mua sắm, đấu thầu “xanh” của cơ quan nhà nước tại các tỉnh, thành phố thông qua dữ liệu từ hai câu hỏi trong khảo sát doanh nghiệp. Câu hỏi đầu tiên xác định mức độ đồng ý của doanh nghiệp với nhận định “cơ quan nhà nước tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa hoặc dịch vụ từ các doanh nghiệp đang thực hành sản xuất xanh”. Câu hỏi thứ hai xác định mức độ tán thành của doanh nghiệp với nhận định “cơ quan nhà nước tại tỉnh sẵn sàng chấp nhận giá cao hơn khi mua hàng hóa hoặc dịch vụ từ các doanh nghiệp đang thực hành sản xuất xanh”. Phản hồi của doanh nghiệp với hai câu hỏi này nhìn chung khá nhất quán. Tính trung bình, 70% doanh nghiệp đồng ý với nhận định đầu tiên song có sự khác biệt tương đối giữa phản hồi doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định này tại Bắc Giang tương đối thấp (53%) song tỷ lệ này tại Thừa Thiên Huế lên tới 89%. Ở chỉ tiêu thứ hai, tỉnh có điểm số trung vị là Bến Tre có 68% doanh nghiệp đồng ý rằng cơ quan nhà nước tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn cho hàng hóa, dịch vụ cung cấp bởi các doanh nghiệp “xanh”. Tương tự với chiều hướng quan sát được tại chỉ tiêu thứ nhất, phản hồi doanh nghiệp ở các tỉnh có sự khác biệt đáng kể. Mức độ đồng ý là thấp nhất ở tỉnh Bắc Giang, chưa đến 1/2 doanh nghiệp (47,5%) chọn đồng ý. Tỷ lệ cao nhất là ở Lào Cai, với 83,9% doanh nghiệp tại tỉnh cho rằng các cơ quan nhà nước của tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn cho hàng hóa, dịch vụ “xanh”.

Bảng 2.4. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 3 “Thúc đẩy thực hành xanh”

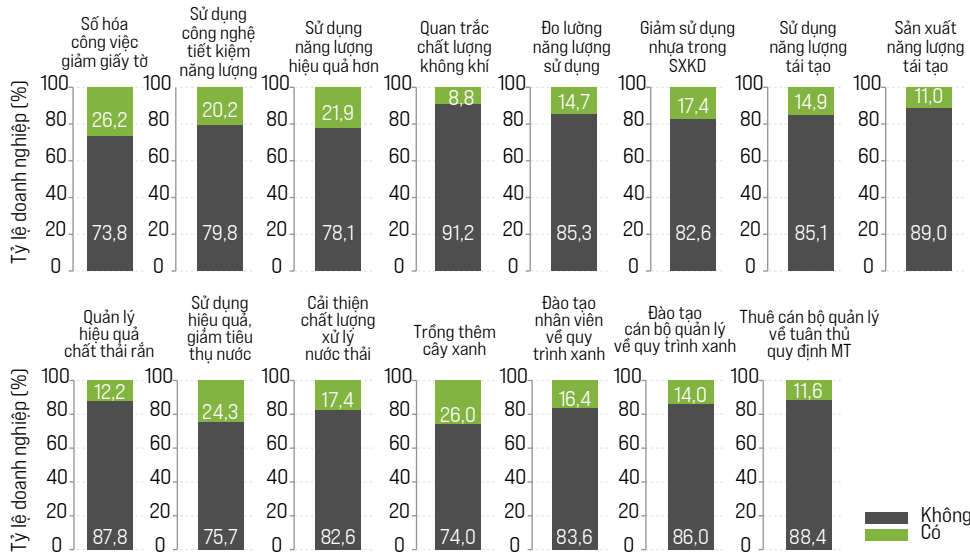
Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất	Tỉnh cao nhất
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh	4,29	4,26	4,32	3,28	Vĩnh Phúc	4,02	Phú Thọ	7,07	Đà Nẵng
Chiều cạnh 3.1. Ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ xanh	2,12	2,10	2,15	1,66	Bắc Giang	2,20	Hải Phòng	2,62	Thừa Thiên Huế
i. CQNN tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” (% DN)	70,4%	69,5%	71,3%	53,1%	Bắc Giang	73,0%	Hưng Yên	88,6%	Thừa Thiên Huế
ii. CQNN tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” (% DN)	64,5%	63,5%	65,4%	47,5%	Bắc Giang	68,1%	Bến Tre	83,9%	Lào Cai
Chiều cạnh 3.2 Hướng dẫn, phổ biến pháp luật và hành vi BVMT	1,19	1,18	1,20	0,96	Kiên Giang	1,21	Tây Ninh	1,37	Hà Nam
i. Tổng số hoạt động, công nghệ, quy trình DN đã thực hiện để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong 2 năm qua (Số hoạt động)	2,73	2,64	2,82	0,94	Hà Tĩnh	2,60	Bắc Giang	5,21	Bến Tre
ii. DN có triển khai một hoạt động xanh hóa bất kỳ trong 2 năm vừa qua (% DN)	38,7%	37,8%	39,7%	10,5%	Hà Tĩnh	38,0%	Nam Định	59,6%	Bến Tre
iii. Tổng số hoạt động DN đã thực hiện để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường tính đến thời điểm trước đây 2 năm (Số hoạt động)	1,86	1,77	1,96	0,22	Ninh Thuận	1,20	Lâm Đồng	8,20	Hà Tĩnh
iv. Tỷ lệ doanh nghiệp đã áp dụng các thực hành xanh tính đến thời điểm trước đây 2 năm (% DN)	17,7%	17,0%	18,5%	2,7%	Vĩnh Trà	13,2%	Nghệ An	57,0%	Hà Tĩnh
v. Phần trăm chi phí DN đã chi cho các thực hành xanh/tổng chi phí vận hành (% chi phí)	1,0%	1,0%	1,1%	0,3%	Hà Tĩnh	1,1%	Bình Phước	2,0%	Bình Thuận
vi. DN nhận được hướng dẫn tuân thủ quy định môi trường từ CQNN tại địa phương (% DN)	60,9%	59,4%	62,5%	33,7%	HCMC	64,3%	Đồng Tháp	86,0%	Quảng Ninh
vii. Yếu tố “Quy định” là quan trọng nhất thúc đẩy DN đầu tư để quy trình vận hành xanh hơn (% DN)	14,3%	13,2%	15,4%	4,5%	BRVT	13,0%	Vĩnh Phúc	25,0%	Hà Tĩnh
viii. “Quy định” không phải là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy DN đầu tư để quy trình vận hành xanh hơn (% DN)	7,5%	6,9%	8,1%	0,0%	Kon Tum	6,4%	Bình Định	26,8%	Hà Tĩnh
Chiều cạnh 3.3 Dữ liệu thống kê	0,98	0,96	0,99	0,40	Đồng Nai	0,58	Quảng Ngãi	4,00	Đà Nẵng
Tỷ lệ phân bổ ngân sách cho công tác bảo vệ môi trường (% tổng ngân sách)	0,7%	0,6%	0,7%	0,0%	Lạng Sơn	0,2%	Quảng Ngãi	4,1%	Đà Nẵng

Chiều cạnh 2 sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp đã được chính quyền địa phương hướng dẫn, phổ biến các nội dung liên quan đến quy định pháp luật môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường. Chiều cạnh này gồm 8 chỉ tiêu đo lường mức độ đầu tư của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, chi phí doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện nâng cấp, các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đã nhận được khi áp dụng thực hành xanh, và vai trò của quy định trong thúc đẩy doanh nghiệp hướng đến chuyển đổi xanh.

Chiều cạnh này sử dụng các câu hỏi từ khảo sát PGI 2023 để tìm hiểu các hoạt động doanh nghiệp đã thực hiện để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường (xanh hóa) trong vòng 2 năm trước thời điểm khảo sát. Doanh nghiệp được cung cấp danh sách gồm 15 hoạt động thông thường nhưng quan trọng. Đó là: 1) số hóa công việc giấy tờ để giảm sử dụng giấy; 2) sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; 3) giảm tiêu thụ và sử dụng hiệu quả năng lượng trong các hoạt động của doanh nghiệp; 4) lắp đặt trạm quan trắc chất lượng không khí; 5) lắp đặt thiết bị đo lường năng lượng/điện năng sử dụng hàng ngày; 6) sử dụng năng lượng tái tạo; 7) sản xuất năng lượng tái tạo; 8) giảm thiểu việc sử dụng nhựa trong quá trình sản xuất và đóng gói; 9) đầu tư vào hệ thống quản lý chất thải rắn sạch hơn; 10) sử dụng hiệu quả và giảm tiêu thụ nước; 11) cải thiện chất lượng xử lý nước thải; 12) trồng cây xanh; 13) đào tạo nhân viên về các quy trình xanh; 14) đào tạo cán bộ cấp quản lý về các quy trình xanh; và 15) thuê cán bộ quản lý việc tuân thủ quy định môi trường. Các hoạt động khác ngoài danh sách, doanh nghiệp có thể liệt kê tại mục “Khác”.

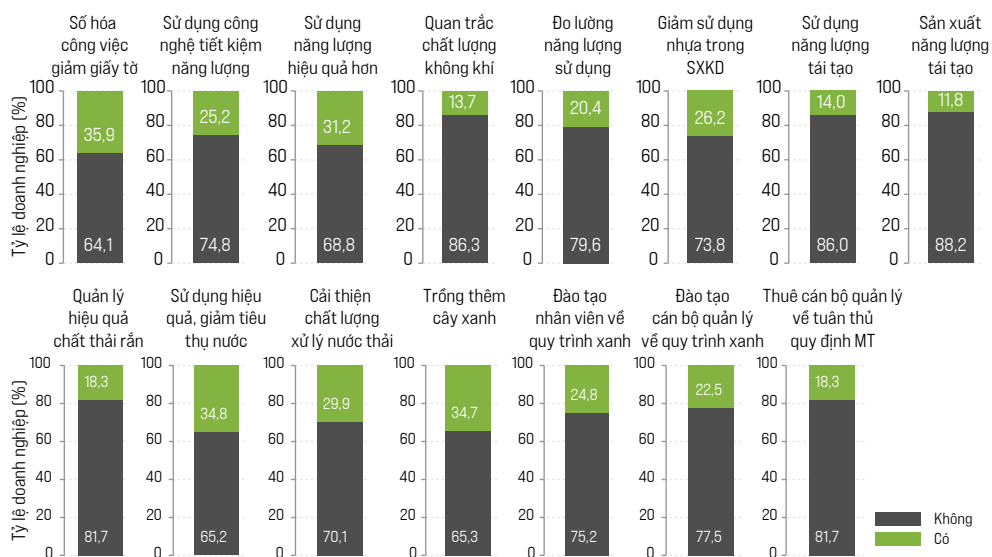
Hình 2.11 và 2.12 lần lượt thể hiện mức độ đầu tư để triển khai xanh hóa tại các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI trong 2 năm vừa qua. Với cả hai nhóm doanh nghiệp, số hóa công việc giấy tờ và sử dụng nước hiệu quả là những hoạt động được áp dụng phổ biến nhất. Khoảng 1/4 doanh nghiệp tư nhân trong nước đã đầu tư cho hai hoạt động này, so với khoảng 1/3 doanh nghiệp FDI. Các hoạt động phổ biến khác bao gồm trồng cây xanh, sử dụng hiệu quả và giảm tiêu thụ năng lượng trong hoạt động doanh nghiệp và cải thiện chất lượng xử lý nước thải. Một lần nữa, nhóm doanh nghiệp FDI có tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng các hoạt động này lớn hơn so với tỷ lệ của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tuy nhiên, điều đáng lưu tâm là một vài hoạt động thiết yếu chưa được các doanh nghiệp chú trọng nhiều. Chỉ có 9% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 14% doanh nghiệp FDI đã đầu tư lắp đặt trạm quan trắc chất lượng không khí, trong khi chỉ 12% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 18% doanh nghiệp FDI đã cải thiện chất lượng xử lý nước thải.

Hình 2.11. Các hoạt động doanh nghiệp tư nhân đã triển khai để bảo vệ môi trường



Ghi chú: Chỉ tiêu này được tính toán từ dữ liệu thu thập được từ câu hỏi J1 của khảo sát PGI 2023 với cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI “Trong 2 năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có đầu tư vào bất kỳ công nghệ, hoạt động hay quy trình nào dưới đây để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường hoặc giảm thiểu các tác động gây biến đổi khí hậu từ hoạt động của doanh nghiệp không?” Phân tích với nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Hình 2.12. Các hoạt động doanh nghiệp FDI đã triển khai để bảo vệ môi trường

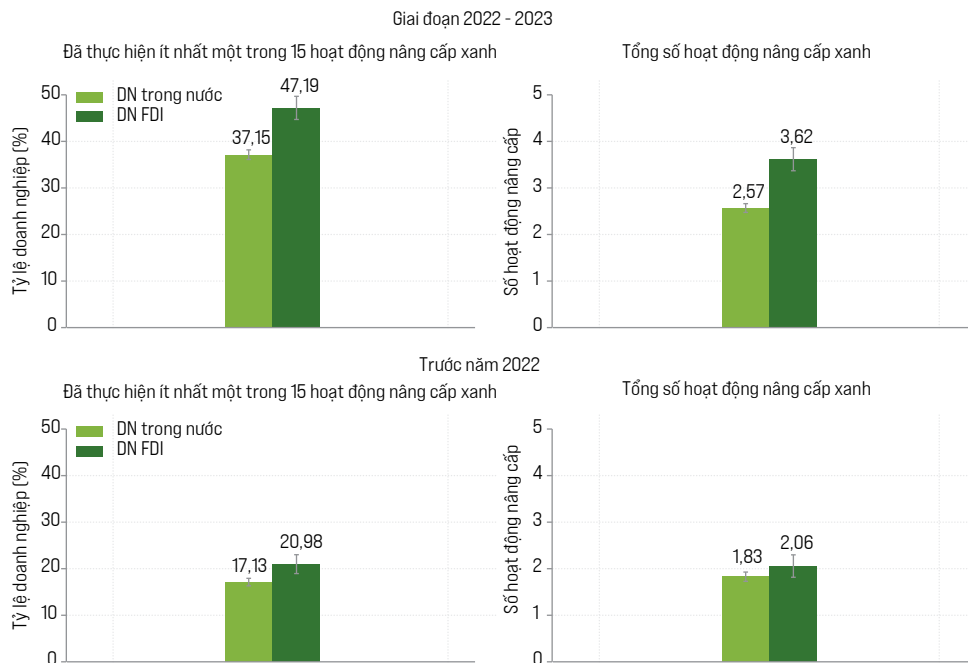


Ghi chú: Chỉ tiêu này được tính toán từ dữ liệu thu thập được từ câu hỏi J1 của khảo sát PGI 2023 với cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI “Trong 2 năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có đầu tư vào bất kỳ công nghệ, hoạt động hay quy trình nào dưới đây để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường hoặc giảm thiểu các tác động gây biến đổi khí hậu từ hoạt động của doanh nghiệp không?” Phân tích với nhóm doanh nghiệp FDI.

Từ những câu hỏi này, chúng tôi xây dựng bốn thước đo của chiều cạnh 3 nhằm đo lường quy mô đầu tư cho các thực hành xanh tại doanh nghiệp theo tỉnh. Chỉ tiêu thứ nhất phản ánh tổng số thực hành xanh doanh nghiệp đã thực hiện trong vòng hai năm vừa qua, trong khi chỉ tiêu thứ hai đo lường tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện một hoạt động xanh hóa bất kỳ trong số 15 hoạt động nêu trên. Chúng tôi chỉ tập trung vào hai chỉ tiêu chung này bởi các đặc điểm doanh nghiệp và các đặc điểm của tỉnh có sự khác biệt, do đó một số thực hành có thể không cần thiết trong bối cảnh nhất định. Lý do thứ hai là vì một số thực hành có thể là không cần thiết bởi doanh nghiệp đã đầu tư triển khai từ nhiều năm trước, do đó chúng tôi cũng tính toán số thực hành xanh và tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện các thực hành xanh bất kỳ trong thời gian trước mốc hai năm vừa qua này. Tính trung bình toàn quốc, 38,7% doanh nghiệp đã thực hiện 2,73 thực hành xanh trong vòng hai năm qua, so với tỷ lệ 18% doanh nghiệp đã thực hiện 1,86 thực hành xanh trong thời gian trước đó. Bến Tre dẫn đầu chỉ tiêu về tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai thực hành xanh trong vòng hai năm qua. Khoảng 60% doanh nghiệp tại Bến Tre đã thực hiện ít nhất một hoạt động xanh hóa, trong đó nhiều doanh nghiệp đã thực hiện nhiều hơn một hoạt động - số hoạt động trung bình tại Bến Tre là 5,2. Trong khi đó, doanh nghiệp tại Hà Tĩnh không có nhiều hoạt động xanh hóa trong vòng hai năm vừa qua song lý do là bởi doanh nghiệp tại đây đã thực hiện nhiều hoạt động xanh hóa trước đó - 57% doanh nghiệp tại tỉnh đã áp dụng các thực hành xanh với mức trung bình là 8,2 hoạt động trong danh sách của chúng tôi.

Hình 2.13 tìm hiểu sự khác biệt trong áp dụng thực hành xanh giữa các doanh nghiệp theo xuất xứ nhà đầu tư. Hình phía trên của biểu đồ thể hiện các thay đổi doanh nghiệp đã thực hiện trong vòng hai năm qua, hình phía dưới thể hiện các thay đổi ở thời điểm trước đó. Có hai điểm nổi bật từ biểu đồ này. Điểm đầu tiên, tương đối dễ đoán, là doanh nghiệp FDI chú trọng đến việc đầu tư nâng cấp xanh hơn so với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Điểm thứ hai khá thú vị, đó là xu hướng xanh hóa dường như diễn ra nhanh hơn ở nhóm doanh nghiệp nước ngoài. Vào thời gian trước mốc 2 năm vừa qua, tỷ lệ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước triển khai các thực hành xanh không khác biệt đáng kể, với con số lần lượt là 21% và 17%. Trong số các hoạt động xanh hóa hai nhóm đã thực hiện có một số hoạt động trong danh sách hoạt động của khảo sát năm nay - với nhóm doanh nghiệp FDI là khoảng 2 hoạt động, và nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước là 1,8 hoạt động. Tuy nhiên, trong hai năm vừa qua, doanh nghiệp FDI đã đầu tư nhiều thời gian và chi phí hơn để triển khai các thực hành xanh. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đã triển khai các thực hành xanh tăng 26 điểm phần trăm lên 47,19% trong khi tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ tăng 20 điểm phần trăm. Về số hoạt động, doanh nghiệp FDI đã thực hiện gần gấp đôi số hoạt động của thời gian trước 2 năm vừa qua, từ 2,06 hoạt động lên 3,62 trong khi con số này ở nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ tăng gần một hoạt động, lên 2,6. Sự khác biệt này có thể là bởi hai lý do. Thứ nhất, áp lực tuân thủ quy định của doanh nghiệp FDI lớn hơn bởi họ dễ bị để mắt đến hơn. Thứ hai là áp lực từ thị trường buộc doanh nghiệp FDI phải đáp ứng mối quan tâm về môi trường của khách hàng và người tiêu dùng ngay tại nước xuất xứ và cả các thị trường xuất khẩu. Trong bối cảnh bền vững môi trường ngày càng được chú trọng ở cả Việt Nam và trên thế giới, doanh nghiệp FDI phải đối mặt với áp lực đáp ứng tiêu chuẩn môi trường ngày càng cao. Tuy nhiên, để Việt Nam có thể đạt được các mục tiêu quốc gia về môi trường và biến đổi khí hậu, cần phải tạo ra động lực tương tự cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Hình 2.13. Xanh hóa hoạt động doanh nghiệp diễn ra nhanh hơn ở nhóm doanh nghiệp FDI



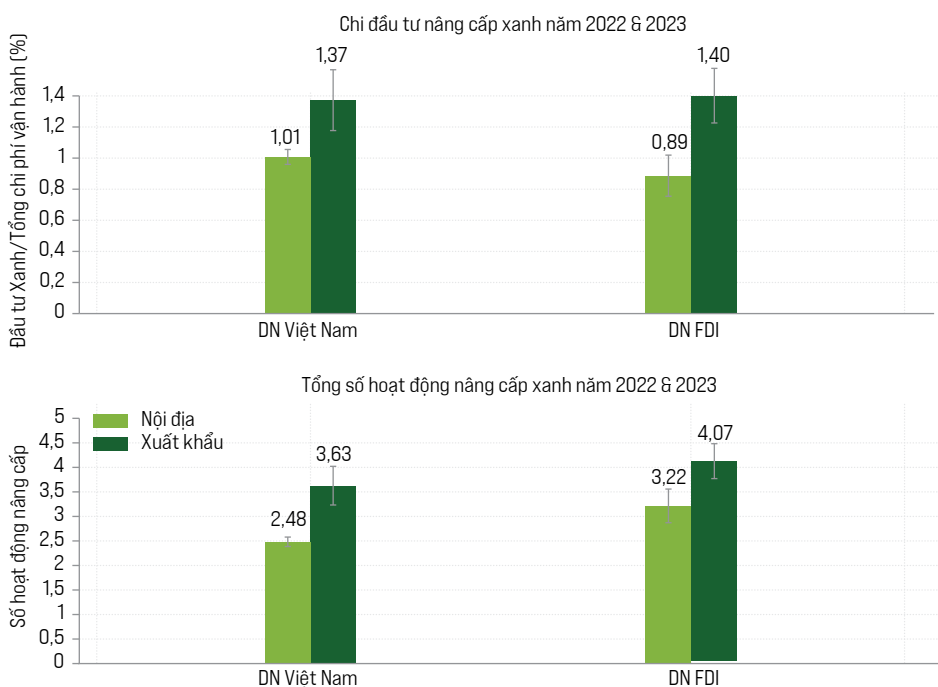
Ghi chú: Chỉ tiêu này được tính toán từ dữ liệu thu thập được từ câu hỏi J1 của khảo sát PGI 2023 với cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI “Trong 2 năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có đầu tư vào bất kỳ công nghệ, hoạt động hay quy trình nào dưới đây để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường hoặc giảm thiểu các tác động gây biến đổi khí hậu từ hoạt động của doanh nghiệp không?” Phân tích với cả nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.

Chỉ tiêu thứ năm của chiều cạnh 2 là mức chi đầu tư để “xanh hóa” của doanh nghiệp, thể hiện qua phần trăm chi phí doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện các hoạt động này trên tổng chi phí vận hành. Mức chi càng lớn có nghĩa là doanh nghiệp càng coi trọng vấn đề bảo vệ môi trường so với các hoạt động khác của doanh nghiệp. Dữ liệu cho thấy hiện nay mức chi phí đầu tư xanh hóa khá thấp. Tính trung bình một doanh nghiệp đã bỏ ra khoảng 1% trong tổng chi phí vận hành để chuyển đổi xanh. Điểm số của các tỉnh nhìn chung cũng không có khác biệt đáng kể song điểm số của Bình Thuận có nhỉnh hơn hẳn. Doanh nghiệp tại đây đã đầu tư gần gấp đôi mức chi phí trung bình toàn quốc cho các hoạt động nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường.

Hình 2.14 phân tích mức chi đầu tư để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường theo xuất xứ nhà đầu tư và định hướng thị trường. Ở hình phía trên, chúng tôi tính toán chi phí đầu tư bảo vệ môi trường đã chi trong năm qua theo xuất xứ nhà đầu tư (doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước) và định hướng kinh doanh (thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu). Khoảng 47% doanh nghiệp FDI phản hồi khảo sát PCI-FDI năm nay là doanh nghiệp xuất khẩu, so với chỉ 7,5% của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước. Sự khác biệt giữa hai nhóm doanh nghiệp, như đã giải thích ở trên, một phần là do doanh nghiệp FDI có định hướng

xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong mẫu khảo sát PCI-FDI. Nhóm đã chi nhiều nhất để đầu tư cho các hoạt động xanh hóa là các doanh nghiệp xuất khẩu có thị trường mục tiêu là các nước phát triển, nơi có tiêu chuẩn môi trường cao hơn và người tiêu dùng nhận thức cao hơn về vấn đề môi trường. Điều này đúng với cả hai nhóm doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước, song doanh nghiệp tư nhân trong nước có định hướng xuất khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ hơn trong mẫu khảo sát. Tính trung bình, doanh nghiệp xuất khẩu đã bỏ ra 1,4% tổng chi phí vận hành để thực hiện các thực hành xanh, so với con số 1% hoặc nhỏ hơn của nhóm doanh nghiệp không xuất khẩu. Đặc điểm tương tự cũng quan sát được về số thực hành xanh đã triển khai, song có một điểm khác biệt. Đó là số thực hành xanh mà các doanh nghiệp FDI định hướng nội địa đã thực hiện nhiều hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước có định hướng thị trường nội địa. Tuy nhiên, mức đầu tư của các doanh nghiệp FDI thuộc nhóm này có thấp hơn đôi chút.

Hình 2.14. Doanh nghiệp xuất khẩu có chiều hướng đầu tư chi phí nhiều hơn để triển khai các thực hành xanh



Ghi chú: Chỉ tiêu này được tính toán từ dữ liệu thu thập được từ câu hỏi J1 của khảo sát PGI 2023 với cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI “Trong 2 năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có đầu tư vào bất kỳ công nghệ, hoạt động hay quy trình nào dưới đây để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường hoặc giảm thiểu các tác động gây biến đổi khí hậu từ hoạt động của doanh nghiệp không?” và câu hỏi J2 “Nếu doanh nghiệp bạn có triển khai bất kỳ hoạt động nào nêu trên, vui lòng ước tính phần trăm chi phí doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện (các) hoạt động đó tính trên tổng chi phí vận hành của doanh nghiệp” Phân tích theo 2 nhóm: doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI; và doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa và doanh nghiệp định hướng thị trường xuất khẩu (dựa trên dữ liệu từ câu hỏi A11)

Ba chỉ tiêu cuối của chiều cạnh 2 đo lường công tác hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các thực hành xanh của địa phương. Chỉ tiêu thứ nhất sử dụng câu hỏi “Khi triển khai những hoạt động trên, doanh nghiệp bạn có nhận được bất kỳ hướng dẫn, chỉ dẫn hoặc thông tin nào về việc tuân thủ các quy định môi trường từ cơ quan nhà nước tại địa phương không”. Tỷ lệ doanh nghiệp trả lời “Có” với câu hỏi này càng cao có nghĩa là họ đánh giá tích cực nỗ lực phối hợp của các cơ quan địa phương trong việc nâng cao nhận thức về môi trường, chính sách môi trường và các thực hành xanh. Kết quả cho thấy tỷ lệ này tương đối cao, với trung bình 61% số doanh nghiệp cho biết đã được cơ quan nhà nước tại địa phương hỗ trợ. Quảng Ninh là tỉnh đạt điểm số cao nhất, với 86% doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ, trong khi tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ là 34%, nơi có số liệu khảo sát thấp nhất trong chỉ tiêu này. Có thể thấy rằng các áp lực thị trường có lẽ là động cơ lớn hơn thúc đẩy doanh nghiệp tại trung tâm phát triển này đầu tư nâng cấp quy trình vận hành chứ không phải là các quy định.

Để tìm hiểu động cơ thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư nâng cấp quy trình vận hành xanh hơn, chúng tôi đã sử dụng câu hỏi nhằm xác định liệu quy định có phải là yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp. Trong chỉ tiêu đầu tiên, chúng tôi sử dụng câu hỏi “Yếu tố nào là quan trọng nhất thúc đẩy doanh nghiệp bạn đầu tư để quy trình vận hành xanh hơn”. Nếu doanh nghiệp chọn “quy định” là yếu tố quan trọng nhất, đó được coi là dấu hiệu tích cực về công tác quản trị môi trường của tỉnh. Chỉ có 14% doanh nghiệp trên toàn quốc chọn “quy định của chính quyền trung ương hoặc địa phương” là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy họ đầu tư để xanh hóa quy trình vận hành. Hà Tĩnh có điểm số cao nhất trong chỉ tiêu này, khoảng 1/4 doanh nghiệp tại đây đã lựa chọn “quy định” là yếu tố quan trọng nhất. Tuy nhiên ở chiều ngược lại, chỉ 4,5% doanh nghiệp tại Bà Rịa-Vũng Tàu có lựa chọn này.

Việc tìm hiểu lý do doanh nghiệp chưa triển khai các thực hành xanh quan trọng không kém việc tìm hiểu động cơ thúc đẩy doanh nghiệp triển khai các nâng cấp này. Trung bình, chỉ có 7,5% doanh nghiệp chưa triển khai các thực hành xanh đã lựa chọn “quy định” là yếu tố quan trọng nhất có thể thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư để triển khai các hoạt động xanh hóa. Điều thú vị là Hà Tĩnh lại tiếp tục dẫn đầu chỉ tiêu này – khoảng 27% doanh nghiệp chưa triển khai quy trình vận hành xanh tại địa phương này cho biết quy định sẽ là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho quy trình này. Kết hợp hai phát hiện này với nhau, có thể thấy dường như doanh nghiệp tại Hà Tĩnh và các tỉnh duyên hải miền Bắc và miền Trung có chiều hướng ủng hộ quy định của chính quyền địa phương hơn và cũng tích cực chấp hành quy định hơn nếu việc thực thi được đẩy mạnh hơn.

Có thể quan sát mức độ quan trọng của yếu tố “quy định” dao động ở các nhóm doanh nghiệp và định hướng kinh doanh khác nhau, cùng với các yếu tố khác trong danh sách các yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư để quy trình vận hành xanh hơn tại Hình 2.15. Danh sách này gồm các phương án lựa chọn sau đây: 1) quy định của chính quyền

trung ương và địa phương; 2) cơ hội cắt giảm chi phí; 3) đáp ứng nhu cầu thị trường; 4) quan ngại cá nhân về việc hoạt động của doanh nghiệp có thể gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu; 5) các chính sách ưu đãi của tỉnh; và 6) các chương trình đào tạo, tập huấn do tỉnh tổ chức. Trong các yếu tố này, tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn “đáp ứng nhu cầu thị trường” là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy doanh nghiệp triển khai các thực hành xanh chiếm tỷ lệ cao nhất, 25%. Kế đến là các yếu tố “cắt giảm chi phí” (19% doanh nghiệp); “quan ngại cá nhân” (18%); và “quy định” (16%).

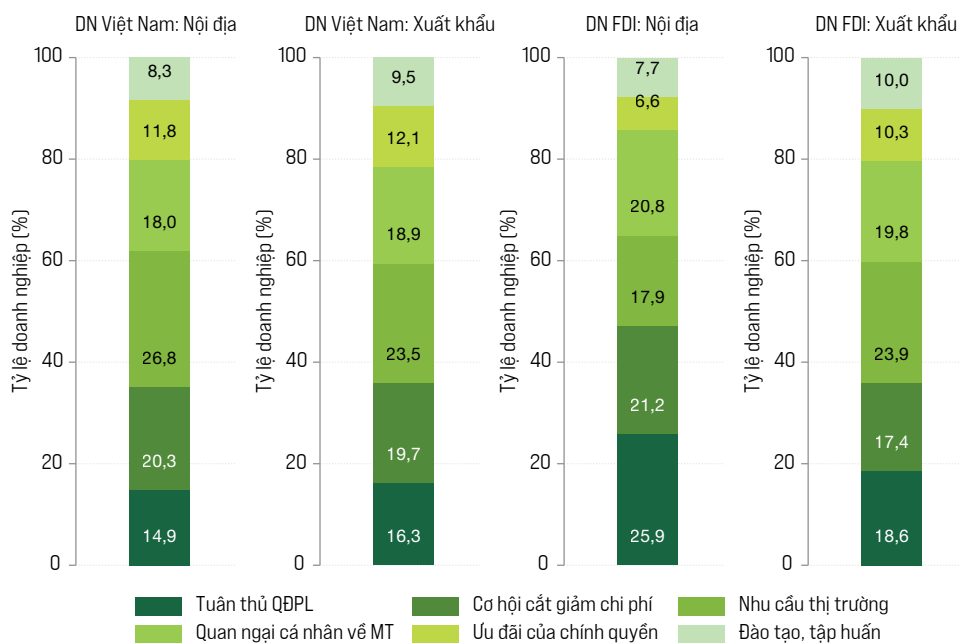
Tuy nhiên, xét theo xuất xứ nhà đầu tư (doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước) và định hướng thị trường (định hướng xuất khẩu và định hướng nội địa), có thể thấy sự khác biệt lớn giữa quan điểm của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước, như Hình 2.15 thể hiện. “Quy định của chính quyền trung ương hoặc địa phương” là yếu tố quan trọng nhất đối với doanh nghiệp FDI không xuất khẩu (chủ yếu bán sản phẩm ở thị trường trong nước), với 25% doanh nghiệp lựa chọn. Nhóm doanh nghiệp này ít bị ảnh hưởng bởi các yêu cầu của người tiêu dùng tại thị trường quốc tế.³³ Trong khi đó, với các doanh nghiệp trong nước có định hướng thị trường nội địa, quy định lại là yếu tố ít quan trọng nhất, chỉ với 15% lựa chọn. Lý do có thể là bởi nhóm doanh nghiệp này hầu hết có quy mô nhỏ, do đó ít bị thanh tra, kiểm tra hơn so với các doanh nghiệp quy mô lớn hơn. Nhu cầu của thị trường là yếu tố quan trọng nhất với cả hai nhóm doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước có định hướng xuất khẩu, với khoảng 24% doanh nghiệp mỗi nhóm lựa chọn yếu tố này. Với cả bốn nhóm, cắt giảm chi phí và quan ngại cá nhân lần lượt là yếu tố quan trọng thứ ba và thứ tư. Các chương trình đào tạo, tập huấn do tỉnh tổ chức là yếu tố ít quan trọng nhất. Chúng tôi sẽ phân tích thêm về tình trạng thiếu vắng các chương trình đào tạo, tập huấn do tỉnh tổ chức trong nội dung Chỉ số thành phần 4.

Chiều cạnh thứ ba phản ánh mức độ cam kết nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ môi trường của chính quyền tỉnh. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu chính thức về số chi ngân sách của các tỉnh đăng tải trên trang web của Bộ Tài chính để đo lường tỷ trọng chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường trên tổng ngân sách của mỗi tỉnh. Mức chi ngân sách trung bình toàn quốc là 0,7% cho thấy công tác bảo vệ môi trường tại các địa phương chưa được ưu tiên, so với mức chi ngân sách 5% cho y tế. Tuy nhiên, sự khác biệt trong điểm số của các địa phương cho thấy một số địa phương đã chú trọng hơn đến tính cấp thiết của công tác bảo vệ môi trường và đã phân bổ nguồn lực lớn hơn cho công tác này. Đáng chú ý, Đà Nẵng là tỉnh có tỷ lệ chi ngân sách nhiều nhất cho bảo vệ môi trường, 4,1% song đây chỉ là ngoại lệ. Tỉnh trung vị là Quảng Ngãi chỉ dành 0,2% tổng ngân sách cho công tác bảo vệ môi trường.

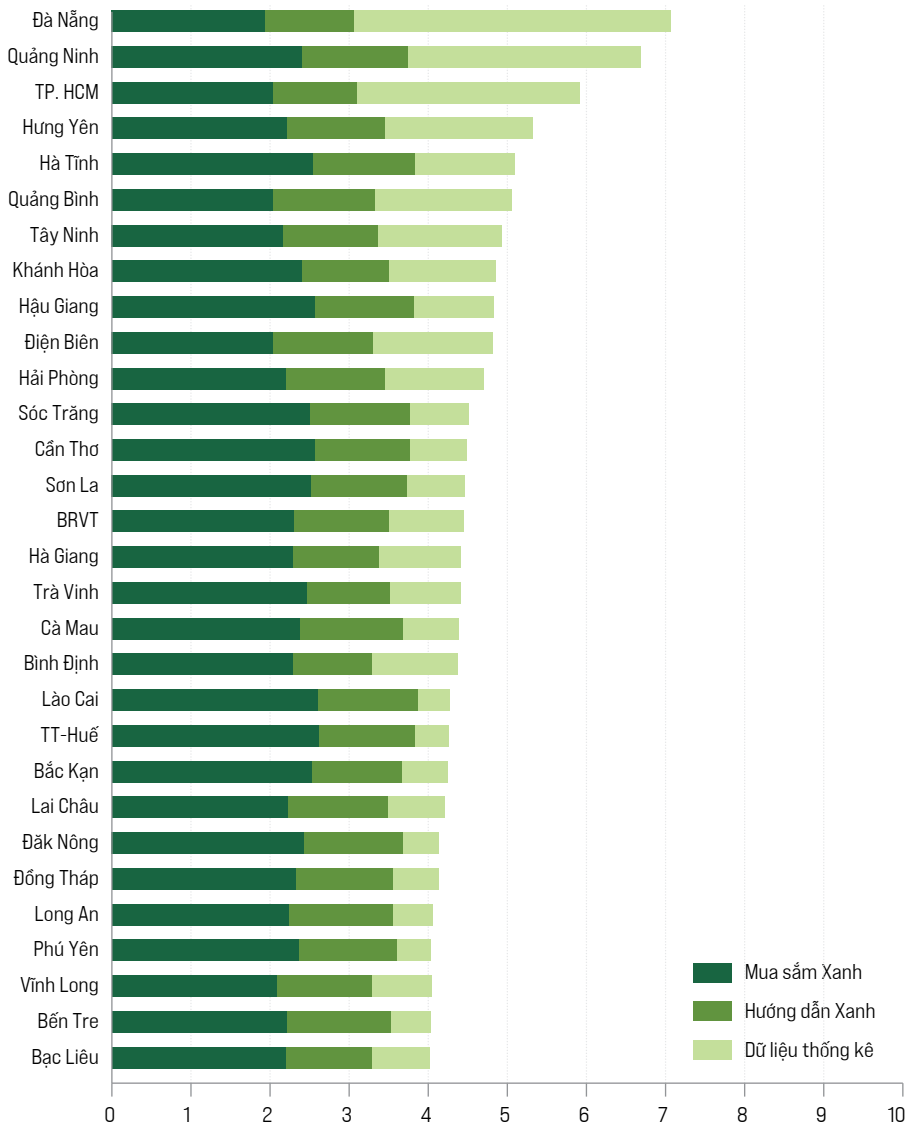
33 Malesky, Edmund J., và Quynh Nguyen. (2023). “Testing the Drivers of Corporate Environmentalism in Vietnam” [Kiểm tra các yếu tố tác động đến quan điểm môi trường của doanh nghiệp ở Việt Nam]. *Studies in Comparative International Development*: 1-27.

Như đã nêu ở trên, chiều cạnh 1 và 2 của chỉ số thành phần 3 được gán trọng số 60%, chiều cạnh 3 có trọng số 40% (xem Bảng 2.1). Điểm số của các tỉnh trong chỉ số thành phần 3 được trình bày tại Hình 2.16 dưới đây. Đạt điểm trung bình 7,07 điểm, Đà Nẵng là tỉnh dẫn đầu chỉ số thành phần này, kế đến là Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Hưng Yên. Một lần nữa, các ngành dịch vụ quy mô lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp ngành du lịch, dường như đóng một vai trò nhất định, tạo chất xúc tác để địa phương quan tâm hơn đến bền vững môi trường.

Hình 2.15. Các yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp triển khai thực hành xanh, theo loại hình doanh nghiệp và định hướng kinh doanh



Ghi chú: Chỉ tiêu này được tính toán từ dữ liệu thu thập được từ câu hỏi J4 của khảo sát PGI 2023 với cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI “Yếu tố nào là quan trọng nhất thúc đẩy doanh nghiệp bạn đầu tư để quy trình vận hành xanh hơn?” Phân tích dựa trên phản hồi của doanh nghiệp theo 2 nhóm: doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI; và doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa và doanh nghiệp định hướng thị trường xuất khẩu (dựa trên dữ liệu từ câu hỏi A11).

Hình 2.16. 30 tỉnh thành có điểm số cao nhất trong CSTP 3 “Thúc đẩy thực hành xanh”

Ghi chú: Chỉ số thành phần được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

2.3.4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ

Chỉ số thành phần 4 đánh giá mức độ doanh nghiệp có thể tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp hướng đến các thực hành và kinh doanh xanh do chính quyền địa phương triển khai. Chỉ số thành phần 4 đo lường hai chiều cạnh về sự tiếp cận của doanh nghiệp, một là với các chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thực hành kinh doanh xanh và hai là các dịch vụ tư vấn và đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường. Hai chiều cạnh này sử dụng dữ liệu khảo sát năm 2023. Các chỉ tiêu của chỉ số thành phần 4 được liệt kê tại Bảng 2.5.

Chiều cạnh 1 phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ sẵn có và thuận lợi trong tiếp cận các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thực hành kinh doanh xanh. Chiều cạnh này được đo lường bằng tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai thực hành xanh được hưởng lợi từ ưu đãi thuế hay chương trình hỗ trợ do địa phương cung cấp. Các doanh nghiệp chưa từng nhận được hỗ trợ nào từ các chương trình nêu trên được mã hóa là 0. Phân tích cho thấy, trung bình 33% số doanh nghiệp đã triển khai thực hành xanh đã được ưu đãi thuế, giảm thuế hoặc giảm thuế. Tại Điện Biên, tỷ lệ này đặc biệt cao, với 56% trong tổng số 66 doanh nghiệp tại địa phương đã triển khai một số hoạt động nâng cấp cho biết đã được hưởng ưu đãi thuế. Ở chiều ngược lại, tại Nam Định, chỉ có 14% trong tổng số 57 doanh nghiệp đã thực hiện nâng cấp được hưởng ưu đãi thuế. Để đánh giá mức độ tiếp cận ưu đãi thuế hay chương trình hỗ trợ của tỉnh và tìm hiểu lý do họ không áp dụng các thực hành xanh, chỉ tiêu thứ hai sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lý do “việc áp dụng các hoạt động nêu trên [thực hành xanh] sẽ rất tốn kém” để trả lời câu hỏi khảo sát “Nếu doanh nghiệp bạn không triển khai bất kỳ hoạt động nào nêu trên [thực hành xanh], lý do là gì”. Nhìn chung, có 14% doanh nghiệp trên toàn quốc đã không thực hiện nâng cấp vì lý do thiếu nguồn lực; tuy nhiên, con số này đặc biệt cao ở một số địa phương. Ví dụ, tại Bình Định, khoảng 40% số doanh nghiệp được khảo sát cho biết đã không đầu tư cho quy trình vận hành xanh do hạn chế về nguồn lực.

Với chiều cạnh 2, nhóm nghiên cứu sử dụng ba câu hỏi từ khảo sát doanh nghiệp về mức độ sẵn có các dịch vụ tư vấn và đào tạo do chính quyền địa phương cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp về công tác môi trường. Cụ thể, chỉ tiêu đầu tiên là tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai thực hành xanh cho biết đã được tỉnh cung cấp dịch vụ tư vấn để cải thiện công tác môi trường. Tương tự, với chỉ tiêu thứ hai, chúng tôi tính toán tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai thực hành xanh cho biết đã được tỉnh cung cấp dịch vụ đào tạo về công tác môi trường và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của dịch vụ. Kết quả cho thấy, tỷ lệ trung bình số doanh nghiệp trên cả nước đã được tiếp cận dịch vụ tư vấn và dịch vụ đào tạo lần lượt là 38% và 36%. Tỷ lệ này ở Điện Biên là khá cao, 61%. Đắk Nông cũng là một điểm sáng khi có tới 60% doanh nghiệp tại tỉnh cho biết đã được hưởng lợi từ các dịch vụ tư vấn và đào tạo do tỉnh cung cấp. Doanh nghiệp ở An Giang cho biết đã thụ hưởng hai dịch vụ trên ở mức tương đối thấp, lần lượt với tỷ lệ là 17% và 15%.

Chiều cạnh 3 có một chỉ tiêu sử dụng dữ liệu từ tính toán của nhóm nghiên cứu PGI về tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xanh, thân thiện với môi trường tại mỗi tỉnh.

Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành này càng lớn thì càng có thể khẳng định chính quyền địa phương đã và đang thúc đẩy xây dựng hệ sinh thái kinh doanh xanh, góp phần hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng xanh của Chính phủ. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh xanh có thể chia thành ba nhóm lĩnh vực hoặc ngành. Nhóm ngành đầu tiên và nổi bật nhất là các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ có lợi cho môi trường hoặc giúp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bao gồm sản xuất năng lượng tái tạo (chẳng hạn như trang trại điện gió hoặc điện mặt trời), sản xuất những sản phẩm tiết kiệm năng lượng (như tấm quang năng, xe điện hoặc lưới điện thông minh) và giảm thiểu hoặc loại bỏ việc sử dụng các chất gây ô nhiễm. Nhóm đầu tiên cũng bao gồm các doanh nghiệp góp phần vào việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ví dụ doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp hữu cơ hoặc sản xuất lâm nghiệp bền vững. Và cuối cùng là các ngành dịch vụ như giáo dục, đào tạo hoặc nâng cao nhận thức về tuân thủ môi trường, ví dụ các công ty tư vấn môi trường. Nhóm ngành thứ hai bao gồm những doanh nghiệp mà cán bộ, nhân viên có nhiệm vụ làm cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp trở nên thân thiện hơn với môi trường hoặc sử dụng ít tài nguyên hơn. Các doanh nghiệp thuê lao động để tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, loại bỏ chất thải hoặc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong một ngành nghề kinh doanh cụ thể cũng được tính vào nhóm này. Nhóm ngành thứ ba là những doanh nghiệp không gây tác động đáng kể cho môi trường, ví dụ các công ty trong lĩnh vực thương mại hoặc dịch vụ phát sinh ít lượng khí nhà kính (environmental footprint) trong quá trình hoạt động. Rất nhiều doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ quy mô siêu nhỏ ở Việt Nam thuộc nhóm này. Để xây dựng chỉ tiêu này, chúng tôi đã đối chiếu 325 hàng hóa và dịch vụ được Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ phân loại là Việc làm Xanh với hệ thống phân loại (mã ngành cấp 4) ngành sản xuất được sử dụng trong dữ liệu doanh nghiệp.³⁴

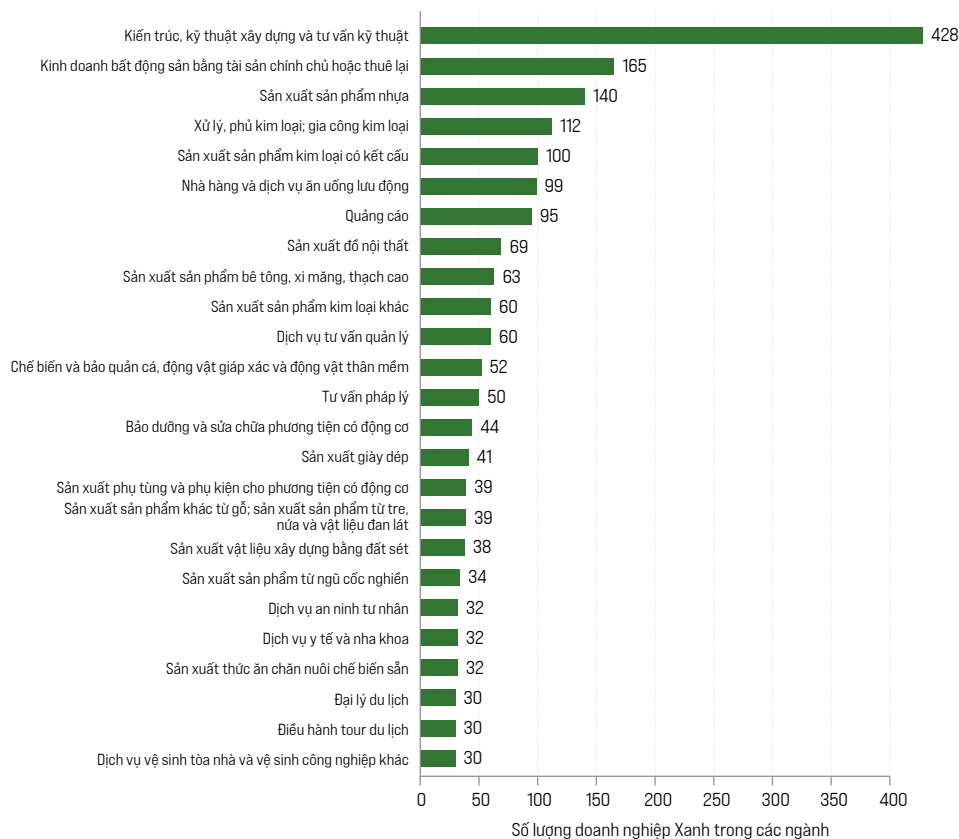
Sau đó, nhóm nghiên cứu tính toán tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong 325 ngành nghề kinh doanh này tại mỗi tỉnh. Kết quả tính toán được trình bày ở Hình 2.17.

Tính đến thời điểm báo cáo này được dự thảo, ngành nghề “xanh” nhất - với 428 doanh nghiệp trong mẫu - là các công ty trong lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và tư vấn kỹ thuật; tiếp theo là bất động sản với 165 doanh nghiệp. Một điểm đáng ngạc nhiên là ngành sản xuất nhựa đứng vị trí thứ ba, do có một số lượng nhỏ các doanh nghiệp sản xuất nhựa từ các nguyên liệu phân hủy sinh học hoặc các doanh nghiệp trong một số ngành có áp dụng phương pháp thu hồi carbon trong quá trình sản xuất. Dù chưa thể xác định là tất cả các doanh nghiệp sản xuất nhựa tại Việt Nam đã áp dụng các phương thức nêu trên hay chưa, song có thể coi những doanh nghiệp kể trên là doanh nghiệp “xanh” bởi các doanh nghiệp có cách thức vận hành tương tự cũng được

34 Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ. (2023). “Green Goods and Services [GGS]” [Hàng hóa và Dịch vụ Xanh [GGS]]. <<https://www.bls.gov/ggs/ggsoverview.htm>>. Dữ liệu gốc được mã hóa sử dụng hệ thống phân ngành công nghiệp NAICS, do đó nhóm nghiên cứu đã tạo một bảng tổng hợp để khớp các ngành này với Hệ thống phân ngành doanh nghiệp ISIC được sử dụng cho dữ liệu doanh nghiệp.

xếp loại “xanh” trong cuộc khảo sát của Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ. Doanh nghiệp tại Việt Nam cũng có cơ hội để ghi tên mình vào nhóm doanh nghiệp “xanh” nếu có những chuyển đổi phù hợp. Tương tự, 99 doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất sản phẩm kim loại cũng có thể đưa vào nhóm doanh nghiệp “xanh”.

Hình 2.17. Hầu hết doanh nghiệp xanh hoạt động trong lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và tư vấn kỹ thuật

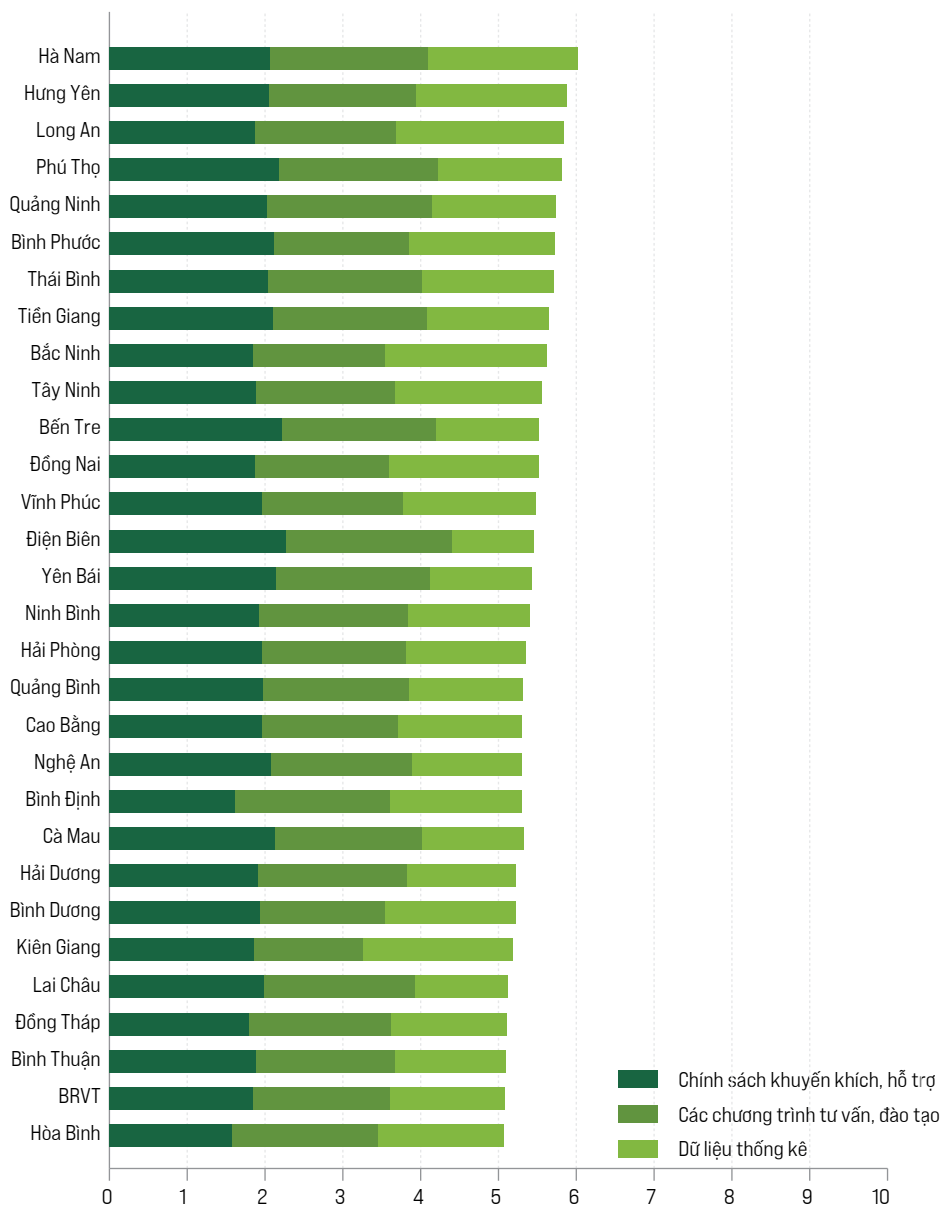


Ghi chú: Tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023, áp dụng Quy tắc mã hóa của Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ.

Bảng 2.5. Điểm số các chỉ tiêu CSTP 4 “Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ”

Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất	Tỉnh cao nhất
CSTP 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	5,11	5,07	5,15	4,04	Bắc Kạn	5,04	Thanh Hóa	6,02	Hà Nam
Chiếu cạnh 4.1 Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN thực hành xanh	1,89	1,88	1,91	1,58	Hòa Bình	1,91	Khánh Hòa	2,27	Điện Biên
i. Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng ưu đãi thuế [%]	33,1%	31,6%	34,6%	14,0%	Nam Định	34,9%	Ninh Thuận	56,1%	Điện Biên
ii. Tỷ lệ doanh nghiệp không thực hiện nâng cấp xanh do không đủ năng lực [%]	14,7%	13,9%	15,4%	4,0%	Hà Nam	13,5%	Hà Giang	39,7%	Bình Định
Chiếu cạnh 4.2 Dịch vụ tư vấn, đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường	1,73	1,72	1,74	1,08	Bắc Kạn	1,75	Quảng Trị	2,14	Điện Biên
i. Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng lợi từ dịch vụ tư vấn của chính quyền [%]	38,1%	36,6%	39,6%	17,1%	An Giang	39,4%	Sơn La	60,9%	Điện Biên
ii. Tỷ lệ doanh nghiệp nâng cấp xanh được hưởng lợi từ dịch vụ đào tạo của chính quyền [%]	36,4%	34,8%	37,9%	15,0%	An Giang	36,9%	Lạng Sơn	60,0%	Đắk Nông
iii. Tỷ lệ doanh nghiệp không thực hiện nâng cấp xanh do thiếu nhận thức [%]	14,7%	13,9%	15,4%	3,4%	Hà Nam	12,9%	Hưng Yên	58,3%	Hà Tĩnh
Chiếu cạnh 4.3. Dữ liệu cứng	1,48	1,45	1,52	0,85	Đắk Nông	1,42	Bình Thuận	2,15	Long An
i. Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp xanh [%]	30,1%	29,2%	31,0%	12,5%	Đắk Nông	28,2%	Bình Thuận	48,7%	Long An

Hình 2.18. 30 tỉnh thành có điểm số cao nhất trong CSTP 4 “Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ”



Ghi chú: Chỉ số thành phần được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

Hà Nam, Hưng Yên và Long An là những tỉnh đạt điểm cao nhất trong chỉ số thành phần 4.

Tuy nhiên điểm số của các tỉnh nhìn chung đều ở mức tương đối thấp và không có khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Các nghiên cứu trong thời gian tới cần tìm hiểu xem các kết quả của chỉ số thành phần 4 có phản ánh mức độ liên quan giữa sự thiếu hụt các dịch vụ do tỉnh cung cấp với việc doanh nghiệp không sử dụng các dịch vụ này nhiều như kỳ vọng. Tuy nhiên, đối chiếu kết quả của chỉ số thành phần 4 với kết quả của chỉ số thành phần 3, đặc biệt là tỷ lệ ngân sách chi cho công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh ở mức thấp, có thể nói rằng nhiều khả năng có sự thiếu hụt các chương trình và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp về công tác môi trường tại các địa phương. Điều này cho thấy, các thước đo được lựa chọn là phù hợp với tinh thần của chỉ số thành phần 4 là thúc đẩy vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương, khác với chỉ số thành phần 2 và 3 đo lường các chức năng quản lý nhà nước truyền thống hơn. Với kết quả chỉ số thành phần 4, chính quyền các tỉnh cần đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ nhằm giúp doanh nghiệp tham gia tốt hơn vào quá trình chuyển đổi hướng đến tăng trưởng xanh.

2.4 Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)

2.4.1. Mối tương quan giữa các chỉ số thành phần

Một điểm đáng chú ý là rất ít địa phương lọt vào nhóm những tỉnh dẫn đầu hai chỉ số thành phần trở lên. Đà Nẵng, Vĩnh Long và Hưng Yên là các tỉnh xuất hiện trong TOP 5 của hai chỉ số thành phần. Bởi các chỉ số thành phần đo lường các khía cạnh điều hành khá khác nhau nên để một địa phương đạt kết quả tốt trong các chỉ số thành phần khác nhau là không dễ dàng. Chỉ một số ít địa phương có mối quan tâm, nguồn lực hoặc sự chuẩn bị sẵn sàng về năng lực để làm tốt tất cả các hoạt động được đo lường bởi 4 chỉ số thành phần PGI. Nhìn chung, theo đánh giá của doanh nghiệp, hầu hết các tỉnh, thành phố đã có những thành tựu nhất định song chỉ ở một hoặc hai lĩnh vực quản trị môi trường. Điều này có nghĩa là kết quả tổng thể PGI đang ở mức thấp và điểm PGI tổng hợp của các tỉnh nhóm trên và các tỉnh nhóm sau không mấy cách biệt, như chúng tôi sẽ phân tích trong phần dưới đây. Do đó, các nhà hoạch định chính sách nên xem xét kết quả PGI theo từng khía cạnh chính sách độc lập thay vì coi đây là một chỉ số tổng hợp.

Bên cạnh đó, hiện nay quá trình chuyển đổi xanh đang ở giai đoạn khởi đầu nên có thể coi Chỉ số PGI 2023 là dữ liệu cơ sở cho phép đánh giá, đo lường và so sánh những bước tiến chính sách ở từng khía cạnh của quản trị môi trường (4 chỉ số thành phần) và chỉ số tổng thể.

Bảng 2.6. Năm tỉnh có điểm số cao nhất trong các chỉ số thành phần PGI

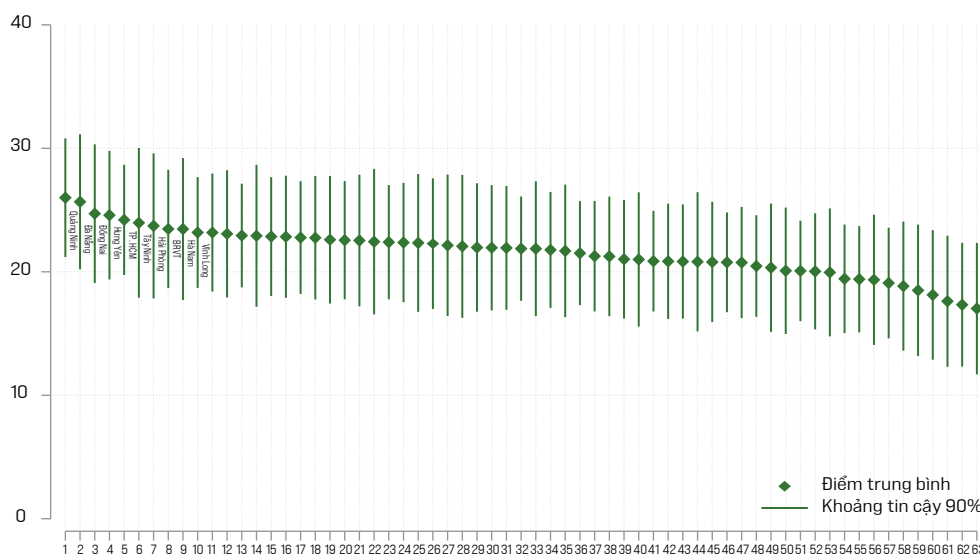
Thứ hạng	1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai	2. Đảm bảo tuân thủ	3. Thúc đẩy thực hành xanh	4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ
1	Đồng Tháp	Đồng Nai	Đà Nẵng	Hà Nam
2	Nam Định	Quảng Nam	Quảng Ninh	Hung Yên
3	Vĩnh Long	Bình Thuận	TP. Hồ Chí Minh	Long An
4	Bà Rịa Vũng Tàu	Trà Vinh	Hung Yên	Phú Thọ
5	Đà Nẵng	Vĩnh Long	Hà Tĩnh	Quảng Ninh

2.4.2. Xây dựng chỉ số PGI tổng hợp

Trong phần này, chúng tôi xây dựng Chỉ số PGI bằng cách tính tổng của bốn chỉ số thành phần để tạo ra một chỉ số tổng thể. Mỗi chỉ số thành phần được gán trọng số bằng nhau là 25%. Do đó, tổng điểm tối đa của Chỉ số PGI là 40 điểm.

Kết quả Chỉ số PGI 2023 được trình bày tại Hình 2.19. Trong đó hình thoi màu xanh lá biểu thị điểm số của từng địa phương; trục hoành thể hiện thứ hạng của các tỉnh, càng về bên trái thứ hạng càng cao. Quảng Ninh dù không đứng đầu ở chỉ số riêng lẻ nào nhưng lại đứng đầu nhờ tổng điểm trên 4 chỉ số thành phần cao nhất, 26 điểm. Tiếp theo là Đà Nẵng (25,66), Đồng Nai (24,71), Hưng Yên (24,59) và Thành phố Hồ Chí Minh (24,2).

Hình 2.19. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh



Ghi chú: Chỉ số tổng hợp được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê. Trong hình là 10 tỉnh có điểm số cao nhất.

Các thanh khoảng màu xanh lá thể hiện khoảng tin cậy 90% xung quanh điểm trung vị.

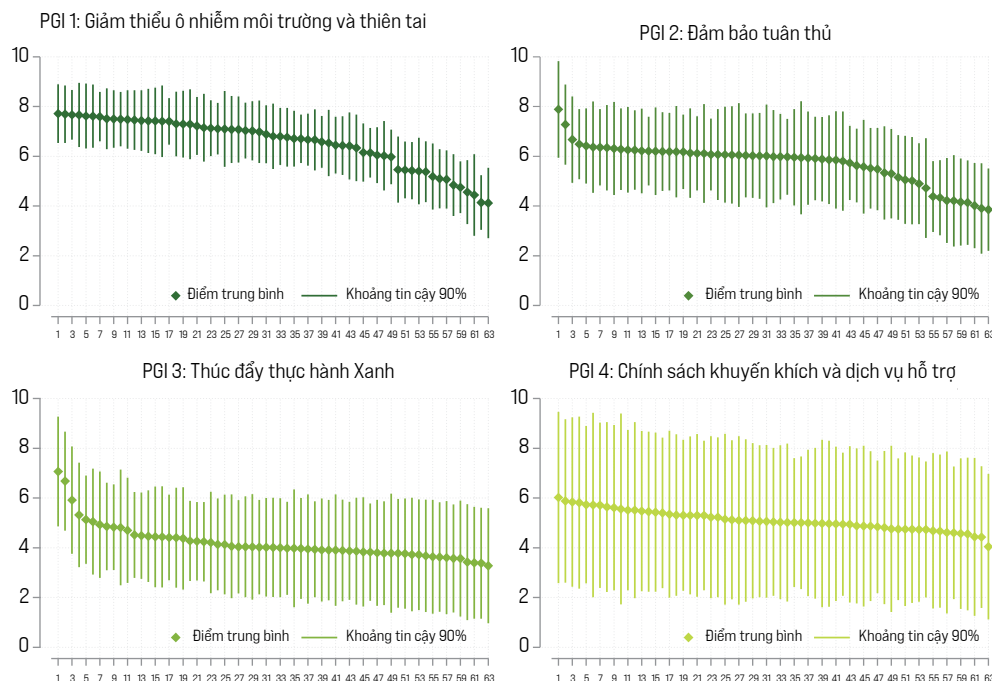
Khoảng tin cậy là dải điểm số PGI mà một tỉnh có thể đạt được nếu chúng tôi lặp lại 1000 lần khảo sát PGI và xây dựng chỉ số. Ví dụ, điểm số của Trà Vinh [tỉnh đứng thứ 13] có thể dao động trong khoảng từ 19 đến 23,3 điểm.

Có hai quan sát đáng chú ý từ cách trình bày chỉ số PGI nói trên. Thứ nhất, không có tỉnh nào tiệm cận điểm số tối đa 40. Thứ hai, có rất ít sự khác biệt về mặt thống kê giữa các tỉnh xếp hạng cao nhất và các tỉnh xếp hạng thấp nhất. Khi thực hiện phân tích này với riêng nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước hoặc doanh nghiệp FDI, thậm chí những tỉnh có thứ hạng thấp nhất có thể đạt được điểm số cao. Như chúng tôi đã lưu ý ở trên, lý do chính dẫn đến kết quả PGI tổng thể ở mức trung bình và gần như không có sự khác biệt về điểm số cuối cùng giữa các tỉnh là bởi các địa phương rõ ràng mới chỉ xác định một hoặc hai lĩnh vực làm trọng tâm của công tác quản trị môi trường trên địa bàn quản lý. Nguyên nhân có thể là hiện nay chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh mới ở giai đoạn đầu triển khai, chưa được lồng ghép đầy đủ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Ở một số tỉnh, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh mặc dù đã được phê duyệt và ban hành nhưng còn thiếu tính cụ thể; một số kế hoạch hiện chưa phù hợp và khả thi với điều kiện kinh tế cơ bản của địa phương.

Mặc dù không có tỉnh nào vượt trội về điểm số tổng thể song có bằng chứng cho thấy một số địa phương đã đạt được thành tựu khá nổi bật so với các địa phương khác trong các chỉ số thành phần 2 và 3. Để minh họa cho phát hiện này, nhóm nghiên cứu tạo ra các khoảng tin cậy 90% giống nhau cho từng chỉ số thành phần PGI (Hình 2.20). Biểu đồ cho thấy ở chỉ số thành phần 1 và 2, các khoảng tin cậy hẹp hơn và có sự khác biệt rõ ràng hơn so với ở chỉ số thành phần 3 và 4. Ví dụ, ở góc phần tư PGI 2, chúng tôi thấy rằng các tỉnh Đồng Nai và Quảng Nam có khoảng tin cậy không chồng lấn với tỉnh xếp hạng thấp, ví dụ Quảng Trị và Cao Bằng. Trong các mẫu được lặp lại, có thể khẳng định rằng Đồng Nai và Quảng Nam sẽ có kết quả tốt, điều này nghĩa là kết quả của những tỉnh này đủ tin cậy về mặt thống kê và các địa phương khác có thể học hỏi cách làm của họ. Khoảng tin cậy hẹp chỉ ra rằng phản hồi của doanh nghiệp tại tỉnh có ít sự khác biệt hơn, đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp trong cùng một địa phương có chiều hướng đưa ra các đánh giá tương đồng.

Khoảng tin cậy của chỉ số thành phần 4 dao động lớn hơn so với các chỉ số thành phần khác. Điều này cho thấy các khía cạnh chính sách của chỉ số thành phần này còn rất mới mẻ đối với các tỉnh, thành phố tại Việt Nam và do vậy bản thân các doanh nghiệp cũng chưa quan sát thấy rõ ràng và chắc chắn về vai trò dẫn dắt của chính quyền các địa phương trong lĩnh vực này.

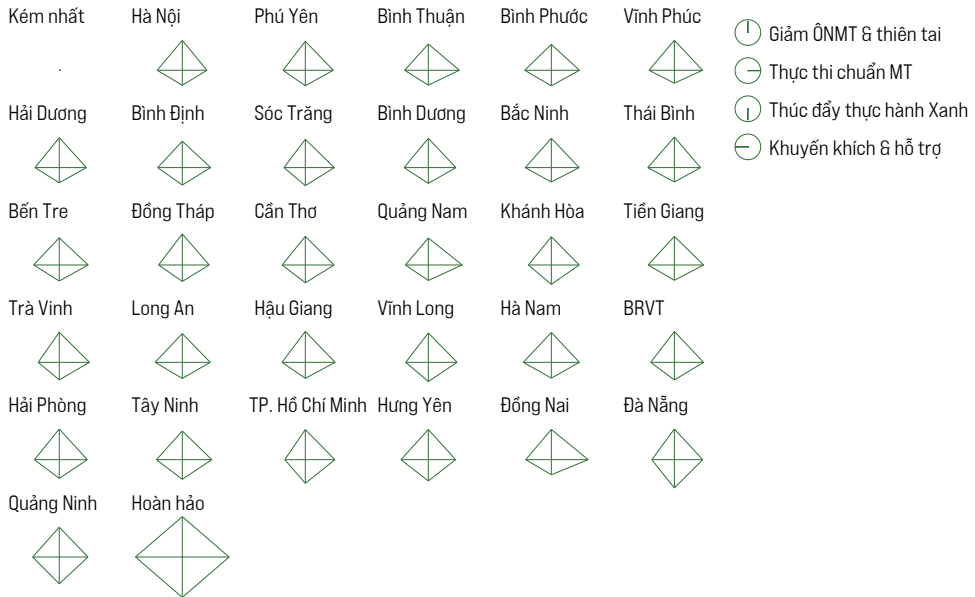
Hình 2.20. Khoảng điểm và thứ hạng theo 4 chỉ số thành phần PGI



Ghi chú: Chỉ số thành phần được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê. Trong hình là 10 tỉnh có điểm số cao nhất.

Chúng tôi sử dụng biểu đồ hình đa giác (Hình 2.21) dưới đây để minh họa kết quả của các tỉnh theo thang điểm 1-10, trong đó mỗi cạnh đại diện cho một chỉ số thành phần. Nhìn vào biểu đồ, có thể thấy các khía cạnh cần cải thiện của các tỉnh tại mỗi chiều cạnh được đánh giá. Nhìn chung, điểm số của các tỉnh ở mức khá thấp, đặc biệt là ở chỉ số thành phần 4, bởi thực tế là các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng quy trình vận hành xanh tại thời điểm khảo sát được thực hiện là chưa phổ biến.

Hình 2.21. Kết quả PGI của 30 tỉnh thành



Chỉ số thành phần được tính toán sử dụng dữ liệu PGI 2023 và dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

2.4.3. Bảo vệ môi trường dưới góc nhìn của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Phân tích theo xuất xứ nhà đầu tư cũng giúp nhóm nghiên cứu có cơ hội tìm hiểu xem cảm nhận của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI trong cùng tỉnh có khác nhau hay không. Nếu cảm nhận của hai nhóm có tương quan mạnh thì có thể tin tưởng rằng chỉ số PGI nắm bắt được các động cơ hoặc đặc điểm ẩn của hành vi của doanh nghiệp bởi rõ ràng là hai nhóm doanh nghiệp đều có đánh giá khá tương đồng trong các chỉ số thành phần. Đồng thời, khác biệt trong đánh giá của hai nhóm có thể giúp hiểu sâu hơn khuynh hướng quản trị môi trường của địa phương, như cách địa phương thực hiện công tác bảo vệ môi trường, cung cấp các hoạt động hướng dẫn, phổ biến hoặc phân bổ các ưu đãi, chương trình khuyến khích.

Biểu đồ phân tán và tuyến tính sử dụng cho phân tích này (Hình 2.22) cho thấy có lẽ không phải lo ngại về khả năng hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI sẽ có đánh giá thiên lệch. Nói cách khác, các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI có đánh giá khá tương đồng về công tác quản trị môi trường tổng thể tại địa phương nơi họ đặt cơ sở sản xuất kinh doanh. Biểu đồ ngoài cùng bên trái biểu thị mối tương quan giữa đánh giá của doanh nghiệp tư nhân và đánh giá của doanh nghiệp FDI với chỉ số PGI không có trọng số. Giá trị quan sát được trên biểu đồ với tên các tỉnh trên đó minh họa điểm

số trung bình của tỉnh theo đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI tại tỉnh. Đường nét đứt màu xanh biểu thị độ tương đồng tuyến tính giữa hai thước đo. Độ dốc khá lớn của đường này cho thấy có mối tương quan mạnh giá trị dương, điều cũng được thể hiện qua hệ số tương quan hai biến có ý nghĩa đáng kể (0,69)

Các địa phương được doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá cao cũng được đánh giá tích cực bởi doanh nghiệp FDI. Ví dụ, Quảng Ninh được đánh giá cao bởi cả hai nhóm doanh nghiệp, chủ yếu nhờ điểm số cao ở chỉ số thành phần 2 và 3. Đà Nẵng, Đồng Nai, Tây Ninh và Hưng Yên cũng được cả hai khối doanh nghiệp xếp vào nhóm 6 tỉnh dẫn đầu trong khi cả hai nhóm doanh nghiệp có cảm nhận ít tích cực hơn về công tác môi trường của Hà Nội, Lâm Đồng và Thái Nguyên. Biểu đồ cũng cho thấy có độ vênh trong cảm nhận của hai khối doanh nghiệp. Dù có mối tương quan, các tỉnh nằm trên đường hồi quy là những tỉnh mà nhà đầu tư nước ngoài có cảm nhận tích cực hơn về chính sách môi trường của chính quyền, trong khi những tỉnh nằm dưới đường hồi quy được các doanh nghiệp trong nước đánh giá cao hơn. Đồng Nai, Tây Ninh nổi lên như những địa phương nhận được đánh giá tích cực hơn từ doanh nghiệp FDI, so với doanh nghiệp trong nước. Độ chênh trong cảm nhận của các doanh nghiệp là khoảng 3 điểm. Ở chiều ngược lại, Hưng Yên và TP. Hồ Chí Minh là những địa phương mà các nhà đầu tư trong nước có đánh giá cao hơn về công tác môi trường của chính quyền.

Bốn biểu đồ còn lại trong Hình 2.22 cho thấy câu chuyện tương tự. Cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI có cảm nhận khá tương đồng ở cả 4 chỉ số thành phần. Mối tương quan giữa cảm nhận doanh nghiệp ở chỉ số thành phần 1, 2 và 3 mạnh hơn nhiều, với các hệ số tương quan hai biến lần lượt là 0,75, 0,82 và 0,92; hệ số tương quan trong chỉ số thành phần 4 cũng khá cao (0,42). Như đã nêu ở trên, hệ số tương quan thấp hơn ở chỉ số thành phần 4 có thể là do thực tế là các chính sách khuyến khích, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do tỉnh cung cấp còn chưa phổ biến, và đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân trong nước ít biết đến các chương trình này. Việc thiếu thông tin này dẫn đến các ước tính bị nhiễu và độ chính xác bị giảm khi xác định các hình thái trong phân tích.

quyển, tăng đối lưu và trên mặt đất, và vốn được coi là chất thải từ sản xuất công nghiệp.³⁶ Chúng tôi cũng thu thập dữ liệu thiệt hại do thiên tai như lũ lụt, sạt lở đất và hạn hán.³⁷

Trong khi quản trị môi trường tốt hơn thường góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và thiệt hại do thiên tai, song vẫn có một vài yếu tố (gọi là các biến gây nhiễu) có thể làm giảm cơ hội tìm ra được mối tương quan giữa chúng. Như chúng tôi đã phân tích ở các phần trước, điểm số PGI có chiều hướng ở mức thấp với độ biến thiên cũng khá thấp. Hầu hết các tỉnh, thành đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh và chưa có nhiều thời gian để tạo ra thay đổi lớn. Thậm chí trong số các địa phương có kết quả nổi trội hơn cũng chưa có địa phương nào thành công trong mọi hoạt động cần thiết để có thể thực sự ngăn chặn suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Cuối cùng, kết quả của hai trong số bốn chỉ số thành phần có độ biến thiên quá nhỏ để có thể phân định thỏa đáng chất lượng quản trị môi trường của các địa phương hoặc xác định mối liên hệ giữa chất lượng quản trị môi trường của tỉnh với kết quả (ô nhiễm tại địa phương giảm).

Biến gây nhiễu cuối cùng đó là hiệu ứng lan tỏa. Các tỉnh có thể xây dựng và triển khai tốt các chính sách trên địa bàn tỉnh mình. Nhưng hầu như họ chẳng thể làm gì với những rủi ro về ô nhiễm và môi trường xảy ra ở các tỉnh lân cận. Các chất gây ô nhiễm có thể bị phát tán từ tỉnh này sang tỉnh khác theo gió và nước. Các thảm họa môi trường có thể xảy ra ngoài dự đoán bởi các tỉnh lân cận không thể ngăn chặn, xử lý được những vi phạm diễn ra tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh như vùng rừng núi, sông suối hoặc vùng tài nguyên chung. Cuối cùng, biến đổi khí hậu có thể bị trầm trọng hóa bởi những nhân tố phát sinh từ hậu quả của hành vi gây ô nhiễm. Một trong những ví dụ nổi bật nhất về hiện tượng này là tình trạng xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long do mực nước biển dâng.

Những khó khăn do các biến gây nhiễu có thể thấy rõ qua mối tương quan giữa vị trí địa lý (theo vĩ độ) của thủ phủ tỉnh với mức độ ô nhiễm của khu vực đó. Biểu đồ bên trái trong Hình 2.23 cho thấy mối tương quan rõ rệt với hệ số tương quan là 0,73 đối với bụi mịn PM_{2.5}. Trong giai đoạn 2022-2023, cứ lên cao một độ vĩ độ, lượng bụi mịn sẽ tăng 0,6 điểm phần trăm. Đây là một xu hướng đã được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu, nguyên nhân của nó là do tình

36 Số liệu NO₂ và SO₂ lấy từ kho Earthdata của NASA, trong đó cung cấp các phương thức đo đạc dạng lưới hàng ngày các chất gây ô nhiễm, bao gồm NO₂ và SO₂. Chúng tôi đã tải 365 tệp dữ liệu để tổng hợp đến cấp độ hàng năm. Tiếp theo, chúng tôi tổng hợp các ước tính dựa trên điểm số cho cấp hành chính cao hơn để thu thập dữ liệu ở cấp tỉnh. Nikolay A. Krotkov, Lok N. Lamsal, Sergey V. Marchenko, Eric J. Bucsela, William H. Swartz, Joanna Joiner and the OMI core team. (2019). "OMI/Aura Nitrogen Dioxide (NO₂) Total and Tropospheric Column 1-orbit L2 Swath 13x24 km V003, Greenbelt, MD, USA, Goddard Earth Sciences Data and Information Services Center (GES DISC)" [Dữ liệu NO₂ Cột tổng và tầng đối lưu 1 quỹ đạo L2 Swath 13x24 km V003, Greenbelt, MD, Hoa Kỳ], Trung tâm Dịch vụ Thông tin và Dữ liệu Khoa học Trái đất Goddard (GES DISC). Đã được truy cập: [ngày truy cập dữ liệu], 10.5067/Aura/OMI/DATA2017. Dữ liệu NO₂ mặt đất do Thanh. T.N Nguyen và cộng sự cung cấp. (2023).

37 Tổng cục Thống kê (GSO). (2023). "Dữ liệu thống kê môi trường Việt Nam". Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

trạng tập trung nhiều nhà máy nhiệt điện than ở miền Bắc Việt Nam và sự phát tán của các chất gây ô nhiễm từ nước lãng giếng phía Bắc. Chúng tôi quan sát thấy quy luật tương tự ở biểu đồ bên phải khi nghiên cứu những thay đổi về NO_2 trong khí quyển. Sự gia tăng một đơn vị vĩ độ gắn với sự thay đổi 1,22 điểm phần trăm của NO_2 trong khí quyển.

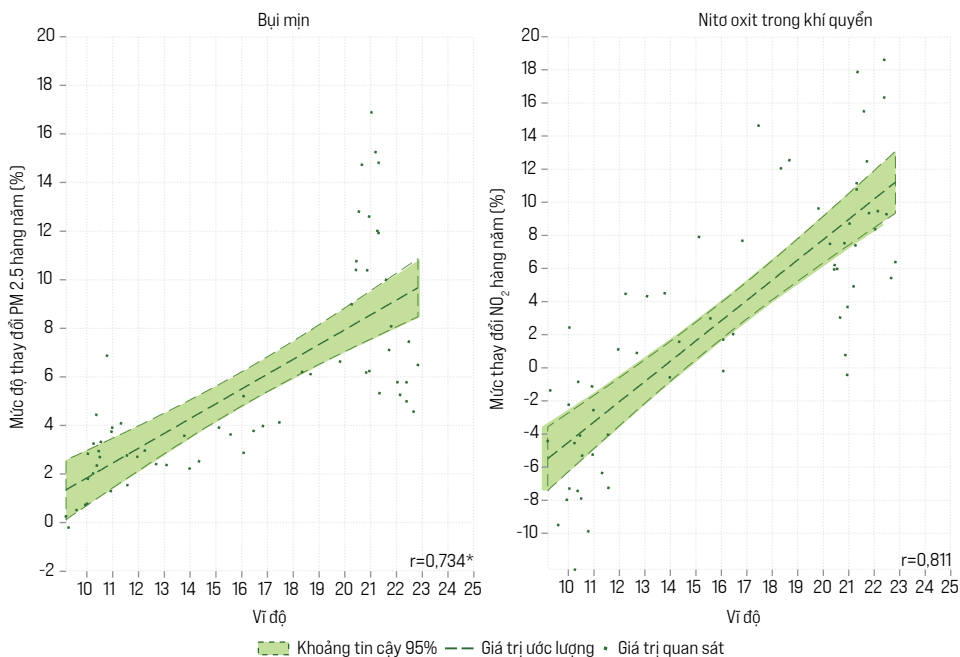
Một vấn đề về cấu trúc tương tự có thể quan sát được trong việc ứng phó với thiên tai. Các tỉnh duyên hải miền Trung là những nơi bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề bởi bão lũ. Điều này có thể quan sát thấy trong Hình 2.24, trong đó đồ thị hình chữ U ngược thể hiện mối quan hệ giữa vĩ độ và thiệt hại do thiên tai gây ra trên mỗi đơn vị GDP của tỉnh (phương pháp phân tích hồi quy bậc hai đã được chúng tôi sử dụng).

Để giải quyết vấn đề biến nhiễu, trong phân tích thống kê dưới đây, chúng tôi sử dụng một mô hình hồi quy tuyến tính. Trong đó, chúng tôi kiểm soát các yếu tố tiềm năng có thể gây nhiễu cho việc tính toán tương quan giữa công tác quản trị môi trường (được đo bằng dữ liệu PCI) và các kết quả mà chúng tôi quan tâm.³⁸ Cụ thể, chúng tôi kiểm soát yếu tố GDP của tỉnh để phản ánh lượng hoạt động kinh tế đang diễn ra, bởi những tỉnh có hoạt động kinh tế mạnh hơn cũng có thể có nhiều hoạt động gây ô nhiễm hơn. Chúng tôi cũng kiểm soát yếu tố quy mô dân số để điều chỉnh một thực tế là những khu vực đông dân hơn có xu hướng phát sinh chất gây ô nhiễm nhiều hơn từ các hoạt động thường ngày như đi lại, các công việc của hộ gia đình. Để giải quyết vấn đề hiệu ứng phát tán do vị trí gắn với các nhà máy nhiệt điện than, chúng tôi kiểm soát yếu tố tổng số megawatt điện mà các nhà máy điện than tạo ra trong tỉnh.³⁹ Cuối cùng, chúng tôi kiểm soát cả vĩ độ và bình phương vĩ độ để xử lý vấn đề lan tỏa ô nhiễm từ Trung Quốc và các thành phố cấp quốc gia gây ra. Kết quả đầy đủ được trình bày tại Bảng 2.8 và 2.9 trong phần Tiểu phụ lục.

38 Chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) với sai số chuẩn mạnh để điều chỉnh phương sai sai số thay đổi.

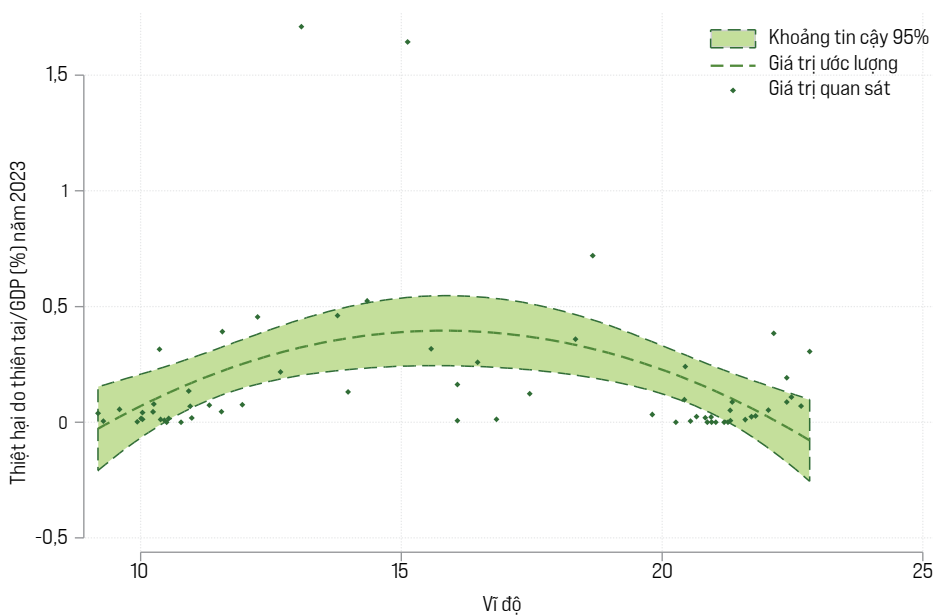
39 Chúng tôi cũng lấy logarit tự nhiên của tất cả các biến này để giảm bớt tác động của độ xiên và dữ liệu ngoại lai đồng thời giúp người đọc dễ hiểu hơn. Chúng tôi cũng lấy logarit tự nhiên của các biến “các chất gây ô nhiễm”. Với phương pháp này, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy logarit-logarit, trong đó các biến đầu ra có thể hiểu là tác động % của 1% thay đổi trong PGI.

Hình 2.23. Mức độ ô nhiễm có tương quan với vĩ độ địa phương



Ghi chú: Phân tích này sử dụng dữ liệu về bụi mịn PM2.5 và NO₂ (Nguyễn và cộng sự 2023, và NASA 2024). Biểu đồ cho thấy mối tương quan hai chiều của các chất ô nhiễm với vĩ độ của tỉnh.

Hình 2.24. Các tỉnh miền Trung hứng chịu nhiều thiệt hại từ thiên tai hơn



Ghi chú: Phân tích sử dụng số liệu thiệt hại (chi phí) do thảm họa kinh tế gây ra và GDP của tỉnh dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê (2023). Biểu đồ thể hiện mối quan hệ bậc hai giữa thiên tai và vĩ độ.

Nhìn chung, có thể thấy quản trị môi trường có liên quan chặt chẽ đến việc giảm nồng độ NO_2 trong khí quyển và tầng đối lưu. Hình 2.25 cho thấy rằng sự gia tăng một đơn vị điểm PGI 2023 tổng hợp tương ứng với độ lệch chuẩn 0,5 trong điểm số PGI cấp tỉnh, có liên quan đến việc giảm 2,46% nồng độ NO_2 trong khí quyển và 0,86% trong tầng đối lưu.⁴⁰ Trong trường hợp những phát hiện này có quan hệ nguyên nhân – kết quả thuần túy, giả sử Lạng Sơn có thể cải thiện điểm số PGI từ mức 17,33 lên 26, ngang bằng với tỉnh Quảng Ninh lân cận ở phía đông bắc, nhiều khả năng nồng độ NO_2 trong khí quyển và tầng đối lưu sẽ giảm lần lượt là 22% và 7,7%. Điều này sẽ có tác động tích cực đến sức khỏe của người dân và tỷ lệ tử vong trong khu vực.

Tuy nhiên, cần thận trọng khi diễn giải các phát hiện này trong quan hệ nhân quả. Các phản hồi của doanh nghiệp thu thập qua khảo sát PGI có thể phản ánh tình trạng ô nhiễm và điều kiện môi trường đang có tại địa phương. Trong trường hợp này, các phát hiện có thể khác đi, khi nguyên nhân là tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và kết quả là điểm PGI thấp hơn. Do đó, cần có nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu các xu hướng củng cố lẫn nhau này.

Mỗi chỉ số thành phần PGI có mối liên hệ với các tác động môi trường khác nhau. Hình 2.26 mô tả phân tích hồi quy riêng lẻ từng chỉ số thành phần của Chỉ số PGI tổng hợp.⁴¹ Phân tích cho thấy những cải thiện trong chỉ số thành phần 1, chỉ số thành phần 2 và chỉ số thành phần 3 có liên quan đến những cải thiện đáng kể trong điều kiện môi trường.

Mối liên hệ thứ nhất là, các hoạt động liên quan đến công tác phòng chống thiên tai được đo lường bởi chỉ số thành phần 1 có liên quan đến việc giảm thiểu thiên tai. Điều này có thể thấy khi nhìn vào góc phần tư phía trên bên trái của đồ thị hồi quy một phần (Hình 2.26). Đồ thị này cho thấy mối liên hệ giữa chỉ số thành phần 1 và biến kết quả “tỷ lệ thiệt hại do thiên tai gây ra trên mỗi đơn vị GDP [ln]” sau khi phân tích tác động của các biến kiểm soát “GDP”, “dân số”, “lượng than sử dụng” và “ô nhiễm lan tỏa”. Đường dốc biểu thị tương quan nghịch biến trong đồ thị chỉ ra rằng, nếu điểm số tăng 1 điểm thì số vụ thiên tai tại địa phương sẽ giảm 5%. Do đó, nếu trung bình mỗi tỉnh chỉ khoảng 1,6% GDP của địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai và hỗ trợ người dân thì sự cải thiện điểm số đáng kể trong chỉ số thành phần 1 sẽ góp phần đảm bảo tốt hơn sự an toàn của nhiều người hơn, đồng thời giảm thiệt hại tài chính cho địa phương.

Thứ hai, việc đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn môi trường thông qua các quy định rõ ràng hơn và thông qua việc xử phạt những đơn vị gây ô nhiễm (chỉ số thành phần 2) có liên quan chặt chẽ đến việc giảm lượng NO_2 trong khí quyển và tầng đối lưu. Mối quan hệ này có thể quan sát được tại góc phần tư phía trên bên phải của đồ thị hồi quy một phần (Hình 2.26) sau khi kiểm soát các biến gây nhiễu. Sự gia tăng một đơn vị trong điểm chỉ số thành phần 2 có liên quan đến việc giảm 5,3% lượng NO_2 trong khí quyển và giảm 1,5% lượng NO_2 ở tầng đối lưu.

40 Bảng 2.7 (Tiểu phụ lục) thể hiện đầy đủ kết quả hồi quy

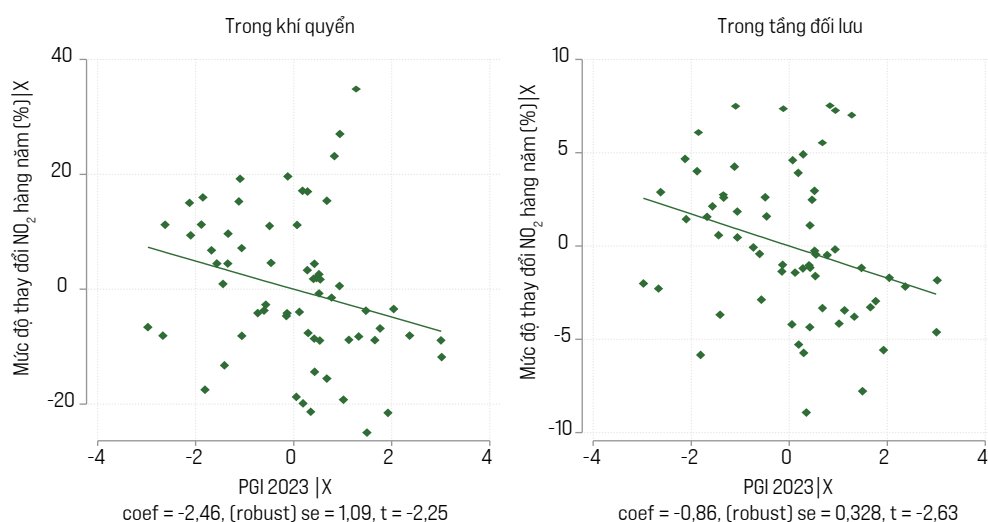
41 Kết quả đầy đủ nằm ở Bảng 2.8 (Tiểu phụ lục)

Thứ ba, vai trò dẫn dắt của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy các thực hành xanh, cụ thể là hướng dẫn, phổ biến quy định pháp luật môi trường và các phương thức bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp, có liên quan với mức giảm cả nồng độ bụi mịn PM 2.5 và SO₂. Nếu điểm số chỉ số thành phần 3 tăng 1 điểm thì lượng bụi mịn PM2.5 trong khí quyển sẽ giảm 0,8%. Để dễ hình dung, có thể nói nếu điểm số của Vĩnh Phúc có thể tăng 2 điểm trong chỉ số thành phần 3 (lên vị trí nhóm đầu của Hưng Yên) thì nồng độ PM2.5 trong không khí của tỉnh sẽ giảm từ mức hiện tại là 30,5 xuống còn 29,7. Đây là mức độ tương tự với chất lượng không khí hiện nay ở Hà Nam. Biểu đồ ở góc phần tư phía dưới bên phải của Hình 2.26 cũng cho thấy rằng những cải thiện trong chỉ số thành phần 3 cũng sẽ dẫn đến việc giảm đáng kể nồng độ SO₂, mặc dù kết quả có độ nhiễu lớn hơn nhiều.

Chỉ số thành phần 4 về chính sách khuyến khích, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong triển khai các hoạt động thân thiện môi trường có mối liên quan ít đáng kể với sự cải thiện chất lượng không khí tại địa phương. Rất ít tỉnh có điểm số cải thiện trong chỉ số thành phần này và điểm số của các tỉnh có sự biến thiên lớn. Quan trọng là, các hoạt động của địa phương được đo lường bởi chỉ số thành phần này có quá ít sự khác biệt để có thể xác định tác động.

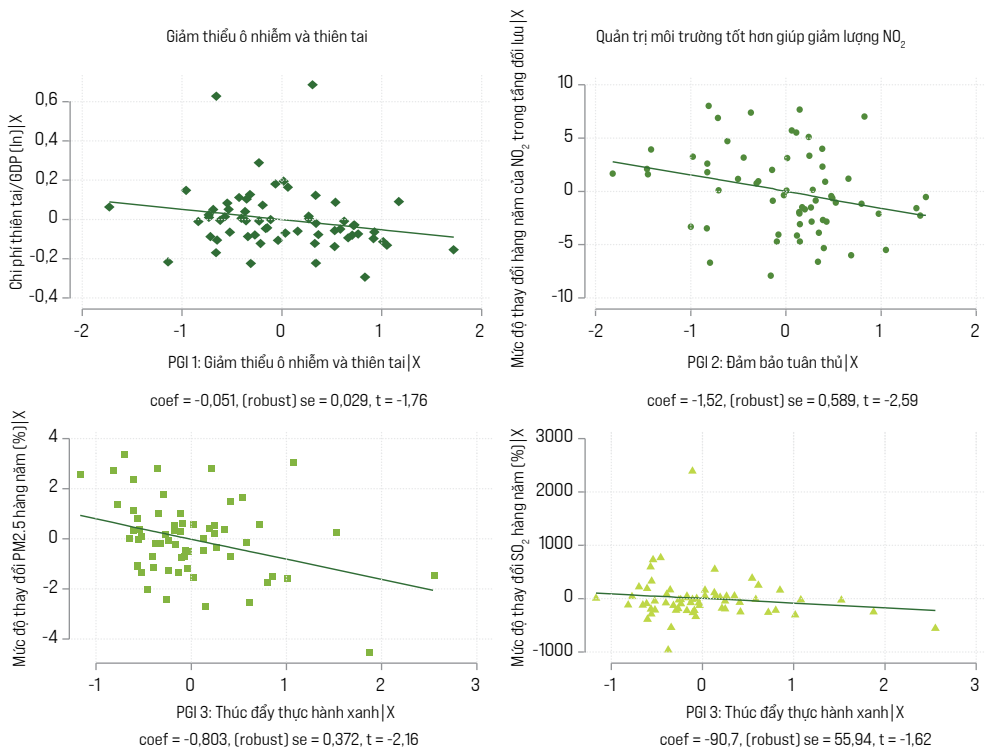
Nói tóm lại, trong bối cảnh vấn đề môi trường và phát triển bền vững ngày càng được quan tâm và PGI đang trong giai đoạn hoàn thiện, có lý do để lạc quan rằng các chỉ số thành phần của PGI có thể là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong tạo lập môi trường kinh doanh thân thiện môi trường, qua đó cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh và đời sống người dân. Các nỗ lực giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm, thiên tai và ĐCKH có thể mang lại hiệu quả. Các hoạt động hướng dẫn, khuyến khích doanh nghiệp trở nên thân thiện hơn với môi trường có thể giúp giảm ô nhiễm môi trường.

Hình 2.25. Quản trị môi trường tốt hơn giúp giảm ô nhiễm



Ghi chú: Nhóm nghiên cứu PGI đã bổ sung phân tích hồi quy NO₂ trong khí quyển và tầng đối lưu theo chỉ số PGI tổng hợp không có trọng số, kiểm soát các biến gây nhiễu là GDP, mật độ dân số, lượng than sử dụng, vĩ độ và bình phương vĩ độ. Kết quả đầy đủ xem tại Bảng 2.8 (Tiểu phụ lục).

Hình 2.26. Các chỉ số thành phần tương quan với các chất gây ô nhiễm và các vấn đề môi trường khác nhau



Ghi chú: Nhóm nghiên cứu PGI đã bổ sung phân tích hồi quy NO₂ trong khí quyển và tầng đối lưu theo chỉ số PGI tổng hợp không có trọng số, kiểm soát các biến gây nhiễu là GDP, mật độ dân số, lượng than sử dụng, vĩ độ và bình phương vĩ độ. Kết quả đầy đủ ở Bảng 2.8 tại Tiểu phụ lục.

TIỂU PHỤ LỤC A: So sánh dữ liệu khảo sát và dữ liệu thống kê chính thức của cơ quan nhà nước

Trong mỗi chỉ số thành phần, dữ liệu khảo sát doanh nghiệp có trọng số 60% được bổ trợ bằng dữ liệu thống kê chính thức được gán trọng số 40%. Mục đích của việc này là để điều chỉnh những thiên kiến trong nhận thức của doanh nghiệp bằng cách sử dụng quan sát của một bên độc lập có hiểu biết về chính sách môi trường ở Việt Nam, gia cố các đánh giá và trải nghiệm của doanh nghiệp.

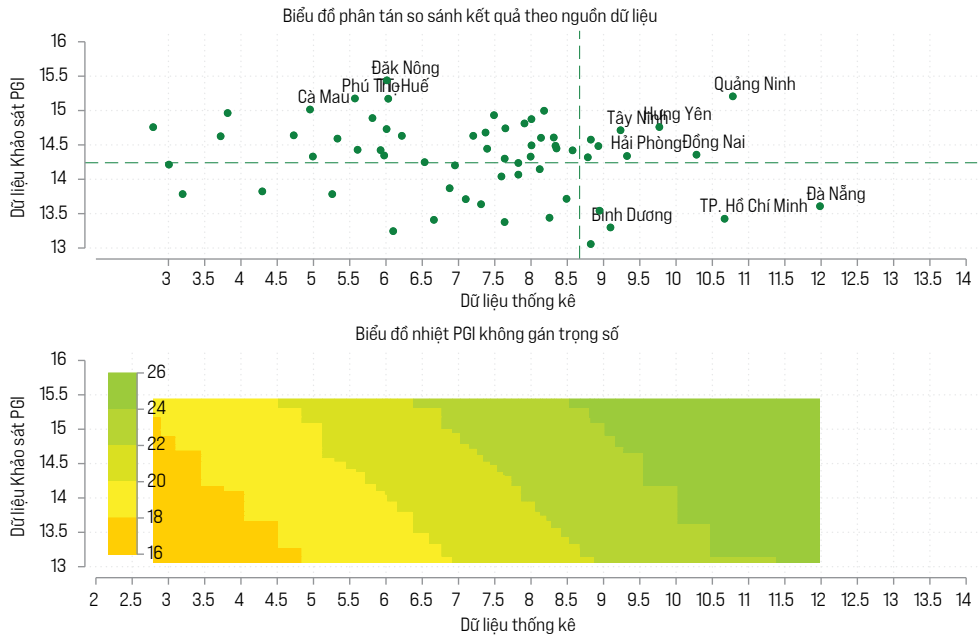
Hình 2.27 minh họa quá trình này và cho thấy kết quả tương đối của các tỉnh thành theo dữ liệu cứng và theo dữ liệu mềm. Biểu đồ phía trên trình bày dữ liệu cứng trên trục hoành và dữ liệu mềm trên trục tung, trong khi biểu đồ phía dưới được thể hiện dưới dạng bản đồ nhiệt mô tả về sự đóng góp của hai loại dữ liệu vào điểm số cuối cùng.

Phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng các cán bộ cấp tỉnh và doanh nghiệp có cái nhìn khác nhau về hiệu quả của hoạt động môi trường. Điều đầu tiên có thể nhận thấy từ biểu đồ bên trái là có rất ít sự tương quan giữa xếp hạng dựa trên phản hồi khảo sát của doanh nghiệp và dữ liệu thống kê do Tổng cục Thống kê và Bộ Tài chính thu thập. Hệ số tương quan chính thức là -0,054, rất gần với 0.

Tuy nhiên, một số tỉnh đã đạt được kết quả tốt trong cả hai thước đo này. Những tỉnh trong góc phần tư phía trên bên phải, ví dụ Quảng Ninh, Hưng Yên và Tây Ninh là những nơi mà lãnh đạo tỉnh được cả các cơ quan ban ngành lẫn các doanh nghiệp đánh giá thực hiện tốt cả bốn chiều cạnh của quản trị xanh mà chúng tôi đã nêu. Ngược lại, các tỉnh nằm ở góc phần tư phía dưới bên trái như Kiên Giang, An Giang hay Kon Tum là những địa phương cần đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường.

Bản đồ nhiệt phía dưới của Hình 2.27 minh họa quá trình chuyển đổi điểm số từ dữ liệu mềm và dữ liệu cứng thành điểm số PGI tổng hợp. Một tỉnh xếp hạng cao phải có điểm số cao tính theo dữ liệu điều tra (ví dụ Đắk Nông) hoặc tính theo dữ liệu cứng, được biểu thị bằng các điểm màu xanh đậm ở góc trên cùng hoặc dưới cùng bên phải (ví dụ: Đà Nẵng) hoặc có kết quả tốt trong cả hai thước đo (ví dụ Quảng Ninh). Điểm PGI thấp nhất nằm ở vùng màu cam ở góc dưới cùng bên trái, biểu thị các tỉnh có điểm số thấp theo cả hai nguồn dữ liệu.

Hình 2.27. Tương quan và dự báo từ dữ liệu cứng và dữ liệu mềm



TIỂU PHỤ LỤC B: Kết quả phân tích hồi quy đầy đủ

Bảng 2.7. PGI có liên quan đáng kể đến việc giảm lượng NO₂

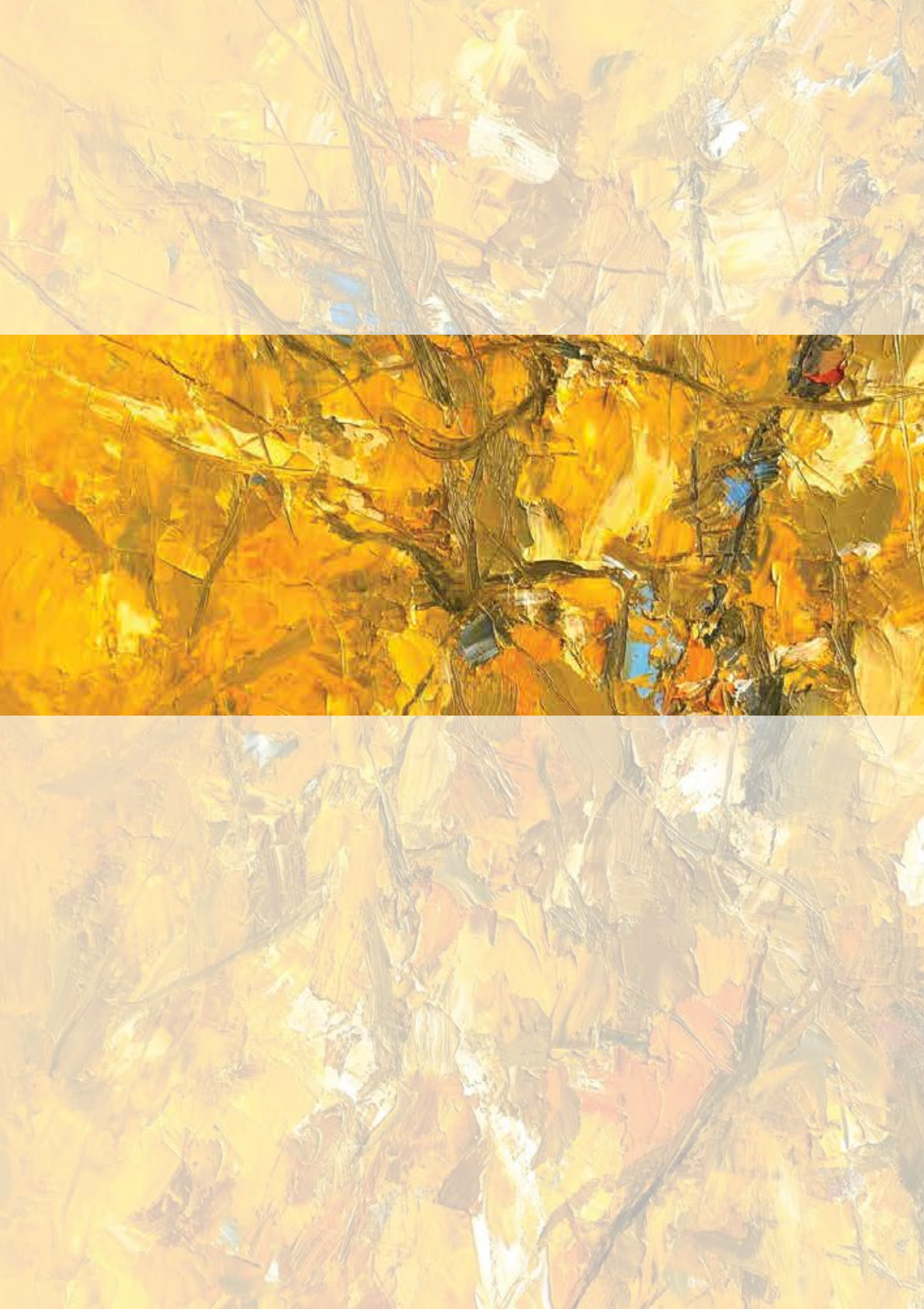
Biến phụ thuộc	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thiệt hại do thiên tai gây ra/GDP (%)	Thay đổi trong lượng bụi mịn PM2.5 (%)	Thay đổi trong lượng NO ₂ trong khí quyển (%)	Thay đổi trong lượng NO ₂ ở tầng đối lưu (%)	Thay đổi trong lượng NO ₂ trên mặt đất (%)	Thay đổi trong lượng SO ₂ (%)
Chỉ số PGI không trọng số	-0.014 (0.018)	0.495** (0.212)	-2.458** (1.094)	-0.861** (0.327)	0.262 (0.257)	-10.270 (48.069)
GDP địa phương (ln)	-0.084 (0.058)	1.613* (0.873)	-2.091 (4.115)	-1.635 (1.238)	0.413 (0.778)	-10.129 (213.474)
Dân số (ln)	0.057 (0.083)	0.282 (1.200)	3.257 (5.539)	1.955 (1.641)	-0.890 (1.052)	-38.604 (283.688)
Vĩ độ trung tâm hành chính tỉnh	0.224*** (0.079)	-0.044 (0.434)	-0.923 (4.647)	4.108*** (1.314)	1.060 (0.820)	-261.240* (130.901)
Bình phương vĩ độ	-0.007*** (0.003)	0.024* (0.014)	0.109 (0.145)	-0.094** (0.041)	-0.025 (0.026)	7.571* (3.872)
Công suất nhiệt điện (MW) (ln)	-0.003 (0.004)	-0.236* (0.121)	0.661 (0.709)	0.132 (0.212)	-0.169* (0.099)	16.681 (17.754)
Hằng số	-5.644*** (0.709)	-32.560*** (9.609)	13.787 (63.343)	-27.788 (18.267)	-6.635 (13.496)	2,991.772 (2,081.546)
Quan sát	63	63	63	63	63	63
R-squared	0.304	0.811	0.598	0.742	0.243	0.104
rmse	0.176	1.868	13.10	3.969	2.503	444.4

Phương pháp hồi quy OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn mạnh, hiển thị trong ngoặc đơn [*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1]

Bảng 2.8. Các chỉ số thành phần khác nhau liên quan đến việc giảm lượng chất ô nhiễm khác nhau

Biến phụ thuộc	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thiệt hại do thiên tai gây ra/GDP (%)	Thay đổi trong lượng bụi mịn PM2.5 (%)	Thay đổi trong lượng NO ₂ trong khí quyển (%)	Thay đổi trong lượng NO ₂ ở tầng đối lưu (%)	Thay đổi trong lượng NO ₂ trên mặt đất (%)	Thay đổi trong lượng SO ₂ (%)
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai	-0,051* (0,029)	1,436*** (0,323)	-1,528 (2,465)	-0,836 (0,777)	0,416 (0,478)	-43,013 (47,405)
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ	0,048* (0,026)	0,241 (0,221)	-5,396** (2,056)	-1,524** (0,589)	-0,038 (0,508)	22,208 (78,864)
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh	-0,019 (0,029)	-0,803** (0,372)	-0,125 (2,395)	-0,005 (0,758)	0,537 (0,447)	-90,696 (55,937)
CSTP 4: Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ	-0,064 (0,051)	0,961* (0,564)	-1,733 (3,210)	-0,797 (0,973)	0,070 (0,828)	171,762 (183,733)
GDP địa phương (ln)	-0,069 (0,054)	1,372* (0,753)	-2,687 (4,266)	-1,729 (1,282)	0,321 (0,831)	10,009 (207,305)
Dân số (ln)	0,045 (0,075)	0,051 (1,039)	4,320 (5,855)	2,265 (1,761)	-0,765 (1,087)	-64,369 (279,093)
Vị độ trung tâm hành chính tỉnh	0,230*** (0,073)	-0,106 (0,426)	-1,283 (4,611)	4,033*** (1,319)	0,989 (0,820)	-236,569** (112,349)
Bình phương vĩ độ	-0,007*** (0,002)	0,027* (0,014)	0,118 (0,144)	-0,092** (0,042)	-0,023 (0,026)	6,695** (3,244)
Công suất nhiệt điện (MW) (ln)	-0,005 (0,005)	-0,200** (0,092)	0,639 (0,710)	0,118 (0,217)	-0,179 (0,107)	22,893 (19,080)
Hằng số	-5,517*** (0,731)	-28,264*** (9,725)	5,691 (72,177)	-30,668 (19,835)	-6,366 (12,885)	2,416,497 (2,432,588)
Quan sát	63	63	63	63	63	63
R-squared	0,373	0,879	0,616	0,752	0,255	0,149
rmse	0,172	1,534	13,16	4,001	2,552	445,4

Phương pháp hồi quy OLS (Bình phương nhỏ nhất) với phương sai số chuẩn mạnh, hiển thị trong ngoặc đơn (***) p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1)





CHƯƠNG 3

Khảo sát các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

3.1 Giới thiệu

Năm 2023 chứng kiến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng trưởng mạnh. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng vốn FDI (đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần) đạt con số ấn tượng, gần 36,61 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2022.

Dòng vốn FDI tăng mạnh chủ yếu là bởi 3.188 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong khi tổng vốn FDI điều chỉnh tăng thêm của các dự án FDI đang còn hiệu lực giảm 22,1% so với năm 2022, tổng vốn đầu tư đăng ký mới đạt 20,19 tỷ USD, tăng 62,2% so với năm trước.⁴²

Một số dự án FDI lớn trong giai đoạn này có thể kể đến dự án nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình của Nhật Bản với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,99 tỷ USD, dự án tổ hợp công nghệ tế bào quang điện JINKO SOLAR HẢI HÀ Việt Nam (Hong Kong) có tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 1,5 tỷ USD tại Quảng Ninh, dự án Nhà máy LITE-ON Quảng Ninh của Đài Loan với tổng vốn đầu tư 690 triệu USD và dự án nhà máy LG INNOTEK Hải Phòng của Hàn Quốc, điều chỉnh vốn tăng thêm 1 tỷ USD.⁴³

Năm 2023, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có tỷ trọng vốn FDI mới lớn nhất, đạt 23,5 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới tại Việt Nam, tăng 39,9% so với mức của năm 2022. Tổng vốn FDI đầu tư mới vào lĩnh vực bất động sản đạt gần 4,67 tỷ USD trong khi lĩnh vực sản xuất và phân phối điện và tài chính ngân hàng thu hút vốn FDI lần lượt là 2,37 tỷ USD và 1,56 tỷ USD.⁴⁴

Tính đến hết năm 2023, nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đến từ 111 quốc gia và vùng lãnh thổ. Singapore tiếp tục là quốc gia dẫn đầu về số vốn đăng ký mới với 6,9 tỷ USD, chiếm 18,6% tổng vốn FDI vào Việt Nam, tăng 5,4% so với năm trước. Nhật Bản và đặc khu hành chính Hồng Kông lần lượt đứng thứ hai và thứ ba về tổng vốn đầu tư trong năm, cho thấy sự hiện diện mạnh mẽ của các nhà đầu tư đến từ Đông Á tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Trung Quốc là quốc gia có số lượng dự án FDI mới nhiều nhất trong khi Hàn Quốc đứng đầu về số lượng dự án mở rộng trong năm qua.⁴⁵

42 Báo Vietnam Plus. (2023). "Vietnam enjoys surge in FDI inflows in 2023" [Việt Nam đón dòng vốn FDI tăng mạnh trong năm 2023]. <<https://en.vietnamplus.vn/vietnam-enjoys-surge-in-fdi-inflows-in-2023/275433.vnp>>

43 Báo Thanh Niên. (2023). "4 dự án FDI thu hút vốn 'khủng', gần 5,2 tỉ USD". <<https://thanhnien.vn/4-du-an-fdi-thu-hut-von-khung-gan-52-ti-usd-185231229165957896.htm>>

44 Báo Vietnam Plus. (2023). "Vietnam enjoys surge in FDI inflows in 2023" [Việt Nam đón dòng vốn FDI tăng mạnh trong năm 2023]. <<https://en.vietnamplus.vn/vietnam-enjoys-surge-in-fdi-inflows-in-2023/275433.vnp>>

45 Tổng cục Thống kê. (2024). "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023". <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2023/>>

Môi trường đầu tư Việt Nam năm 2023 nổi lên ba xu hướng quan trọng. Thứ nhất, chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ đã chính thức nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện (CSP) vào ngày 10 tháng 9 năm 2023, mở ra cơ hội tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực kinh tế, đặc biệt các lĩnh vực công nghệ cao như bán dẫn và năng lượng tái tạo.⁴⁶ Thứ hai, dòng vốn FDI từ Trung Quốc đổ vào các tỉnh và khu kinh tế tại miền Bắc ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ.⁴⁷ Xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn, nhu cầu đa dạng hóa chuỗi cung ứng ngày càng tăng và chi phí lao động ngày càng cao tại Trung Quốc, công xưởng lớn nhất thế giới. Thứ ba, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Nhật Bản và Việt Nam đã ra Tuyên bố chung nâng cấp quan hệ Việt-Nhật lên “Đối tác chiến lược toàn diện vì Hòa bình và Thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới”, đánh dấu cam kết hợp tác mạnh mẽ hơn nữa giữa hai nước trên các lĩnh vực khác nhau trong tương lai.⁴⁸ Trong chương này, để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách về các xu hướng mới này, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích các đặc điểm khác biệt và nhu cầu cụ thể đặc trưng của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (gọi tắt là doanh nghiệp FDI) đến từ Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản trong so sánh với nhà đầu tư đến từ các quốc gia khác.

3.2 Đặc điểm doanh nghiệp FDI năm 2023

3.2.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI

Bảng 3.1 trình bày tổng quan hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 2023, tỷ lệ doanh nghiệp FDI tăng quy mô vốn đầu tư đạt 30,27%, tăng nhẹ so với mức 30% của năm 2022. Điều này cho thấy doanh nghiệp FDI khá thận trọng khi cân nhắc điều chỉnh quy mô trong bối cảnh nền kinh tế diễn biến khó lường.

Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển thêm lao động tăng từ 55,77% năm 2021 lên 59,91% năm 2023 cho thấy tình hình tuyển dụng lao động mới tại doanh nghiệp FDI đã phục hồi đáng kể. Về tình hình kinh doanh, 46,49% doanh nghiệp FDI đã báo lãi trong năm 2023, mức tăng nhẹ so với 42,77% của năm 2022. Cùng với đó, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ giảm xuống 42,32% năm 2023, thấp hơn so với mức 44,88% của năm 2022 và thấp hơn đáng kể so với mức kỷ lục 51,33% được ghi nhận trong năm 2021. Quỹ đạo tăng trưởng tích cực này cho thấy doanh nghiệp FDI đang trên đà phục hồi vững chắc hơn sau đại dịch COVID-19.

46 Trung tâm WTO. (2023). “Việt - Mỹ là đối tác chiến lược toàn diện, kinh tế được lợi gì?”. <<https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/24439-viet--my-la-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-nen-kinh-te-huong-loi-gia>>

47 Báo Stockbiz. (2024). “Vốn FDI Trung Quốc đổ vào Việt Nam: Nhận diện một làn sóng lớn”. <<https://stockbiz.vn/tin-tuc/von-fdi-trung-quoc-do-vao-viet-nam-nhan-dien-mot-lan-song-lon/23109768>>

48 Báo Tuổi trẻ. (2023). “Nhật Bản trở thành Đối tác chiến lược toàn diện thứ sáu của Việt Nam”. <<https://tuoitre.vn/nhat-ban-tro-thanh-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-thu-sau-cua-viet-nam-20231127195718372.htm>>

Bảng 3.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua thời gian

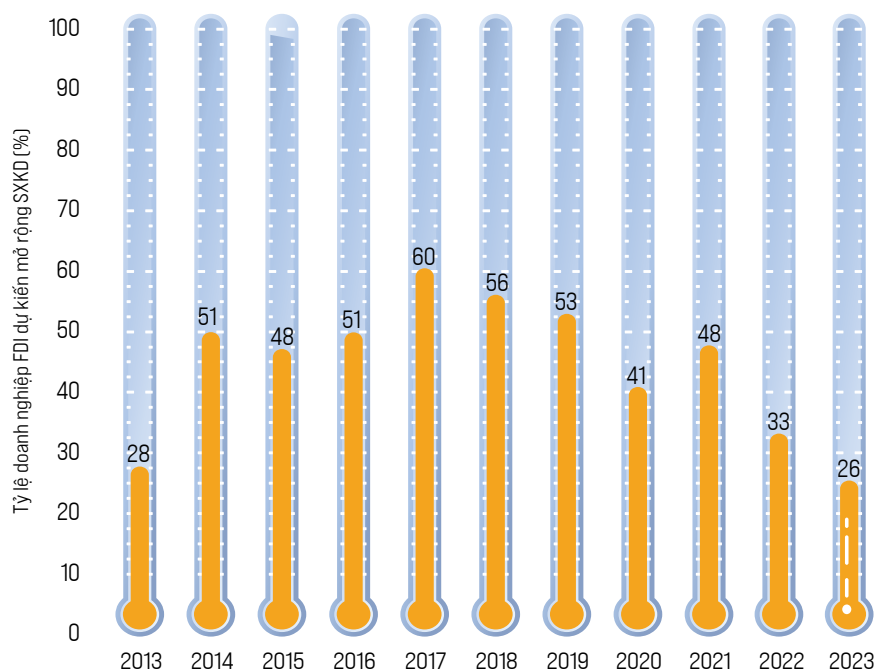
Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư*	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động	Tỷ lệ DN báo lãi	Tỷ lệ DN báo lỗ
2013	34,60	30,03	63,61	24,13
2014	51,42	62,44	57,89	34,22
2015	50,98	62,42	55,11	37,58
2016	49,15	63,33	59,01	33,44
2017	47,57	62,39	54,31	37,91
2018	45,86	58,20	53,10	36,74
2019	45,40	61,55	56,16	34,28
2020	43,46	54,98	42,61	47,08
2021	35,39	50,56	42,08	51,33
2022	30,00	55,77	42,77	44,88
2023	30,27	59,91	46,49	42,32

Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp là bao nhiêu?”, Câu hỏi A7 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp là bao nhiêu?” và Câu hỏi A9 “Tình hình hoạt động của doanh nghiệp như thế nào?”

*: Khi tính toán số liệu các năm, nhóm nghiên cứu tính toán lại tỷ lệ doanh nghiệp tăng vốn đầu tư bằng cách so sánh năm khảo sát với năm thành lập của doanh nghiệp để đảm bảo tính nhất quán. Trong báo cáo các năm trước, tỷ lệ này được tính toán bằng cách so sánh năm khảo sát với năm liền trước. Bắt đầu từ báo cáo năm nay, để trình bày kết quả phân tích một cách nhất quán nhất, chúng tôi sẽ sử dụng các mốc 10 năm, 5 năm trước năm hiện tại làm các điểm dữ liệu cho các biểu đồ tiếp theo.

Biểu đồ Nhiệt kế doanh nghiệp FDI (Hình 3.1) cho thấy năm 2023 có sự sụt giảm rõ rệt về tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới. Chỉ có 26% doanh nghiệp FDI cho biết có dự định mở rộng kinh doanh trong năm 2023, giảm so với mức 33% của năm trước và thấp hơn đáng kể so với mức lạc quan nhất sau đại dịch là 47,7% vào năm 2021. Không chỉ có vậy, Hình 3.1 dưới đây cho thấy chiều hướng hiện nay hoàn toàn trái ngược với sự lạc quan về triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI giai đoạn trước dịch, khi mà tỷ lệ doanh nghiệp FDI dự kiến mở rộng kinh doanh luôn duy trì ở mức trên 45% trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2019. Sự suy giảm này cũng phản ánh chiều hướng thận trọng hơn của các doanh nghiệp FDI, phần nào do tác động của bối cảnh kinh tế toàn cầu khó đoán định như hiện nay.

Hình 3.1. Nhiệt kế doanh nghiệp FDI

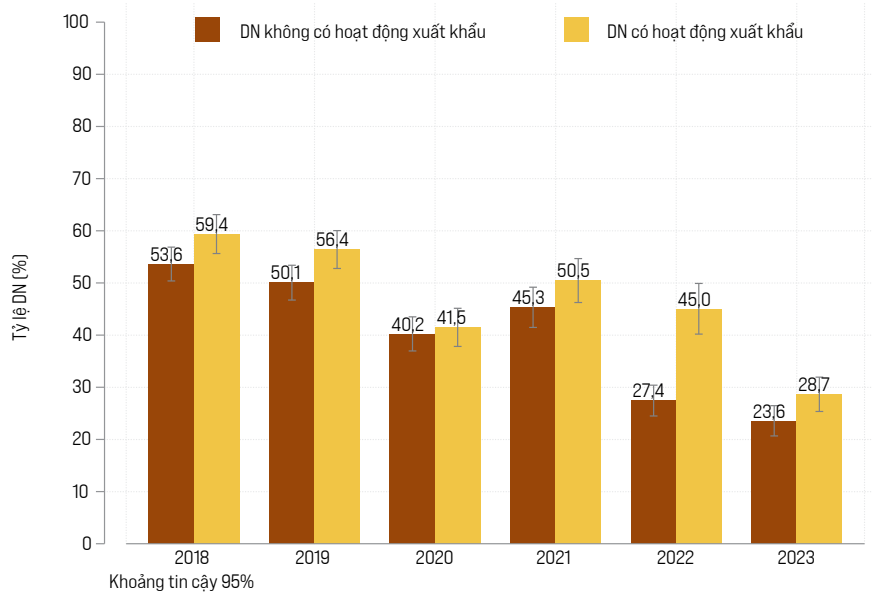


Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm tới?”

Để tìm hiểu sâu hơn, chúng tôi so sánh mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh của nhóm các doanh nghiệp FDI xuất khẩu với nhóm doanh nghiệp FDI định hướng thị trường trong nước. Hình 3.2 cho thấy sự khác biệt rõ rệt về triển vọng qua các năm của hai nhóm. Mặc dù cả hai nhóm doanh nghiệp đều tỏ ra kém lạc quan hơn trong năm 2020, năm bùng phát dịch COVID-19 song niềm tin của các doanh nghiệp FDI xuất khẩu có sự phục hồi rõ nét vào năm 2021, với 50,5% dự định mở rộng quy mô trong khi tỷ lệ doanh nghiệp FDI định hướng thị trường trong nước có dự định tương tự là 45,3%. Khoảng cách này tăng lên đáng kể vào năm 2022, khi chỉ có 27,4% doanh nghiệp FDI định hướng thị trường trong nước cho biết có kế hoạch mở rộng, so với con số 45,0% của nhóm doanh nghiệp xuất khẩu.

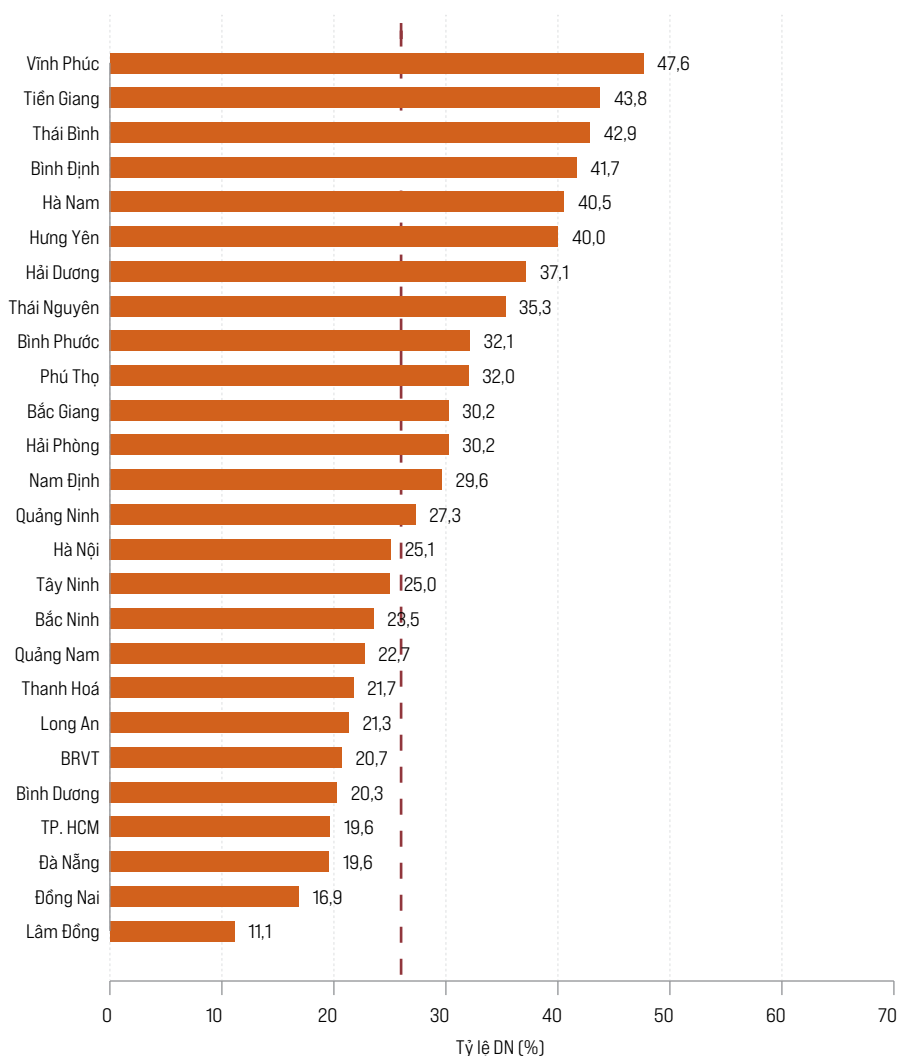
Tuy nhiên, đến năm 2023, mức độ lạc quan của cả hai nhóm doanh nghiệp đều giảm sút. Trong đó, mức độ lạc quan của các doanh nghiệp định hướng thị trường trong nước giảm nhẹ xuống 23,6% và mức độ lạc quan của các doanh nghiệp xuất khẩu giảm mạnh xuống 28,7%. Nguyên nhân có thể đến từ bối cảnh thế giới cộng hưởng với các lực thị trường giảm sút. Xung đột quân sự Ukraine và căng thẳng leo thang tại Trung Đông đã tạo ra những đứt gãy thương mại toàn cầu, gây bất ổn lớn trên thị trường quốc tế, những yếu tố có thể tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp xuất khẩu bởi chúng làm thay đổi các chuỗi cung ứng và tăng chi phí.

Hình 3.2. Nhiệt kế doanh nghiệp FDI theo nhóm doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm tới?”

Nhiệt kế doanh nghiệp theo địa phương cũng cho thấy dấu hiệu tương tự. Hình 3.3 cho thấy năm 2023 Vĩnh Phúc là địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp lạc quan về triển vọng mở rộng kinh doanh năm 2023 cao nhất, với 47,6%. Tuy nhiên, ngay cả ở địa phương dẫn đầu này, mức độ lạc quan cũng thấp hơn năm trước. Mức độ lạc quan của doanh nghiệp FDI tại các địa phương lâu nay luôn là trung tâm công nghiệp như Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt ở mức khiêm tốn 20,3 và 19,6%. Những con số thấp này có thể phản ánh tình trạng bão hòa thị trường hoặc sự dịch chuyển sản xuất tới nơi khác.

Hình 3.3. Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo tỉnh

Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm tới?” Đường nét đứt thể hiện giá trị trung bình cả nước (27%).

3.2.2. Đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp FDI

Bảng 3.2 mô tả quy mô doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát theo thời gian, xét theo thời gian hoạt động và quy mô vốn chủ sở hữu. Số lượng doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát PCI-FDI đã tăng lên trong những năm gần đây. Có thể thấy, tỷ lệ các doanh nghiệp thuộc ba nhóm doanh nghiệp nhỏ nhất đều giảm vào năm 2023. Đáng chú ý, nhóm doanh nghiệp FDI có dưới 10 lao động đã giảm từ 27,88% năm 2021 xuống 21,77% vào năm 2023, phản ánh tiềm năng tăng quy mô lao động ở các doanh nghiệp hiện tại và xu hướng giảm số doanh nghiệp nhỏ/

siêu nhỏ tham gia thị trường. Cùng với đó là tỷ lệ doanh nghiệp FDI có từ 501 đến 1000 lao động gần như tăng gấp đôi, từ 3,03% vào năm 2022 lên 6,01% vào năm 2023.

Có thể quan sát thấy xu hướng tương tự khi phân tích các nhóm doanh nghiệp FDI theo quy mô vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI có vốn dưới 3 tỷ đồng giảm từ 23,13% năm 2021 xuống 18,75% vào năm 2023. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu trên 500 tỷ đồng tăng đáng kể từ 4,54% năm 2022 lên 6,23% năm 2023.

Bảng 3.2. Quy mô doanh nghiệp FDI theo thời gian

Quy mô lao động: Phần trăm doanh nghiệp có số lao động theo các nhóm								
	Từ 10 lao động trở xuống	Từ 11 đến 50 lao động	Từ 51 đến 100 lao động	Từ 101 lao động đến 200 lao động	Từ 201 lao động đến 300 lao động	Từ 301 lao động đến 500 lao động	Từ 501 đến 1000 lao động	Trên 1000 lao động
2021	27,88	30,82	15,24	11,52	4,50	4,68	3,03	2,34
2022	25,76	31,56	15,37	11,53	5,15	3,68	3,03	3,92
2023	21,77	29,16	12,85	11,89	6,29	5,53	6,01	6,50

Quy mô vốn: Phần trăm doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu theo các nhóm								
	Từ 3 tỷ trở xuống	Trên 3 tỷ đến 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	Trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	Trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
	(150.000 USD)	(500.000 USD)	(2,5 triệu USD)	(5 triệu USD)	(10 triệu USD)	(15 triệu USD)	(25 triệu USD)	(Trên 25 triệu USD)
2021	23,13	20,09	13,30	16,17	9,65	7,48	4,78	5,39
2022	22,54	23,95	13,29	14,95	8,09	7,27	5,37	4,54
2023	18,75	20,19	12,74	15,03	10,74	9,38	6,94	6,23

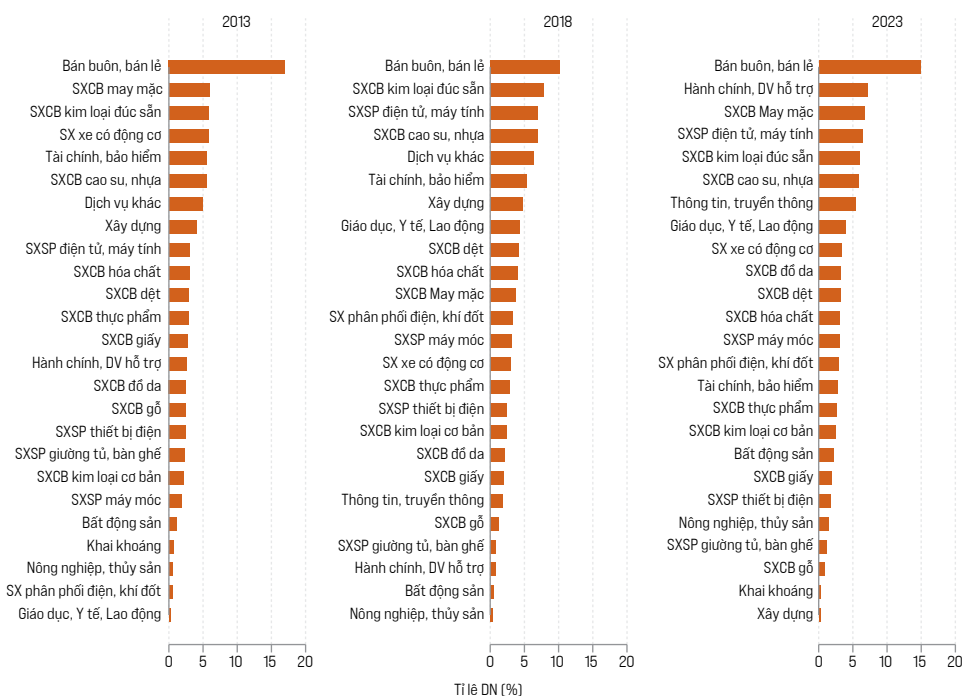
Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A6 "Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu?", Câu hỏi A7 "Tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp bạn?"

Theo dữ liệu khảo sát PCI-FDI 2023, doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực bán buôn/bán lẻ, tương tự như các năm trước. Xu hướng ổn định này cho thấy nhu cầu thị trường là ổn định và môi trường thương mại tại Việt Nam tiếp tục tăng trưởng. Theo Bộ Công thương, thị trường bán lẻ Việt Nam trị giá 142 tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 350 tỷ USD vào năm 2025. Các nhà bán lẻ lớn từ Thái Lan và Nhật Bản đã và đang tích cực mở rộng hoạt động tại thị trường Việt Nam trong năm 2023⁴⁹

49 Thông tấn xã Việt Nam. (2023). "Việt Nam's retail market proves attractive for foreign investors" [Thị trường bán lẻ Việt Nam hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài]. <<https://vietnamnews.vn/economy/1502559/viet-nam-s-retail-market-proves-attractive-for-foreign-investors.html>>

Hình 3.4 cho thấy dịch vụ là lĩnh vực nổi lên trong năm vừa qua, cho thấy nhu cầu ngày càng phát triển về các dịch vụ có chất lượng cao, chuyên sâu và xu hướng chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức. Bất chấp những khó khăn đáng kể do lượng đơn đặt hàng từ nước ngoài giảm và tình trạng sa thải hàng loạt ở các doanh nghiệp FDI lớn, ngành dệt may vẫn đóng vai trò quan trọng, phản ánh lợi thế truyền thống của ngành này ở Việt Nam.⁵⁰ Ngành máy tính, thiết bị điện tử cũng tiếp tục chiếm tỷ trọng đáng kể, cho thấy nhà đầu tư tiếp tục đầu tư vào các ngành sản xuất công nghệ cao tại Việt Nam.

Hình 3.4. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh



Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Bảng 3.3 chỉ ra tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các doanh nghiệp nhà nước tăng đáng kể trong năm 2023, từ mức 5,97% năm 2022 lên 7,35%. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng sản phẩm, dịch vụ của mình cho các cơ quan nhà nước cũng tăng từ 1,72% lên 3,28%. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng dịch vụ, hàng hóa cho các nhà cung cấp cá nhân đã tăng đáng kể lên 22,98% vào năm 2023, mức phục hồi đáng chú ý từ mức 12,15% của năm 2022. Sự tăng trưởng này cho thấy cầu trong nước khá mạnh và có thể phản ánh sức mua gia tăng của người tiêu dùng trong nước hoặc nỗ lực thâm nhập thị trường thành

50 Báo Tuổi trẻ. [2023]. "PouYuen Việt Nam cắt giảm thêm gần 6.000 nhân sự". <<https://tuoitrenews.vn/news/business/20230519/pouyuen-vietnam-to-cut-nearly-6000-more-employees/73214.html>>

công của các doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng sản phẩm dịch vụ cho khối doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng tăng lên mức 46,25%.

Bảng 3.3. Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	Khách hàng thuộc khu vực Nhà nước		Khách hàng thuộc khu vực tư nhân Việt Nam			Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam			Xuất khẩu
	DNNN	CQNN	Cá nhân	Gộp	Doanh nghiệp	Cá nhân	Gộp	Doanh nghiệp	
2013	16,91	6,33		48,55			35,83		55,26
2014	12,91	5,18		39,20			46,10		53,00
2015	13,64	4,12		40,15			51,61		55,41
2016	11,90	4,83	18,25		41,07	13,29		53,11	56,15
2017	10,65	4,31	18,30		40,96	11,56		55,98	47,31
2018	5,33	2,54	14,14		33,93	7,23		53,46	42,30
2019	8,40	3,47	16,93		40,75	10,42		57,11	45,36
2020	9,21	3,39	21,74		42,39	10,17		53,20	44,69
2021	5,23	1,86	13,08		32,81	7,17		48,44	45,82
2022	5,97	1,72	12,15		33,60	6,98		45,04	40,89
2023	7,35	3,28	22,98		46,25	13,49		55,03	51,82

Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp.”

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng cho cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam đều tăng. Cụ thể, năm 2023, tỷ lệ doanh nghiệp cung ứng cho khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp lần lượt tăng lên 13,49% (hơn gấp đôi) và 55,03%. Nổi bật nhất có lẽ là tỷ lệ doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, tăng từ 40,89% năm 2022 lên 51,82% vào năm 2023. Có thể do sự tham gia của Việt Nam trong các hiệp định thương mại quan trọng. Các hiệp định như Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) giúp hạ thấp rào cản thương mại và mở ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Bên cạnh đó, những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu, bao gồm hệ quả từ xung đột thương mại Mỹ-Trung, có thể khiến nhiều doanh nghiệp chuyển sản xuất sang Việt Nam, dẫn đến xuất khẩu tăng. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số dự án mới của các nhà đầu tư từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn FDI cấp mới, đạt hơn 3 tỷ USD.⁵¹

51 Báo Tiền Phong. [2023]. “Trung Quốc tăng tốc đầu tư vào Việt Nam”. <<https://tienphong.vn/trung-quoc-tang-toc-dau-tu-vao-viet-nam-post1594863.tpo>>

Trong báo cáo PCI các năm 2021 và 2022, chúng tôi đã ghi nhận những dấu hiệu đáng khích lệ về vai trò ngày càng quan trọng của doanh nghiệp Việt Nam với tư cách là nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI. Xu hướng này, chỉ báo về khả năng hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu của doanh nghiệp trong nước, trở nên rõ nét hơn trong năm 2023. Có thể thấy sự phụ thuộc của doanh nghiệp FDI vào các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tăng dần qua các năm, đáng chú ý là mức từ 63,32% năm 2022 lên 75% năm 2023 (Bảng 3.4). Các nhà cung cấp là hộ kinh doanh cũng chiếm tỷ lệ tăng đáng kể, từ 13,42% năm 2022 lên 23,42% năm 2023. Xu hướng đáng khích lệ này một phần đến từ nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp FDI kết nối với ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước.⁵²

Bảng 3.4. Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	DNNN	DN tư nhân	Cá nhân/hộ kinh doanh	Tự sản xuất	Doanh nghiệp nước xuất xứ	Nước thứ ba	Người mua nước ngoài	Tập đoàn đa quốc gia
2013	9,49	47,90	10,07	12,85	45,64	34,02		
2014	11,46	62,59	15,87	8,28	55,49	34,78		
2015	11,90	68,92	19,31	8,49	58,04	38,29		
2016	12,10	68,52	18,39	9,92	58,66	38,96		
2017	10,03	62,55	16,09	6,86	49,18	26,57		
2018	6,79	60,18	14,97	5,71	47,11	22,83		
2019	10,11	65,95	17,06	7,33	44,35	24,76		
2020	8,18	62,53	14,77	7,48	41,43	26,79		
2021	6,92	52,41	9,87	4,89	38,31	22,62	5,82	4,98
2022	5,74	63,32	13,42	5,53	30,53	15,98	12,50	6,35
2023	9,97	75,00	23,42	14,30	45,38	26,25	16,42	10,56

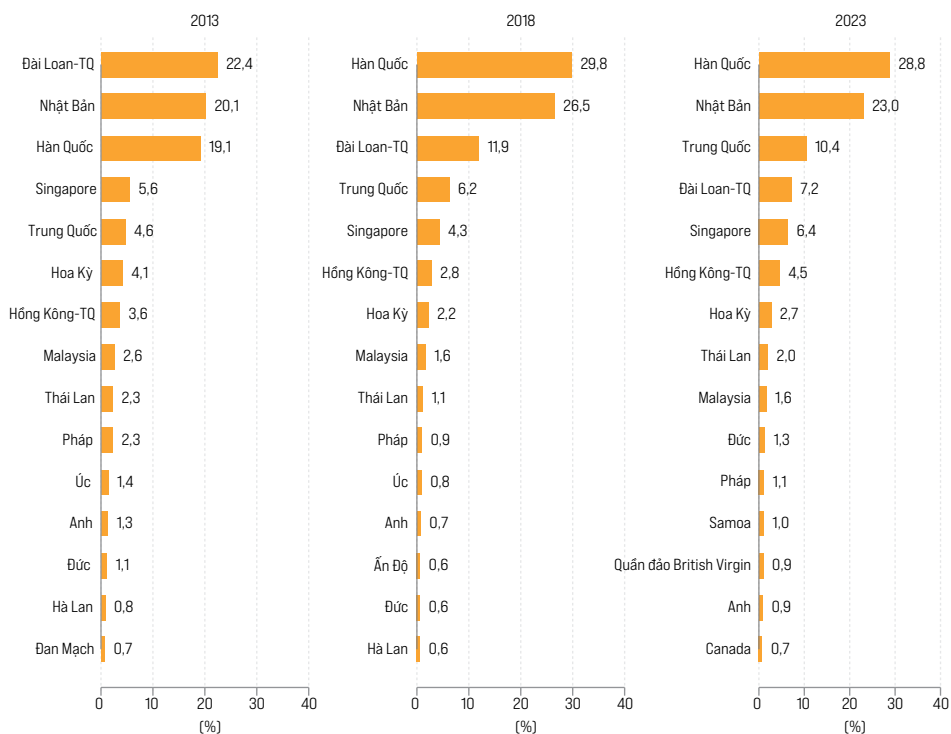
Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A13 “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp là ai?”
*các nhóm nhà cung cấp trong điều tra PCI từ năm 2021

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hóa, dịch vụ đầu vào tự sản xuất tương đối ổn định trong vài năm gần đây. Đến năm 2023, tỷ lệ này tăng đáng kể lên 14,3%. Sự phụ thuộc ngày càng tăng của doanh nghiệp FDI vào các nhà cung cấp nội bộ củng cố giả thuyết rằng các doanh nghiệp FDI đang chuyển hàng hóa đầu vào qua Việt Nam để giảm thiểu những tác động tiêu cực từ căng thẳng thương mại Mỹ-Trung.

52 Bộ Công Thương. (2023). “Hải Phòng: Kết nối các doanh nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp FDI hợp tác cùng phát triển”. <<https://moit.gov.vn/tu-hao-hang-viet-nam/hai-phong-ket-noi-cac-doanh-nghiep-phu-tro-va-doanh-nghiep-fdi-hop-tac-cung-phat-trien.html>>

Báo Hải quan. (2023). “Doanh nghiệp FDI tìm kiếm nhà cung cấp công nghiệp hỗ trợ trong nước”. <<https://haiquanonline.com.vn/doanh-nghiep-fdi-tim-kiem-nha-cung-cap-cong-nghiep-ho-tro-trong-nuoc-177683.html>>

Hình 3.5. Xuất xứ của các doanh nghiệp FDI



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A4.1. Tổng quan về doanh nghiệp “Nếu doanh nghiệp bạn thuộc khu vực đầu tư nước ngoài, vui lòng cho biết trụ sở của công ty mẹ hoặc cổ đông nước ngoài có phần vốn góp lớn nhất của doanh nghiệp bạn đặt tại quốc gia nào?”

Hình 3.5 cung cấp thông tin nhanh về cơ cấu doanh nghiệp FDI đang thay đổi tại Việt Nam. Năm 2013, Đài Loan là nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, chiếm 22,4% mẫu điều tra PCI-FDI, tiếp theo là Nhật Bản và Hàn Quốc. Đến năm 2018, Hàn Quốc đã vươn lên vị trí dẫn đầu, chiếm 29,8% mẫu điều tra, trong khi Nhật Bản duy trì sự hiện diện trong nhóm các nhà đầu tư lớn nhất. Sự thay đổi này phản ánh mức độ tham gia ngày càng tăng của Hàn Quốc trong kinh tế Việt Nam, nhiều khả năng được thúc đẩy bởi các sáng kiến kinh doanh chiến lược và các hiệp định song phương.

Trong năm gần đây nhất là 2023, Hàn Quốc tiếp tục là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, với tỷ lệ 28,8% trong mẫu. Doanh nghiệp Nhật Bản duy trì vị thế ổn định ở mức 23,0%. Đặc biệt, sự hiện diện của Trung Quốc đã tăng lên 19,4%, có thể do khoảng cách địa lý gần với Việt Nam trong khi chi phí sản xuất leo thang tại Trung Quốc và những biến động thương mại toàn cầu khiến các doanh nghiệp nước này phải hướng ra bên ngoài. Với các doanh nghiệp FDI mới gia nhập thị trường ở Việt Nam, tuân thủ các quy định, chính sách vẫn là một thách thức đáng kể, bao gồm việc thực hiện một số thủ tục hành chính trong các lĩnh vực như đăng ký kinh doanh,

xuất/nhập khẩu. Phần tiếp theo sẽ phân tích những điểm chính trong cảm nhận của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về gánh nặng này.

3.2.3. Gánh nặng thực thi quy định

Bảng 2.5 chỉ ra những chuyển động tích cực trong gánh nặng thực thi quy định của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Đáng chú ý, từ sau năm 2018, thời gian doanh nghiệp FDI phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm xuống, cho thấy nỗ lực cải thiện hiệu quả quản lý nhà nước, có thể được thúc đẩy bởi yêu cầu ứng phó nhanh và linh hoạt trong thời kỳ đại dịch. Tuy nhiên, trong hai năm 2022 và 2023, tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành hơn 5% thời gian cho các thủ tục hành chính vẫn ở mức cao hơn so với trước đại dịch (năm 2018-2019), cho thấy các yêu cầu về quy định, thủ tục có sự thay đổi qua các năm.

Bảng 3.5. Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua thời gian

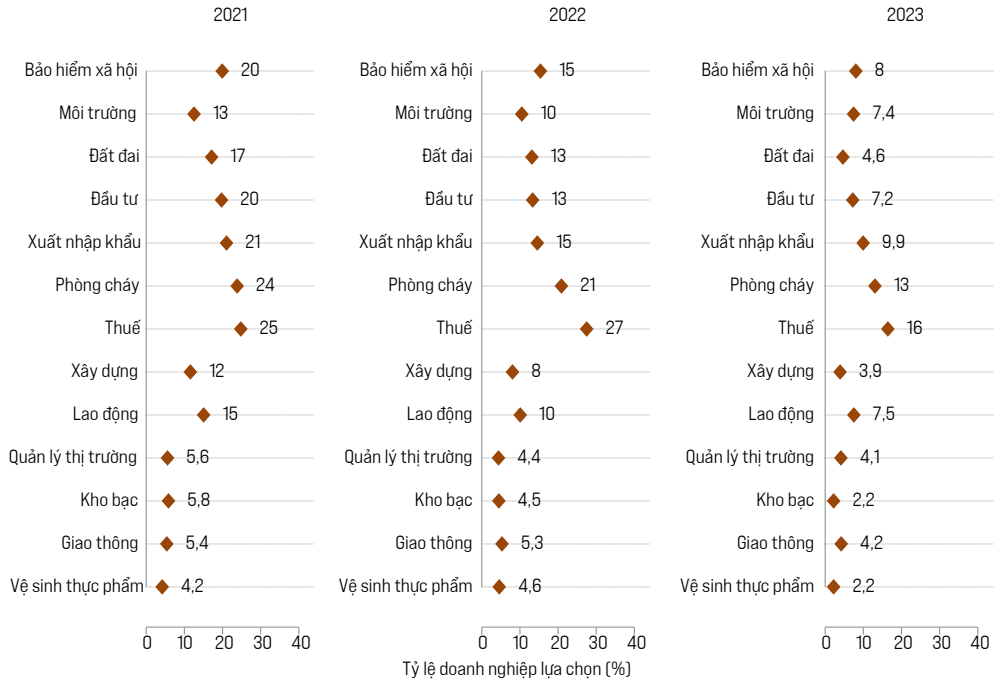
Năm	Tỷ lệ DN mất trên 5% thời gian với các thủ tục hành chính (%)	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm (Trung vị)	Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra quá mức (4+ cuộc thanh tra, kiểm tra) (%)	Số ngày cần thiết để hoàn thành thủ tục thông quan hàng hóa xuất khẩu (Trung vị)	Số ngày cần thiết để hoàn thành thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu (Trung vị)
2013	77,81	2,00	21,92	2,00	2,00
2014	70,17	2,00	25,91	1,00	2,00
2015	69,83	2,00	20,71	1,00	2,00
2016	71,89	2,00	33,46	1,00	2,00
2017	66,17	2,00	24,48	1,00	2,00
2018	42,61	2,00	16,34	2,00	2,00
2019	41,31	2,00	15,73	2,00	2,00
2020	32,86	1,00	10,99	1,00	2,00
2021	60,59	0,00	4,72	2,00	3,00
2022	49,30	1,00	5,26	2,00	2,00
2023	50,23	1,00	6,61	1,00	2,00

Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi D1.1 “Trong năm vừa qua, lãnh đạo doanh nghiệp mất bao nhiêu thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật?”, Câu hỏi D2.6 “Doanh nghiệp bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm qua?”, Câu hỏi I5.1 “Thời gian trung bình để doanh nghiệp hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu?” và Câu hỏi I5.2 “Thời gian trung bình để doanh nghiệp bạn hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu?”

Gánh nặng thanh tra và kiểm tra của doanh nghiệp FDI, đo lường bằng số doanh nghiệp báo cáo đã trải qua bốn cuộc thanh, kiểm tra trở lên, giảm từ 21,92% năm 2013 xuống còn 6,61% vào năm 2023. Mức giảm đáng kể này phản ánh những cải thiện trong môi trường kinh doanh và thể chế ở Việt Nam. Tuy nhiên, thời gian thực hiện thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất,

nhập khẩu hầu như vẫn giữ nguyên kể từ năm 2013 đến nay, điều này cho thấy còn nhiều dư địa để tiếp tục cải thiện.

Hình 3.6. Lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi D1.2 “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của doanh nghiệp, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất”

Hình 3.6 cho thấy xu hướng tích cực chung trong cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam. Các thủ tục hành chính lĩnh vực thuế và phòng cháy chữa cháy mặc dù vẫn là thủ tục phiền hà nhất song tỷ lệ doanh nghiệp có đánh giá như vậy đã giảm. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục thuế giảm xuống 16% so với mức 27% năm 2022. Chỉ 13% doanh nghiệp FDI đánh giá phòng cháy là thủ tục phiền hà nhất so với 21% năm 2021. Bảo hiểm xã hội cũng có sự cải thiện (giảm từ 15% năm 2022 xuống còn 8% năm 2023). Điều này phù hợp với xu hướng giảm phiền hà của thủ tục bảo hiểm xã hội ghi nhận tại báo cáo PCI năm ngoái (giảm từ 23% năm 2020).

3.3 Doanh nghiệp Hoa Kỳ

Ngày 10 tháng 9 năm 2023 là mốc quan trọng trong lịch sử quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ, với việc thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện Hoa Kỳ-Việt Nam, đánh dấu bước tiến lớn từ quan hệ đối tác truyền thống sang quan hệ đối tác đi vào chiều sâu. Hoa Kỳ là đối tác thương

mại quan trọng lâu năm và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.⁵³ Việc hai nước nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện đặt nền móng thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ kinh tế, thương mại song phương, đảm bảo tăng cường sự tham gia sâu hơn của Việt Nam trong mạng lưới cung ứng toàn cầu.⁵⁴

Với việc nâng cấp quan hệ này, Việt Nam có vị thế tốt để trở thành một mắt xích quan trọng trong chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng của Hoa Kỳ, được biết đến với tên gọi “friendshoring” (chuyển sản xuất sang nước bằng hữu). Cách tiếp cận này nhằm thiết lập một mạng lưới các đối tác thương mại đáng tin cậy, từ đó giảm sự phụ thuộc quá mức vào một quốc gia nào đó.⁵⁵ Dòng vốn dự kiến của Hoa Kỳ sẽ tiếp thêm động lực cho nhiều lĩnh vực của Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực bán dẫn, được thể hiện qua cam kết của Amkor và hoạt động mở rộng của Intel tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi đã trở thành công xưởng lắp ráp và thử nghiệm lớn nhất toàn cầu.⁵⁶

Việc nâng cấp quan hệ Việt-Mỹ có thể sẽ có hiệu ứng lan tỏa sang các lĩnh vực khác, bao gồm năng lượng tái tạo, hàng không, cơ sở hạ tầng và giáo dục.⁵⁷ Trong phần tìm hiểu doanh nghiệp FDI Hoa Kỳ tại Việt Nam, chúng tôi sẽ xem xét đặc điểm đặc trưng của doanh nghiệp Hoa Kỳ, các lĩnh vực hoạt động và các rào cản dai dẳng mà doanh nghiệp Hoa Kỳ phải giải quyết để khai thác tối đa tiềm năng mang lại từ mối quan hệ đối tác mới này.

3.3.1. Đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp Hoa Kỳ

Khảo sát PCI-FDI ghi nhận phản hồi từ 32 doanh nghiệp FDI Hoa Kỳ, chiếm 2% trong tổng số phản hồi nhận được. Hình 3.7 so sánh quy mô lao động giữa các doanh nghiệp FDI Hoa Kỳ và các doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia khác đang hoạt động tại Việt Nam. Dường như doanh nghiệp Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn hơn ở các nhóm doanh nghiệp FDI có quy mô lao

53 Thông tấn xã Việt Nam. (2023). “VN-US comprehensive strategic partnership to unlock bilateral cooperation potential” [Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt-Mỹ nhằm khai phá tiềm năng hợp tác song phương]. <<https://vietnamnews.vn/economy/1635959/vn-us-comprehensive-strategic-partnership-to-unlock-bilateral-cooperation-potential.html>>

54 Báo VnEconomy. (2024). “US Business Giants Forge Deeper Ties with Vietnam Amidst Record Delegation” [Các doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ tăng cường mối quan hệ với Việt Nam]. <<https://vneconomy.vn/us-business-giants-forge-deeper-ties-with-vietnam-amidst-record-delegation.htm>>

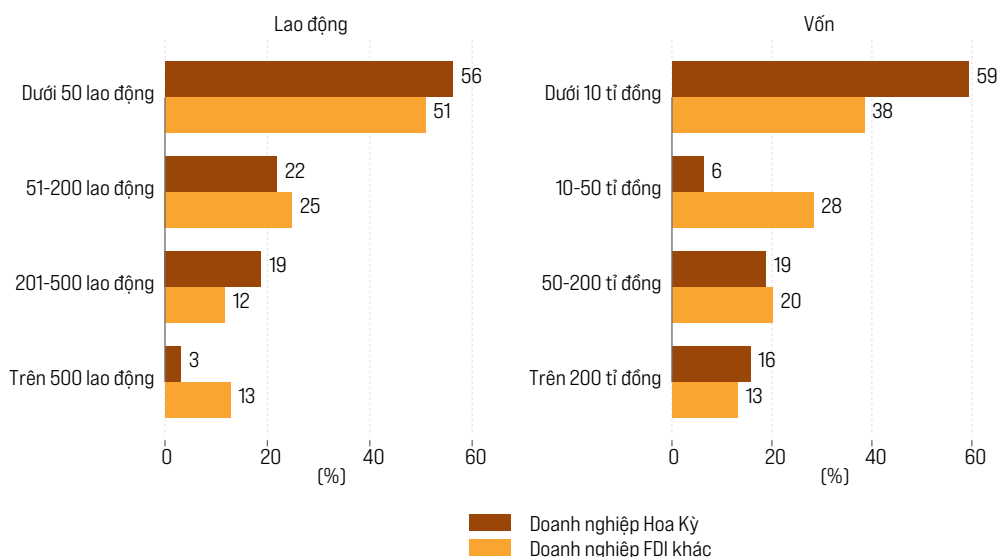
55 Báo Reuters. (2023). “US Treasury’s Yellen sees Vietnam as key partner in ‘friendshoring’ supply chains” [Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ coi Việt Nam là đối tác quan trọng trong chuỗi cung ứng ‘kết bạn’]. <<https://www.reuters.com/markets/asia/us-treasurys-yellen-sees-vietnam-key-partner-friendshoring-supply-chains-2023-07-21/>>

56 Báo Reuters. (2024). “Chipmakers among 15 US firms eyeing \$8 bln Vietnam investment – US official.” [Một số công ty sản xuất chip trong số 15 công ty Mỹ mong muốn đầu tư tới 8 tỷ USD vào Việt Nam]. <<https://www.reuters.com/technology/fifteen-us-semiconductors-firms-eye-8-bln-investment-vietnam-senior-us-official-2024-01-26/>>

57 WTO Center. (2023). “Việt - Mỹ là đối tác chiến lược toàn diện, nền kinh tế hưởng lợi gì?”. <<https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/24439-viet--my-la-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-nen-kinh-te-huong-loi-gia>>

động nhỏ hơn, với 56% doanh nghiệp Hoa Kỳ có quy mô lao động dưới 50 người. Ngược lại, doanh nghiệp FDI đến từ các nước khác phân bố đồng đều hơn ở các quy mô lao động khác nhau, trong đó 11% doanh nghiệp có quy mô 51-200 lao động và 12% doanh nghiệp có quy mô 201-500 lao động.

Hình 3.7. Quy mô lao động và quy mô vốn của doanh nghiệp Hoa Kỳ và các quốc gia khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu?” và Câu hỏi A7 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp?”

Trong một số đồ thị và số liệu trong chương này, các giá trị được làm tròn đến số nguyên. Điều này có thể dẫn đến các thanh đồ thị có chiều cao khác nhau đôi chút song lại hiển thị cùng giá trị.

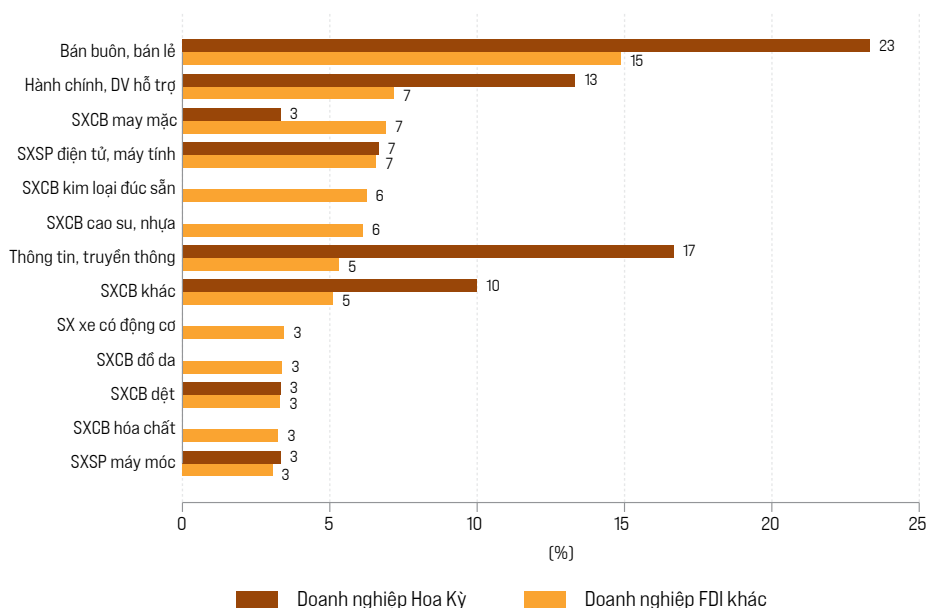
Một bộ phận doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam có quy mô vốn nhỏ hơn đáng kể. Khoảng 59% doanh nghiệp FDI Hoa Kỳ có vốn sở hữu ở nhóm thấp nhất dưới 10 tỷ đồng. Điều này cho thấy nhiều doanh nghiệp Hoa Kỳ có thể có quy mô vốn nhỏ hơn hoặc là các doanh nghiệp khởi nghiệp. Đây là sự tương phản rõ rệt với các doanh nghiệp FDI từ các quốc gia khác, chỉ khoảng 38% doanh nghiệp thuộc nhóm này có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng.

Doanh nghiệp Hoa Kỳ cũng hầu như vắng bóng trong nhóm doanh nghiệp FDI có quy mô vốn trung bình thấp (10-50 tỷ đồng). Chỉ có vốn vẹn 6% doanh nghiệp Hoa Kỳ nằm trong nhóm này, chưa bằng ¼ tỷ lệ doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia khác. Tỷ lệ doanh nghiệp Hoa Kỳ ở hai nhóm quy mô vốn lớn nhất là tương tự với tỷ lệ chung của khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trái ngược với định hướng của các doanh nghiệp FDI khác là khai thác các thị trường đang có sẵn với lực cầu lớn, các doanh nghiệp Hoa Kỳ có xu hướng

hoạt động trong các lĩnh vực mới có hàm lượng nghiên cứu và phát triển cao.⁵⁸ Do đó, các doanh nghiệp Hoa Kỳ thường có quy mô nhỏ hơn và sử dụng lao động trình độ cao. Ngoài ra, môi trường thể chế, pháp lý thiếu ổn định cùng với những thay đổi chính sách thường xuyên có lẽ cũng khiến các doanh nghiệp Hoa Kỳ dè dặt khi quyết định đầu tư vào các dự án lớn.⁵⁹ Điều này phù hợp với những phát hiện tại Hình 3.11, trong đó cho thấy các nhà đầu tư Mỹ tỏ ra quan ngại hơn về những vấn đề liên quan đến chính sách và quy định, thủ tục hành chính và đất đai.

Hình 3.8 mô tả cơ cấu phân bố doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp các quốc gia khác theo ngành sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp Hoa Kỳ có mặt nhiều hơn so với doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia khác (23% so với 15%) trong lĩnh vực có tỷ trọng doanh nghiệp lớn nhất của Việt Nam là bán buôn/bán lẻ. Doanh nghiệp Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng đáng kể trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (17%), gấp khoảng ba lần tỷ lệ doanh nghiệp FDI các quốc gia khác trong hai lĩnh vực này (5%). Tương tự, 13% doanh nghiệp Hoa Kỳ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, gần gấp đôi tỷ lệ các doanh nghiệp FDI khác là 7%.

Hình 3.8. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác theo ngành sản xuất kinh doanh



Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI theo hệ thống mã ngành công nghiệp Việt Nam.

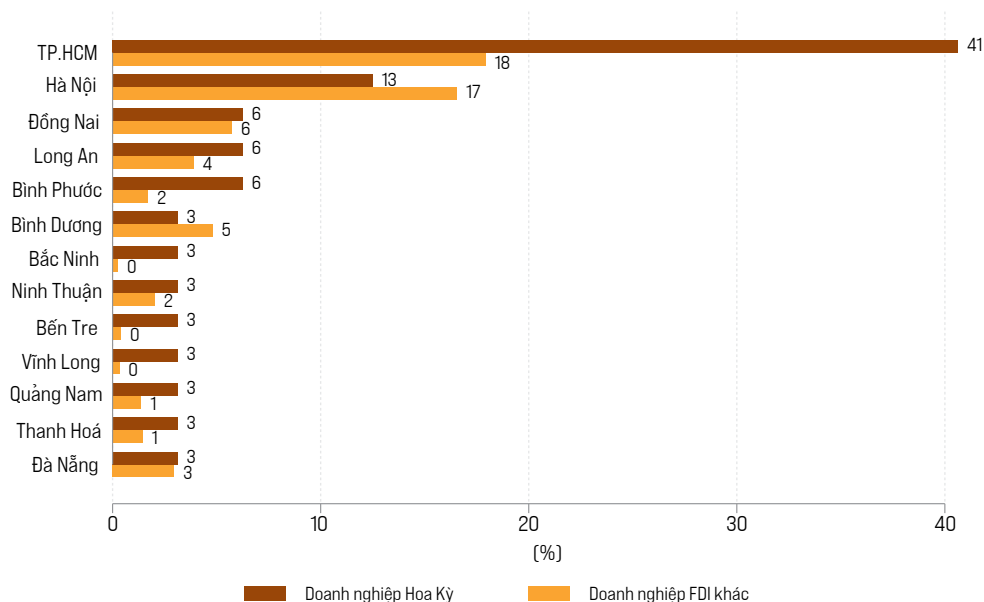
58 Nguyễn Hữu Lộc. [2019]. "Vi sao vốn đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam rất khiêm tốn?". Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. <<https://se.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/Loc-Nguyen-Huu-2019-Vi-sao-dau-tu-Hoa-Ky-va-Viet-Nam-khiem-ton.pdf>>

59 Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh. [2017]. "Vi sao nhà đầu tư Mỹ dè dặt vào Việt Nam?". <<https://plo.vn/vi-sao-nha-dau-tu-my-de-dat-va-viet-nam-post464702.html>>

Lựa chọn địa điểm đầu tư của doanh nghiệp quốc tịch Hoa Kỳ tại Việt Nam khá khác biệt với các doanh nghiệp nước ngoài khác, như minh họa tại Hình 3.9. Gần một nửa số doanh nghiệp Hoa Kỳ chọn Thành phố Hồ Chí Minh làm nơi đặt trụ sở, khác nhiều so với mức trung bình 18% của doanh nghiệp FDI còn lại. Thành phố Hà Nội là điểm đến ưa thích thứ hai của doanh nghiệp Hoa Kỳ, thu hút 13% doanh nghiệp. Các trung tâm công nghiệp khác ở Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Long An, Bình Phước và Bình Dương tạo thành một khu vực được ưa thích khác với doanh nghiệp Hoa Kỳ.

Sự ưa thích của các doanh nghiệp Hoa Kỳ đối với Thành phố Hồ Chí Minh có thể góp phần phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại của thành phố trong vài năm gần đây.⁶⁰ Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều điều kiện thuận lợi để đón đầu dòng vốn đầu tư Hoa Kỳ dự kiến đổ vào Việt Nam. Doanh nghiệp Hoa Kỳ có xu hướng tìm kiếm cơ hội đầu tư các lĩnh vực công nghệ cao đòi hỏi lực lượng lao động có kỹ năng và quy trình tiên tiến, do đó Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ cần tăng cường hơn nữa vai trò là trung tâm đổi mới, như Chỉ số đổi mới cấp tỉnh (PII) mới được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố đã chỉ ra.⁶¹

Hình 3.9. Phân bố doanh nghiệp Hoa Kỳ và các doanh nghiệp khác theo tỉnh



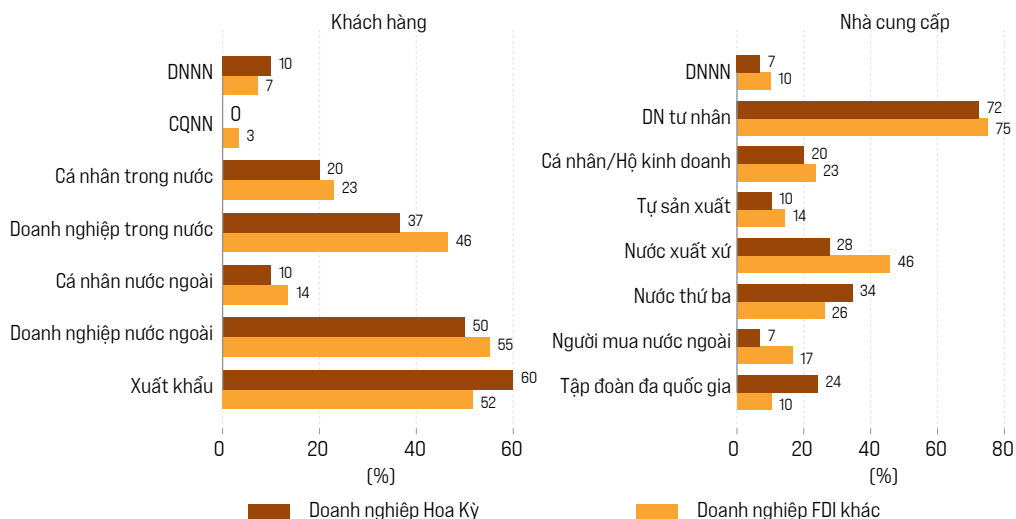
Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI theo tỉnh.

60 Báo Dân trí. [2023]. "Vi sao TPHCM đang suy giảm vị thế đầu tàu kinh tế". <<https://dantri.com.vn/xa-hoi/vi-sao-tphcm-dang-suy-giam-vi-the-dau-tau-kinh-te-20230331120111951.htm>>

61 Báo VnExpress. [2024]. "Hà Nội dẫn đầu về Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương 2023". <<https://vnexpress.net/ha-noi-dan-dau-ve-chi-so-doi-moi-sang-tao-cap-dia-phuong-2023-4721234.html>>

Hình 3.10 cho thấy các doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam có nhóm khách hàng riêng và phần lớn có định hướng xuất khẩu. Khoảng 60% doanh nghiệp Hoa Kỳ tập trung cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các thị trường quốc tế cho khách hàng riêng của doanh nghiệp, cao hơn tỷ lệ trung bình 52% của các doanh nghiệp FDI đến từ các nước khác. Ngoài ra, doanh nghiệp Hoa Kỳ tương đối ít tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho các doanh nghiệp trong nước, cơ quan nhà nước cũng như các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Hình 3.10. Khách hàng và nhà cung cấp của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp các quốc gia khác



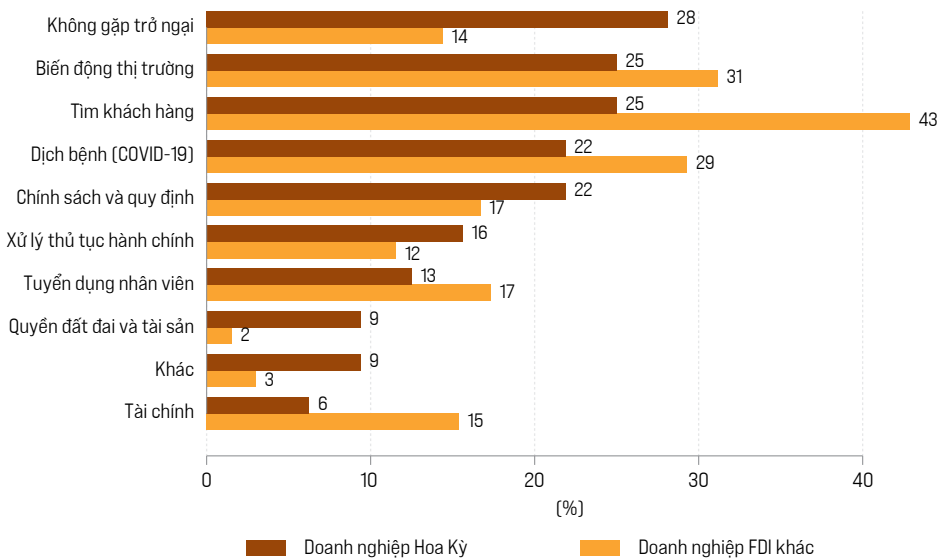
Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp.” và Câu hỏi A13 “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp là ai?”

Tương tự các doanh nghiệp FDI khác ở Việt Nam, các doanh nghiệp Hoa Kỳ chủ yếu sử dụng hàng hóa, dịch vụ cung ứng bởi doanh nghiệp tư nhân trong nước tại Việt Nam, với 72%. Tuy nhiên, điểm khác biệt là xu hướng tìm nguồn cung ứng từ bên thứ ba và các tập đoàn đa quốc gia ở doanh nghiệp Hoa Kỳ là phổ biến hơn so với các doanh nghiệp FDI khác. Hơn nữa, doanh nghiệp Hoa Kỳ dường như ít phụ thuộc hơn vào thị trường nước xuất xứ, chỉ 28% doanh nghiệp Hoa Kỳ cho biết họ sử dụng hàng hóa, dịch vụ của các nhà cung cấp có trụ sở tại Hoa Kỳ, trái ngược với tỷ lệ trung bình là 46% của nhóm các doanh nghiệp FDI khác có sử dụng sản phẩm, dịch vụ từ nước xuất xứ.

3.3.2. Doanh nghiệp FDI Hoa Kỳ và môi trường kinh doanh Việt Nam

Để tìm hiểu những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình hoạt động tại Việt Nam, khảo sát PCI-FDI 2023 sử dụng câu hỏi “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây”. Phản hồi của doanh nghiệp được minh họa tại Hình 3.11. Đáng chú ý, 28% doanh nghiệp Hoa Kỳ cho biết họ không gặp khó khăn đáng kể khi kinh doanh tại Việt Nam, khá khác biệt so với tỷ lệ trung bình 14% có cùng nhận định ở các doanh nghiệp FDI khác. Lý do có thể là doanh nghiệp Hoa Kỳ phần lớn hoạt động trong các lĩnh vực ít biến động về thị trường hoặc ít gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng, so với doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia khác. Tuy nhiên, các nhà đầu tư đến từ Hoa Kỳ lại gặp nhiều khó khăn hơn trong các lĩnh vực liên quan đến quy định, chính sách, bao gồm biến động chính sách, pháp luật (22%); thực hiện thủ tục hành chính (16%), ổn định trong sử dụng đất và các quyền tài sản khác (9%).

Hình 3.11. Những khó khăn gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác

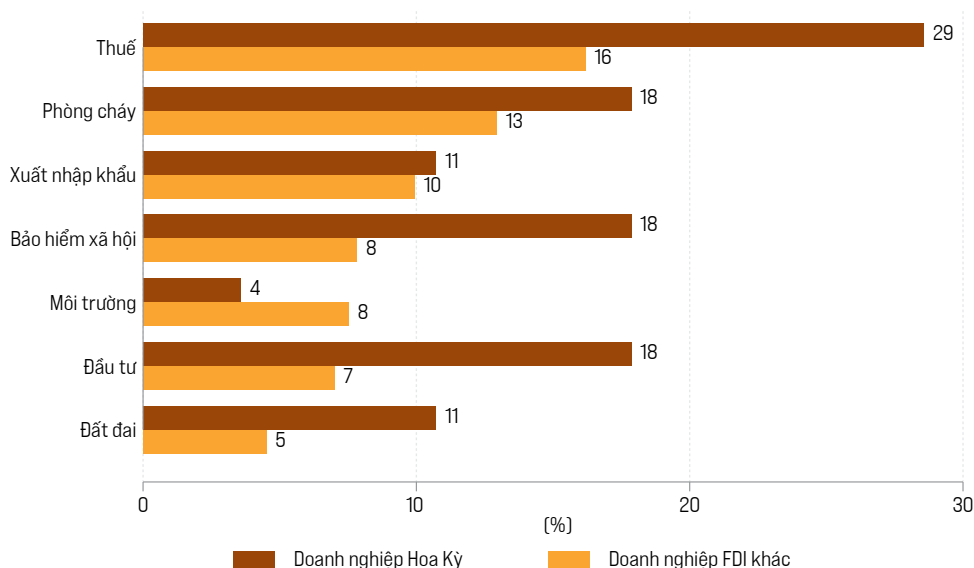


Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E1 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?”

Để tìm hiểu kỹ hơn cảm nhận về gánh nặng thực thi quy định của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI từ các nước khác, chúng tôi phân tích các lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà (theo thứ tự từ cao xuống thấp) theo cảm nhận của hai nhóm doanh nghiệp này tại Hình 3.12.

Nhìn chung, các doanh nghiệp Hoa Kỳ mong đợi nhiều hơn về một quy trình thực hiện thủ tục hành chính hiệu quả. Điều này thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp Hoa Kỳ phản ánh nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà cao hơn doanh nghiệp FDI từ các quốc gia khác. Tương tự với các doanh nghiệp FDI khác, các doanh nghiệp Hoa Kỳ gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính về phòng cháy, chữa cháy và xuất nhập khẩu. Họ thậm chí còn gặp khó khăn hơn nữa với thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, với tỷ lệ 29% so với mức 16% của các doanh nghiệp FDI khác. Kết quả này phù hợp với những lo ngại gần đây của doanh nghiệp Hoa Kỳ về các quy định mới được cơ quan thuế Việt Nam đưa ra nhằm chống chuyển giá.⁶² Tỷ lệ doanh nghiệp Hoa Kỳ cho rằng thủ tục trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, đăng ký đầu tư và đất đai, giải phóng mặt bằng là còn phiền hà cũng cao hơn gấp đôi so với các doanh nghiệp FDI khác.

Hình 3.12. Lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà, theo cảm nhận của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi D1.2 “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của doanh nghiệp, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất”

Những kết quả nêu trên là phù hợp với các khảo sát gần đây thực hiện với các doanh nghiệp Hoa Kỳ. Theo đó, cộng đồng doanh nghiệp Hoa Kỳ cho rằng môi trường kinh doanh tại Việt Nam còn nhiều thách thức mặc dù triển vọng đầu tư rộng mở. Các vấn đề nổi bật nhất được

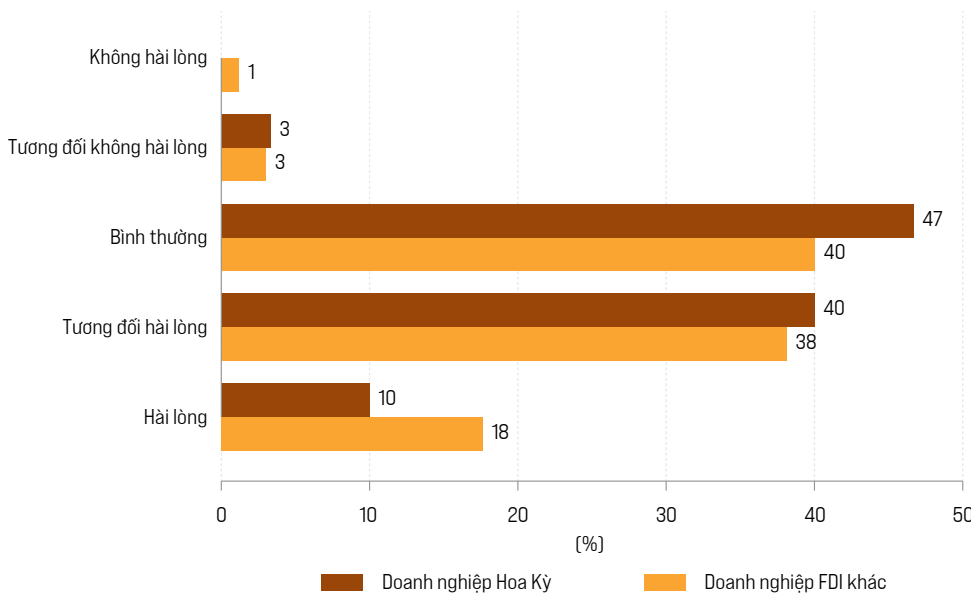
62 Báo Exactera. [2022]. “Vietnam’s Brilliant (?) Transfer Pricing Move”. [Bước chuyển thông minh (?) trong chuyển giá tại Việt Nam] <https://exactera.com/resources/vietnams-brilliant-transfer-pricing-move/>

Báo CrossBorder Solutions. [2021]. “Episode 101: Audits on the Rise in Vietnam” [Tập 101: Kiểm toán đang trên đà phát triển ở Việt Nam]. <<https://iono.fm/e/1051906>>

phản ánh bao gồm thủ tục hành chính, chi phí không chính thức, luật và quy định, cơ cấu thuế và hệ thống pháp luật, bên cạnh các vấn đề khác.⁶³

Về tính năng động và hỗ trợ của chính quyền tỉnh, các doanh nghiệp Hoa Kỳ có kỳ vọng cao hơn các nhà đầu tư khác. Hình 3.13 cho thấy chỉ 10% số doanh nghiệp Hoa Kỳ được hỏi trong điều tra PCI-FDI đánh giá tích cực khía cạnh quản trị này, thấp hơn so với tỷ lệ 18% ở các doanh nghiệp FDI khác. Một tỷ lệ lớn hơn các nhà đầu tư Hoa Kỳ, 47%, giữ quan điểm trung lập về vấn đề này, cao hơn tỷ lệ chung của khối doanh nghiệp FDI là 40%.

Hình 3.13. Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân, theo cảm nhận của doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác

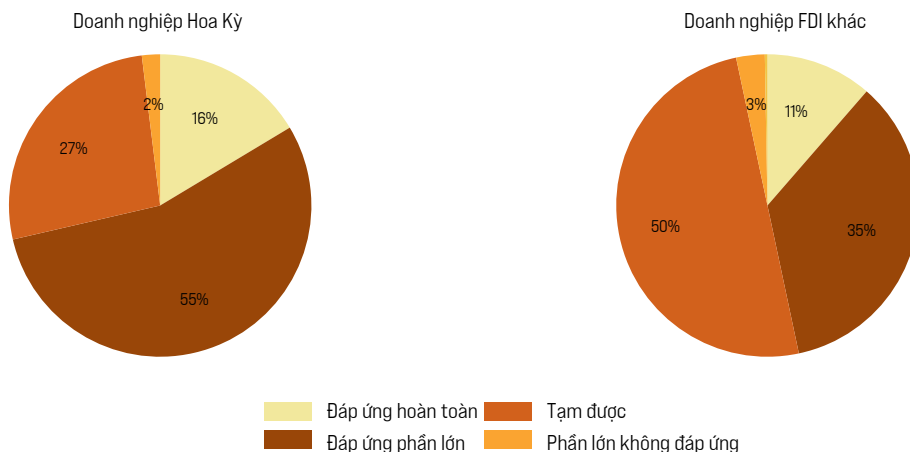


Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi H1 “Bạn đánh giá như thế nào về thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân”

Doanh nghiệp Hoa Kỳ có đánh giá tích cực hơn về nguồn cung lao động địa phương. Hình 3.11 ở trên ghi nhận các doanh nghiệp Hoa Kỳ ít gặp khó khăn hơn trong việc tuyển dụng nhân sự so với các doanh nghiệp FDI khác (13% so với 17%). Kết quả này phù hợp với kết quả từ Hình 3.14 dưới đây. Cụ thể là với câu hỏi “Chất lượng lao động của tỉnh có đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp hay không”, tỷ lệ doanh nghiệp Hoa Kỳ nhận định chất lượng lao động tại tỉnh đáp ứng hoàn toàn/đáp ứng phần lớn nhu cầu sử dụng của mình là cao hơn so với các doanh nghiệp FDI khác, ở mức lần lượt là 16% và 55%. Điều này có thể là do doanh nghiệp Hoa Kỳ chủ yếu đặt trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có nguồn cung lao động chất lượng cao khá dồi dào.

63 Cục Quản lý Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ. (2024). “Market Challenges” [Thách thức gia nhập thị trường Việt Nam]. <<https://www.trade.gov/country-commercial-guides/vietnam-market-challenges>>

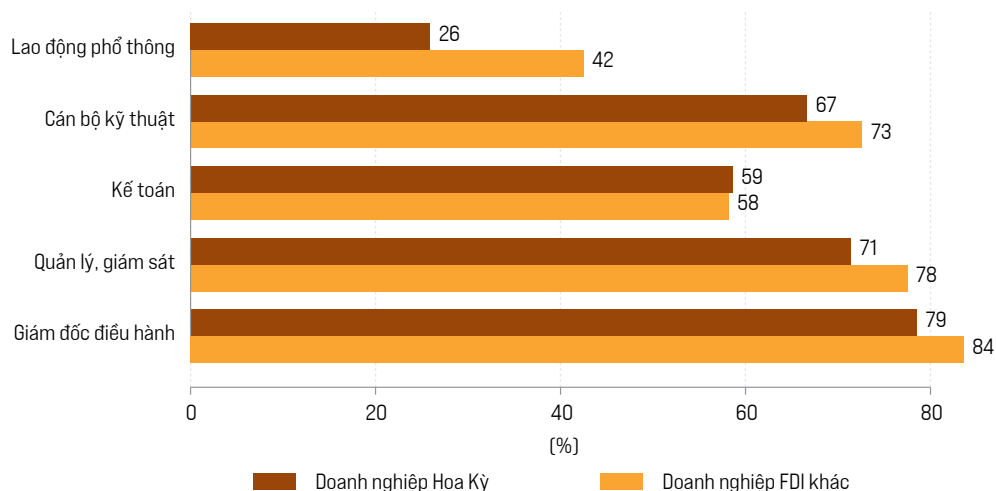
Hình 3.14. Chất lượng lao động tại doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E3.10 “Từ kinh nghiệm sử dụng lao động của doanh nghiệp bạn, xin hãy đánh giá chất lượng của lao động tại tỉnh.”

Hình 3.15 chỉ ra một xu hướng nhất quán đã ghi nhận trong báo cáo PCI năm trước: Các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam thường gặp khó khăn khi cần tuyển dụng lao động có tay nghề cao, đặc biệt là các vị trí giám sát và quản lý; với tỷ lệ doanh nghiệp FDI khác báo cáo khó khăn này với tỷ lệ lần lượt là 71% và 84% với các vị trí nêu trên. Các nhà đầu tư Hoa Kỳ gặp phải khó khăn tương tự nhưng ở mức độ thấp hơn khi tuyển dụng tất cả các loại hình công việc, ngoại trừ vị trí kế toán.

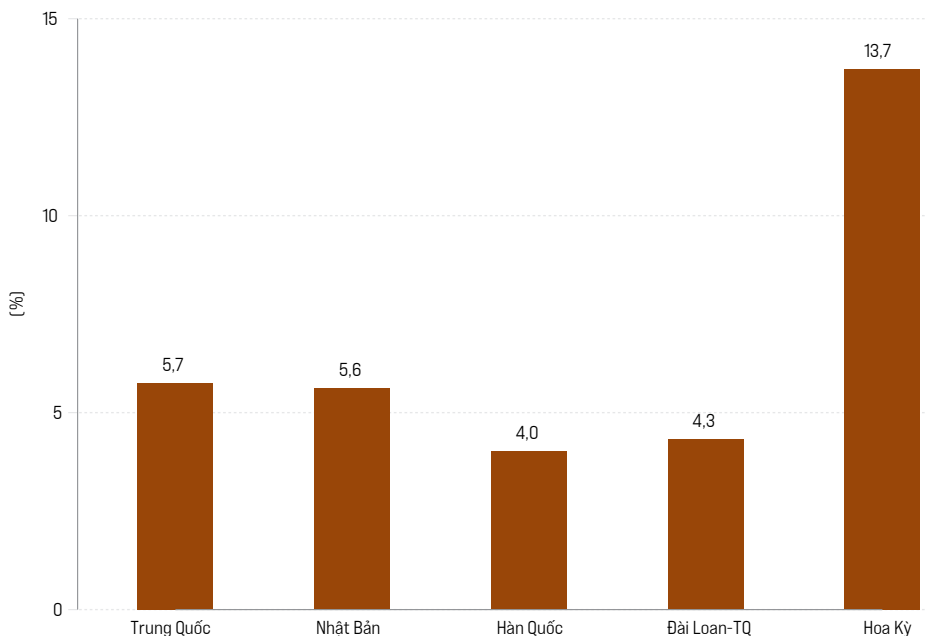
Hình 3.15. Mức độ khó khăn trong tuyển dụng các nhóm lao động tại doanh nghiệp Hoa Kỳ và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E3.8.1 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp.” Biểu đồ thể hiện tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ dàng của các nhóm lao động vào năm 2023.

Ngược lại, các doanh nghiệp Hoa Kỳ có mức chi cao hơn đáng kể các nhóm khác về chi phí tuyển dụng và đào tạo lao động, chiếm 13,7% tổng chi phí (Hình 3.16). Con số này cao gần gấp ba lần so với các nhà đầu tư lớn khác tại Việt Nam như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, với chi phí lao động bình quân dao động từ 4 đến 5,7% tổng chi phí đầu vào.

Hình 3.16. Chi phí lao động tính trên tổng chi phí đầu vào của doanh nghiệp



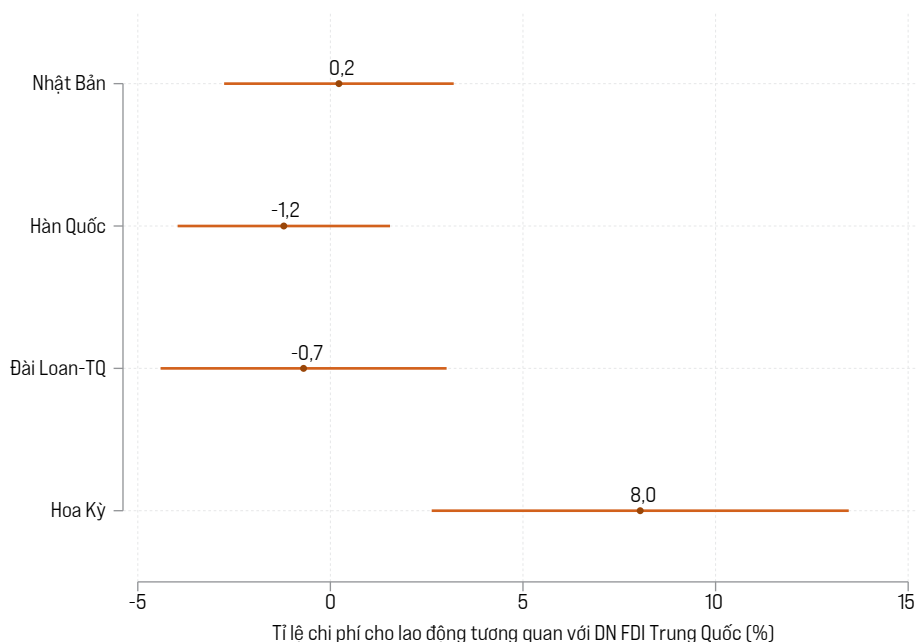
Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E3.9.3 “Doanh nghiệp bạn đã dành bao nhiêu % chi phí cho lao động (như chi phí để tuyển dụng, chọn lọc và đào tạo...) tính trên tổng các chi phí đầu vào?”

Việc đầu tư rõ rệt vào nhân sự của các doanh nghiệp Hoa Kỳ có thể liên quan đến địa điểm hoạt động và các ngành công nghiệp của họ. Doanh nghiệp Hoa Kỳ thường lựa chọn đặt tại các thành phố có chi phí sinh hoạt cao hơn, lĩnh vực hoạt động đòi hỏi lao động có tay nghề cao. Để kiểm chứng nhận định này, chúng tôi đã tiến hành một phân tích hồi quy trong đó giữ nguyên yếu tố địa điểm và lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp. Kết quả tại Hình 3.17 dưới đây cho thấy các doanh nghiệp Hoa Kỳ vẫn có mức chi phí cao hơn so với các doanh nghiệp quốc tịch khác.

Trong phân tích hồi quy, doanh nghiệp Trung Quốc được lựa chọn là nhóm tham khảo. So với các doanh nghiệp Trung Quốc, các doanh nghiệp FDI đến từ Hàn Quốc và Đài Loan có chi phí lao động thấp hơn một chút, trong khi các doanh nghiệp Nhật Bản có chi phí lao động cao hơn đôi chút, tức là các khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, doanh nghiệp Hoa Kỳ có mức chi phí lao động nhiều hơn 8% so với doanh nghiệp Trung Quốc khác biệt có ý nghĩa

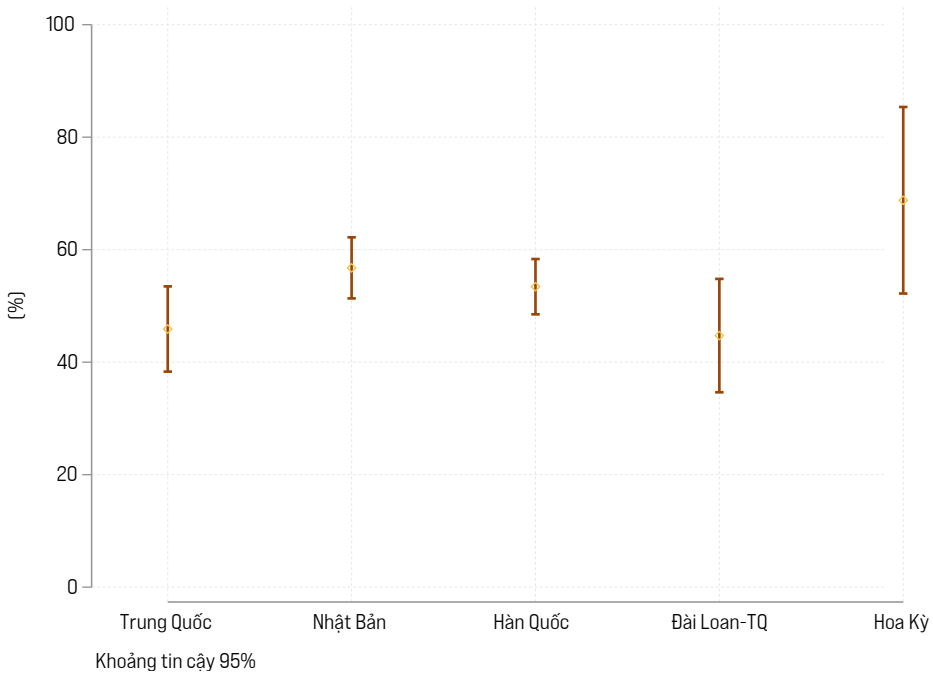
thống kê ở mức độ tin cậy 95%. Điểm số này chỉ ra sự khác biệt của chiến lược đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp Hoa Kỳ tại thị trường Việt Nam.

Hình 3.17. Chi phí lao động của một số nhà đầu tư lớn tại Việt Nam (phân tích hồi quy)



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E3.9.3 “Doanh nghiệp bạn đã dành bao nhiêu % chi phí cho lao động (như chi phí để tuyển dụng, chọn lọc và đào tạo...) tính trên tổng các chi phí đầu vào?” Đường thẳng biểu thị các khoảng tin cậy 95%.

Cùng với đó, thời gian giữ chân nhân viên của các doanh nghiệp Hoa Kỳ dài hơn so với các doanh nghiệp FDI khác. Hình 3.18 mô tả tỷ lệ doanh nghiệp FDI nơi người lao động làm việc trên một năm. Có thể thấy tỷ lệ này là gần 70% với các doanh nghiệp Hoa Kỳ, vượt xa đáng kể tỷ lệ 47% của các doanh nghiệp Trung Quốc và Đài Loan. Sự tương phản này, được củng cố bằng các khoảng tin cậy 95%, nêu bật ý nghĩa thống kê và mức độ đáng lưu ý của các phát hiện nói trên.

Hình 3.18. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI giữ chân lao động trên một năm

Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E3.9.1 “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trong doanh nghiệp trên một năm?”

3.4 Doanh nghiệp Trung Quốc

Kể từ năm 2019, trong bối cảnh quan hệ thương mại giữa Trung Quốc với Hoa Kỳ trở nên căng thẳng và tốc độ phát triển kinh tế Trung Quốc chậm lại, các nhà đầu tư Trung Quốc bắt đầu tìm kiếm cơ hội tại Việt Nam.⁶⁴ Dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng mạnh từ 2,92 tỷ USD năm 2021 lên 4,47 tỷ USD năm 2023.⁶⁵ Ngoài các lĩnh vực truyền thống như khách sạn và bán lẻ, vốn đầu tư Trung Quốc còn mở rộng sang điện tử, da, dệt may và năng lượng.

Các dự án mới quy mô lớn có thể kể đến dự án nhà máy sản xuất tấm quang năng trị giá 1,5 tỷ USD ở Quảng Ninh, dự án nhà máy bán dẫn trị giá 293 triệu USD ở Nghệ An, dự án sản xuất phụ tùng ô tô 269 triệu USD ở Phú Thọ và dự án nhà máy văn phòng phẩm ở Hải Dương.⁶⁶

64 Bộ Tài chính. [2019]. “Vốn FDI Trung Quốc vào Việt Nam tăng vọt: Cần ứng phó như thế nào?”. <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=M0FUCM153714>

65 Báo Stockbiz. [2024]. “Vốn FDI Trung Quốc đổ vào Việt Nam: Nhận diện một làn sóng lớn”. <<https://stockbiz.vn/tin-tuc/von-fdi-trung-quoc-do-vao-viet-nam-nhan-dien-mot-lan-song-lon/23109768>>

66 Báo Tiền Phong. [2023]. “Trung Quốc tăng tốc đầu tư vào Việt Nam”. <<https://tienphong.vn/trung-quoc-tang-toc-dau-tu-vao-viet-nam-post1594863.tpo>>

Với vị trí chiến lược và các khu công nghiệp đủ sức cạnh tranh, Việt Nam trở thành nhân tố quan trọng trong chiến lược “Trung Quốc + 1” nhằm đa dạng hóa địa điểm đầu tư bên ngoài Trung Quốc trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng. Bên cạnh đó, Việt Nam có chung đường biên giới với Trung Quốc nên thuận lợi cho việc đi lại, giao thương, vận chuyển hàng hóa, nguyên liệu, vật tư đầu vào. Khu vực kinh tế phía bắc của Việt Nam có khoảng cách địa lý gần với Trung Quốc và giá đất cạnh tranh tại các khu công nghiệp cũng là yếu tố thu hút các nhà đầu tư Trung Quốc.⁶⁷

Tuy nhiên, làn sóng đầu tư từ Trung Quốc cũng làm dấy lên lo ngại về chất lượng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng như tác động của nó đối với các tiêu chuẩn về môi trường và năng lượng của Việt Nam, do đó sự cẩn trọng trong hoạch định chính sách là rất cần thiết. Phần này sẽ tìm hiểu sâu đặc điểm của các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam trong so sánh với doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia khác.⁶⁸

3.4.1. Đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp Trung Quốc

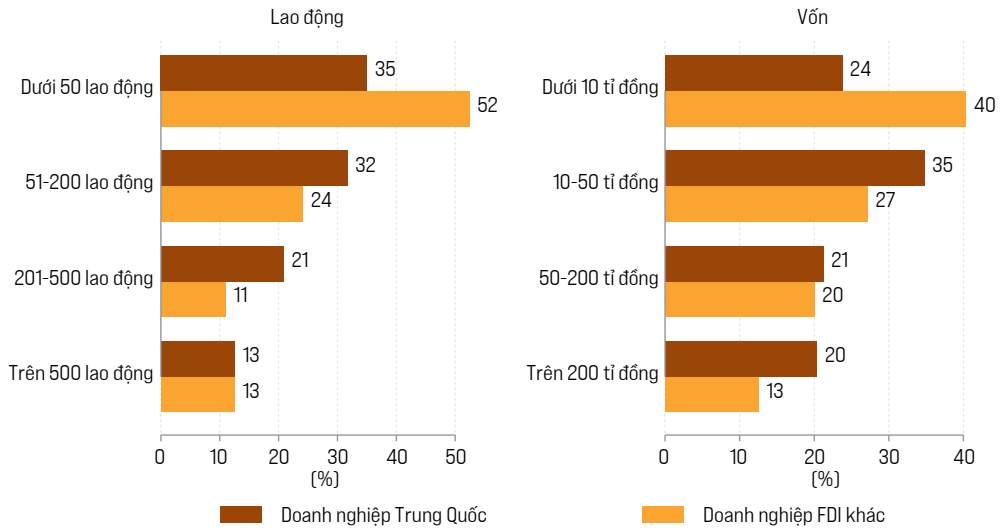
Điều tra PCI-FDI 2023 ghi nhận phản hồi của 122 doanh nghiệp Trung Quốc, chiếm 7,9% tổng số phản hồi nhận được. Hình 3.19 cho thấy các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam đa phần có quy mô lớn hơn các doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia khác, xét theo quy mô lao động. Điểm đáng lưu ý là chỉ 35% doanh nghiệp FDI Trung Quốc trong mẫu điều tra có dưới 50 lao động, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia có dưới 50 lao động là 52%.

Các doanh nghiệp Trung Quốc có quy mô lao động khá đa dạng, với một tỷ lệ đáng kể có quy mô lao động ở các nhóm lớn hơn. Ví dụ, số doanh nghiệp Trung Quốc có hơn 500 lao động chiếm tỷ trọng nhỉnh hơn so với tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp FDI khác, có nghĩa là đầu tư Trung Quốc vào Việt Nam có khá nhiều dự án quy mô lớn hơn. Một điểm đáng lưu ý nữa là tỷ lệ doanh nghiệp Trung Quốc có quy mô lao động trong các nhóm giữa (từ 51 đến 200 lao động và từ 201 đến 500 lao động) lần lượt là 32% và 21%, có nghĩa là khá nhiều doanh nghiệp Trung Quốc có lực lượng lao động ở quy mô tầm trung.

67 Báo Công thương. (2023). “Doanh nghiệp Trung Quốc đang quan tâm đầu tư những lĩnh vực nào ở Việt Nam?”. <<https://congthuong.vn/doanh-nghiep-trung-quoc-dang-quan-tam-dau-tu-nhung-linh-vuc-nao-o-viet-nam-287035.html>>

68 Bộ Tài chính. (2019). “Vốn FDI Trung Quốc vào Việt Nam tăng vọt: Cần ứng phó như thế nào?”. <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vlcvscstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM153714>

Hình 3.19. Quy mô lao động và quy mô vốn của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu?” và Câu hỏi A7 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp là bao nhiêu?”

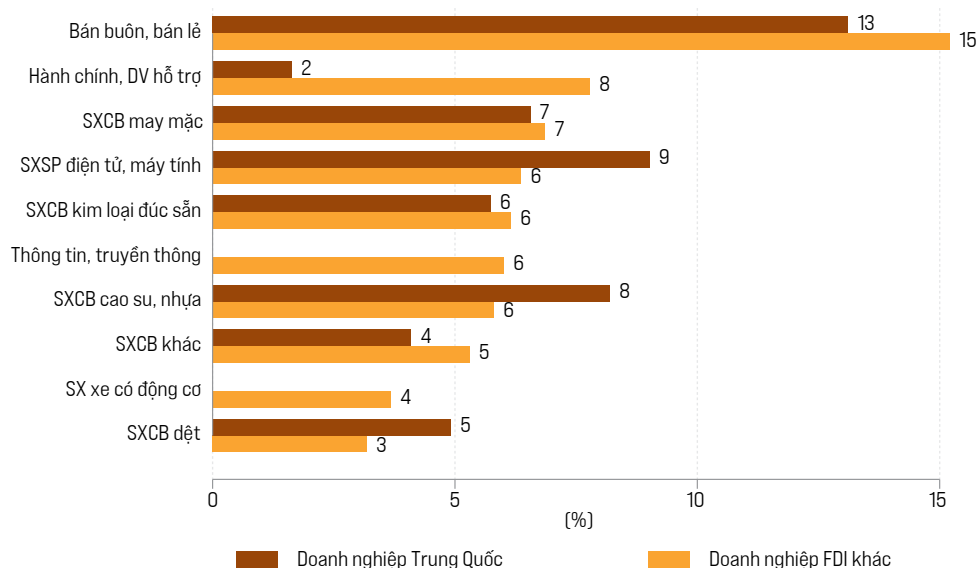
Về quy mô vốn kinh doanh của các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam, có thể nhận thấy hình thái phân bố tương tự tại Hình 3.22. Các doanh nghiệp Trung Quốc có vốn chủ sở hữu dưới 10 tỷ đồng là khá ít ỏi so với tỷ lệ 40% doanh nghiệp FDI khác có quy mô vốn này. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp Trung Quốc có quy mô vốn thuộc các nhóm lớn hơn là tương đối nhiều, lần lượt là 35% và 21% với quy mô vốn từ 10-50 tỷ đồng và 50-200 tỷ đồng. Một con số ấn tượng là 20% doanh nghiệp FDI Trung Quốc nằm trong nhóm quy mô vốn lớn nhất, trên 200 tỷ đồng. Điều này chứng tỏ sức mạnh tài chính đáng kể của các doanh nghiệp Trung Quốc trong khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Hình 3.20 mô tả sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, đặc biệt là các doanh nghiệp Trung Quốc. Tương tự các doanh nghiệp FDI khác, các doanh nghiệp Trung Quốc chiếm tỷ trọng đáng kể trong lĩnh vực bán buôn/bán lẻ, 13% mẫu điều tra PCI-FDI. Đáng chú ý, doanh nghiệp Trung Quốc chiếm tỷ trọng nổi trội hơn trong các ngành sản xuất máy tính/thiết bị điện tử (9%), cao su/nhựa (8%) và dệt may (5%). Các doanh nghiệp Trung Quốc cũng có sự hiện diện đáng kể trong ngành công nghiệp chế tạo kim loại và may mặc.

Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp Trung Quốc ít tham gia các lĩnh vực dịch vụ (2%) và hầu như không tham gia lĩnh vực thông tin và truyền thông, tương phản khá thú vị với tỷ lệ doanh nghiệp Hoa Kỳ đáng kể trong các ngành này. Tuy nhiên môi trường đầu tư tại Việt

Nam đang có nhiều chuyển động, với sự tham gia ngày càng lớn của doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam và sự dịch chuyển ngày càng mạnh mẽ hơn sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn.⁶⁹

Hình 3.20. Cơ cấu phân bố theo ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác



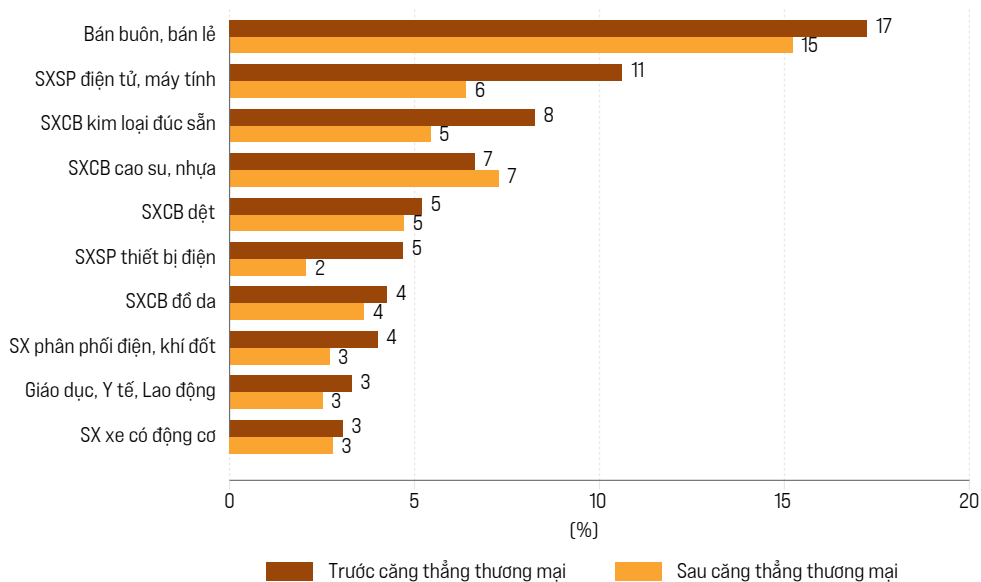
Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Để tìm hiểu hiện tượng mới này, chúng tôi chia doanh nghiệp Trung Quốc trong mẫu khảo sát thành hai nhóm: các doanh nghiệp vào Việt Nam trước khi căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ gia tăng vào năm 2018; và nhóm doanh nghiệp vào Việt Nam sau đó. Hình 3.21 dưới đây cho thấy có sự khác biệt đáng chú ý trong cơ cấu ngành nghề của hai nhóm. Các doanh nghiệp Trung Quốc đăng ký giấy phép đầu tư tại Việt Nam từ năm 2019 trở đi có khuynh hướng cao hơn hoạt động trong các lĩnh vực như bán buôn/bán lẻ; sản xuất máy tính/thiết bị điện tử; sản xuất chế biến kim loại đúc sẵn và sản xuất thiết bị điện. Những doanh nghiệp xuất khẩu trong một số lĩnh vực nêu trên như sản xuất thiết bị điện tử và thiết bị điện có trụ sở tại Trung Quốc nằm trong số bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi hàng rào thuế quan do Hoa Kỳ áp đặt gần đây.⁷⁰ Mặt khác, doanh nghiệp Trung Quốc gia nhập thị trường trong các năm gần đây ít tham gia hơn trong các lĩnh vực truyền thống như sản xuất chế biến cao su và nhựa.

69 Báo Stockbiz. (2024). "Vốn FDI Trung Quốc đổ vào Việt Nam: Nhận diện một làn sóng lớn". <<https://stockbiz.vn/tin-tuc/von-fdi-trung-quoc-do-vao-viet-nam-nhan-dien-mot-lan-song-lon/23109768>>

70 Báo Investopedia. (2019). "The Top 3 Industries Affected by the Trade War with China" [Top 3 ngành bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến thương mại với Trung Quốc]. <<https://www.investopedia.com/industries-most-likely-to-be-impacted-by-trade-disputes-with-china-in-2019-4580508>>

Hình 3.21. Cơ cấu phân bố theo ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Trung Quốc trước và sau thời điểm xung đột thương mại Mỹ- Trung

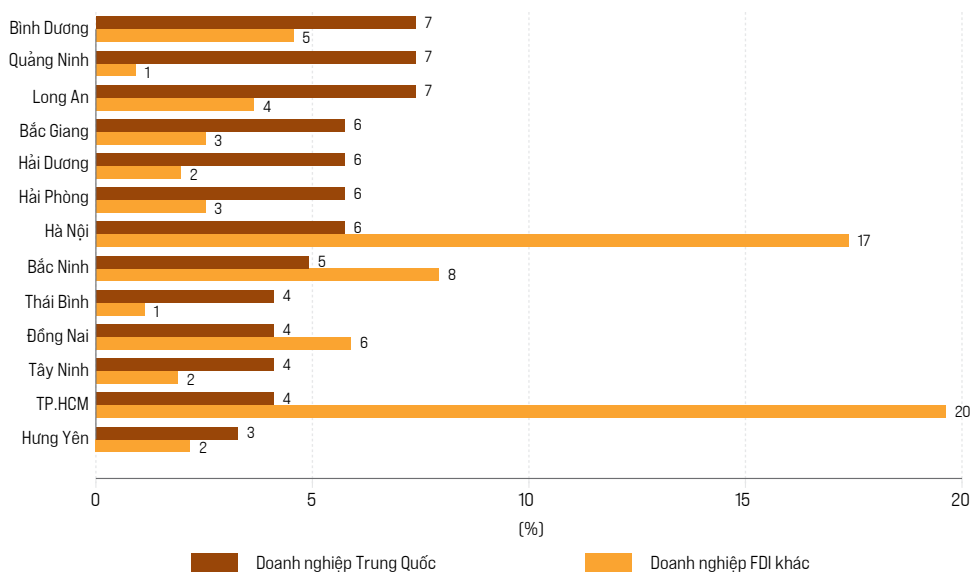


Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam có xu hướng lựa chọn địa điểm đầu tư khác với các doanh nghiệp FDI từ các quốc gia khác. Thay vì tập trung tại các trung tâm đô thị lớn, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, như các doanh nghiệp FDI khác, các doanh nghiệp Trung Quốc hiện diện khá đồng đều trên khắp các tỉnh thành. Bình Dương, Quảng Ninh và Long An, mỗi địa phương có 7% là doanh nghiệp Trung Quốc, trong khi tại các tỉnh công nghiệp mới nổi phía Bắc như Bắc Giang, Hải Dương và Hải Phòng tỷ lệ này đều vào khoảng 6%. Các địa phương này hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Trung Quốc do khoảng cách địa lý và giá đất cạnh tranh.⁷¹ Sự phân bố này của doanh nghiệp Trung Quốc khá khác biệt với xu hướng của doanh nghiệp FDI đến từ các nước khác.

71 Báo Công thương. (2023). "Doanh nghiệp Trung Quốc đang quan tâm đầu tư những lĩnh vực nào ở Việt Nam?". <<https://congthuong.vn/doanh-nghiep-trung-quoc-dang-quan-tam-dau-tu-nhung-linh-vuc-nao-o-viet-nam-287035.html>>

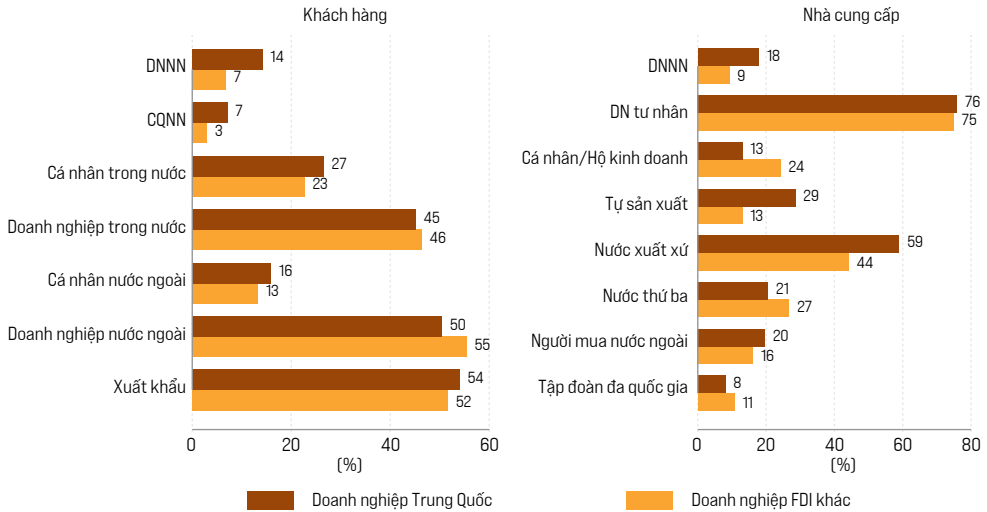
Hình 3.22. Cơ cấu phân bố theo địa điểm đầu tư của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI theo địa phương

Hình 3.23 cho thấy các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam có các tệp khách hàng khá tương đồng với các doanh nghiệp FDI khác. Hơn một nửa doanh nghiệp Trung Quốc tập trung vào xuất khẩu (54%). Khoảng 50% doanh nghiệp Trung Quốc cung cấp sản phẩm cho các doanh nghiệp FDI khác ở Việt Nam và 45% cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho doanh nghiệp Việt Nam. Đáng chú ý, các doanh nghiệp Trung Quốc có xu hướng hợp tác kinh doanh với các đối tác Việt Nam nhiều hơn so với các doanh nghiệp FDI khác, cụ thể là 7% doanh nghiệp Trung Quốc có khách hàng là các cơ quan nhà nước và 14% doanh nghiệp Trung Quốc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho các doanh nghiệp nhà nước. Điều này cho thấy sự hội nhập sâu hơn của nhóm doanh nghiệp này vào khu vực công tại thị trường Việt Nam.

Hình 3.23. Khách hàng và nhà cung cấp của các doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp?” và Câu hỏi A13 “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp là ai?”

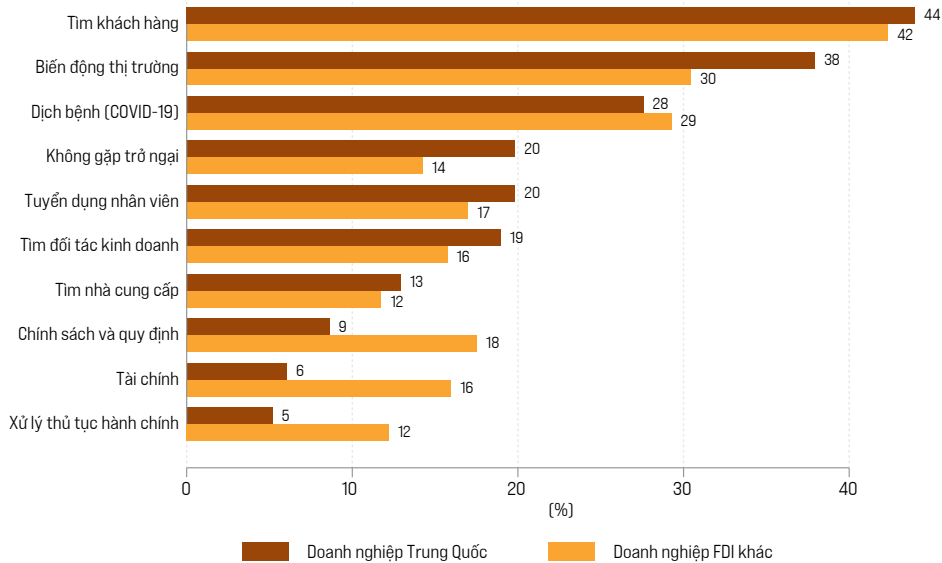
Một số phát hiện thú vị nổi lên khi chúng tôi phân tích sâu hơn các nhóm nhà cung cấp chính của doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam. Các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam chủ yếu sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp đồng hương tại Trung Quốc (59%), nhiều hơn các doanh nghiệp FDI khác (44%). Hơn nữa, các chuỗi cung ứng nội bộ có vai trò đáng kể đối với các doanh nghiệp Trung Quốc, với 29% sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị trong cùng hệ thống, nhiều hơn hẳn so với mức 13% của nhóm doanh nghiệp FDI khác. Những hình thái quan sát được này có thể là do sự gắn gũi về mặt địa lý và thực tế là một số doanh nghiệp Trung Quốc đang chuyển sang Việt Nam để tránh những tác động tiêu cực của hàng rào thuế quan thiết lập trong giai đoạn xung đột thương mại Mỹ-Trung.⁷²

3.4.2. Doanh nghiệp Trung Quốc và môi trường kinh doanh Việt Nam

Hình 3.24 chỉ ra những khó khăn lớn nhất các doanh nghiệp Trung Quốc hoạt động tại Việt Nam phải đối mặt. Các yếu tố liên quan đến thị trường là mối quan ngại nổi bật của doanh nghiệp FDI Trung Quốc. Trong đó, khó khăn lớn nhất là tìm kiếm khách hàng (với 44% doanh nghiệp Trung Quốc lựa chọn), tiếp theo là biến động thị trường (38%), tuyển dụng lao động (20%) và tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (19%).

72 Báo Stockbiz. [2024]. “Vốn FDI Trung Quốc đổ vào Việt Nam: Nhận diện một làn sóng lớn”. <<https://stockbiz.vn/tin-tuc/von-fdi-trung-quoc-do-vao-viet-nam-nhan-dien-mot-lan-song-lon/23109768>>

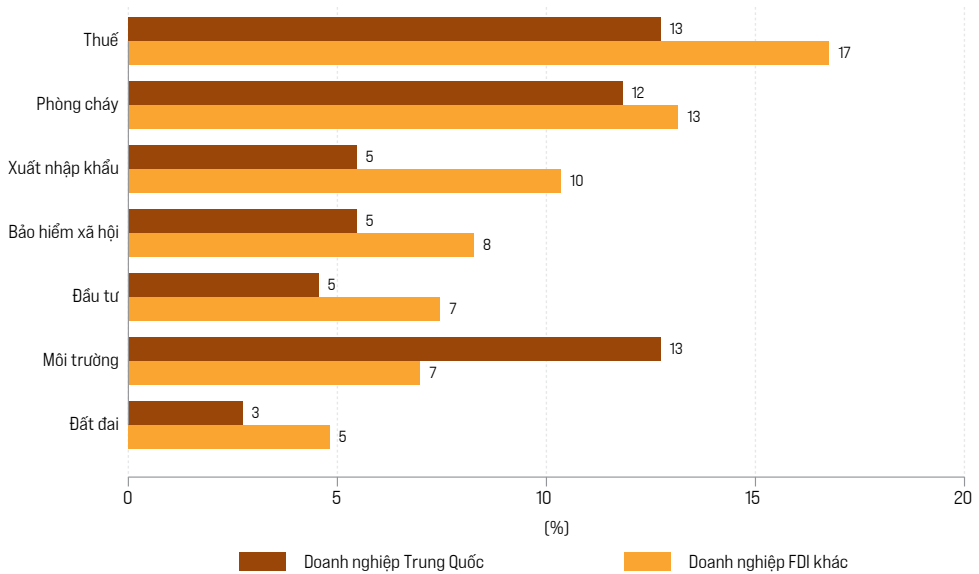
Hình 3.24. Những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E1 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?”

Khác với các doanh nghiệp Hoa Kỳ, doanh nghiệp Trung Quốc dường như ít gặp khó khăn với việc tuân thủ chính sách, pháp luật và thực hiện thủ tục hành chính tại Việt Nam. Chỉ 9% doanh nghiệp Trung Quốc cho biết biến động chính sách, pháp luật gây khó khăn cho hoạt động của mình, trong khi chỉ 5% gặp khó khăn với thủ tục hành chính. Các con số này thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp FDI khác, với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 18% và 12%, cho thấy có sự khác biệt khá rõ nét giữa hai nhóm trong cách ứng xử với môi trường thể chế tại Việt Nam.

Hình 3.25. Lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà đối với doanh nghiệp Trung Quốc và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi D1.2 “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của doanh nghiệp, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất”

Hình 3.25 cho thấy các doanh nghiệp Trung Quốc ít gặp vấn đề hơn với các thủ tục hành chính thường được đánh giá là phiền hà với các doanh nghiệp FDI khác như thuế, phòng cháy chữa cháy và xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, có một điểm đáng chú ý là quy định về bảo vệ môi trường lại là khó khăn đối với các doanh nghiệp Trung Quốc. Khoảng 13% doanh nghiệp Trung Quốc tham gia điều tra PCI-FDI đánh giá đây là thủ tục phiền hà nhất, so với mức 7% được ghi nhận từ doanh nghiệp FDI khác.

3.5 Doanh nghiệp Nhật Bản

Tháng 11 năm 2023, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Nhật Bản và Việt Nam đã chính thức nâng cấp mối quan hệ hai nước lên “Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới”. Với thỏa thuận này, Nhật Bản trở thành Đối tác chiến lược toàn diện thứ sáu của Việt Nam. Việc hai nước nâng cấp mối quan hệ thể hiện rõ hai bên cùng quan tâm đẩy mạnh hơn nữa hợp tác kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, chuyển đổi xanh và số hóa cùng các lĩnh vực khác.⁷³ Đầu tư của Nhật Bản vào

73 Báo Tuổi trẻ. (2023). “Nhật Bản trở thành Đối tác chiến lược toàn diện thứ sáu của Việt Nam”. <<https://tuoitre.vn/nhat-ban-tro-thanh-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-thu-sau-cua-viet-nam-20231127195718372.htm>>

Việt Nam năm 2023 đạt 6,57 tỷ USD, tăng 37,3% so với cùng kỳ năm trước và duy trì vị thế nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ hai tại Việt Nam của quốc gia này.⁷⁴

Trong bối cảnh quan hệ hai nước diễn biến tích cực, các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam vẫn đối mặt với những thách thức nhất định. Một khảo sát do Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) tiến hành với doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại Việt Nam cho thấy 56,7% doanh nghiệp có ý định mở rộng hoạt động, cao hơn so với mức trung bình của ASEAN (47,5%)⁷⁵ và giảm 3,3% so với năm 2022. Đáng chú ý, Việt Nam là điểm đến đầu tư duy nhất trong 6 điểm đến Đông Nam Á “chủ chốt” có tỷ lệ doanh nghiệp Nhật Bản dự kiến mở rộng quy mô giảm đi trong năm 2023. Đặc biệt tỷ lệ doanh nghiệp ngành chế tạo sản xuất có dự định mở rộng kinh doanh giảm 7,3% so với năm trước, trong khi tỷ lệ này ở các ngành phi sản xuất chế tạo giảm 0,4%. Ngoài ra, tỷ lệ doanh nghiệp Nhật Bản cân nhắc giảm đầu tư hoặc rút hoàn toàn khỏi Việt Nam tăng 1,4% lên 2,5%.⁷⁶

Những phát hiện này chỉ ra rằng nếu muốn giữ chân doanh nghiệp Nhật Bản, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam cần phải tiếp tục cải thiện. Các khó khăn lớn nhất với doanh nghiệp Nhật Bản bao gồm một số lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà, thiếu hụt lao động có tay nghề cao và chi phí lao động ngày càng tăng.⁷⁷ Phần này của chương sẽ đi sâu phân tích doanh nghiệp Nhật Bản tham gia điều tra PCI-FDI nhằm làm rõ những đặc điểm và cảm nhận của họ với môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam.

3.5.1. Đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp Nhật Bản

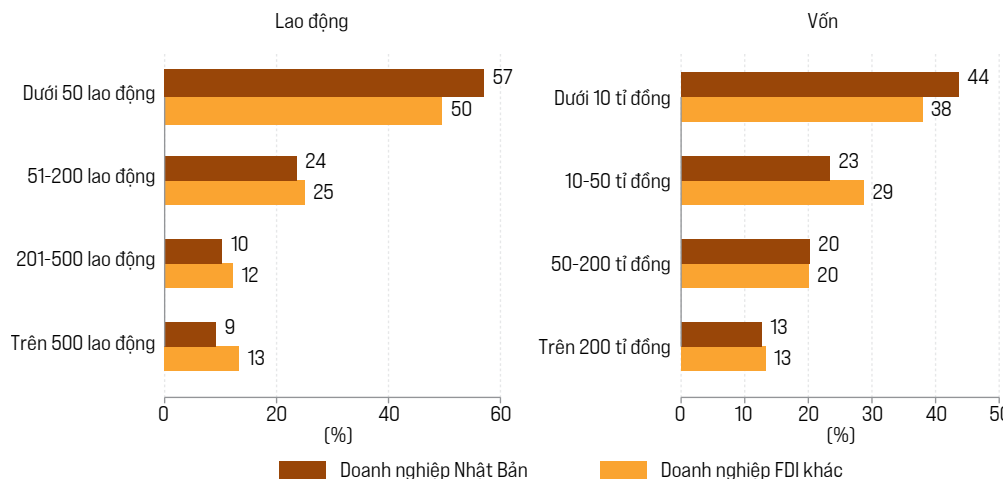
Điều tra PCI-FDI ghi nhận 270 doanh nghiệp Nhật Bản tham gia phản hồi, chiếm 17,4% tổng số doanh nghiệp. Doanh nghiệp Nhật Bản có quy mô tương tự như các doanh nghiệp từ các quốc tịch khác và cao hơn tại các nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Hình 3.26 cho thấy 57% doanh nghiệp Nhật Bản dưới 50 lao động, cao hơn mức 50% của các doanh nghiệp còn lại. Ngược lại, khoảng 9% doanh nghiệp Nhật Bản có trên 500 lao động, thấp hơn 4% so với các doanh nghiệp đến từ quốc gia khác. Xu hướng này được phản ánh về quy mô vốn của doanh nghiệp. Cụ thể, khoảng 44% doanh nghiệp Nhật Bản có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng cao hơn so với 38% ở các doanh nghiệp còn lại.

74 Báo Đại biểu Nhân dân. (2024). “Vốn đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng hơn 37% trong năm 2023”. <<https://daibieunhandan.vn/kinh-te-xa-hoi/von-dau-tu-tu-nhat-ban-vao-viet-nam-tang-hon-37-trong-nam-2023-i357165/>>

75 Báo Chính phủ. (2023). “Nhiều nhà đầu tư Nhật Bản có kế hoạch mở rộng kinh doanh tại Việt Nam”. <<https://baochinhphu.vn/nhieu-nha-dau-tu-nhat-ban-co-ke-hoach-mo-rong-kinh-doanh-tai-viet-nam-102231215104711549.htm>>

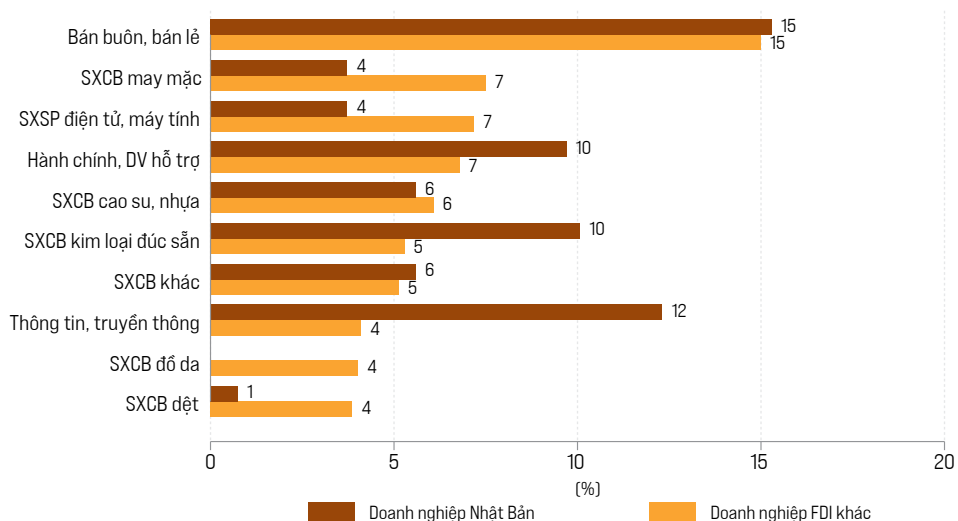
76 Báo Saigon Times. (2024). “Doanh nghiệp Nhật Bản đang ‘giảm lượng tăng chất’ khi đầu tư ở Việt Nam”. <<https://thesaigontimes.vn/doanh-nghiep-nhat-ban-dang-giam-luong-tang-chat-khi-dau-tu-o-viet-nam/>>

77 Báo Chính phủ. (2023). “Nhiều nhà đầu tư Nhật Bản có kế hoạch mở rộng kinh doanh tại Việt Nam”. <<https://baochinhphu.vn/nhieu-nha-dau-tu-nhat-ban-co-ke-hoach-mo-rong-kinh-doanh-tai-viet-nam-102231215104711549.htm>>

Hình 3.26. Quy mô lao động và quy mô vốn của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác

Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu?”, Câu hỏi A7 “Tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp bạn?”

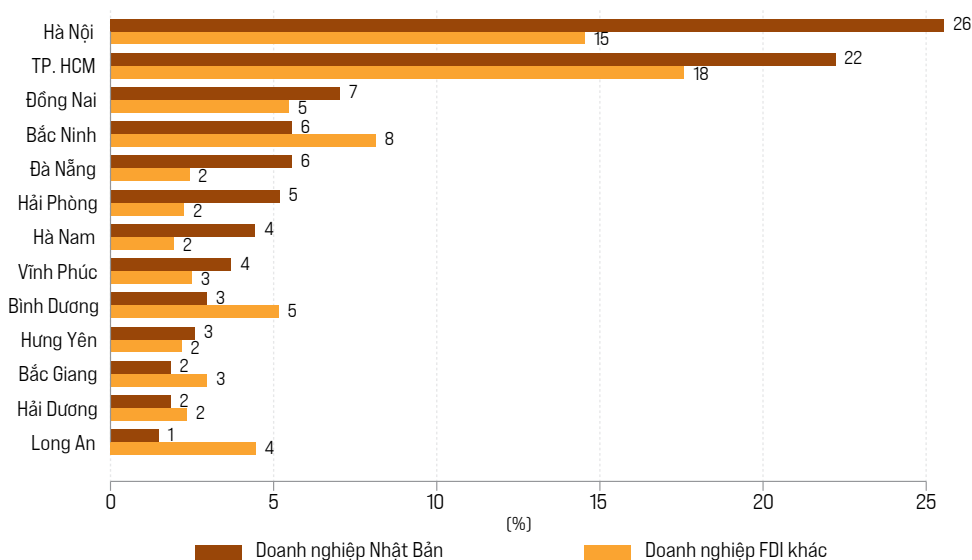
Hình 3.27 mô tả cơ cấu phân bố doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác theo ngành sản xuất kinh doanh. Có thể thấy rằng các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam tập trung khá nhiều trong các lĩnh vực hoạt động chuyên môn-khoa học công nghệ, sản xuất kim loại đúc sẵn và thông tin truyền thông, với tỷ lệ lần lượt là 10%, 10% và 12%. Trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm các doanh nghiệp FDI khác lần lượt là 7%, 5% và 4%. Điều này cho thấy sự khác biệt về cơ cấu ngành nghề hoạt động ưu tiên của các doanh nghiệp Nhật Bản tại thị trường Việt Nam.

Hình 3.27. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác theo ngành sản xuất kinh doanh

Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI theo hệ thống mã ngành công nghiệp Việt Nam.

Doanh nghiệp Nhật Bản chủ yếu hoạt động tại các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ lần lượt là 26% và 22%, cao hơn các doanh nghiệp FDI khác (tỷ lệ tương ứng là 15% và 18%). Bên cạnh các địa điểm này, doanh nghiệp Nhật Bản tập trung đáng kể tại các địa phương có nhiều khu công nghiệp và các thành phố cảng như Đồng Nai, Hải Phòng, Hà Nam và Vĩnh Phúc. Điều này cho thấy doanh nghiệp Nhật Bản coi trọng các yếu tố chiến lược khi lựa chọn địa điểm đầu tư, như chất lượng cơ sở hạ tầng và tính kết nối giao thương (Hình 3.28).

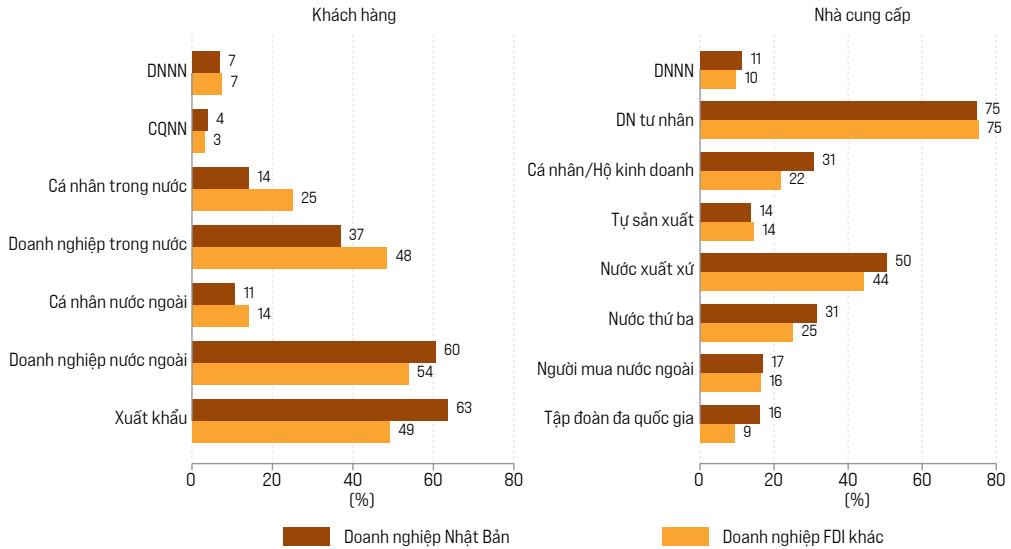
Hình 3.28. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp Nhật Bản và các doanh nghiệp khác theo tỉnh



Nguồn: Mẫu khảo sát MTKD-FDI theo tỉnh.

Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam có xu hướng cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI khác tại Việt Nam và xuất khẩu sang các nước khác. Hình 3.29 cho thấy có tới 60% doanh nghiệp Nhật Bản cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI khác tại Việt Nam và 63% doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ. Xu hướng này trái ngược với nhóm doanh nghiệp FDI khác, với tỷ lệ tương ứng là 54% và 49%. Thị trường nội địa Việt Nam không phải là thị trường mục tiêu của phần lớn doanh nghiệp Nhật Bản. Có khoảng 14% doanh nghiệp Nhật Bản cho biết cá nhân trong nước là nhóm khách hàng chính, thấp hơn đáng kể so với mức 25% được ghi nhận ở nhóm doanh nghiệp FDI khác. Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt Nam cũng không phải nhóm khách hàng mục tiêu của doanh nghiệp Nhật Bản. Có khoảng 37% doanh nghiệp Nhật Bản cho biết doanh nghiệp trong nước là khách hàng chính của họ, tỷ lệ này thấp hơn 11 điểm phần trăm so với mức 48% của nhóm doanh nghiệp FDI khác.

Hình 3.29. Khách hàng và nhà cung cấp của các doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp.” và Câu hỏi A13 “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp là ai?”

Doanh nghiệp Nhật Bản sử dụng các phương thức đa dạng hơn để tiếp cận nguồn cung ứng đầu vào so với các doanh nghiệp FDI khác, ngoại trừ nhóm nhà cung cấp là doanh nghiệp trong nước và tự sản xuất. Đáng chú ý, khoảng 50% doanh nghiệp Nhật Bản có xu hướng tìm nguồn cung ứng từ doanh nghiệp đến từ chính đất nước họ, cao hơn so với mức 44% của doanh nghiệp FDI khác. Tương tự, các doanh nghiệp Nhật Bản cũng có xu hướng mua sắm từ các doanh nghiệp bên thứ ba và các tập đoàn đa quốc gia, với tỷ lệ tương ứng là 31% và 16%. Đối với nhà cung cấp trong nước, doanh nghiệp Nhật Bản có xu hướng hợp tác nhiều hơn với các cá nhân/hộ kinh doanh, với 31% doanh nghiệp lựa chọn nguồn cung ứng này, cao hơn mức 22% của nhóm doanh nghiệp FDI khác.

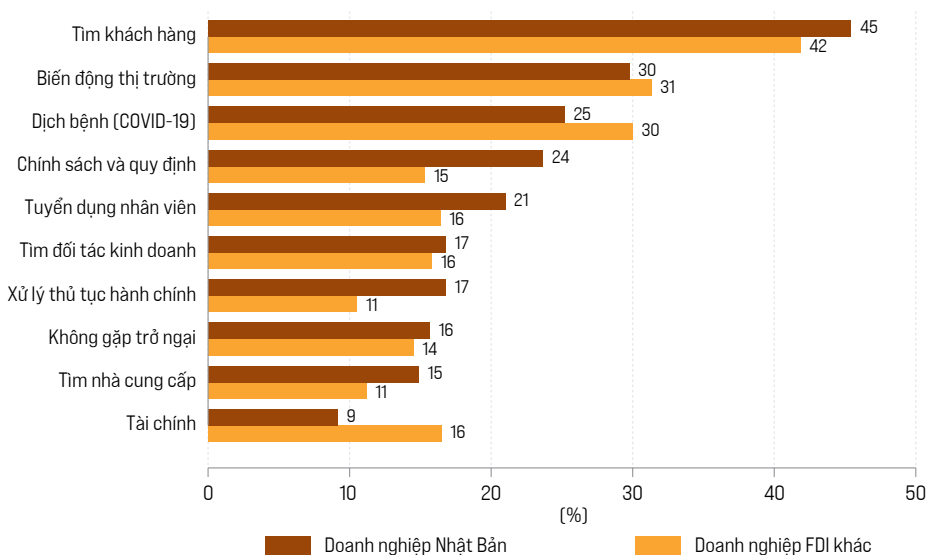
3.5.2. Doanh nghiệp Nhật Bản và môi trường kinh doanh Việt Nam

Hình 3.30 cho thấy khó khăn lớn nhất doanh nghiệp Nhật Bản gặp phải khi hoạt động tại Việt Nam là biến động chính sách và quy định (24%), thực hiện thủ tục hành chính (17%), cao hơn so với nhóm doanh nghiệp FDI khác với tỷ lệ lần lượt là 15% và 11%. Kết quả này cũng tương đồng với những phát hiện từ khảo sát của Tổ chức xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO),⁷⁸

78 Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản. [2023]. “2023 Survey on Business Conditions of Japanese Companies Operating Overseas” [Khảo sát điều kiện kinh doanh năm 2023 của doanh nghiệp Nhật Bản ở nước ngoài]. <https://www.jetro.go.jp/ext_images/en/reports/survey/pdf/2023/EN_Asia_and_Oceania_2023_r2.pdf>

theo đó doanh nghiệp Nhật Bản ở Việt Nam cho biết quy định, chính sách và thủ tục hành chính là rào cản lớn nhất với hoạt động của doanh nghiệp. Đáng chú ý là doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại các quốc gia ASEAN khác như Thái Lan, Singapore và Malaysia lại ít gặp khó khăn trong các lĩnh vực này.

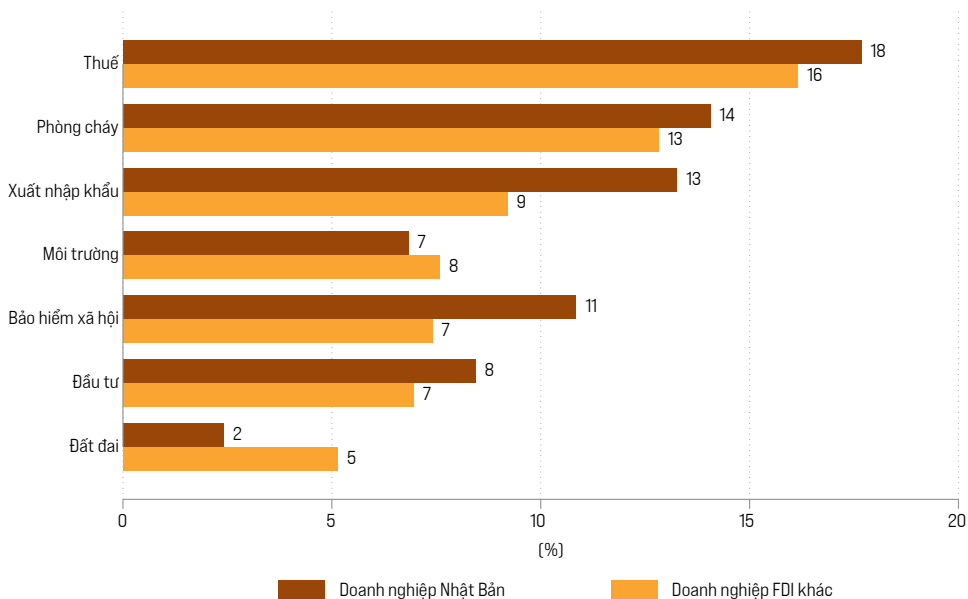
Hình 3.30. Những khó khăn gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E1 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây?”

Đối với doanh nghiệp Nhật Bản, các thủ tục liên quan đến thuế, phòng cháy chữa cháy và xuất nhập khẩu là các nhóm thủ tục phiền hà nhất. So với doanh nghiệp FDI đến từ các quốc gia khác, các nhà đầu tư Nhật Bản có tỷ lệ lựa chọn các nhóm thủ tục này là gây phiền hà nhất cao hơn. Tiếp đến là thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, với tỷ lệ doanh nghiệp Nhật Bản phản ánh khó khăn trong tuân thủ là 11%, cao hơn khá nhiều so với tỷ lệ 7% của các doanh nghiệp FDI khác.

Hình 3.31. Các lĩnh vực thủ tục hành chính còn phiền hà đối với doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi D1.2 “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của doanh nghiệp, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất”

Thông qua khảo sát MTKD-FDI 2023, doanh nghiệp Nhật Bản cũng phản ánh một số khó khăn dai dẳng tác động đến hoạt động kinh doanh. Trong đó phiền hà nhất là thủ tục hành chính về thuế, như thể hiện tại Hình 3.31, theo phản ánh trong nhiều năm qua của nhiều doanh nghiệp Nhật Bản.⁷⁹ Do đó, nhóm nghiên cứu đã đi sâu phân tích vấn đề này nhằm tìm hiểu cụ thể hơn những rào cản các doanh nghiệp gặp phải khi thực hiện thủ tục hành chính. Kết quả phân tích được thể hiện ở Hình 3.32.

Thủ tục hoàn thuế nhìn chung là thủ tục doanh nghiệp FDI gặp nhiều vướng mắc nhất, đặc biệt là với doanh nghiệp Nhật Bản. Có đến 72% doanh nghiệp đến từ Nhật Bản có cảm nhận không mấy tích cực về thủ tục này, mức cao hơn hẳn so với mức 42% của các doanh nghiệp FDI khác. Quyết toán thuế cũng là một thủ tục gây khó khăn đáng kể đối với các doanh nghiệp Nhật Bản. Có khoảng 58% doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn so với con số 38% của các

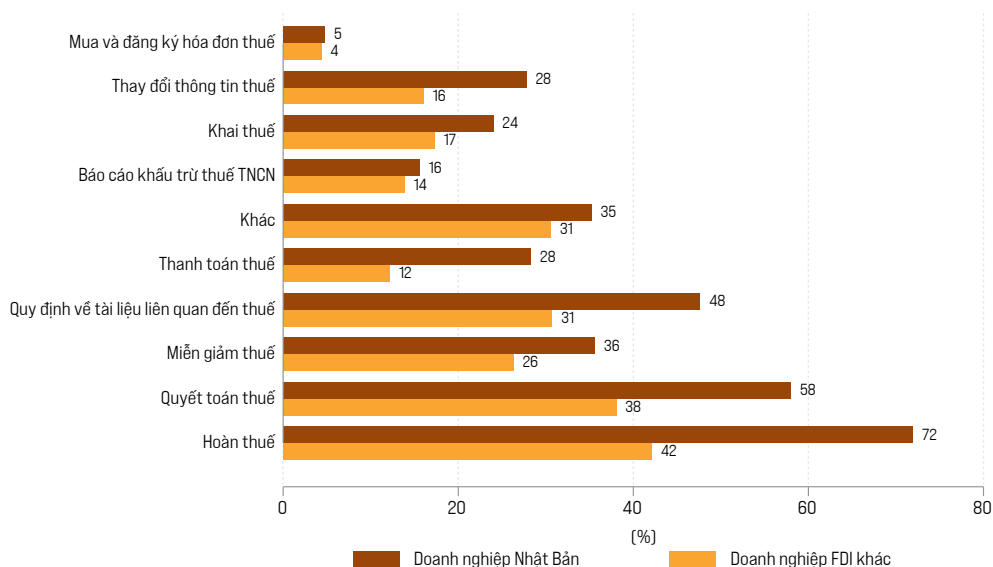
79 Báo Tuổi trẻ. (2015). “Doanh nghiệp nước ngoài vẫn “kêu” thủ tục”. <https://tuoitre.vn/doanh-nghiep-nuoc-ngoai-van-keu-khau-thu-tuc-716048.htm>

Báo Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. (2018). “Những điều doanh nghiệp Nhật Bản e ngại tại Việt Nam”. <https://vccinews.vn/print/19513/nhung-dieu-doanh-nghiep-nhat-ban-e-ngai-tai-viet-nam.html>

Báo Saigon Times. (2024). “Doanh nghiệp Nhật Bản đang ‘giảm lượng tăng chất’ khi đầu tư ở Việt Nam”. <<https://thesaigontimes.vn/doanh-nghiep-nhat-ban-dang-giam-luong-tang-chat-khi-dau-tu-o-viet-nam/>>

doanh nghiệp FDI khác. Bên cạnh đó, cũng có một khoảng cách lớn giữa tỷ lệ doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục nộp thuế và chế độ hóa đơn và chứng từ thuế so với nhóm các doanh nghiệp FDI khác.

Hình 3.32. Mức độ khó khăn trong thực hiện thủ tục hành chính thuế của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác



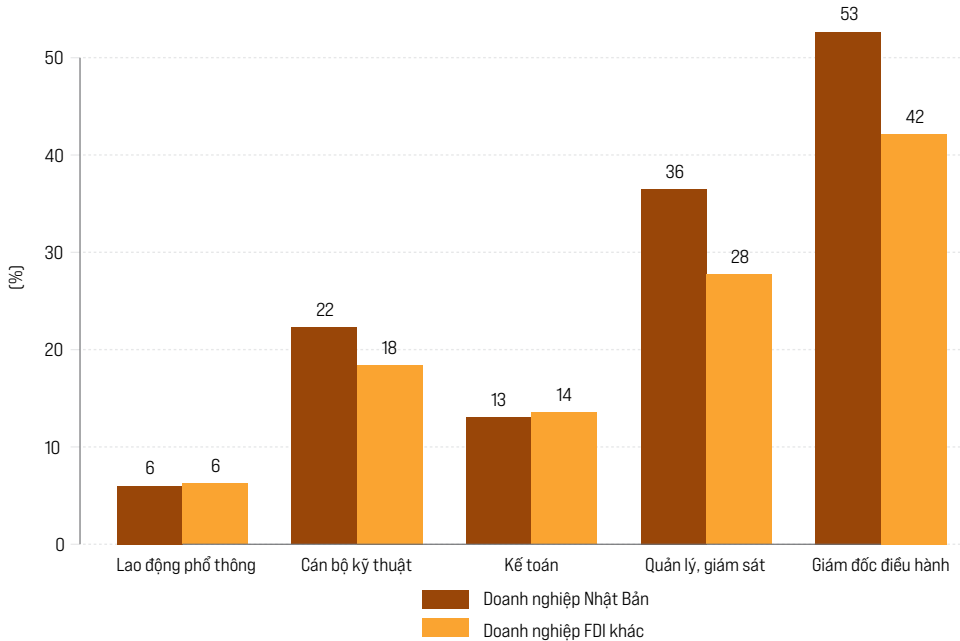
Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi D1.4 “Từ trải nghiệm của bản thân, hãy chỉ ra (những) thủ tục hành chính thuế còn phiền hà với doanh nghiệp bạn”

Tuyển dụng nhân sự cũng là một trong những khó khăn lớn của doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (Hình 3.30). Tình trạng khan hiếm lao động có tay nghề cao lâu nay luôn là trở ngại đối với các doanh nghiệp Nhật Bản.⁸⁰ Vấn đề này gần đây còn trở nên nghiêm trọng hơn do những lo ngại về chi phí lao động và các chi phí đầu vào khác tại Việt Nam tăng lên.⁸¹

80 Báo Chính phủ. (2023). “Nhiều nhà đầu tư Nhật Bản có kế hoạch mở rộng kinh doanh tại Việt Nam”. <<https://baochinhphu.vn/nhieu-nha-dau-tu-nhat-ban-co-ke-hoach-mo-rong-kinh-doanh-tai-viet-nam-102231215104711549.htm>>

81 Báo Saigon Times. (2024). “Doanh nghiệp Nhật Bản đang ‘giảm lượng tăng chất’ khi đầu tư ở Việt Nam”. <<https://thesaigontimes.vn/doanh-nghiep-nhat-ban-dang-giam-luong-tang-chat-khi-dau-tu-o-viet-nam/>>

Hình 3.33. Mức độ khó khăn trong tuyển dụng lao động của doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp FDI khác



Nguồn: Khảo sát MTKD-FDI 2023, Câu hỏi E3.8.1 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp.”

Hình 3.33 mô tả những khó khăn doanh nghiệp FDI phải đối mặt khi tuyển dụng nhân sự cho một số vị trí cụ thể. Có thể thấy nguồn cung lao động phổ thông trên thị trường tương đối dồi dào, do đó việc tuyển dụng lao động là khá dễ dàng. Trái ngược với đó, tuyển dụng các vị trí chuyên môn như cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, giám sát lại khá khó khăn với doanh nghiệp FDI, đặc biệt là doanh nghiệp Nhật Bản. Kết quả điều tra cho thấy có khoảng 22% doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn khi tuyển dụng cán bộ kỹ thuật và 36% gặp khó khăn khi tuyển dụng vị trí quản lý, giám sát. Những con số này khá khác biệt với trải nghiệm của doanh nghiệp FDI khác, với tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong tuyển dụng các loại công việc này lần lượt là 18% và 28%.

Sự khác biệt giữa hai nhóm doanh nghiệp càng rõ nét hơn trong tuyển dụng vị trí quản lý cấp cao, cụ thể là giám đốc điều hành. Hơn một nửa doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá việc tìm kiếm nhân sự đảm nhận vị trí này là “khó” hoặc “rất khó”, trong khi khoảng 42% doanh nghiệp FDI khác cũng có quan điểm tương tự. Điều này cho thấy doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn đáng kể trong quá trình thu hút lao động chất lượng cao.

3.6 Kết luận

Năm 2023 là một năm có nhiều chuyển động đáng chú ý của môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam, đặc biệt là các động lực tăng trưởng trong khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đạt mức tăng trưởng ấn tượng, hơn 32,1% so với năm 2022, chủ yếu là nhờ thu hút được các dự án mới, thể hiện sự chuyển dịch của môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Bất chấp bối cảnh bất ổn toàn cầu và triển vọng kinh tế chưa mấy sáng sủa, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã phục hồi vững chắc, nhiều doanh nghiệp báo lãi hoặc giảm lỗ, tuyển thêm lao động. Xu hướng này thể hiện rõ sự hội nhập ngày càng sâu hơn của Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu, trong đó các doanh nghiệp FDI ngày càng đóng góp nhiều hơn vào xuất khẩu. Gánh nặng thực thi thủ tục hành chính cho doanh nghiệp FDI đã giảm bớt song còn nhiều dư địa để tiếp tục cải thiện.

Năm 2023 chứng kiến một cột mốc khi Việt Nam cùng với Hoa Kỳ và Nhật Bản nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện, hứa hẹn mở ra các cơ hội hợp tác kinh tế sâu rộng hơn cho cộng đồng doanh nghiệp hai nước. Năm 2023 cũng ghi nhận xu hướng gia tăng đáng kể của nguồn vốn FDI đến từ Trung Quốc, phản ánh sự đa dạng hóa trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Chương này đi sâu phân tích các doanh nghiệp của Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, so sánh những đặc điểm và yêu cầu riêng của họ với các doanh nghiệp nước ngoài khác ở Việt Nam.

Các doanh nghiệp Hoa Kỳ có xu hướng lựa chọn địa điểm đầu tư tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận và chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực như dịch vụ, thông tin, truyền thông. Doanh nghiệp Hoa Kỳ ít gặp các khó khăn liên quan đến thị trường hơn nhưng quy định, thủ tục hành chính là một rào cản lớn hơn với họ. Một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp Hoa Kỳ hài lòng về chất lượng lao động tại địa phương; doanh nghiệp Hoa Kỳ cũng khá chú trọng việc phân bổ chi phí đáng kể để phát triển lực lượng lao động. Trong khi đó, các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam thường có quy mô lớn hơn và phân tán địa điểm đầu tư trên cả nước. Doanh nghiệp Trung Quốc có xu hướng chuyển dịch đầu tư sang các lĩnh vực công nghệ cao, ít gặp khó khăn khi thực hiện quy định, thủ tục hành chính. Khó khăn chủ yếu của doanh nghiệp Trung Quốc nằm ở việc tìm kiếm khách hàng, ổn định thị trường và tuyển dụng lao động.

Ngược lại với hai quốc gia nêu trên, Nhật Bản duy trì ổn định vị thế là một trong những nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam. Tuy quan hệ hai nước tiến triển rất tích cực song theo cảm nhận của doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam, môi trường đầu tư kinh doanh ở đây tồn tại khá nhiều thách thức. Những thách thức này bao gồm các khó khăn về tuân thủ chính sách pháp luật, các thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực như thuế vẫn còn nhiều vướng mắc và tình trạng thiếu hụt nhân sự cho các vị trí cần tay nghề cao.

Phân tích này hy vọng cung cấp những thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Việt Nam hiện đang đứng trước một ngã rẽ quan trọng, với những vận hội từ sự chuyển dịch lớn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Để tận dụng những cơ hội này, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định, cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến thuế, phòng cháy chữa cháy, xuất nhập khẩu và môi trường. Các ưu tiên khác bao gồm tạo điều kiện kết nối giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các đối tác, khách hàng trong nước. Bên cạnh đó nhà hoạch định chính sách cần tiếp tục đẩy nhanh các chính sách, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng lao động địa phương, đặc biệt là lao động trình độ cao, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động của Việt Nam từ chủ yếu dựa vào lợi thế cạnh tranh nhân công giá rẻ sang lao động chất lượng cao để thu hút đầu tư nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. (2017). Nghị quyết số 10-NQ/TW: “Về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-ng-hi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-10-nqtw-ngay-362017-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-phat-trien-kinh-te-tu-560>>

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. (2021). “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030”. <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>>

Báo Chính phủ. (2023). “Nhiều nhà đầu tư Nhật Bản có kế hoạch mở rộng kinh doanh tại Việt Nam”. <<https://baochinhphu.vn/nhieu-nha-dau-tu-nhat-ban-co-ke-hoach-mo-rong-kinh-doanh-tai-viet-nam-102231215104711549.htm>>

Báo Công thương. (2023). “Doanh nghiệp Trung Quốc đang quan tâm đầu tư những lĩnh vực nào ở Việt Nam?”. <<https://congthuong.vn/doanh-nghiep-trung-quoc-dang-quan-tam-dau-tu-nhung-linh-vuc-nao-o-viet-nam-287035.html>>

Báo CrossBorder Solutions. (2021). “Episode 101: Audits on the Rise in Vietnam” [Tập 101: Kiểm toán đang trên đà phát triển ở Việt Nam]. <<https://iono.fm/e/1051906>>

Báo Đại biểu Nhân dân. (2024). “Vốn đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng hơn 37% trong năm 2023”. <<https://daibieunhandan.vn/kinh-te-xa-hoi/von-dau-tu-tu-nhat-ban-vaoviet-nam-tang-hon-37-trong-nam-2023-i357165/>>

Báo Dân trí. (2023). “Vi sao TPHCM đang suy giảm vị thế đầu tàu kinh tế?” <<https://dantri.com.vn/xa-hoi/vi-sao-tphcm-dang-suy-giam-vi-the-dau-tau-kinh-te-20230331120111951.htm>>

Báo Đầu tư. (2022). “TP.HCM tăng trưởng chậm: Ba cái thiếu của “người khổng lồ chân đất sét”. <<https://baodautu.vn/tphcm-tang-truong-cham-ba-cai-thieu-cua-nguoi-khong-lo-chan-dat-set-d186949.html>>

Báo Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. (2018). “Những điều doanh nghiệp Nhật Bản e ngại tại Việt Nam”. <<https://vccinews.vn/print/19513/nhung-dieu-doanh-nghiep-nhat-ban-e-ngai-tai-viet-nam.html>>

Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2023). Phiên họp thứ 24 Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Truy cập tại <<<https://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/phien-hop-thu-24-ban-chi-dao-trung-uong-ve-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-644291.html>>>

Báo Exactera. (2022). “Vietnam’s Brilliant (?) Transfer Pricing Move”. [Bước chuyển thông minh (?) trong chuyển giá tại Việt Nam”] <<https://exactera.com/resources/vietnams-brilliant-transfer-pricing-move/>>

Báo Hải quan. (2023). “Doanh nghiệp FDI tìm kiếm nhà cung cấp công nghiệp hỗ trợ trong nước”. <<https://haiquanonline.com.vn/doanh-nghiep-fdi-tim-kiem-nha-cung-cap-cong-nghiep-ho-tro-trong-nuoc-177683.html>>

Báo Investopedia. (2019). “The Top 3 Industries Affected by the Trade War With China” [Top 3 ngành bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến thương mại với Trung Quốc]. <<https://www.investopedia.com/industries-most-likely-to-be-impacted-by-trade-disputes-with-china-in-2019-4580508>>

Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh. (2017). “Vì sao nhà đầu tư Mỹ dè dặt vào Việt Nam?”. <<https://plo.vn/vi-sao-nha-dau-tu-my-de-dat-vao-viet-nam-post464702.html>>

Báo Reuters. (2023). “US Treasury’s Yellen sees Vietnam as key partner in ‘friendshoring’ supply chains” [Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ coi Việt Nam là đối tác quan trọng trong chuỗi cung ứng ‘kết bạn’]. <<https://www.reuters.com/markets/asia/us-treasurys-yellen-sees-vietnam-key-partner-friendshoring-supply-chains-2023-07-21/>>

Báo Reuters. (2024). “Chipmakers among 15 US firms eyeing \$8 bln Vietnam investment – US official.” [Một số công ty sản xuất chip trong số 15 công ty Mỹ mong muốn đầu tư tới 8 tỷ USD vào Việt Nam]. <<https://www.reuters.com/technology/fifteen-us-semiconductors-firms-eye-8-bln-investment-vietnam-senior-us-official-2024-01-26/>>

Báo Saigon Times (2024). “Không chờ thời, doanh nghiệp thích nghi với khó khăn tìm cơ hội sản xuất”. <<https://thesaigontimes.vn/khong-cho-thoi-doanh-nghiep-thich-nghi-voi-kho-khan-tim-co-hoi-san-xuat/>>

Báo Saigon Times. (2024). “Doanh nghiệp Nhật Bản đang ‘giảm lượng tăng chất’ khi đầu tư ở Việt Nam”. <<https://thesaigontimes.vn/doanh-nghiep-nhat-ban-dang-giam-luong-tang-chat-khi-dau-tu-o-viet-nam/>>

Báo Stockbiz. (2024). “Vốn FDI Trung Quốc đổ vào Việt Nam: Nhận diện một làn sóng lớn”. <<https://stockbiz.vn/tin-tuc/von-fdi-trung-quoc-do-vao-viet-nam-nhan-dien-mot-lan-song-lon/23109768>>

Báo Thanh Niên. (2023). “4 dự án FDI thu hút vốn ‘khủng’, gần 5,2 tỉ USD”. <<https://thanhnien.vn/4-du-an-fdi-thu-hut-von-khung-gan-52-ti-usd-185231229165957896.htm>>

Báo Tiền Phong. (2023). “Trung Quốc tăng tốc đầu tư vào Việt Nam”. <<https://tienphong.vn/trung-quoc-tang-toc-dau-tu-vao-viet-nam-post1594863.tpo>>

Báo Tuổi trẻ. (2015). “Doanh nghiệp nước ngoài vẫn “kêu” thủ tục”. <<https://tuoitre.vn/doanh-nghiep-nuoc-ngoai-van-keu-khau-thu-tuc-716048.htm>>

Báo Tuổi trẻ. (2023). “Nhật Bản trở thành Đối tác chiến lược toàn diện thứ sáu của Việt Nam”. <<https://tuoitre.vn/nhat-ban-tro-thanh-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-thu-sau-cua-viet-nam-20231127195718372.htm>>

Báo Tuổi Trẻ. (2023). “PouYuen Vietnam to cut nearly 6,000 more employees” [PouYuen Việt Nam cắt giảm thêm gần 6.000 nhân sự] <<https://tuoitrenews.vn/news/business/20230519/pouyuen-vietnam-to-cut-nearly-6000-more-employees/73214.html>>

Báo Vietnam Plus. (2023). “Vietnam enjoys surge in FDI inflows in 2023” [Việt Nam đón dòng vốn FDI tăng mạnh trong năm 2023]. <<https://en.vietnamplus.vn/vietnam-enjoys-surge-in-fdi-inflows-in-2023/275433.vnp>>

Báo VnEconomy. (2023). “Quý 1-2023: Lần đầu tiên số doanh nghiệp đóng cửa vượt số doanh nghiệp đăng ký mới”. <<https://vneconomy.vn/quy-1-2023-lan-dau-tien-so-doanh-nghiep-dong-cua-vuot-so-doanh-nghiep-dang-ky-moi.htm>>

Báo VnEconomy. (2024). “Thủ tướng yêu cầu tiếp tục cắt giảm các điều kiện kinh doanh không cần thiết và không khả thi”. <<https://vneconomy.vn/thu-tuong-yeu-cau-tiep-tuc-cat-giam-cac-dieu-kien-kinh-doanh-khong-can-thiet-va-khong-kha-thi.htm>>

Báo VnEconomy. (2024). “US Business Giants Forge Deeper Ties with Vietnam Amidst Record Delegation” [Các doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ tăng cường mối quan hệ với Việt Nam]. <<https://vneconomy.vn/us-business-giants-forge-deeper-ties-with-vietnam-amidst-record-delegation.htm>>

Báo VnExpress. (2024). “Hà Nội dẫn đầu về Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương 2023”. <<https://vnexpress.net/ha-noi-dan-dau-ve-chi-so-doi-moi-sang-tao-cap-dia-phuong-2023-4721234.html>>

Bộ Công Thương. (2023). “Hải Phòng: Kết nối các doanh nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp FDI hợp tác cùng phát triển”. <<https://moit.gov.vn/tu-hao-hang-viet-nam/hai-phong-ket-noi-cac-doanh-nghiep-phu-tro-va-doanh-nghiep-fdi-hop-tac-cung-phat-trien.html>>

Bộ Tài chính. (2019). “Vốn FDI Trung Quốc vào Việt Nam tăng vọt: Cần ứng phó như thế nào?” <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MO-FUCM153714>

Chính phủ Việt Nam. (2017). Nghị quyết số 98/NQ-CP của Chính phủ: “Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. <<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=191336>>

Chính phủ Việt Nam. (2020). Nghị quyết 136/NQ-CP: “Về phát triển bền vững”. <<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=201074>>

Chính phủ Việt Nam. (2022). Nghị định số 45/2022/NĐ-CP: “Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206083>>

Chính phủ Việt Nam. (2022). Nghị quyết số 138/NQ-CP: “Nghị quyết về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206758>>;

Chính phủ Việt Nam. (2024). Nghị quyết số 01/NQ-CP: “Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024”. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209429&classid=509>

Chính phủ Việt Nam. (2024). Nghị quyết số 02/NQ-CP: “Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209430>>

Cổng thông tin điện tử Chính phủ. (2023). “Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng”. <<https://baochinhphu.vn/tao-dieu-kien-thuan-loi-cho-doanh-nghiep-tiep-can-von-tin-dung-ngan-hang-102230222164835946.htm>>

Cổng thông tin điện tử Chính phủ. (2024). “Thủ tướng Chính phủ chủ trì Phiên họp thứ 7 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ”. <<https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chinh-phu-chu-tri-phien-hop-thu-7-cua-ban-chi-dao-cai-cach-hanh-chinh-cua-chinh-phu-102240203071908509.htm>>

Cục Quản lý Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ. (2024). “Market Challenges” [Thách thức gia nhập thị trường Việt Nam]. <<https://www.trade.gov/country-commercial-guides/vietnam-market-challenges>>

Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ. (2023). “Green Goods and Services (GGS)” [Hàng hóa và Dịch vụ Xanh (GGS)]. <<https://www.bls.gov/ggs/ggsoverview.htm>>.

Hanoi Times. (2020). “Air pollution costs Vietnam \$13.6 billion a year” [Ô nhiễm không khí khiến Việt Nam thiệt hại 13,6 tỷ USD mỗi năm]. <<https://hanoitimes.vn/air-pollution-costs-vietnam-us132-billion-in-damage-every-year-300796.html>>

Malesky, Edmund J., và Quynh Nguyen. (2023). “Testing the Drivers of Corporate Environmentalism in Vietnam” [Kiểm tra các yếu tố tác động đến quan điểm môi trường của doanh nghiệp ở Việt Nam]. *Studies in Comparative International Development*: 1-27.

Malesky, Edmund và Markus Taussig. (2017). “The danger of not listening to firms: Government responsiveness and the goal of regulatory compliance” [Mối nguy từ việc không lắng nghe doanh nghiệp: Ứng xử của chính phủ và mục tiêu tuân thủ quy định]. *Academy of Management Journal* 60.5: 1741-1770.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2023). Chỉ thị 01/CT-NHNN: “Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2023”. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Chi-thi-01-CT-NHNN-2023-to-chuc-thuc-hien-nhiem-vu-trong-tam-cua-nganh-ngan-hang-559232.aspx>>

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2023). Công văn số 953/NHNN-TD. <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV563009>

Nguyễn Hữu Lộc. (2019). “Vi sao vốn đầu tư Hoa Kỳ vào Việt Nam rất khiêm tốn?”. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. <<https://se.uieh.edu.vn/wp-content/uploads/Loc-Nguyen-Huu-2019-Vi-sao-dau-tu-Hoa-Ky-vao-Viet-Nam-khiem-ton.pdf>>

Nickolay A. Krotkov, Lok N. Lamsal, Sergey V. Marchenko, Eric J. Bucsele, William H. Swartz, Joanna Joiner and the OMI core team. (2019). “OMI/Aura Nitrogen Dioxide (NO₂) Total and Tropospheric Column 1-orbit L2 Swath 13x24 km V003, Greenbelt, MD, USA, Goddard Earth Sciences Data and Information Services Center (GES DISC)” [Dữ liệu NO₂ Cột tổng và tầng đối lưu 1 quỹ đạo L2 Swath 13x24 km V003, Greenbelt, MD, Hoa Kỳ], Trung tâm Dịch vụ Thông tin và Dữ liệu Khoa học Trái đất Goddard (GES DISC). Đã được truy cập: [ngày truy cập dữ liệu], 10.5067/Aura/OMI/DATA2017. Dữ liệu NO₂ mặt đất do Thanh. T.N Nguyen và cộng sự cung cấp. (2023).

Quốc hội Việt Nam. (2020). Luật số 72/2020/QH14: “Luật Bảo vệ Môi trường”. <<https://van-ban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202613&classid=1&typegroupid=3>>

Reuters. (2016). “Exclusive: Broken rules at \$11 billion Formosa mill triggered Vietnam spill, report says” [Tin độc quyền: Nhà máy 11 tỷ USD của Formosa ở Việt Nam vi phạm quy định, xả thải gây ra sự cố môi trường]. <<https://www.reuters.com/article/us-vietnam-environment-formosa-plastics-idUSKBN1380WH>>

Tạp chí Thương mại Toàn cầu. (2020). “Most Affected Industries By US-China Trade War” [Những ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi xung đột thương mại Mỹ-Trung]. <<https://www.globaltrademag.com/most-affected-industries-by-us-china-trade-war/>>

Thanh T.N. Nguyen, Truong X. Ngo, Ha V. Pham, Hieu D.T. Phan, Anh T.N. Nguyen, Luan N. Vuong, Thuy T. Pham, Nam H. Tran, Huy C. Pham, Bang Q. Ho, Vinh T. Tran, Phat T. Nguyen, Krishna P. Vadrevu, Chris Justice. (2022). “LASER Vietnam Air Pollution Monitoring Project PM 2.5 Data [2019-2023]” [Dữ liệu PM 2.5 Dự án Quan trắc Mức độ Không khí LASER Việt Nam (2019-2023)]. LASER PULSE Research for Development Program và Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thông tấn xã Việt Nam. (2023). “Việt Nam’s retail market proves attractive for foreign investors” [Thị trường bán lẻ Việt Nam hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài]. <<https://vietnamnews.vn/economy/1502559/viet-nam-s-retail-market-proves-attractive-for-foreign-investors.html>>

Thông tấn xã Việt Nam. (2023). “VN-US comprehensive strategic partnership to unlock bilateral cooperation potential” [Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt-Mỹ nhằm khai phá tiềm năng hợp tác song phương]. <<https://vietnamnews.vn/economy/1635959/vn-us-comprehensive-strategic-partnership-to-unlock-bilateral-cooperation-potential.html>>

Thông tấn xã Việt Nam. (2024). “Năm 2023: Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh (phần 1)”. Số liệu tại Phiên họp thứ 25 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ngày 01/02/2024. <<https://infographics.vn/nam-2023-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-tiep-tuc-duoc-day-manh-phan-1/210189.vna>>.

Thông tấn xã Việt Nam. (2024). “Năm 2023: Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh (phần 2)”. Số liệu tại Phiên họp thứ 25 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ngày 01/02/2024. <<https://infographics.vn/nam-2023-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-tiep-tuc-duoc-day-manh-phan-2/210190.vna>>.

Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. (2021). Quyết định số 1658/QĐ-TTg: “Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=204226>>

Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 882/QĐ-TTg: “Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 đến 2030”. <<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206215>>

Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản. (2023). “2023 Survey on Business Conditions of Japanese Companies Operating Overseas” [Khảo sát điều kiện kinh doanh năm 2023 của doanh nghiệp Nhật Bản ở nước ngoài]. <https://www.jetro.go.jp/ext_images/en/reports/survey/pdf/2023/EN_Asia_and_Oceania_2023_r2.pdf>

Tổng cục Thống kê (2024). “Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội Quý I năm 2024”. <<https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2024/03/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2024>>

Tổng cục Thống kê (GSO). (2023). “Dữ liệu thống kê môi trường Việt Nam”. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê. (2024). “Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023”. <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2023/>>

Trung tâm WTO. (2023). “Việt - Mỹ là đối tác chiến lược toàn diện, nền kinh tế hưởng lợi gì?”. <<https://trungtamwto.vn/hiiep-dinh-khac/24439-viet--my-la-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-nen-kinh-te-huong-loi-gia>>

Ủy ban Kiểm tra Trung ương. (2023). Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực họp Phiên thứ 23. <<https://ubkttw.vn/danh-muc/tin-tuc-thoi-su/ban-chi-dao-trung-uong-ve-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-hop-phien-thu-23.html>>

VCCI-USAID. (2022). Báo cáo Chỉ số PCI 2021, trang 84.

VCCI-USAID. (2023). Báo cáo Chỉ số PCI 2022, trang 41.

VCCI-USAID. (2023). Báo cáo PCI năm 2022, trang 44.

Wolf, M. J., Emerson, J. W., Esty, D. C., de Sherbinin, A., Wendling, Z. A., et al. (2024). “2022 Environmental Performance Index” [Chỉ số Hiệu quả Môi trường năm 2022]. New Haven, CT: Yale Center for Environmental Law & Policy. <<https://epi.yale.edu/>>

ĐKKHXB-CXB số: 1385-2024/CXBIPH/16-41/TN và Quyết định xuất bản số: 1102/QĐ-NXBTN
ngày 2 tháng 5 năm 2024, ISBN: 978-604-41-3148-1



DỰ ÁN SÁNG KIẾN PGI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho Chỉ số PCI và Chỉ số PGI, công cụ thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI và PGI vui lòng truy cập website:
www.pcivietnam.vn

